

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

-----&-----

NGUYỄN VINH HÙNG

**XÂY DỰNG CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ
CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

-----&-----

NGUYỄN VINH HÙNG

**XÂY DỰNG CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ
CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật kinh tế

Mã số : 62 38 01 07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Ngô Huy Cương

2. PGS.TS. Bùi Nguyên Khánh

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình khoa học khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận án đảm bảo tính chính xác, nghiêm túc, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Vinh Hưng

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	4
4. Cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Các đóng góp và những điểm mới của luận án.....	6
6. Kết cấu của luận án	6
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	7
Kết luận chương 1	31
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN VÀ XÂY DỰNG CHẾ ĐỊNH CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN.....	32
2.1. Luận về công ty hợp vốn đơn giản.....	32
2.1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý và các đặc điểm của công ty hợp vốn đơn giản.....	32
2.1.2. Các công ty có một số điểm tương đồng với công ty hợp vốn đơn giản.....	45
2.1.3. Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản với các loại hình công ty khác	46
2.1.4. Sự cần thiết của công ty hợp vốn đơn giản trong hệ thống các hình thức công ty ở Việt Nam.....	53

2.2. Luận về vấn đề xây dựng chế định công ty	
hợp vốn đơn giản ở Việt Nam hiện nay	60
2.2.1. Pháp luật Việt Nam hiện nay về công ty hợp vốn đơn giản	60
2.2.2. Vị trí của chế định công ty hợp vốn đơn giản trong	
hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay.....	64
2.2.3. Những bất cập của các quy định pháp luật Việt Nam	
hiện nay về công ty hợp vốn đơn giản	65
2.3. Lược sử pháp luật Việt Nam về công ty hợp vốn đơn giản	71
2.3.1. Lược sử pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản đến trước	
khi được ghi nhận trong Luật doanh nghiệp năm 1999	71
2.3.2. Lược sử pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản sau khi	
được ghi nhận trong Luật doanh nghiệp năm 1999 đến nay.....	74
2.4. Cách thức xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản.....	77
2.4.1. Xây dựng chế định liên quan tới cấu trúc pháp luật	77
2.4.2. Xây dựng chế định liên quan tới nguồn của pháp luật.....	79
2.4.3. Xây dựng chế định liên quan tới kỹ thuật pháp lý	81
Kết luận chương 2	82
Chương 3: MÔ HÌNH CỦA CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT	
CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN Ở VIỆT NAM	84
3.1. Các nguyên tắc của công ty hợp vốn đơn giản	84
3.1.1. Nhóm nguyên tắc chung	84
3.1.2. Nhóm nguyên tắc riêng của công ty hợp vốn đơn giản	86
3.2. Thành lập công ty hợp vốn đơn giản	90
3.2.1. Chủ thể có thể thành lập hoặc góp vốn vào công ty	
hợp vốn đơn giản.....	90
3.2.2. Các điều kiện về ngành nghề kinh doanh của công ty	
hợp vốn đơn giản.....	91

3.2.3. Thủ tục đăng ký kinh doanh của công ty hợp vốn đơn giản	93
3.3. Các mối quan hệ của công ty hợp vốn đơn giản	96
3.3.1. Các mối quan hệ nội bộ của công ty hợp vốn đơn giản.....	96
3.3.2. Các mối quan hệ với bên ngoài của công ty hợp vốn đơn giản	101
3.4. Cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành và cơ chế đại diện của công ty hợp vốn đơn giản.....	106
3.4.1. Cơ cấu tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản.....	106
3.4.2. Quản trị điều hành công ty hợp vốn đơn giản.....	108
3.4.3. Cơ chế đại diện của công ty hợp vốn đơn giản.....	111
3.5. Châm dứt tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản	114
3.5.1. Điều kiện chấm dứt tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản	114
3.5.2. Nguyên nhân chấm dứt tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản	115
3.5.3. Hậu quả của việc chấm dứt tồn tại đối với công ty hợp vốn đơn giản.....	117
Kết luận chương 3	121
Chương 4: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ LIÊN QUAN TỚI VIỆC XÂY DỰNG CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN.....	123
4.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản.....	123
4.1.1. Cơ sở chính trị.....	123
4.1.2. Cơ sở kinh tế, xã hội và truyền thống kinh doanh	127
4.1.3. Nguyên tắc của việc xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản .	133
4.2. Một số kiến nghị về xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản.....	138
4.2.1. Mô hình chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản.....	138
4.2.2. Kiến nghị về cách thức tổ chức xây dựng chế định pháp luật	

công ty hợp vốn đơn giản.....	142
4.2.3. Kiến nghị về kỹ thuật lập pháp và kỹ thuật pháp lý	148
4.2.4. Kiến nghị về hình thức pháp lý.....	150
4.2.5. Kiến nghị về đối tượng được phép trở thành thành viên	151
4.2.6. Kiến nghị về tổ chức triển khai.....	153
4.2.7. Kiến nghị về hoàn thiện pháp luật doanh nghiệp.....	155
Kết luận chương 4	155
KẾT LUẬN.....	157
Danh mục các công trình khoa học của tác giả	
đã công bố liên quan đến luận án.....	160
Tài liệu tham khảo.....	161
Phụ lục.....	177

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trải qua hàng trăm năm lịch sử hình thành, công ty hợp vốn đơn giản đến nay vẫn không ngừng phát triển. Theo thời gian, công ty hợp vốn đơn giản đã và đang để lại dấu ấn trên phạm vi nhiều quốc gia. Thực tiễn kinh doanh cho thấy, đây là hình thức kinh doanh đáp ứng được nhiều đòi hỏi của thị trường và luôn gắn gũi với tầng lớp thương nhân.

Thời kỳ phong kiến Việt Nam, khái niệm “công ty” là một cụm từ khá xa lạ bởi lẽ người Việt chỉ quen với các hoạt động nông nghiệp. Từ khi thực dân Pháp xâm lược (1858), luật về các loại hình công ty mới được Pháp đưa vào Việt Nam nhằm mục đích phục vụ cho quá trình khai thác thuộc địa. Bắt đầu từ thời kỳ này, dấu vết trước đây của công ty hợp vốn đơn giản đã từng tồn tại trong các đạo luật: Bộ luật Dân sự Bắc kỳ 1931, Bộ luật thương mại Trung kỳ 1942 và Bộ luật Thương mại Việt Nam Cộng hòa 1972.

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), hệ thống pháp luật tại Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Luật Công ty 1990 và Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990 là những tín hiệu đầu tiên báo hiệu cho thời kỳ đổi mới của sự phát triển các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. Thời gian sau đó, Luật Doanh nghiệp 1999 được ban hành trên cơ sở thống nhất từ hai đạo luật trên. Và kể từ Luật Doanh nghiệp 1999, công ty hợp danh mới được ghi nhận trở lại vào trong hệ thống pháp luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu căn cứ quy định tại điểm a và điểm c khoản 1, Điều 95 của Luật Doanh nghiệp 1999: “*ngoài các thành viên hợp danh, có thể có thành viên góp vốn; và Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty*” thì hình thức pháp lý của loại hình công ty hợp danh này đang tồn tại một số bất cập. Thông thường, các nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam luôn cho rằng đối với công ty hợp danh thì chỉ tồn tại duy nhất một loại hình thành viên là thành viên hợp danh. Còn công ty hợp danh mà có sự tham gia của cả loại hình thành viên là thành viên góp vốn thì đây được coi là loại hình của

công ty hợp vốn đơn giản (còn được gọi là công ty hợp danh hữu hạn). Nói cách khác, quy định tại Điều 95, Luật Doanh nghiệp 1999 về công ty hợp danh đã thừa nhận sự tồn tại của cả loại hình công ty hợp vốn đơn giản một cách không rõ ràng.

Kế thừa và phát triển từ Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp 2005 tiếp tục hoàn thiện, bổ sung thêm các quy định về công ty hợp danh. Mặc dù vậy, nếu căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 130, Luật Doanh nghiệp 2005 thì vẫn chưa có sự tách bạch rõ ràng giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản: *“Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn”*. Sau đó, Luật sửa đổi bổ sung Luật Doanh nghiệp 2005 được ban hành (hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2009) nhưng sự kết hợp đan xen theo kiểu “hai trong một” giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản vẫn giữ nguyên. Từ đó cho thấy, chế định pháp luật về công ty hợp danh, mặc dù đã qua một số lần sửa đổi bổ sung nhưng vẫn chưa thật sự hoàn chỉnh. Sự không tách bạch rõ ràng hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, đã dẫn đến những điều chỉnh của pháp luật trở nên thiếu chặt chẽ và chưa đầy đủ đối với cả hai loại hình doanh nghiệp trên.

Mở rộng phạm vi nghiên cứu, pháp luật hầu hết các quốc gia khác luôn có sự phân biệt rõ ràng trong cơ chế điều chỉnh giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. Trên thực tế, tại nhiều quốc gia có nền pháp luật tiên tiến vẫn thường điều chỉnh mỗi loại hình công ty bằng từng đạo luật riêng. Nhờ vậy, nó đã góp phần nâng cao sự chặt chẽ của pháp luật và còn tạo ra môi trường pháp lý an toàn, hiệu quả cho sự phát triển của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

Hiện nay, đất nước đang trong giai đoạn thực hiện các chủ trương của Đại hội Đảng XI (2011). Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 đến 2020 nhấn mạnh: *“Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, khuyến khích phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh... Hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế...”* [33, tr. 6-7]; còn theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, mục

tiêu trước mắt và lâu dài: “*khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở hữu hỗn hợp như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty hợp danh...*” [31, tr. 30]. Ngoài ra, Việt Nam đã và đang là thành viên của nhiều diễn đàn kinh tế lớn trên thế giới như: ASEAN, APEC, ASEM, WTO và có thể sắp tới là TPP... Mặt khác, Luật Doanh nghiệp của Việt Nam hiện vẫn đang từng bước sửa đổi để đáp ứng với nhu cầu biến động và sự phát triển của kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Vì vậy, trước yêu cầu đa dạng hóa các loại hình kinh doanh, khuyến khích các nguồn lực đầu tư vào nền kinh tế thì việc bổ sung thêm công ty hợp vốn đơn giản vào trong hệ thống các loại hình doanh nghiệp là hết sức cần thiết. Trên thực tiễn, việc xây dựng, phát triển thêm nhiều loại hình doanh nghiệp sẽ góp phần mở rộng thị trường, đồng thời tạo thêm cơ hội để các nhà đầu tư có thể lựa chọn được những hình thức doanh nghiệp phù hợp nhất với mục đích, nhu cầu và khả năng của họ.

Là nhà thiết kế và định hướng thị trường, pháp luật cần phải phản ánh tương đối đầy đủ các loại hình công ty để các nhà đầu tư có thể chọn lựa. Phân tích các đặc điểm của công ty hợp vốn đơn giản cho thấy: đây sẽ là mô hình công ty rất phù hợp với quy mô kinh doanh vừa hoặc nhỏ và công ty còn khá linh động trong việc gọi vốn đầu tư, phát triển kinh doanh, cũng như hạn chế đáng kể rủi ro cho nhà đầu tư. Mặt khác, khi phân tích truyền thống kinh doanh thương mại cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội tại Việt Nam, có thể thấy công ty hợp vốn đơn giản rất phù hợp với các điều kiện trên.

Từ những lý do trên, việc nghiên cứu toàn diện về công ty hợp vốn đơn giản và pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản là một việc làm quan trọng, cấp bách và rất có ý nghĩa. Hiệu quả của việc nghiên cứu không những mang lại những giá trị lý luận khoa học mà đóng góp của nó còn có nhiều giá trị trên thực tiễn. Trong quá trình nghiên cứu, luật án sẽ đưa ra một mô hình pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản phù hợp nhất với các điều kiện và hoàn cảnh tại Việt Nam hiện nay. Đó cũng chính là lý do, tác giả xin chọn đề tài “***Xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản ở Việt Nam***” làm đề tài luận án tiến sĩ luật học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Khi phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội và truyền thống thương mại của Việt Nam, có thể nhận thấy công ty hợp vốn đơn giản rất phù hợp với các điều kiện tại đây. Bên cạnh đó, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn kinh doanh và từ chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đa dạng hóa các loại hình chủ thể kinh doanh nên cần thiết phải để công ty hợp vốn đơn giản phát triển rộng rãi tại Việt Nam. Bởi vậy, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về công ty hợp vốn đơn giản, để từ đó xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản trong Luật Doanh nghiệp là rất cần thiết và nhiều ý nghĩa. Hiệu quả thực tiễn mang lại là cung cấp thêm một loại hình doanh nghiệp khá ưu việt cho các nhà đầu tư.

Với mục đích trên, nhiệm vụ của luận án cụ thể là:

(1) Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn triển khai của loại hình công ty hợp vốn đơn giản, pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam và ở một số quốc gia có nền pháp luật tiên tiến trên thế giới hiện nay. Trên cơ sở nghiên cứu để từ đó xây dựng một chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản, phù hợp nhất với các điều kiện kinh tế - xã hội tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

(2) Từ kết quả nghiên cứu, luận án so sánh, tổng hợp, phân tích và chỉ ra những điểm hợp lý, hoặc bất hợp lý của các quy định pháp luật liên quan đến công ty hợp vốn đơn giản.

(3) Đề xuất các kiến nghị liên quan đến việc hoàn thiện pháp luật về loại hình công ty hợp vốn đơn giản nói riêng và hoàn thiện hệ thống pháp luật doanh nghiệp nói chung.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Là hình thức kinh doanh vẫn đang phổ biến ở nhiều quốc gia có nền pháp luật tiên tiến như: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore... đều quy định sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản. Còn tại Việt Nam hiện nay, công ty hợp vốn đơn giản vẫn đang bị quy định gộp chung với công ty hợp danh từ Điều 130 đến Điều 140 trong Luật Doanh nghiệp 2005 dưới tên gọi là công ty hợp danh. Cách thức và nội dung quy định của chế định công ty hợp danh ở Việt Nam là

rất khác so với pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Vì vậy, việc nghiên cứu pháp luật thực định của Việt Nam và pháp luật của một số quốc gia khác là cơ sở cho việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản.

Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề pháp lý liên quan đến mục đích và nhiệm vụ của đề tài. Cụ thể, luận án nghiên cứu pháp luật một số nước trên thế giới và pháp luật của Việt Nam để chỉ ra các điểm tồn tại, bất cập. Và cũng từ cơ sở của việc nghiên cứu, luận án đưa ra mô hình chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản phù hợp nhất với các điều kiện ở Việt Nam.

4. Cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu của đề tài

Phương pháp luận: trong quá trình nghiên cứu, luận án dựa vào phương pháp luận là phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, vận dụng các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng cộng sản Việt Nam làm định hướng nghiên cứu.

Các phương pháp nghiên cứu, được sử dụng trong luận án gồm:

Phương pháp so sánh pháp luật, đây là phương pháp chủ đạo của luận án. Luận án so sánh pháp luật tại nhiều quốc gia với pháp luật của Việt Nam liên quan đến loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Trên cơ sở so sánh, tìm ra những ưu nhược điểm, sự tiến bộ hay lạc hậu... của pháp luật hiện hành ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích quy phạm và phương pháp đánh giá thực trạng pháp luật, thường xuyên được sử dụng để phân tích và đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành tại Việt Nam về loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Từ đó, luận án chỉ ra những điểm bất cập, hạn chế của những quy định này.

Phương pháp tổng hợp, với quan điểm nhìn nhận đa chiều, luận án kết hợp trình bày tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau về công ty hợp vốn đơn giản. Bên cạnh đó, dựa trên kết quả nghiên cứu của các phương pháp khác, phương pháp tổng hợp được luận án vận dụng, kết hợp chúng lại với nhau nhằm mục đích có được sự nhận thức về vấn đề nghiên cứu một cách khoa học, hệ thống và đầy đủ.

Phương pháp phân tích lịch sử kết hợp với *phương pháp xã hội học*, nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam.

Ngoài ra, luận án còn nghiên cứu và tìm hiểu tâm lý kinh doanh, truyền thống thương mại của Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra các đánh giá, nhận định về sự thích ứng của loại hình công ty này với truyền thống thương mại và các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Các phương pháp trên luôn kết hợp với nhau hài hòa để cùng giải quyết tốt nhất các vấn đề của đề tài luận án.

5. Các đóng góp và những điểm mới của luận án

Từ kết quả của quá trình nghiên cứu, luận án sẽ đóng góp thêm những giá trị về mặt ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong một phạm vi nhất định. Những điểm mới và đóng góp của luận án:

(1) Luận án là công trình khoa học nghiên cứu một cách toàn diện về công ty hợp vốn đơn giản và pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam.

(2) Luận án nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn, trên cơ sở đó, xây dựng mô hình pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản. Nhờ vậy, có thể đóng góp thêm một mô hình công ty mang nhiều triển vọng vào trong hệ thống các mô hình doanh nghiệp, với mục đích phục vụ các nhà đầu tư tại Việt Nam.

(3) Luận án chỉ ra những hạn chế, bất cập của các quy định pháp luật hiện nay liên quan đến công ty hợp vốn đơn giản. Đồng thời, luận án đóng góp một số kiến nghị, nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận chung, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được chia làm bốn chương chính với kết cấu:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2: Những vấn đề lý luận về công ty hợp vốn đơn giản và xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản.

Chương 3: Mô hình của chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản ở Việt Nam.

Chương 4: Các yếu tố ảnh hưởng và một số kiến nghị liên quan tới việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Là một loại hình công ty có lịch sử hình thành lâu đời trên thế giới, cùng với công ty hợp danh, công ty hợp vốn đơn giản đã được khá nhiều nhà nghiên cứu ở khắp nơi tìm hiểu và nghiên cứu. Tuy nhiên, do là một loại hình công ty được phát triển từ công ty hợp danh nên thông thường, trong các công trình nghiên cứu dù ở Việt Nam hay ở nước ngoài, các tác giả chỉ chú trọng đến công ty hợp danh còn công ty hợp vốn đơn giản chỉ được khái quát hóa một cách khá sơ sài. Nói cách khác, các nghiên cứu nói chung chỉ mang tính chất rời rạc, liệt kê đến một số khía cạnh pháp lý của loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Thực tế cho thấy vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào dành hết nội dung của nó chỉ để nghiên cứu về công ty hợp vốn đơn giản. Mặc dù vậy, trong phạm vi nghiên cứu, luận án sẽ đề cập và phân tích các công trình nghiên cứu điển hình về công ty hợp vốn đơn giản.

1. Nhóm nghiên cứu về vấn đề “khái niệm” của công ty hợp vốn đơn giản.

Công ty hợp vốn đơn giản tồn tại trong hệ thống pháp luật thực định tại nhiều quốc gia. Qua tìm hiểu về khái niệm của công ty hợp vốn đơn giản tại nhiều quốc gia thì vẫn thường có những nét tương đồng.

Một số công trình nghiên cứu điển hình trên phạm vi thế giới có liệt kê đến “khái niệm” của loại hình công ty hợp vốn đơn giản bao gồm:

“*The law of partnership in Australia and New Zealand*” (tạm dịch: *Luật về hợp danh ở Úc và New Zealand*) của hai tác giả Higgins và Fletcher năm 1991, bản thứ 6, xuất bản từ The law book company limited. Sách đưa ra một khái niệm sơ lược về loại hình hợp danh hữu hạn (công ty hợp vốn đơn giản) ở Úc và Newzealand. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng mức khái quát về một số điểm cơ bản của hợp danh hữu hạn. Nhiều vấn đề pháp lý quan trọng khác chưa được các tác giả nghiên cứu sâu.

Khái niệm hợp danh hữu hạn của Vương quốc Anh được tìm thấy trong sách “*Business Law*” (*Luật Kinh tế*), bản thứ 8, của các tác giả Keith Abbott, Norman

Pendlebury và Kevin Wardman, năm 2007, nhà xuất bản South-Western. Nghiên cứu cho thấy hợp danh hữu hạn “được ghi nhận vào năm 1907 tại nước Anh... Hợp danh hữu hạn phải có ít nhất một thành viên nhận vốn (*general partner*) và một thành viên góp vốn (*limited partner*). Thành viên nhận vốn phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ các khoản nợ và nghĩa vụ của hợp danh, còn thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn góp của họ.” [119, p. 348-349]. Về cơ bản, hàm lượng thông tin từ sách còn khá nhiều hạn chế.

“*Business Law and the Regulation of Business*” (*Luật Kinh tế và quy định của kinh tế*), bản thứ 9, nhà xuất bản Thomson West của tác giả Richard A. Man và Barry S. Roberts năm 2008 nghiên cứu nhiều vấn đề của luật kinh tế ở Hoa Kỳ. Khái niệm về hợp danh hữu hạn được các tác giả giới thiệu ngắn gọn: “là hiệp hội kinh doanh gồm ít nhất một thành viên nhận vốn và ít nhất một thành viên góp vốn... thành viên nhận vốn chịu trách nhiệm vô hạn..., thành viên góp vốn chịu trách nhiệm hữu hạn...” [135, p. 610-611].

Tại Việt Nam, số ít tài liệu nước ngoài được dịch sang tiếng Việt có trình bày sơ lược về “khái niệm” của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

Tác giả Alan B. Morrison (chủ biên 2007), với “*Những vấn đề cơ bản của luật pháp Mỹ - Fundamentals of American law*”, Khoa luật - Đại học NewYork phát hành, nhà xuất bản Chính trị quốc gia dịch sang tiếng Việt; và

Sách “*Everyday American Law - Pháp luật phổ thông Hoa Kỳ*”, do hai dịch giả Việt Nam là Phan Văn Ba và Phan Xuân Thảo biên dịch được nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh phát hành đầu năm 2012: nội dung của hai cuốn sách trình bày dàn trải nhiều vấn đề khác nhau của pháp luật Hoa Kỳ hiện đại. Vì vậy, chúng chỉ đề cập một cách rất khái lược về một số vấn đề như khái niệm, đặc điểm... của hợp danh và hợp danh hữu hạn.

Trong một số công trình nghiên cứu điển hình của Việt Nam thời kỳ trước đây, “khái niệm” công ty hợp vốn đơn giản từng được giới thiệu tại:

“*Luật Thương mại toát yếu*” của tác giả Lê Tài Triển, quyển thứ 2, năm 1959, do Bộ quốc gia giáo dục xuất bản; và

“*Luật Thương mại Việt Nam dẫn giải*”, của nhóm tác giả Lê Tài Triển, Nguyễn Vạng Thọ và Nguyễn Tân, quyển 2, nhà xuất bản Sài Gòn Kim lai ấn quán, năm 1973: tác phẩm “*Luật Thương mại toát yếu*”, tác giả gọi đây là: “công ty cấp vốn đơn giản”. Còn trong lần xuất bản năm 1973, các tác giả thay đổi lại tên gọi “công ty cấp vốn đơn giản” trở thành “hội hợp tư đơn thường”. Bên cạnh các trình bày về “định nghĩa” của công ty hợp vốn đơn giản, nhiều vấn đề pháp lý khác của loại hình công ty này cũng được giới thiệu trong cả hai tác phẩm như: định nghĩa; tính chất; vai trò của những người thụ cấp cũng như quyền hạn, trách nhiệm của họ; sự phân chia lỗ lãi giữa người chủ cấp và người thụ cấp... Đây là các công trình nghiên cứu nền tảng cho các nghiên cứu sau này về công ty hợp vốn đơn giản.

Viết trong thời gian gần đây, một số tác phẩm tiêu biểu có trình bày khá kỹ về “khái niệm” của công ty hợp vốn đơn giản như:

Ngô Huy Cương năm 2009: “*Khái niệm công ty hợp danh tại Luật doanh nghiệp năm 2005*”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 06/2009; và

Ngô Huy Cương năm 2013, “*Giáo trình Luật thương mại phần chung và thương nhân*”, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội: liên quan đến công ty hợp vốn đơn giản, tác giả Ngô Huy Cương nghiên cứu rất chi tiết các vấn đề: khái niệm; các đặc điểm; nguồn gốc; cơ chế thành viên và các đặc điểm của từng loại thành viên... Tác giả này cho rằng, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản là hai loại hình công ty khác nhau nếu phân tích từ khái niệm và một số đặc điểm của chúng. Căn cứ các quy định của Luật Doanh nghiệp 2005, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản đang bị gộp chung để trở thành một loại hình công ty hợp danh duy nhất. Từ sự nhận thức không rõ ràng đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của loại hình công ty hợp danh hiện nay.

Bên cạnh đó, một số luận văn, luận án của ngành luật học tại Việt Nam gần đây đã đề cập đến “khái niệm” của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản:

Nguyễn Thị Thùy Giang năm 2012: “*Pháp luật Việt Nam về công ty hợp danh*”, Luận văn Thạc sĩ luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội; và

Nguyễn Thị Huệ năm 2012: “*Pháp luật về Công ty hợp danh ở Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội: trong quá trình nghiên cứu, các công trình khoa học này đều có nhắc đến các khái niệm của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản tại một số quốc gia trên thế giới và tại Việt Nam. Đặc biệt, tác giả Nguyễn Thị Huệ đã nghiên cứu một cách khá đầy đủ về công ty hợp danh và pháp luật về công ty hợp danh. Trong luận án, cũng có một phần nghiên cứu, trình bày khái quát về công ty hợp vốn đơn giản bởi lẽ giữa hai loại hình công ty này vốn có nhiều điểm tương đồng. Với mục đích hoàn thiện pháp luật về công ty hợp danh của Việt Nam, tác giả trình bày những vấn đề cơ bản của công ty hợp danh và có sự mở rộng nghiên cứu, so sánh với pháp luật của một số quốc gia khác.

Tìm hiểu về “khái niệm” của công ty hợp vốn đơn giản còn có thể được tìm thấy trên mạng Internet, trong một số website, forums về pháp luật tại nước ngoài:

Chẳng hạn, tại bài viết của tác giả Jean Murray về “*limited partnership*”: <http://biztaxlaw.about.com/od/glossary/g/limpartnershp.htm> . Nội dung của bài viết trình bày các vấn đề pháp lý của hợp danh hữu hạn trong đó bao gồm: định nghĩa; một số vấn đề khác của hợp danh hữu hạn... Sự hạn chế của bài viết thể hiện khi nó chỉ dừng ở mức liệt kê một số đặc thù cơ bản của hợp danh hữu hạn.

Website “Law School Resources” với bài viết “*Agency & Partnership Outlines*” (Đại diện và thác thảo về hợp danh) , nguồn: <http://legal.ucan.us/lawschool/agencyPartOutline.htm> . Bài viết giới thiệu về các loại hình tổ chức kinh doanh của Hoa Kỳ. Đối với hợp danh hữu hạn, bài viết trình bày sơ lược về khái niệm của nó.

Website “Residual-rewards” với bài viết “*Limited Partherships*”, đưa ra một số vấn đề pháp lý liên quan đến loại hình hợp danh hữu hạn, nguồn: <http://www.residual-rewards.com/limitedpartnership.html> . Nghiên cứu các nội dung từ trang web này, các vấn đề được trình bày: khái niệm; thuận lợi và khó khăn khi lựa chọn kinh doanh dưới hình thức hợp danh hữu hạn...

Website “QuickMBA” với bài viết về chủ đề “*limited partnership*” : <http://www.quickmba.com/law/partnership/limited/> . Nội dung chủ yếu đề cập đến

những khía cạnh pháp lý của hợp danh hữu hạn như: khái niệm; các đạo luật điều chỉnh về hợp danh hữu hạn (năm 1916, sửa đổi các năm 1976 và 1985)...

Trên trang bách khoa toàn thư mở “Wikipedia” đối với các chủ đề về “*partnership*”, “*general partnership*” hay “*limited partnership*”, đường link: [http://en.wikipedia.org/wiki/Partnership_\(Hong_Kong\)#Limited_Partnership](http://en.wikipedia.org/wiki/Partnership_(Hong_Kong)#Limited_Partnership) , đăng tải và chỉnh sửa ngày 8/7/2011 lúc 17 giờ 20 phút. Đây là dạng tài liệu mở nên việc nghiên cứu nội dung của nó, người đọc chỉ có thể tiếp nhận một số khái niệm về các loại hình hợp danh, hay hợp danh hữu hạn tại Hồng Kông được giới thiệu sơ lược làm tư liệu tham khảo thêm.

Nhận xét chung, sau khi xem xét một số công trình nghiên cứu điển hình về công ty hợp vốn đơn giản cho thấy: đây là một loại hình doanh nghiệp có một số nét tương đồng với loại hình công ty hợp danh. Điểm khác biệt giữa chúng là công ty hợp vốn đơn giản thường phải có thêm ít nhất một thành viên tham gia dưới tư cách là thành viên góp vốn. Điều này khác với công ty hợp danh truyền thống khi chỉ tồn tại duy nhất một kiểu thành viên là các thành viên hợp danh. Câu hỏi nghiên cứu được đưa ra, liệu còn có điểm khác biệt nào giữa hai loại công ty này ?

2. Nhóm nghiên cứu trên cơ sở trình bày đa dạng những loại hình công ty “với các đặc trưng pháp lý khá tương đồng với loại hình công ty hợp vốn đơn giản”.

Công ty hợp danh là loại hình công ty xuất hiện lâu đời nhất trong lịch sử các hình thức công ty. Trên cơ sở từ công ty hợp danh, nhiều loại hình công ty khác đã kế thừa các đặc điểm và phát triển thêm một số nét đặc thù riêng. Có thể nói, công ty hợp vốn đơn giản cũng là một dạng công ty được phái sinh từ chính công ty hợp danh. Bên cạnh đó, lịch sử các hình thức công ty trên thế giới, vẫn thường ghi nhận thêm một vài loại hình công ty mang một số đặc trưng pháp lý khá tương đồng với hai loại hình công ty kể trên.

Các tác phẩm nghiên cứu điển hình trên phạm vi thế giới có sự giới thiệu khá phong phú về nhiều loại hình hợp danh khác nhau bao gồm:

Sách “*Legal environment of business in the information age*” (Môi trường pháp lý của doanh nghiệp trong thời đại thông tin), do McGraw-Hill, Irwin phát

hành năm 2004 của hai tác giả David L. Baumer và J.C. Poindexter, bên cạnh việc trình bày về hợp danh (*Partnership*) và hợp danh hữu hạn (*Limited Partnership*), sách có đề cập đến một loại hợp danh khác là hợp danh trách nhiệm hữu hạn (*Limited Liability Partnership - LLP*) trong một phạm vi hạn hẹp. Tuy nhiên, sách:

“*Canadian Corporate law, Cases, Notes & Materials*” (*Luật Doanh nghiệp Canada, các trường hợp, chú ý và tài liệu*) bản thứ 4, Lexis Nexis phát hành, tập thể tác giả Bruce Welling, Lionel Smith và Leonard I. Rotman năm 2010, lại có sự phân tích khá kỹ lưỡng về hợp danh trách nhiệm hữu hạn (LLP) mới xuất hiện tại Canada và LLP được coi là “một biến thể từ khuôn mẫu *Ordinary Partnership*” [144, p. 45]. “LLP đã được chứng minh là khá phổ biến cho các công ty chuyên nghiệp tìm cách làm giảm trách nhiệm của các thành viên của chúng vì những sự sơ suất nghề nghiệp” [144, p. 47].

Một loại hình hợp danh mới xuất hiện gần đây tại Hoa Kỳ được giới thiệu trong: “*Business law and the regulatory environment*” (*Luật Kinh tế và môi trường pháp lý*), McGraw-Hill, Irwin năm 2001, tập thể tác giả Jane P. Mallor, A James Barness, Thomas Bowers, Micheal J. Phillips và Arlen W. Langvardt; và

“*Business law, the ethical, global, and e - commerce environment*” (*Luật Kinh tế, đạo đức, toàn cầu, và môi trường thương mại điện tử*), McGraw-Hill, Irwin năm 2007, nhóm tác giả Jane P. Mallor, A. James Barness, Thomas Bowers và Arlen W. Langvardt: cả hai tác phẩm trình bày khá nhiều về hợp danh và hợp danh hữu hạn tại Hoa Kỳ. Ngoài những nghiên cứu khá cơ bản, tác phẩm “*Business law and the regulatory environment*”, còn trình bày khái lược về một loại hình tổ chức kinh doanh mới xuất hiện gần đây nhưng khá gần gũi với hợp danh hữu hạn tại Hoa Kỳ là loại hình: *Limited Liability Limited Partnership* (LLLP). Tuy vậy, sách chỉ dừng ở mức nêu một số điểm tương đồng của loại hình LLLP so với hợp danh hữu hạn chứ chưa đi sâu nghiên cứu. Còn “*Business law, the ethical, global, and e - commerce environment*” cập nhật nhiều vấn đề pháp luật kinh tế mới nhất tại Hoa Kỳ. Bên cạnh các nghiên cứu khá phổ biến về hợp danh và hợp danh hữu hạn, nhóm tác giả đã nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về loại hình LLLP vì đây vốn được coi là khá

gần gũi và gần như là một “biến thể” của hợp danh hữu hạn. Sách phân tích những đặc trưng của cả hai loại hình hợp danh cũng như chỉ ra sự khác biệt giữa chúng.

Còn tại Việt Nam, số ít tác phẩm điển hình trình bày về sự đa dạng của các loại hình hợp danh như:

Luật Kinh tế Việt Nam, năm 2006, của nhóm tác giả Lê Minh Toàn, Nguyễn Như Phát, Bùi Nguyên Khánh, Vũ Quang, nhà xuất bản Chính trị quốc gia phát hành. Bên cạnh phần trình bày về công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn, sách còn giới thiệu thêm một loại hình hợp danh khác: công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn. Đối với loại hình công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn, sách giải thích: “khác với công ty hợp danh thường - là trong trường hợp có một thành viên lạm dụng địa vị của mình để tiến hành hoạt động kinh doanh nhưng mang lại rủi ro, thua lỗ cho công ty thì trách nhiệm của thành viên còn lại cũng chỉ giới hạn trong phạm vi giá trị tài sản công ty... loại doanh nghiệp này đặc biệt thích hợp đối với nghề mang tính chuyên môn cao, như kế toán, kiểm toán... bởi nó cho phép nhà đầu tư linh hoạt trong việc quản lý và điều hành, đồng thời lại có thể giúp họ tránh được trách nhiệm vô hạn trong một số trường hợp” [73, tr. 224-225].

Tìm kiếm trên Internet, tác giả Jean Murray có bài viết “*What are the Different Types of Partnerships?*” (*Thứ gì khác biệt giữa các loại hợp danh?*): <http://biztaxlaw.about.com/od/startingapartnership/f/typesofpartnshps.htm> . Bài viết giới thiệu một số loại hình hợp danh như: hợp danh và hợp danh hữu hạn. Ngoài ra, bài viết còn trình bày loại hình hợp danh trách nhiệm hữu hạn (LLP). Tác giả chỉ rõ sự khác biệt của LLP với hợp danh và hợp danh hữu hạn: “trong LLP tất cả các thành viên có trách nhiệm hữu hạn”. Vì vậy, tác giả của bài viết cho rằng: “LLP khá gần với loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn (*Limited Liability Company*)”.

Nhận xét chung, các loại hình công ty phái sinh từ công ty hợp danh như hợp danh hữu hạn, hợp danh trách nhiệm hữu hạn (LLP) hay loại hình LLLP thường có một số đặc trưng khá gần gũi với loại hình công ty hợp danh truyền thống. Tuy nhiên, chúng có một số điểm mới hoặc sự khác biệt so với hợp danh truyền thống như đa dạng hơn về loại hình thành viên, địa vị pháp lý của nhiều loại hình thành

viên khác nhau. Các loại hình hợp danh trách nhiệm hữu hạn hay LLLP còn khá mới mẻ, hoặc không mấy phổ biến, nên rất ít công trình nghiên cứu. Nếu có công trình nghiên cứu thì thường chỉ là sự liệt kê một số nét đặc trưng rất cơ bản của chúng. Tuy vậy, việc nghiên cứu nhiều loại hình hợp danh khác nhau giúp cho luận án có sự đa dạng hơn về cách nhìn nhận, đánh giá về công ty hợp vốn đơn giản.

3. Nhóm các nghiên cứu về vấn đề “hình thức pháp lý” hay “sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản so với các loại hình hợp danh khác”.

Pháp luật của các nước thường quy định sự tồn tại của một hoặc một số loại hình hợp danh như: hợp danh, hợp danh hữu hạn, hay hợp danh trách nhiệm hữu hạn... và giữa các loại hình công ty này đều có điểm khác biệt. Vì thế, pháp luật các quốc gia đó thường phân định rạch ròi hình thức pháp lý của từng loại hình hợp danh để trên cơ sở này xây dựng những điều chỉnh pháp luật phù hợp và đầy đủ đối với chúng. Nghiên cứu về “hình thức pháp lý” của các loại hình hợp danh và “sự khác biệt giữa các loại hình hợp danh” là một đề tài thu hút nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam hay thế giới.

Một số nghiên cứu điển hình trên phạm vi quốc tế, chẳng hạn trong tạp chí: “*The Entrepreneur magazine small business advisor*” (Tạp chí doanh nhân tư vấn doanh nghiệp nhỏ), nhà xuất bản John Wiley & Sons, Inc của tập thể nhiều tác giả do Charles Fuller là chủ biên năm 1995 đã trình bày sơ lược về loại hình hợp danh và hợp danh hữu hạn. Một phần nghiên cứu hạn hẹp được nhóm tác giả tìm hiểu và phân tích về sự khác biệt cơ bản giữa hai loại hình hợp danh này.

Một số tác giả Việt Nam không đồng tình với vấn đề “không tách bạch hình thức pháp lý” của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, tìm thấy trong:

Nguyễn Thị Khế và Bùi Thị Khuyên: “*Luật kinh doanh*”, nhà xuất bản Thống kê năm 1999;

Nguyễn Mạnh Bách: “*Các công ty thương mại*”, nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Nai năm 2006;

Nguyễn Việt Khoa và Từ Thanh Thảo: “*Luật Kinh tế*”, nhà xuất bản Phương Đông năm 2010; và

Bùi Ngọc Cường (chủ biên) năm 2010: “*Giáo trình Luật thương mại*”, nhà xuất bản giáo dục Việt Nam: giữa các tác giả trên, dường như có một quan điểm khá tương đồng khi cho rằng hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản chưa rõ ràng. Tác giả Bùi Ngọc Cường đưa ra luận điểm: “nếu căn cứ vào tính chất thành viên và chế độ chịu trách nhiệm tài sản, thì công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp có thể được chia thành hai loại... đó là công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản” [27, tr. 86-87]. Nguyễn Mạnh Bách cho rằng: “công ty hợp danh theo quy định của Điều 130 Luật Doanh nghiệp 2005 có hai hình thức: công ty hợp danh trong đó chỉ bao gồm các thành viên hợp danh, và công ty hợp danh có thành viên hợp danh và thành viên góp vốn.” [4, tr. 68]. Nguyễn Việt Khoa và Từ Thanh Thảo viết: “so sánh với quan niệm truyền thống về công ty, pháp luật Việt Nam đã gộp mô hình công ty hợp danh truyền thống và công ty hợp vốn đơn giản vào chung khái niệm về công ty hợp danh” [55, tr. 147]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Khế và Bùi Thị Khuyên về mô hình công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 1999: “Các nhà làm luật nước ta gộp luôn cả hai loại hình doanh nghiệp này thành một loại duy nhất đó là công ty hợp danh.” [54, tr. 197]. Ngoài hình thức pháp lý, một số vấn đề khác được đề cập như: thành lập; quản lý điều hành; đời sống công ty; phần vốn góp; sự giải thể...

Cần kể đến số ít nghiên cứu khác được đăng trên một số tạp chí khoa học uy tín tại Việt Nam với nội dung chính bàn luận về “hình thức pháp lý” và một số vấn đề khác của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, tìm thấy trong:

Vũ Đăng Hải Yên (2004): “*Hướng hoàn thiện pháp luật liên quan đến công ty hợp danh ở Việt Nam hiện nay*”, tạp chí Luật học, số 03/2004;

Đồng Ngọc Ba (2005): “*Một số vấn đề pháp lý và thực tiễn về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam*”, tạp chí Luật học, số 01/2005;

Bùi Xuân Hải (2008): “*Pháp luật doanh nghiệp và đầu tư với vấn đề hội nhập*”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 01/2008;

Đào Lộc Bình (2012): “*Đề xuất vấn đề cần sửa đổi Luật doanh nghiệp năm 2005*”, tạp chí Nghề Luật, số 03/2012;

Ngô Huy Cương (2014), *Sửa đổi Luật Doanh nghiệp 2005: phân tích, bình luận và kiến nghị*, Viện Nhà nước và pháp luật, Hội thảo khoa học: “Hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp và đầu tư trong bối cảnh cải cách thể chế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, Hà Nội 24-25/4/2014; và

Ngô Huy Cương (2014), *Dự án sửa đổi Luật Doanh nghiệp 2005: bình luận những vấn đề pháp lý chủ yếu*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 07/2014: liên quan đến vấn đề “hình thức pháp lý” của công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 1999, Vũ Đăng Hải Yên đưa ra nhận xét với những quy định của Luật Doanh nghiệp, công ty hợp danh có thể được chia thành hai loại: loại thứ nhất chỉ bao gồm các thành viên hợp danh; và loại thứ hai lại có thêm các thành viên góp vốn (tác giả gọi đây là công ty hợp danh hữu hạn). Tác giả Đồng Ngọc Ba có quan điểm rõ ràng hơn về sự không tách bạch rạch ròi giữa hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn có thể gây ra những khó khăn trong việc giải thích và áp dụng pháp luật. Còn Bùi Xuân Hải cho rằng: “Hợp danh thông thường là hợp danh mà chỉ có một loại thành viên (partners), tất cả đều chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của hợp danh, tất cả thành viên đều tham gia điều hành kinh doanh. Hợp danh hữu hạn thì có hai loại thành viên: (1) các thành viên chỉ góp vốn để lấy lời và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi phần vốn góp vào hợp danh, nhưng không được tham gia quản lý - điều hành (limited partner); và (2) thành viên chịu trách nhiệm vô hạn và có quyền quản lý điều hành kinh doanh (general partner)” [43, tr. 40-41]. Tác giả Đào Lộc Bình trong phần kiến nghị về công ty hợp danh cũng đưa ra một số luận điểm chứng minh những bất cập của Luật Doanh nghiệp về công ty hợp danh, trong đó hình thức pháp lý của công ty hợp danh hiện nay chưa rõ ràng... Hai bài viết của học giả Ngô Huy Cương trong giai đoạn góp ý cho dự thảo Luật Doanh nghiệp sửa đổi hiện nay đều có khuynh hướng cho rằng cần thiết phải tách công ty hợp vốn đơn giản ra khỏi công ty hợp danh, vì chúng là các hình thức công ty khác nhau.

Tóm lại, các quốc gia khác vẫn thường tách bạch loại hình hợp danh và hợp danh hữu hạn thành hai chủ thể kinh doanh khác nhau. Từ đó, có thể nêu ra câu hỏi

nghiên cứu: việc tách bạch không rõ ràng giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản có làm ảnh hưởng tới sự tồn tại và phát triển của chúng tại Việt Nam ?

4. Nhóm nghiên cứu các vấn đề liên quan đến “bản chất pháp lý” của mọi loại hình công ty nói chung và của công ty hợp vốn đơn giản nói riêng.

Cần khẳng định, nghiên cứu bản chất pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản là một vấn đề rất quan trọng. Bản chất của công ty chi phối mọi quan hệ, sự ảnh hưởng, tác động của nó đối với các chủ thể khác. Nghiên cứu bản chất công ty hợp vốn đơn giản còn giúp cho người đọc nắm bắt những hạt nhân cốt lõi quyết định sự hình thành và tồn tại của loại hình công ty này. Tuy nhiên, như đã trình bày, rất ít công trình nghiên cứu trên thế giới hay tại Việt Nam đề cập một cách chi tiết đến công ty hợp vốn đơn giản. Vì vậy, lại càng khó khăn hơn khi muốn tìm hiểu các công trình nghiên cứu về vấn đề bản chất pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản.

Trên phương diện nghiên cứu về vấn đề “bản chất pháp lý” của loại hình công ty hợp vốn đơn giản, người đọc tìm thấy trong số ít công trình nghiên cứu:

Ngô Huy Cương và Phạm Vũ Thăng Long năm 2001: “*Công ty: Bản chất pháp lý, các loại hình và việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật liên quan*”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 03/2001;

Ngô Huy Cương năm 2003: “*Công ty: Từ bản chất pháp lý tới các loại hình*”, Tạp chí Khoa học, Kinh tế - Luật, số 01/ 2003; và

Ngô Huy Cương năm 2012, *Pháp luật giải quyết tranh chấp nội bộ công ty: nhận thức, thực trạng và cải cách*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11 (295) /2012: đây đều là những công trình nghiên cứu một cách khá đầy đủ về các vấn đề liên quan đến bản chất pháp lý của mọi loại hình công ty. Ngoài phần nghiên cứu chung về bản chất pháp lý của công ty, trong các bài viết này còn có sự nghiên cứu về các công ty như công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. Chẳng hạn bài viết, “*Công ty: Bản chất pháp lý, các loại hình và việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật liên quan*”, các tác giả viết: “Công ty hợp vốn đơn giản có hai loại thành viên khác nhau và không bình đẳng với nhau là “thành viên xuất tư” và “thành viên thụ tư” hay còn gọi là thành viên quản trị (quản lý và sử dụng vốn)...”

[19, tr. 37]. Bổ sung thêm cho nghiên cứu này, tác giả Ngô Huy Cương, trong bài viết “*Công ty: Từ bản chất pháp lý tới các loại hình*” cho rằng: “loại hình công ty hợp vốn đơn giản nhấn mạnh tới hay kết hợp giữa các yếu tố: quan hệ giữa các thành viên và chế độ trách nhiệm.” [20, tr. 1-8]. Còn bài viết “*Pháp luật giải quyết tranh chấp nội bộ công ty: nhận thức, thực trạng và cải cách*”, trình bày sơ lược về bản chất pháp lý của mọi loại hình công ty.

5. Nhóm nghiên cứu các vấn đề “cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành và cơ chế đại diện” của loại hình công ty hợp vốn đơn giản.

“Cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành và cơ chế đại diện” của bất kỳ loại hình doanh nghiệp nói chung đều là những mối quan tâm, là đối tượng tìm hiểu của rất nhiều nhà nghiên cứu. Bởi lẽ, một loại hình công ty dù lớn hay nhỏ, dù là công ty đối nhân hay công ty đối vốn, đều phải có một bộ máy điều hành hoạt động. Về cơ bản, công ty hợp vốn đơn giản gần như rập khuôn mọi vấn đề của công ty hợp danh về tổ chức, quản trị hay đại diện. Tuy nhiên, sự xuất hiện của thành viên góp vốn ít nhiều làm thay đổi vấn đề tổ chức, quản trị hay đại diện của công ty hợp vốn đơn giản. Nghiên cứu các vấn đề này được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam chú ý và có thể tìm thấy trong một số nghiên cứu điển hình:

Sách “*The legal and social environment of business*” (*Môi trường pháp lý và xã hội của doanh nghiệp*), bản thứ 4, các tác giả Douglas Whitman và John William Gergacz, nhà xuất bản McGraw-Hill, Inc năm 1994. Phần nhỏ trong tác phẩm này trình bày về quản lý điều hành: “hợp danh hữu hạn được quản lý điều hành bởi các thành viên nhận vốn. Nếu thành viên góp vốn thực hiện các quyền này thì sẽ không còn cơ chế bảo vệ về mặt trách nhiệm hữu hạn đối với tài sản...” [145, p. 375-376].

Hoặc sách “*The legal and regulatory environment of business*” (*Môi trường pháp lý và các quy định của doanh nghiệp*), bản thứ 10, nhà xuất bản McGraw-Hill, Inc năm 1996 của nhóm tác giả Robert N. Corley, O. Lee Reed, Peter J. Shedd và Jerry W. Morehead. Trong phần nghiên cứu về quản lý điều hành của hợp danh hữu hạn tại Hoa Kỳ: “một hợp danh hữu hạn, các thành viên nhận vốn là người điều

hành hoạt động. Còn các thành viên góp vốn không có quyền tham gia quản lý điều hành...” [126, p. 234].

“*Business its legal, Ethical, and global environment*” (*Môi trường pháp lý kinh doanh, Đạo đức, và toàn cầu*), bản thứ 7, nhà xuất bản Thomson West năm 2006 của tác giả Marianne M. Jennings. Phần nghiên cứu hợp danh hữu hạn, sách trình bày những vấn đề mới trên cơ sở áp dụng các nội dung từ đạo luật sửa đổi Luật hợp danh hữu hạn của Hoa Kỳ (*Revised Uniform Limited Partnership Act 2001*): thủ tục hình thành; quản trị điều hành; vấn đề đại diện của các thành viên...

Còn nghiên cứu vấn đề cơ chế đại diện của hợp danh hữu hạn, có thể tìm thấy trong sách “*Irwin’s Business law concepts, analysis, perspectives*” (*Khái niệm luật Kinh tế, phân tích, quan điểm của Irwin*) do nhóm Elliot I. Klayman, John W. Bagby và Nan S. Ellis, nhà xuất bản Irwin năm 1994. Vấn đề đại diện của hợp danh hữu hạn sẽ được tiến hành bởi “các thành viên nhận vốn có quyền đại diện để thực hiện các hoạt động kinh doanh của hợp danh nói chung...” [133, p. 811].

Francis Lemeunier với tác phẩm: “*Nguyên lý và thực hành Luật thương mại, Luật kinh doanh*”, nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội phát hành năm 1993. Hệ thống pháp luật công ty của Pháp, các hình thức công ty đối nhân bao gồm: công ty liên danh (công ty hợp danh) và công ty góp vốn đơn giản (công ty hợp vốn đơn giản). Những nét cơ bản được trình bày liên quan đến hai loại hình công ty này như: quản lý điều hành công ty; các mối quan hệ giữa các loại thành viên và với bên ngoài; các quy định đối với cơ quan điều hành quản trị của công ty...

Số ít tài liệu được biên dịch sang tiếng Việt, có trình bày sơ lược về vấn đề quản trị điều hành và đại diện được trình bày trong “*Tìm hiểu pháp luật Hoa Kỳ trong điều kiện Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*”, sách tham khảo, do nhà xuất bản Chính trị quốc gia phát hành, tập thể tác giả và do Phạm Duy Nghĩa (chủ biên) năm 2001. Nghiên cứu cho thấy, trong công ty hợp danh hữu hạn của Hoa Kỳ, “thành viên góp vốn không được tham gia quản lý công ty và không được đại diện cho công ty trong các giao dịch pháp lý” [64, tr. 152].

Một số nghiên cứu tại Việt Nam, nhưng khá rời rạc, có đề cập đến vấn đề “cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành và cơ chế đại diện” của công ty hợp danh. Chẳng hạn trong tác phẩm “*Bài giảng Luật Doanh nghiệp năm 2005*”, nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật phát hành năm 2008, do Nguyễn Đình Tài (chủ biên) đã trình bày hệ thống về các loại hình doanh nghiệp hiện hành. Đối với loại hình công ty hợp danh, tác giả nghiên cứu những vấn đề cơ bản: cơ cấu tổ chức; quản trị điều hành; cơ chế đại diện của công ty này...

“*Luật Kinh doanh Việt Nam*” của Nguyễn Quốc Sỹ và Nguyễn Văn Nông năm 2009, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, phần nghiên cứu về công ty hợp danh đã trình bày các vấn đề: đặc điểm; bộ máy điều hành... Các thành tố của “bộ máy điều hành” công ty hợp danh được phân tích gồm: “Hội đồng thành viên (*board of members*) gồm các thành viên hợp danh và Chủ tịch Hội đồng thành viên (*chairman of the board*); Giám đốc (*director*) hoặc Tổng giám đốc (*general director*); các chức danh quản lý (*corporate officers*) và kiểm soát công ty (*corporate controller*) do thành viên hợp danh phân công đảm nhiệm” [96, tr. 49].

“*Luật kinh tế*” của các tác giả Minh Ngọc và Ngọc Hà năm 2011, nhà xuất bản Lao động phát hành, về cơ bản, sách trình bày nhiều vấn đề khác nhau của hệ thống pháp luật kinh tế Việt Nam hiện nay. Đối với các loại hình doanh nghiệp hiện hành của Luật Doanh nghiệp 2005, sách trình bày một cách trọn vẹn về các quy định của pháp luật liên quan đến công ty hợp danh. Những vấn đề pháp lý đã được trình bày gồm: đặc điểm; hiện trạng phát triển của công ty hợp danh tại Việt Nam hiện nay; bộ máy tổ chức, quản trị điều hành và đại diện của công ty hợp danh...

Nghiên cứu của Lê Minh Phiếu năm 2006: “*Các loại hình doanh nghiệp phổ biến ở Pháp*”, tạp chí Khoa học Pháp lý, các số 4 (35)/2006 và số 5 (36)/2006, tác giả trình bày hệ thống về các loại hình doanh nghiệp phổ biến từ trước đến nay tại Cộng hòa Pháp. Đối với loại hình công ty hợp vốn đơn giản, bài viết đề cập những vấn đề: nguồn gốc hình thành; các loại hình thành viên trong công ty; vấn đề cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành, cơ chế đại diện...

Nhận xét chung, các công trình nghiên cứu trên đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về “cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành và cơ chế đại diện” của loại hình công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó chỉ mang tính liệt kê, giải thích là chủ yếu nên còn khá nhiều hạn chế, thiếu sót.

6. Nhóm nghiên cứu các vấn đề về “vai trò, quyền hạn và nghĩa vụ của các loại hình thành viên của công ty hợp vốn đơn giản”.

Nghiên cứu vai trò, quyền và nghĩa vụ của các thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản là rất cơ bản. Vì vậy, khá nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam có đề cập đến vấn đề này. Trên phạm vi thế giới, một số nghiên cứu điển hình được tìm thấy:

“*Law and business the regulatory environment*” (*Luật và môi trường pháp lý kinh doanh*), bản thứ 4, McGraw-Hill, Inc năm 1994 của các tác giả Lawrence S. Clark, Robert J. Allberts và Peter D. Kinder. Trong phần nghiên cứu về hợp danh hữu hạn của Hoa Kỳ, sách trình bày các vấn đề: bản chất; vai trò của các thành viên nhận vốn như: sự quản lý, góp vốn và bồi thường hay nghĩa vụ tài chính của những thành viên này; vai trò của các thành viên góp vốn như: vốn góp, quyền của thành viên góp vốn hay khả năng chuyển nhượng số vốn góp của họ... “Về cơ bản, thành viên nhận vốn có các quyền, nghĩa vụ và đồng thời có quyền đại diện cho công ty như là thành viên trong một hợp danh thông thường” [125, p. 399]; còn thành viên góp vốn: “vai trò chính của các thành viên góp vốn trong liên doanh là để đóng góp thêm nguồn tài chính...” [125, p. 400].

Ngoài ra, trong “*Law for business*” (*Luật dành cho kinh doanh*), bản thứ 7, nhà xuất bản Irwin McGraw-Hill của tập thể tác giả A. James Barner, Terry Morehead Dworkin và Eric L. Richards, năm 2000, cuốn sách có sự phân tích một số khía cạnh pháp lý cơ bản của hợp danh hữu hạn và có đề cập đến vấn đề “quyền và nghĩa vụ của các loại thành viên trong công ty”. Tuy vậy, việc nghiên cứu chỉ sơ lược về một số điểm chính yếu.

Tại Việt Nam, cuốn: “*Một số vấn đề về công ty và hoàn thiện pháp luật về công ty ở Việt Nam hiện nay*” của Nguyễn Thị Thu Vân, nhà xuất bản Chính trị

quốc gia năm 1998 là cuốn sách được viết trước thời điểm Luật Doanh nghiệp 1999 ban hành. Với công ty hợp vốn đơn giản, những vấn đề: các đặc điểm; cách thức phân biệt từng loại hình thành viên; địa vị pháp lý của các thành viên nhận vốn và của các thành viên góp vốn... được tác giả trình bày trong phạm vi khá hạn hẹp.

Ngoài ra, cuốn “*Bước đầu tìm hiểu pháp luật thương mại Mỹ*” của tập thể tác giả và do nhà luật học Đào Trí Úc chủ biên, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Nhà xuất bản khoa học xã hội phát hành năm 2002. Theo đó, công ty hợp vốn đơn giản là một loại công ty thuộc hình thức của công ty đối nhân. Sách trình bày sơ lược các vấn đề về nguồn gốc; quyền hạn của các thành viên công ty đối nhân...

Suốt thời gian khá dài, một số giáo trình điển hình thuộc chuyên ngành luật kinh tế có đề cập đến “vai trò, quyền và nghĩa vụ của các loại hình thành viên của công ty hợp vốn đơn giản” tại phần nghiên cứu, trình bày về công ty hợp danh như:

Giáo trình Luật kinh tế (Đại học Luật Hà Nội, chủ biên Hoàng Thế Liên, Bùi Ngọc Cường và Nguyễn Việt Tý năm 2001);

Giáo trình Luật kinh tế (Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, chủ biên Nguyễn Như Phát và Phạm Duy Nghĩa năm 2001);

Giáo trình Luật thương mại, (Đại học Luật Hà Nội, chủ biên Nguyễn Việt Tý năm 2011);

Giáo trình Pháp luật kinh tế (Học viện Tài chính, chủ biên Lê Thị Thanh năm 2010);

Giáo trình Luật kinh tế Việt Nam (Khoa Luật - Viện Đại học Mở Hà Nội, chủ biên Nguyễn Như Phát năm 2011); và

Giáo trình Pháp luật Kinh tế (Khoa Luật - Đại học Kinh tế quốc dân, chủ biên Nguyễn Hợp Toàn năm 2012).

Mặt khác, số ít tác phẩm viết dưới dạng giáo trình luật kinh tế của một số tác giả khác thường có một phần nghiên cứu bàn luận về vấn đề này:

Giáo trình Luật Kinh tế, khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Viện Đại học Mở Hà Nội, nhà xuất bản Thống kê năm 2007 (Nguyễn Như Phát chủ biên, Đồng Ngọc Ba);

Pháp luật về kinh doanh, nhà xuất bản Bruu điện năm 2007 (Nguyễn Như Phát và Lê Minh Toàn chủ biên, Bùi Nguyên Khánh);

Giáo trình pháp luật kinh tế, nhà xuất bản Thống kê năm 2009 (Ngô Văn Tăng Phước);

Giáo trình pháp luật kinh tế, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam năm 2011 (Nguyễn Thị Thanh Thủy chủ biên); và

Giáo trình Luật kinh tế, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam năm 2012 (Bùi Anh Thủy chủ biên).

Điểm chung của các giáo trình trên là trình bày, phân tích căn cứ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành. Tại phần nghiên cứu về loại hình công ty hợp danh, các giáo trình thường phân tích và trình bày về hai loại hình thành viên là thành viên hợp danh và thành viên góp vốn. Các vấn đề về vai trò, quyền hạn, trách nhiệm hay tầm quan trọng của từng loại thành viên đều được đề cập. Tuy vậy, do trình bày dàn trải nhiều vấn đề khác nhau nên không có giáo trình nào nghiên cứu một cách chi tiết.

7. Nhóm các nghiên cứu về vấn đề “tư cách pháp nhân” của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

Qua tìm hiểu cho thấy, số ít tác phẩm điển hình, nghiên cứu vấn đề này đã được tìm thấy trong:

Văn Thiệu năm 2002: “*Vì sao công ty hợp danh chưa đi vào cuộc sống*”, tạp chí Pháp lý số 4/2002;

Đỗ Văn Đại năm 2005: “*Cần quy định hợp lý về công ty hợp danh*”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 06/2005;

Phạm Duy Nghĩa năm 2006: “*Sự thay đổi trong pháp luật công ty Cộng hòa liên bang Đức và so sánh với pháp luật công ty Việt Nam*”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số (79) 7/2006; và

Lê Việt Anh năm 2008: “*Về tư cách pháp nhân của công ty hợp danh*”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 01/2008: các công trình này, nghiên cứu công ty hợp danh dưới một số khía cạnh pháp lý. Tác giả Văn Thiệu, nghiên cứu công ty hợp

đang tại Luật Doanh nghiệp 1999 và lý giải tại sao công ty này không được nhiều nhà đầu tư Việt Nam ưa chuộng. Tác giả đưa ra một số nguyên nhân như: việc không xác định rõ vấn đề tư cách pháp nhân; không xác định rõ phần trách nhiệm của từng thành viên hợp danh trong trách nhiệm liên đới chung... Bài của tác giả Đỗ Văn Đại viết trong giai đoạn góp ý cho các dự thảo của Luật Doanh nghiệp 2005 đã bàn luận và góp ý những vấn đề như: thừa nhận tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh... Còn Lê Việt Anh chủ yếu bàn luận vấn đề quy định tư cách pháp nhân của công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 2005. Tác giả trình bày những vấn đề liên quan đến việc quy định tư cách pháp nhân của công ty hợp danh; lợi ích của thành viên hợp danh từ việc pháp luật quy định tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh... Trong phần nghiên cứu về “tư cách pháp nhân của công ty dân luật và hợp danh” của tác giả Phạm Duy Nghĩa, người đọc có thể nắm bắt thêm về loại hình công ty dân luật tại Đức vốn có nhiều nét tương đồng với công ty hợp danh. Nội dung bài viết còn cho người đọc biết công ty hợp danh tại Đức có thể tồn tại dưới nhiều loại khác nhau trong đó “bao gồm hợp danh, hợp danh hữu hạn hay hợp danh cổ phần và các loại công ty này đều được công nhận có tư cách pháp nhân hạn chế (tư cách pháp nhân không đầy đủ) khoảng gần một thế kỷ” [68, tr. 54-55].

Website của “VCCI - Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam”, năm 2013, có bài “*Báo cáo rà soát Luật Doanh nghiệp 2005*”, nguồn: <http://luatsuadoi.vibonline.com.vn/Baocao/Luat-Doanh-nghiep-1.aspx> . Mục đích cơ bản của bài báo cáo là kiến nghị một số vấn đề bất cập của nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau tại Việt Nam. Trong phần kiến nghị về Luật Doanh nghiệp 2005, báo cáo đề xuất quan điểm nên bỏ đi quy định cho phép công ty hợp danh có tư cách pháp nhân tại khoản 2, Điều 130, Luật Doanh nghiệp 2005. Quan điểm này cần phải được suy nghĩ và xem xét thật kỹ lưỡng vì nó còn có nhiều bất cập.

Nhận xét chung về vấn đề quy định tư cách pháp nhân của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, một số quốc gia trên thế giới gần đây đã có quan niệm lại về vấn đề cho phép công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản có được tư cách pháp nhân, bởi lẽ khi đã là pháp nhân thì các loại hình công ty này sẽ gặp

hiệu thuận lợi hơn khi tham gia kinh doanh hay cạnh tranh với các loại hình công ty khác. Có thể nói, Luật Doanh nghiệp 2005 đã tiến bộ hơn Luật Doanh nghiệp 1999 khi quy định cho phép công ty hợp danh có được tư cách pháp nhân. Điều này còn phù hợp với xu hướng hội nhập chung của pháp luật thế giới hiện nay.

8. Nhóm các nghiên cứu vấn đề “tính chất chịu trách nhiệm về tài chính” của thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn trong công ty hợp vốn đơn giản.

Khác với các loại hình công ty đối vốn, khi các thành viên luôn được giới hạn trách nhiệm trong phạm vi số vốn góp (tính chất trách nhiệm hữu hạn về tài sản) thì công ty hợp vốn đơn giản có hai loại thành viên khác nhau về địa vị pháp lý và đồng thời với nó là “tính chất chịu trách nhiệm về tài chính”. Thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản có bản chất pháp lý như là thành viên hợp danh của công ty hợp danh nghĩa là thành viên nhận vốn liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về mọi nghĩa vụ tài chính của công ty. Còn thành viên góp vốn, họ hưởng một đặc thù tương đối xa lạ với bản chất của một loại hình công ty đối nhân truyền thống. Thành viên góp vốn được hưởng chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn về tài chính. Nghiên cứu vấn đề “tính chất chịu trách nhiệm về tài chính” của các loại thành viên công ty hợp vốn đơn giản được một số tác phẩm điển hình thể hiện.

Trên phạm vi thế giới, một số nghiên cứu tiêu biểu như:

Tạp chí “*Entrepreneur magazine small business legal guide*” (Tạp chí doanh nhân hướng dẫn pháp lý doanh nghiệp nhỏ), xuất bản John Wiley & Sons, Inc năm 1995, của hai tác giả Barbara C.S. Shea và Jennifer Haupt. Liên quan đến hợp danh hữu hạn, một số vấn đề như: cách thức thành lập; trách nhiệm của các thành viên góp vốn... Theo đó, “Các thành viên góp vốn không có trách nhiệm về các khoản nợ khác của hợp danh nhiều hơn so với số tiền ban đầu họ đã đầu tư” [140, p. 40].

Còn tại Việt Nam, sự nghiên cứu về “tính chất chịu trách nhiệm” của các loại thành viên trong công ty hợp vốn đơn giản có thể tìm thấy qua tác phẩm của các tác giả Friedrich Fubler và Jurgen Simon: “*Mấy vấn đề pháp luật kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức*”, do nhà xuất bản Pháp lý phát hành năm 1992. Trong phần những vấn đề cơ bản về luật công ty, hai giáo sư trình bày tổng quan một số loại hình công ty

tại Đức hiện nay. Đối với công ty hợp vốn đơn giản, sự phức tạp một số đặc điểm pháp lý của loại hình công ty này: cơ chế thay đổi thành viên; vấn đề trách nhiệm; quyền hạn của các loại thành viên... So với nhiều quốc gia khác, pháp luật Đức yêu cầu khá chặt chẽ vấn đề trách nhiệm cá nhân của các thành viên nhận vốn.

Vũ Văn Mẫu với tác phẩm: “*Dân luật khái luận*”, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản năm 1961: thực chất, đây là một trong những công trình nghiên cứu tiêu biểu về dân luật của thời kỳ trước. Tuy nhiên, ở phần nghiên cứu về pháp nhân, tác giả có khái quát một số vấn đề sơ lược về loại hình hội hợp danh (*société en nom collectif*) hay hội hợp tư (*société en commandite*). Qua đó, những người nghiên cứu về sau có thể nắm bắt một số đặc điểm như: đặc điểm của hội hợp tư; hay trách nhiệm của hội viên... “Tất cả các hội viên ở hội hợp danh và các hội viên thụ tư ở hội hợp tư phải chịu trách nhiệm về các món nợ của công ty đối với cả tài sản của mình” [60, tr. 413]. Là công trình nghiên cứu chuyên về dân luật, nên các loại hình công ty không được nghiên cứu sâu hơn.

9. Nhóm nghiên cứu tiếp cận dưới các góc độ như: “nguồn gốc; các vấn đề về thuế; sự kém hấp dẫn và các hạn chế của mô hình kinh doanh công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản; hoặc các thuận lợi của chúng”.

Một số vấn đề về nguồn gốc, về thuế, hay các ưu điểm và nhược điểm của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản là đối tượng nghiên cứu thu hút sự quan tâm của số ít nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam.

Trên phạm vi thế giới, có thể kể đến các công trình điển hình sau:

Sách “*Business law with UCC applications*” (*Luật Kinh tế với các áp dụng của UCC*), bản thứ 9, nhà xuất bản MC Graw-Hill của hai tác giả Gordon W. Brown và Paul A. Sukys năm 1997. Trong phần một số vấn đề của hợp danh hữu hạn: “là sự thuận lợi cho cả thành viên góp vốn và thành viên nhận vốn. Các thành viên nhận vốn có thể tích lũy thêm vốn mà không phải thừa nhận bất kỳ một thành viên nhận vốn khác sẽ được hưởng quyền quản lý. Thành viên nhận vốn vẫn duy trì sự kiểm soát trong khi vẫn kiếm thêm tiền cho công ty. Thành viên góp vốn cũng có lợi vì trong hợp danh hữu hạn nghĩa là có trách nhiệm hữu hạn... thành viên góp

vốn được lợi tức đầu tư trong khi rủi ro duy nhất chỉ trong số vốn đầu tư ban đầu” [123, p. 360].

“*Tổ chức công ty, dịch từ nguyên bản tiếng Pháp “Droit des sociétés: Litec*, năm 1988 của các tác giả Maurice Cozian và Alian Viandier, do Viện khoa học pháp lý - Bộ tư pháp dịch và phát hành năm 1990. Những vấn đề cơ bản của loại hình công ty hợp tư đơn giản tại Pháp được nghiên cứu như: các đặc trưng; các ưu điểm và nhược điểm của công ty này... Cũng từ việc nghiên cứu pháp luật của Pháp cho thấy, đây là quốc gia có hệ thống pháp luật về công ty rất đa dạng và nó gần như là khuôn mẫu áp dụng cho nhiều quốc gia khác.

Tại Việt Nam, số ít nghiên cứu tiêu biểu, đề cập đến các vấn đề này:

“*Vietnamese business law in transition*” (*Pháp luật kinh tế Việt Nam trong quá trình chuyển đổi*), của Phạm Duy Nghĩa năm 2002, nhà xuất bản Thế giới phát hành. Theo đó, tác giả phân tích và nêu ra một số hạn chế của loại hình công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 1999. Tác giả cho rằng, các khó khăn khi lựa chọn kinh doanh dưới hình thức công ty hợp danh tại Việt Nam như: các hạn chế về mặt pháp lý, hạn chế về thuế, hay sự không rõ ràng về tư cách pháp lý...

“*Luật Doanh nghiệp: Tình huống - phân tích - bình luận*”, năm 2009, của Phạm Duy Nghĩa, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội; và

“*Luật kinh doanh*”, năm 2010, của các tác giả Lê Học Lâm và Lê Ngọc Đức, nhà xuất bản Thống kê phát hành: điểm chung, các cuốn sách đều trình bày, bình luận khá rộng nhiều vấn đề khác nhau của pháp luật kinh tế Việt Nam hiện nay. “*Luật Doanh nghiệp: Tình huống - phân tích - bình luận*”, phần viết về công ty hợp danh, tác giả đi sâu vào phân tích và bình luận nhiều vấn đề khác nhau của công ty này. Trong đó, tác giả đề cập tới “sự kém hấp dẫn của mô hình kinh doanh công ty hợp danh” hiện nay... Còn “*Luật kinh doanh*”, có một phần nghiên cứu khá hệ thống và chi tiết về loại hình công ty hợp danh. Cụ thể, các tác giả bàn luận những vấn đề: lịch sử hình thành và nguồn gốc của công ty hợp danh ở một số quốc gia trên thế giới; vấn đề tư cách pháp nhân của công ty hợp danh ở một số nước; các ưu và nhược điểm của công ty hợp danh...

Bài viết của Lê Thanh Phong năm 2004: “*Tìm hiểu về công ty hợp danh trong pháp luật Việt Nam và Cộng hòa Pháp*”, tạp chí Dân chủ và pháp luật số 10/2004, nghiên cứu những vấn đề cơ bản của công ty hợp danh ở Việt Nam và các quy định về công ty hợp danh ở Cộng hòa Pháp. Đối với sự phát triển của công ty hợp danh ở Việt Nam, tác giả xoay quanh những vấn đề: sự manh nha của hình thức công ty hợp danh trước khi được quy định tại Luật Doanh nghiệp 1999; tính tất yếu của việc xuất hiện hình thức kinh doanh công ty hợp danh... Với quy định tại Pháp về công ty hợp danh, tác giả tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề: nguồn gốc; đặc trưng... Cũng trong phần nghiên cứu về pháp luật của Cộng hòa Pháp, bài viết trình bày một số vấn đề pháp lý liên quan đến công ty hợp vốn đơn giản: nguồn gốc; các đặc trưng; cơ cấu thành viên; chế độ thuế đối với công ty hợp vốn đơn giản...

Trang “Thông tin pháp luật dân sự” với bài viết của tác giả Phạm Duy Nghĩa năm 2006: “*Giấc mơ nửa triệu doanh nghiệp và một đạo luật chung: Luật Doanh nghiệp năm 2005 từ một góc nhìn so sánh với Luật Công ty 2005 của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*” được tìm thấy trên: <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn...> [152] . Nội dung bài viết bàn luận về nhiều vấn đề khác nhau của Luật Doanh nghiệp 2005, dưới góc độ so sánh với Luật công ty cũng được ban hành năm 2005 của Trung Quốc. Trong phần nghiên cứu về công ty hợp danh, tác giả cho biết: “Nước láng giềng Trung Quốc tách bạch hợp danh ra khỏi mô hình công ty và điều chỉnh hợp danh theo các nguyên tắc của dân luật đã hình thành từ những năm 1986 với những giải thích ngày càng chuyên nghiệp của tòa án.” Và hiện nay, “nhiều nước không áp dụng thuế thu nhập công ty cho mô hình hợp danh. Nếu chọn hợp danh, nhà đầu tư có thể chỉ chịu thuế thu nhập cá nhân mà tránh bị đánh thuế hai lần. Lợi thế này không hề có theo pháp luật nước ta; cũng như các công ty, hợp danh là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.” Nghiên cứu nhiều vấn đề khác nhau, nên phần nghiên cứu về hợp danh chỉ dừng lại trong một phạm vi nhỏ.

Báo điện tử “Đại biểu nhân dân” đăng bài viết: “*Không nên xóa bỏ loại hình công ty hợp danh*” của tác giả Trang Thu năm 2011 trên đường link: http://daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=223595 . Bài viết

xoay quanh vấn đề vẫn nên duy trì sự tồn tại của công ty hợp danh hiện nay. Tác giả căn cứ nhận định của Luật sư Nguyễn Hưng Quang: “công ty hợp danh có ưu điểm là việc các thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty góp phần tạo dựng được niềm tin của khách hàng cũng như đối tác kinh doanh. Bản chất của công ty hợp danh rất phù hợp với nền kinh tế của nước ta và nên được thừa nhận”.

Trang “Luật đầu tư” đăng bài viết “*Hình thức công ty hợp danh: không cần thiết phải quy định cụ thể*” của tác giả Phạm Thế Vinh năm 2009: <http://luatdautu.info/cong-ty-hop-danh-khong-can-cu-the-hinh-thuc-ve-quy-dinh.html> . Tác giả cho rằng: “một số ngành nghề kinh doanh như: dịch vụ kế toán và pháp lý; dịch vụ thiết kế công trình xây dựng; dịch vụ khám và điều trị bệnh; dịch vụ pháp lý không cần thiết phải kinh doanh dưới hình thức công ty hợp danh”. Nghiên cứu nội dung bài viết, người đọc có thể có thêm một cách nhìn nhận khác về công ty hợp danh.

Trang Vinacomin - Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam có đăng bài viết của Nguyễn Cảnh Nam năm 2014 “*Một số vấn đề sửa đổi luật doanh nghiệp*”: <http://www.vinacomin.vn/vi/news/Nghien-cuu-Trao-doi/Mot-so-van-de-sua-doi-luat-doanh-nghiep-7359.html> . Theo đó, tác giả bàn luận một số hạn chế của các quy định pháp luật liên quan đến loại hình công ty hợp danh. Ngoài ra, tác giả còn lý giải sự vắng bóng của các thành viên góp vốn trong công ty hợp danh hiện nay là vì sự quy định còn rất nhiều bất cập của Luật Doanh nghiệp 2005.

Tuy nhiên, điểm chung của các bài viết trên, phần nào đã chỉ rõ các hạn chế của công ty hợp danh và pháp luật về công ty hợp danh hiện nay. Từ đó, cần thiết phải có sự kế thừa và tiếp tục nghiên cứu trên cơ sở các nghiên cứu trước, để có thể khắc phục và hoàn thiện chúng tốt hơn trong thời gian tới.

10. Nhận xét chung về các công trình nghiên cứu của loại hình công ty hợp vốn đơn giản trên phạm vi thế giới và tại Việt Nam.

Trước hết, qua tìm hiểu và nghiên cứu cho thấy, các công trình nghiên cứu trên thường tập trung vào các nhóm vấn đề như: các vấn đề lý luận về công ty hợp

vốn đơn giản, phân tích hệ thống pháp luật thực định về công ty hợp vốn đơn giản, sự cần thiết cũng như các ưu và nhược điểm của loại hình công ty này...

Mặt khác, các công trình nghiên cứu trên cũng đã đóng góp những giá trị nhất định về mặt khoa học và thực tiễn sau:

- Nghiên cứu và phân tích những vấn đề lý luận cơ bản của loại hình công ty hợp vốn đơn giản và pháp luật về loại hình công ty hợp vốn đơn giản.

- Trình bày thực trạng tồn tại và phát triển của loại hình công ty hợp vốn đơn giản trên phạm vi một số quốc gia và tại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

- Đề xuất một số kiến nghị về việc hoàn thiện pháp luật về loại hình công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp, bởi vì một trong những nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển của công ty hợp danh chính là việc pháp luật thực định của Việt Nam hiện nay không quy định chặt chẽ và đầy đủ về loại hình công ty này.

Bên cạnh những thành tựu và cố gắng, các công trình nghiên cứu trên còn một số hạn chế nhất định:

- Nghiên cứu một cách rời rạc, đơn lẻ về các khía cạnh pháp lý của loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Nói cách khác, những nghiên cứu về công ty hợp vốn đơn giản chủ yếu là đề cập đến các vấn đề cơ bản, không có sự phân tích chi tiết đến từng góc cạnh pháp lý của loại hình công ty này.

- Kể từ Luật Doanh nghiệp 1999 đến nay, nhìn một cách tổng thể, các nghiên cứu ở Việt Nam về công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh, chủ yếu phân tích căn cứ dựa theo pháp luật thực định nên thường không có sự mở rộng phạm vi nghiên cứu để tìm hiểu pháp luật quốc tế về các công ty này.

- Nghiên cứu thiếu tính hệ thống nên không có sự kế thừa và phát triển từ các công trình nghiên cứu khác.

Tóm lại, từ quá trình tìm hiểu và nghiên cứu các nguồn tài liệu trên, tác giả luận án nhận thấy cần có ý thức kế thừa, tiếp thu, học hỏi kết quả của các công trình khoa học đó và phải tiếp tục hoàn thiện, phát triển chúng hơn nữa trong suốt quá trình hoàn thành luận án.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Qua những nghiên cứu tại chương 1, luận án rút ra một số kết luận:

Một là, công ty hợp vốn đơn giản là một dạng công ty phái sinh từ công ty hợp danh nên các nhà nghiên cứu trên thế giới chủ yếu nghiên cứu về công ty hợp danh. Vì vậy, trong các công trình nghiên cứu về công ty hợp danh vẫn thường chỉ có một phần nghiên cứu khá khiêm tốn về công ty hợp vốn đơn giản. Tuy nhiên, có thể căn cứ các nghiên cứu về công ty hợp danh để từ đó luận ra các đặc trưng cũng như cơ chế tổ chức và hoạt động của công ty hợp vốn đơn giản bởi vì công ty hợp vốn đơn giản gần như rập khuôn mẫu từ công ty hợp danh; giữa chúng chỉ có một vài điểm khác biệt cơ bản và rõ ràng nhất chính là sự xuất hiện của các thành viên góp vốn, cùng cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản của loại thành viên này.

Hai là, các công trình nghiên cứu trên đã nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về công ty hợp vốn đơn giản và có những đóng góp bước đầu cho sự nhận thức khoa học về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam. Tuy nhiên, các tài liệu trên, chủ yếu là nghiên cứu rời rạc từng vấn đề pháp lý. Vì vậy, câu hỏi nghiên cứu và nhiệm vụ đặt ra là cần thiết phải có công trình nghiên cứu mới kế thừa, phát triển và tập hợp những công trình đã có để chúng trở thành một công trình nghiên cứu đầy đủ và có tính hệ thống về công ty hợp vốn đơn giản.

Ba là, một lý do khác đòi hỏi phải nghiên cứu về loại hình công ty hợp vốn đơn giản chính là khi mà các công ty như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty hợp danh... đã có rất nhiều công trình nghiên cứu với quy mô lớn tại Việt Nam thì dường như công ty hợp vốn đơn giản lại không được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, chú ý. Điều này được minh chứng khi suốt một thời gian dài vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào nghiên cứu một cách toàn diện và đầy đủ về công ty hợp vốn đơn giản. Vì vậy, cần thiết phải có công trình nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, toàn diện và đầy đủ hơn về công ty hợp vốn đơn giản. Trên cơ sở nghiên cứu, luận án có thể đưa ra một mô hình điều chỉnh pháp luật hài hòa và phù hợp nhất với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và truyền thống thương mại của Việt Nam.

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN VÀ XÂY DỰNG CHẾ ĐỊNH CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN

2.1. Luận về công ty hợp vốn đơn giản

2.1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý và các đặc điểm của công ty hợp vốn đơn giản

2.1.1.1. Khái niệm công ty hợp vốn đơn giản

Kể từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp 1999, công ty hợp danh mới được quy định trở lại tại Việt Nam. Sau đó, Luật Doanh nghiệp 2005 tiếp tục hoàn thiện và mở rộng thêm các quy định đối với công ty hợp danh. Tuy nhiên, xen lẫn trong các quy định về công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp 2005, dấu hiệu của công ty hợp vốn đơn giản cũng đã manh nha xuất hiện. Phân tích khái niệm công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, trong pháp luật của một số quốc gia khác cho thấy sự khác biệt giữa hai loại công ty này rất rõ ràng.

Tại Đức, khái niệm công ty hợp danh: “Công ty trong đó các thành viên cùng nhau tiến hành một hoạt động thương mại dưới một hãng chung và cùng liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty” [41, tr. 31].

Cộng hòa Pháp (công ty hợp danh - *Société en nom collectif*): “là công ty mà trong đó các thành viên đều có tư cách thương gia chịu trách nhiệm vô hạn và liên đới về các khoản nợ của công ty” [42, tr. 7].

Ở Vương quốc Anh, Đạo luật Hợp danh năm 1890 (*The Partnership Act 1890*), định nghĩa một hợp danh là: “mối quan hệ tồn tại giữa những người tiến hành trên một doanh nghiệp chung nhằm lợi nhuận.” [119, p. 344].

Theo mục 6, Điều 101, Luật Hợp danh thống nhất 1997 của Hoa Kỳ (6, *Section 101, UPA*), hợp danh là: “một hội gồm hai hoặc nhiều người và với tư cách là những đồng sở hữu họ cùng nhau kinh doanh để thu lợi nhuận”.

Còn tại Việt Nam, thời kỳ trước, công ty hợp danh được Điều 20, Bộ luật Thương mại Pháp định nghĩa: “là một hội đoàn thành lập giữa hai người, hay một số người nhiều hơn, để làm thương mại dưới một hội danh”; Điều 42, Bộ luật Thương mại Trung phần định nghĩa hội hợp danh: “là một hội hoạt động dưới một hội danh, trong đó, tất cả các hội viên đều phải chịu trách nhiệm liên đới, vô giới hạn, trên sản nghiệp của mình, về công nợ của hội” [111, tr. 763]. Còn Điều 171 của Bộ luật Thương mại 1972 ghi nhận: “hội hợp danh là một hội lập giữa hai hay nhiều người trong đó toàn thể hội viên, mà số ít nhất phải là hai người được coi là thương gia và chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn định về mọi trái khoản của hội, trên tất cả tài sản của họ”.

Hiện nay, theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 130 của Luật Doanh nghiệp 2005: “Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó: phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn”. Với định nghĩa này, phải chăng khái niệm công ty hợp danh của Việt Nam dường như khác so với pháp luật các quốc gia trên thế giới? Vấn đề này, sẽ tiếp tục được bàn luận chi tiết trong phần tiếp theo của luận án.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu khái niệm về công ty hợp danh của một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam, có thể thấy công ty hợp danh là công ty thuộc loại hình của công ty đối nhân và công ty hợp danh chỉ có duy nhất một loại thành viên là thành viên hợp danh. Các thành viên hợp danh liên kết dựa trên cơ sở thân thiết, hay sự tin tưởng, tin cậy lẫn nhau. Đồng thời, thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn đối với mọi khoản nợ của công ty hợp danh.

Trở lại với khái niệm công ty hợp vốn đơn giản, thực tiễn kinh doanh đã chứng minh: công ty hợp vốn đơn giản rất gần gũi với người Á Đông bởi bản chất công ty này thường đề cao mối quan hệ thân thiết giữa các thành viên. Với các quốc gia châu Âu hoặc các quốc gia Anh, Mỹ - những nơi kinh doanh thực dụng thì công ty hợp vốn đơn giản vẫn có tầm ảnh hưởng rất lớn. Nghiên cứu cho thấy, “lịch sử hình thành của công ty hợp vốn đơn giản bắt đầu vào khoảng thế kỷ 13” [72, tr.158].

Tại Hoa Kỳ, Luật về Hợp danh hữu hạn (*ULPA*) ban hành năm 1916 đã được sửa đổi bổ sung vào các năm 1976, 1985 và 2001. Khái niệm về Hợp danh hữu hạn: “Hợp danh hữu hạn bao gồm hai hoặc nhiều người, trong đó phải có ít nhất một thành viên hợp danh và một thành viên góp vốn. Trong khi thành viên hợp danh có nghĩa vụ cá nhân không giới hạn, nghĩa vụ của thành viên góp vốn là giới hạn với số tiền đầu tư của mình trong công ty.” [155]. Một số tài liệu gọi các thành viên góp vốn là các “*passive investor*” (nhà đầu tư thụ động) [128, p. 69].

Vương quốc Anh yêu cầu: “Hợp danh hữu hạn phải bao gồm một hoặc nhiều người được gọi là thành viên hợp danh, người phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ của công ty và một hoặc nhiều người được gọi là thành viên góp vốn, người có trách nhiệm tại thời điểm tham gia vào hợp danh đóng góp vào đó một khoản tiền hoặc tiền vốn hoặc tài sản... và không phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ của công ty cao hơn số tiền đóng góp.” [122, p. 35].

Điều 2 (*Article 2*), Luật Doanh nghiệp 2005 của Lào, đưa ra quy định về công ty hợp danh hữu hạn: “Là một hình thức của doanh nghiệp hợp tác, trong đó một số các thành viên có trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của doanh nghiệp và được gọi là thành viên hợp danh; và các thành viên khác có trách nhiệm được giới hạn và được gọi là thành viên góp vốn”. Luật của Lào còn yêu cầu phải luôn có nhiều hơn một thành viên là “thành viên hợp danh” đối với công ty này (Điều 2).

Điều 1077 (*Section 1077*), Luật Dân sự và Thương mại 1992 của Thái Lan quy định: “Hợp danh hữu hạn là loại hợp danh trong đó có:

(1) Một hoặc nhiều thành viên có trách nhiệm được giới hạn trong số tiền tương ứng mà họ có thể cam kết góp vào hợp danh.

(2) Một hoặc nhiều thành viên là những người cùng nhau liên kết và chịu trách nhiệm không giới hạn cho tất cả các nghĩa vụ của hợp danh”.

Theo Điều 104, Bộ luật Thương mại Nhật Bản 1911 (*Article 104 The Commercial Code of Japan*): “Một hợp danh hữu hạn bao gồm các thành viên chịu trách nhiệm vô hạn và các thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn”. Các Điều 109 và Điều 115 quy định thêm “Các thành viên chịu trách nhiệm vô hạn có quyền và

nghĩa vụ quản lý kinh doanh của hội. Thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn không có quyền quản lý kinh doanh của hội hoặc đại diện cho hội”.

Điều 3, Luật Hợp danh hữu hạn 2008 của Singapore định nghĩa: “Một hợp danh hữu hạn phải bao gồm:

- (1) Một hoặc nhiều các thành viên hợp danh; và
- (2) Một hoặc nhiều các thành viên góp vốn.

Một thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ và các nghĩa vụ của hợp danh hữu hạn, phát sinh khi anh ta là một thành viên hợp danh trong hợp danh hữu hạn. Một thành viên góp vốn không phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ của hợp danh hữu hạn ngoài khoản tiền anh ta đồng ý đóng góp”. Luật cho phép một cá nhân hoặc một công ty, đều có thể trở thành một thành viên hợp danh hoặc một thành viên góp vốn của hợp danh hữu hạn (Điều 3).

Công ty hợp vốn đơn giản ở Đức, “về cơ bản giống công ty hợp danh với điểm khác căn bản là: Chỉ cần ít nhất có một thành viên chịu trách nhiệm vô hạn (thành viên nhận vốn), còn những thành viên khác chịu trách nhiệm hữu hạn (thành viên góp vốn)” [41, tr. 31].

Tại Pháp, “Công ty góp vốn đơn giản có hai loại thành viên khác nhau: thành viên nhận vốn là loại hình thành viên giống như thành viên hợp danh của công ty hợp danh, nên các quy tắc liên quan đến thành viên này được áp dụng tương tự. Thành viên xuất vốn, thành viên này không phải đem hết tài sản của cá nhân ra để chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty, họ chỉ chịu trách nhiệm đến hết giá trị phần vốn góp của mình” [57, tr. 196].

Còn tại Canada: “sự khác biệt quan trọng nhất để phân biệt giữa hợp danh và hợp danh hữu hạn liên quan đến nghĩa vụ của các thành viên... Một hợp danh hữu hạn, trên thực tế, chỉ yêu cầu một thành viên có trách nhiệm cá nhân không giới hạn. Thành viên này được gọi là thành viên hợp danh. Trong khi có thể có nhiều hơn một thành viên hợp danh trong hợp danh hữu hạn, tối thiểu phải tồn tại là một. Tất cả các thành viên khác có thể là thành viên góp vốn, những người có nghĩa vụ được giới hạn trong số vốn đóng góp của họ vào hợp danh” [144, p. 47].

Úc và NewZealand đều quy định: “Hợp danh hữu hạn các thành viên được chia thành hai loại, các thành viên hợp danh là những người cùng có quyền và nghĩa vụ pháp lý như là các thành viên của một hợp danh thông thường và các thành viên góp vốn: những người góp vốn cho hợp danh và chia sẻ lợi nhuận của nó, đồng thời không có quyền tham gia quản lý nó cũng không phải chịu bất kỳ trách nhiệm về các nghĩa vụ của nó mà vượt ra ngoài số vốn góp của họ” [129, p. 72].

Khi nghiên cứu các định nghĩa đầu tiên tại Việt Nam (cuốn *Luật Thương mại toát yếu 1959*): “Trong công ty cấp vốn đơn giản, có hai hạng nhân viên:

(1) - Một là những người được cấp vốn hay thụ cấp (*commandité*): những người này có tư cách là người buôn bán, có thể chỉ có một người hay nhiều người; nếu có nhiều người thì tình trạng của họ sẽ là tình trạng những hội viên một công ty đồng danh;

(2) - Hai là những người cấp vốn hay là chủ cấp (*commanditaire*): những người này bỏ tiền ra cho hội thành lập và hoạt động khác với hội viên, họ không có tư cách là nhà buôn và ngoài số tiền đã cấp cho hội; họ không phải chịu trách nhiệm gì nữa.” [109, tr. 50]. Sau đó, trong (cuốn *Luật Thương mại Việt Nam dẫn giải 1973*), đây được gọi là Hội hợp tư đơn thường: “hội thành lập giữa một hay nhiều hội viên được gọi là hội viên thụ tư, cùng liên đới chịu trách nhiệm, và một hay nhiều hội viên khác, cấp vốn, được gọi là hội viên xuất tư những người này chỉ chịu trách nhiệm tới mức phần hùn của mình” [111, tr. 800].

Còn ở miền Nam Việt Nam, khi ban hành Bộ luật Thương mại 1972 đã quy định về loại hình Hội hợp tư đơn thường. Theo đó: “*Hội hợp tư đơn thường là hội thành lập để hoạt động về thương mại giữa một hay nhiều hội viên được gọi là hội viên thụ tư liên đới chịu trách nhiệm vô hạn định về mọi khoản nợ của hội và một hay nhiều hội viên xuất tư chỉ chịu trách nhiệm tới phần hùn của mình*” (Điều 194).

Qua khái niệm của pháp luật các quốc gia trên thế giới và một số khái niệm tại Việt Nam thời kỳ trước có thể nhận thấy: mặc dù pháp luật của các quốc gia có thể ghi nhận khác nhau về công ty hợp vốn đơn giản nhưng đều có điểm khá tương đồng. Đó là công ty hợp vốn đơn giản luôn có hai loại thành viên với chế độ chịu

trách nhiệm về tài sản hoàn toàn khác nhau. Thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản tương tự như thành viên hợp danh của công ty hợp danh vì bản chất chỉ là một loại thành viên. Còn thành viên góp vốn chỉ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi số tài sản của họ góp tại công ty, hay nói cách khác: đây chính là cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản. Và có lẽ, đây là căn cứ để hình thành nên tên gọi “công ty hợp danh hữu hạn”.

Trở lại với các quy định đầu tiên về công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 1999: “1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó: a) Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh, có thể có thành viên góp vốn; b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.” (Điều 95.1). Quy định này rõ ràng đã gộp chung hai loại hình công ty là công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, để trở thành một loại công ty hợp danh duy nhất.

Nhận xét quy định của Luật Doanh nghiệp 1999 về công ty hợp danh, học giả Đồng Ngọc Ba viết: “Từ quan điểm về công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp cho thấy, công ty hợp danh ở Việt Nam có nội hàm rộng hơn công ty hợp danh theo quan niệm phổ biến trên thế giới. Ở các nước khác, công ty hợp danh là một loại hình của công ty đối nhân, chỉ có một loại thành viên duy nhất và các thành viên liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty. Công ty hợp danh được phân biệt với loại hình công ty đối nhân khác là công ty hợp vốn đơn giản (hay hợp danh hữu hạn). Luật Doanh nghiệp không đưa ra khái niệm pháp lý về công ty hợp danh hữu hạn song nội hàm của khái niệm công ty hợp danh như trên đã bao hàm cả loại hình công ty này.” [2, tr. 13].

Lập luận tương tự, Vũ Đặng Hải Yến cho rằng: “Luật Doanh nghiệp chia công ty hợp danh ra làm hai loại: Loại thứ nhất chỉ bao gồm các thành viên hợp danh; loại thứ hai lại có thêm các thành viên góp vốn... Hầu như tất cả các nước có quy định về công ty hợp danh đều phân chia rõ ràng hai loại công ty mang bản chất

hợp danh là công ty hợp danh thông thường và công ty hợp danh hữu hạn. Hai loại công ty về bản chất thì tương đối giống nhau nhưng vẫn có những đặc điểm pháp lý khác biệt, được điều chỉnh bằng những quy định không giống nhau” [118, tr. 62].

Hiện nay, khoản 1, Điều 130 của Luật Doanh nghiệp 2005 quy định: “*a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn; b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty*”. Từ những quy định tại Điều 130 đã dẫn đến nhiều tranh luận liên quan đến vấn đề không tách bạch rõ ràng hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. Nhận định của tác giả Lê Thị Thanh: “Căn cứ vào tính chất thành viên, theo Luật Doanh nghiệp, công ty hợp danh bao gồm hai loại: công ty hợp danh có tất cả các thành viên đều là thành viên hợp danh và công ty hợp danh có cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn.” [99, tr. 91]. Luận giải của nhà nghiên cứu Nguyễn Như Phát: “Công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp bao gồm cả hai loại hình của công ty đối nhân theo pháp luật các nước trên thế giới, đó là công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. Mặc dù, công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn, đều được xếp vào loại hình công ty đối nhân, song có nhiều đặc điểm khác nhau về mặt tổ chức, quản trị... Thực tiễn pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới, đều có sự phân biệt trong cơ chế điều chỉnh tổ chức hoạt động của công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn.” [76, tr. 104].

Học giả Ngô Huy Cương viết: “Theo pháp luật Việt Nam hiện nay, công ty hợp danh bị gán với một hình thức công ty khác là công ty hợp vốn đơn giản để cùng được gọi là công ty hợp danh”. Mặt khác, do “Luật Doanh nghiệp 2005 không phân biệt rõ giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, nên đã đưa ra định nghĩa chung bắt cập cho hai công ty này tại khoản 1, Điều 130” [24, tr. 195, 214].

Đồng quan điểm, tác giả Bùi Ngọc Cường khẳng định: “Nếu căn cứ và tính chất thành viên và chế độ chịu trách nhiệm tài sản thì công ty hợp danh theo Luật

Doanh nghiệp có thể được chia thành hai loại. Loại thứ nhất là những công ty giống với công ty hợp danh theo pháp luật các nước, tức là chỉ bao gồm những thành viên hợp danh (chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của công ty). Loại thứ hai là những công ty có cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn (chịu trách nhiệm hữu hạn). Loại công ty này pháp luật các nước gọi là công ty hợp vốn đơn giản” [27, tr. 86-87].

Như vậy, qua các phân tích trên, có thể nói Luật Doanh nghiệp 1999 và cả Luật Doanh nghiệp 2005 đều không phân biệt rõ ràng hình thức pháp lý giữa công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh. Vì thế, Luật Doanh nghiệp đã đưa ra một định nghĩa chung nhưng lại rất bất cập, mâu thuẫn đối với cả hai loại công ty này. Từ sự không phân biệt rõ ràng hai loại công ty nên cũng dẫn đến việc không thể thiết lập quy chế pháp lý riêng cho từng loại công ty.

Qua các nghiên cứu, có thể rút ra khái niệm về công ty hợp vốn đơn giản:

Công ty hợp vốn đơn giản là doanh nghiệp trong đó: phải có ít nhất một thành viên là thành viên nhận vốn, luôn phải chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty; còn lại, các thành viên khác, là thành viên góp vốn và chỉ phải chịu các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi số vốn đóng góp của họ tại công ty.

2.1.1.2. Bản chất pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản

Là một thực thể kinh doanh, về cơ bản, công ty hợp vốn đơn giản có những bản chất pháp lý như mọi loại hình công ty khác. Công ty hợp vốn đơn giản có sự liên kết giữa nhiều cá nhân để cùng tiến hành các hoạt động thương mại vì mục tiêu lợi nhuận, các thành viên đóng góp bằng tài sản hoặc công sức... Bên cạnh đó, công ty hợp vốn đơn giản còn có những bản chất pháp lý riêng biệt:

Một là, cần khẳng định công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản đều là các loại hình của hình thức công ty đối nhân. Bởi lẽ, một số yếu tố của công ty đối nhân đã ảnh hưởng lên cách thức thành lập, tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản. Tuy nhiên, “tính chất đối nhân” của công ty hợp vốn đơn giản không tuyệt đối như công ty hợp danh. Vì bên cạnh các thành viên nhận vốn (Luật Doanh nghiệp của

Việt Nam vẫn gọi “thành viên nhận vốn” là “thành viên hợp danh”), công ty hợp vốn đơn giản còn có sự tồn tại của các thành viên góp vốn - được hưởng chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản. Đây là sự khác biệt, nếu so với chế độ chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản của các loại hình công ty thuộc hình thức của công ty đối nhân. Vì vậy, công ty hợp vốn đơn giản là một loại hình công ty trung hòa giữa công ty đối nhân và công ty đối vốn, khi nó luôn chứa đựng các yếu tố của cả hai loại hình công ty này. Chứng minh cho luận điểm khoa học này, có tài liệu nghiên cứu viết: “chấp nhận dung nạp thành viên góp vốn trong cơ cấu, một đặc điểm xa lạ với tính chất đối nhân truyền thống của công ty hợp danh. Nói cách khác, sự xuất hiện của thành viên góp vốn làm giảm đi tính chất đối nhân” [71, tr. 34-37].

Hai là, công ty hợp vốn đơn giản là một công ty có hai loại thành viên khác nhau về địa vị pháp lý. Sự khác biệt này thể hiện qua khía cạnh quyền hạn và nghĩa vụ của từng loại thành viên. Thành viên nhận vốn có đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ như thành viên hợp danh của công ty hợp danh. Nghĩa là, quyền hạn của họ gần như không bị hạn chế tại công ty hợp vốn đơn giản. Họ mới chính là những nhân vật chính yếu, có quyền quyết định gần như mọi vấn đề của công ty hợp vốn đơn giản. Chiều hướng ngược lại, thành viên góp vốn gần như không có quyền hạn liên quan đến việc quản lý điều hành hay đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản. Thành viên góp vốn chỉ là những nhân vật có vị trí thứ yếu tại công ty hợp vốn đơn giản.

Ba là, bản chất của công ty hợp vốn đơn giản còn thể hiện bởi sự ràng buộc trách nhiệm đến cùng của công ty với các thành viên nhận vốn. Suy cho cùng, các thành viên nhận vốn và công ty hợp vốn đơn giản luôn là một thể thống nhất trách nhiệm. Điều này xuất phát bởi lý do: đây vẫn là công ty mang bản chất của loại hình công ty đối nhân, nên vai trò của các thành viên nhận vốn chính là những người luôn giữ tư cách bảo lãnh liên đới cho mọi hoạt động của công ty. Cơ sở của điều này là khi phát sinh trách nhiệm, công ty phải chịu trách nhiệm trước các chủ nợ, còn thành viên nhận vốn thì luôn phải chịu trách nhiệm đến cùng với công ty.

Tóm lại, công ty hợp vốn đơn giản là công ty có hai loại hình thành viên với tư cách pháp lý khác nhau. Nói cách khác, công ty hợp vốn đơn giản chứa đựng hai

yếu tố cơ bản - đó là đề cao mối quan hệ giữa các thành viên cũng như chế độ chịu trách nhiệm khác nhau về tài sản của từng loại thành viên.

2.1.1.3. Đặc điểm của công ty hợp vốn đơn giản

Mỗi thực thể kinh doanh đều có những đặc điểm và chính nhờ vào các đặc điểm này mới có thể xác định ranh giới tồn tại của chúng so với các loại hình doanh nghiệp khác. Công ty hợp vốn đơn giản được phân biệt với các loại công ty khác nhờ vào các đặc điểm sau:

(i). Các đặc điểm về mặt kinh tế - xã hội.

Đặc điểm về mặt kinh tế: trước hết, công ty hợp vốn đơn giản cũng là một hình thức liên kết đầu tư giữa các nhà kinh doanh để cùng tìm kiếm lợi nhuận. Tuy vậy, nó khác với loại hình công ty như công ty cổ phần, khi công ty này có thể được thành lập mà không cần quan tâm đến yếu tố quen biết giữa các thành viên. Còn công ty hợp vốn đơn giản vẫn có sự đề cao các mối quan hệ chặt chẽ, tin tưởng giữa các thành viên với nhau.

Khá giống công ty hợp danh, công ty hợp vốn đơn giản thường chỉ quy tụ một số lượng khá ít thành viên như: anh em, đồng nghiệp, bạn bè... Mặt khác, các thành viên nhận vốn còn phải chịu trách nhiệm vô hạn và liên đới trên tài sản của chính họ. Vì vậy, yếu tố quan trọng khi trở thành thành viên nhận vốn bắt đầu từ sự tin tưởng, quen biết với các thành viên nhận vốn khác, vì vốn góp chỉ là thứ yếu. Tuy nhiên, nếu công ty hợp vốn đơn giản chỉ có sự tồn tại của các thành viên nhận vốn, thì nó cũng sẽ là một công ty hoàn toàn khép kín tương tự công ty hợp danh. Sự góp mặt của các thành viên góp vốn không những mang lại nguồn tài chính mà nó còn làm cho tính chất chặt chẽ, khép kín của đối tượng trở thành thành viên của công ty hợp vốn đơn giản trở nên rộng mở, dễ dàng và linh hoạt hơn. Khoản 1, Điều 130, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định các thành viên hợp danh bắt buộc phải là cá nhân (pháp nhân không được quyền trở thành thành viên hợp danh). Còn thành viên góp vốn thì có thể là cá nhân hoặc pháp nhân.

Phần “vốn góp” vào công ty hợp vốn đơn giản của các thành viên nhận vốn, nhiều khi chỉ là uy tín kinh doanh, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, chứng chỉ

hành nghề... Nói chung, thường có sự gắn bó mật thiết giữa tài sản góp vào công ty hợp vốn đơn giản với nhân thân của các thành viên nhận vốn. Nhưng với các thành viên góp vốn, phần “vốn góp” của họ, thường bắt buộc phải bằng tiền của. Nó không thể là kinh nghiệm, uy tín cá nhân... vì “vai trò của thành viên góp vốn chủ yếu là đem thêm nguồn tài chính vào cho công ty” [4, tr. 83]. Như tại Trung Quốc, Điều 64, Luật Hợp danh (sửa đổi 2006) quy định: “Thành viên góp vốn có thể góp vốn bằng tiền, bằng hiện vật hoặc bằng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất hoặc các tài sản khác. Không có thành viên góp vốn nào có thể đóng góp vốn bởi các dịch vụ lao động”.

Đặc điểm về mặt xã hội: tùy theo quan niệm của từng quốc gia, công ty hợp vốn đơn giản còn được gọi bằng cái tên như: “công ty hợp danh hữu hạn” hay “hợp danh hữu hạn”... Dưới góc độ xã hội, cụm từ “hợp danh” được hiểu là sự kết bạn, hay hợp tác kinh doanh giữa các cá nhân. Trên lễ thông thường, kết bạn là hành vi của những người có các mối quan hệ thân thiết, tin tưởng lẫn nhau. Nói cách khác, tên gọi của hợp danh đã phần nào phản ánh khá rõ nội hàm khái niệm đặc trưng về mặt xã hội của nó, đó chính là sự hợp tác, gắn bó mật thiết giữa các thành viên.

Để phân biệt với một loại hình công ty có khá nhiều đặc điểm giống với công ty hợp vốn đơn giản chính là công ty hợp danh. Các quốc gia sử dụng tiếng Anh, thường gọi công ty hợp danh dưới cái tên: *general partnership*, *ordinary partnership*, hoặc *simple partnership*... Tuy vậy, công ty hợp vốn đơn giản thường chỉ được gọi là *limited partnership*. Còn “người Pháp dùng các thuật ngữ như *societas*, *societe en common dite* để chỉ các hình thức hợp danh. *Societas* là hình thức hợp danh chỉ bao gồm các thành viên hợp danh, còn *societe en common dite* bao gồm cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn” [56, tr. 166]. Tại Nhật Bản, theo khoản 2, Điều 6 Luật Công ty 2006, *Gomei-Kaisha* chỉ công ty hợp danh (*general partnership company*) và *Goushi-Kaisha* chỉ công ty hợp danh hữu hạn (*limited partnership company*). Trước đây, theo Điều 43, Bộ luật Thương mại Nhật Bản 1911, không quan niệm công ty hợp danh và công ty hợp danh hữu hạn là công ty, mà coi đây chỉ là các hiệp hội kinh doanh (*business associations*).

Hiện nay, quy định của Luật Doanh nghiệp 2005, tên gọi của công ty hợp danh phải được hợp thành bởi tên chung của các thành viên hợp danh (Điều 130.1.a). Công ty hợp danh sẽ hoạt động dưới một tên gọi do các thành viên của công ty đặt ra nhưng phải đáp ứng với các quy định chung về đặt tên công ty tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Luật Doanh nghiệp 2005 và Điều 10 đến Điều 13 của Nghị định 88/2006/NĐ-CP, về đăng ký kinh doanh. Trường hợp có thành viên hợp danh rời công ty thì tên của công ty có thể phải thay đổi nếu tên của thành viên hợp danh đó tạo thành một phần hoặc toàn bộ tên của công ty. Ngay cả khi đã chấm dứt tư cách thành viên, nếu tên của thành viên bị chấm dứt được sử dụng làm thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó (Điều 138.6).

Công ty hợp vốn đơn giản đã từng tồn tại ở Việt Nam và được gọi dưới cái tên như: “công ty cấp vốn đơn giản” hay “hội hợp tư đơn thường”. Hiện nay, một số học giả Việt Nam gọi đây là loại hình “công ty hợp danh hữu hạn” [74, tr. 144], hoặc “công ty hợp vốn đơn giản” [27, tr. 54]. Còn từ điển pháp lý Anh - Việt, cụm từ “*limited partnership*” dịch sang tiếng Việt nghĩa là “công ty hợp tư thường”, khác với “*general partnership*” là “công ty hợp danh thương mại” [62, tr. 287].

Điểm tương đồng giữa pháp luật các quốc gia, chính là không cho phép các thành viên góp vốn được dùng tên của họ làm thành tên hãng hoặc một phần tên hãng của công ty hợp vốn đơn giản. Nói cách khác, tên hãng chỉ có thể là tên của một (hoặc một số) thành viên nhận vốn. Lý giải điều này: “Hội hợp tư không thể đem tên hội viên xuất tư ghi vào hội danh, vì sẽ làm cho người đệ tam lầm tưởng rằng những người này cũng là hội viên có trách nhiệm vô hạn định” [111, tr. 769].

Như vậy, tương tự công ty hợp danh, tên gọi của công ty hợp vốn đơn giản còn thể hiện đặc trưng về mặt xã hội. Đó chính là sự hợp tác, gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên.

(ii). *Các đặc điểm về mặt pháp lý.*

Đặc điểm về mặt pháp lý thể hiện dưới hai góc độ: Trách nhiệm của các loại thành viên đối với công ty; và tư cách pháp nhân của công ty hợp vốn đơn giản.

Về trách nhiệm của các loại thành viên đối với công ty hợp vốn đơn giản:

Nghiên cứu của tác giả Vũ Văn Mẫu, “trong hội hợp tư, có hai hạng hội viên: các hội viên xuất tư và các hội viên thụ tư. Hội viên xuất tư chỉ chịu trách nhiệm đến phần vốn đã góp vào hội; trái lại hội viên thụ tư phải chịu liên đới trách nhiệm về các món nợ của hội, đối với tất cả sản nghiệp của mình” [60, tr. 413].

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2005 về công ty hợp danh hiện nay, việc chuyển nhượng phần vốn góp cũng như quyền quản lý điều hành công ty cho người khác (không phải là thành viên) của các thành viên hợp danh bị hạn chế. Thành viên hợp danh không thể chuyển giao quyền quản lý công ty nếu như không được sự đồng ý của tất cả các thành viên hợp danh còn lại. Đồng thời trách nhiệm của thành viên hợp danh luôn là trách nhiệm vô hạn và liên đới đối với tất cả các khoản nợ của công ty. Nhưng thành viên góp vốn, nghĩa vụ cơ bản chỉ là phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty (Điều 130.1.c).

Trên thực tế, các thành viên góp vốn chỉ xuất hiện khi công ty có nhu cầu huy động vốn hoặc khi công ty hợp danh không có đủ số lượng thành viên nhận vốn tối thiểu (quy định tại mỗi quốc gia thường khác nhau về số lượng tối thiểu thành viên nhận vốn) nên buộc phải kết nạp thêm một số thành viên góp vốn để tiếp tục tồn tại và đương nhiên, khi đó, nó sẽ bị chuyển thành hình thức của công ty hợp vốn đơn giản. Tuy nhiên, cho dù tham gia công ty hợp vốn đơn giản dưới bất kỳ hình thức nào, thành viên góp vốn cũng không phải là những đối tượng chính của công ty, nên họ có thể thuận tiện chuyển nhượng phần vốn góp của họ.

Về tư cách pháp nhân của công ty hợp vốn đơn giản:

Đối với công ty hợp vốn đơn giản, thông thường pháp luật hay liên hệ áp dụng các quy định của công ty hợp danh. Và qua tìm hiểu cho thấy tại một số quốc gia như Pháp, “trừ những công ty có điều lệ đặc biệt, nhóm các công ty trách nhiệm vô hạn đăng ký và có tư cách pháp nhân gồm 3 loại: Công ty dân sự; Công ty hợp danh; và Công ty hợp tư đơn giản (công ty cấp vốn đơn giản)” [18, tr. 163].

Hiện nay, nếu căn cứ các quy định tại Điều 84, Bộ luật Dân sự 2005 về điều kiện trở thành pháp nhân mà đối chiếu với công ty hợp danh, thì thấy rằng, trách

nhiệm tài sản của công ty hợp danh luôn gắn liền với các thành viên hợp danh. Nói cách khác, giữa thành viên hợp danh và công ty hợp danh không có sự tách biệt về tài sản. Tuy nhiên, trái ngược với Bộ luật Dân sự 2005, Luật Doanh nghiệp 2005 lại quy định cho công ty hợp danh có tư cách pháp nhân. Ủng hộ cho quan điểm này xuất phát từ những lý do:

(-) Về mặt học thuật, “khó có thể phân biệt được hoàn toàn rạch ròi giữa hành vi thương mại và hành vi dân sự.

(-) Về mặt pháp luật thực định, Bộ luật Dân sự 2005 đã có khuynh hướng áp dụng luật này cho cả quan hệ dân sự và quan hệ thương mại (Điều 1). Vậy chỉ có thể nói, các quy định của hai đạo luật này diễn đạt hai quan điểm khác nhau của các luật gia, nghĩa là, hệ thống văn bản pháp luật hiện nay thiếu nhất quán, dù rằng hai đạo luật này đều được ban hành năm 2005.” [47, tr. 29]. Mặt khác, Bộ luật Dân sự là luật chung còn Luật Doanh nghiệp là luật chuyên ngành. Vì thế, việc thừa nhận tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh có thể coi là một trường hợp ngoại lệ của Bộ luật Dân sự. Còn nếu “theo nguyên tắc ưu tiên áp dụng luật, các quy định của luật chuyên ngành sẽ được ưu tiên áp dụng.” [28, tr. 53].

Tóm lại, hiện nay, pháp luật hầu hết các quốc gia đều quy định công ty hợp vốn đơn giản có một hệ thống quyền và nghĩa vụ, tương ứng với nó, nghĩa là công ty hợp vốn đơn giản phải có khả năng hưởng quyền và gánh vác nghĩa vụ. Vì vậy, công ty hợp vốn đơn giản cũng là loại hình công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân.

2.1.2. Các công ty có một số điểm tương đồng với công ty hợp vốn đơn giản

“Theo các nhà nghiên cứu thì công ty hợp danh là loại công ty hình thành sớm nhất trên thế giới” [78, tr. 157]. Có lẽ vì vậy, một số loại hình công ty được hình thành về sau, thường có một số điểm khá tương đồng với công ty hợp danh như công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn.

Về cơ bản, “công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn khác với công ty hợp danh thường - là trong trường hợp có một thành viên lạm dụng địa vị của mình để tiến hành hoạt động kinh doanh nhưng mang lại rủi ro, thua lỗ cho công ty thì trách

nhiệm của thành viên còn lại cũng chỉ giới hạn trong phạm vi giá trị tài sản công ty; tất nhiên các thành viên phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với nghĩa vụ do hành vi của mình gây ra và các nghĩa vụ khác không thuộc trường hợp trên” [73, tr. 224]. Nói cách khác, công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn cho phép tất cả các thành viên (cả thành viên hợp danh) đều có trách nhiệm hữu hạn trong một giới hạn nhất định. Trên thực tế, công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn rất ít. Thường tại một số quốc gia theo hệ thống pháp luật Common law (Anh, Hoa Kỳ, Canada...), mới quy định sự tồn tại của loại hình công ty này.

Ngoài ra, hình thức kinh doanh mới nhất tại Hoa Kỳ gần đây là loại hình LLLP khá giống với hợp danh hữu hạn. “Một LLLP là khá tương đồng với hợp danh hữu hạn. Cách quản lý, thuế và giải thể cùng một cách thức như một hợp danh hữu hạn” [136, p. 851-852]. Tài liệu khác giải thích: “Là một biến thể của hợp danh hữu hạn. Một LLLP cho phép tất cả các thành viên của nó có được tình trạng trách nhiệm hữu hạn, bao gồm cả thành viên hợp danh... ngoại trừ nghĩa vụ của các thành viên hợp danh, thì hợp danh hữu hạn và LLLP giống hệt nhau” [137, p. 952-953].

2.1.3. Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản với các loại hình công ty khác

Trong phạm vi nghiên cứu, luận án sẽ so sánh một số điểm khác biệt cơ bản của các loại công ty trong Luật Doanh nghiệp 2005 với công ty hợp vốn đơn giản.

2.1.3.1. Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản so với công ty hợp danh

Hình thành và phát triển từ công ty hợp danh, một số đặc điểm của công ty hợp vốn đơn giản là sự kế thừa của công ty hợp danh. Tuy nhiên, công ty hợp vốn đơn giản luôn có sự khác biệt so với công ty hợp danh, thể hiện qua các khía cạnh:

(1) *Đối tượng có thể trở thành thành viên của công ty hợp danh và thành viên của công ty hợp vốn đơn giản:* “Công ty hợp danh là một loại hình đặc trưng của công ty đối nhân” [101, tr. 75]. Trên thực tế, công ty hợp danh thường được thành lập trong phạm vi nhỏ như giữa nhóm bạn bè, anh em... Là công ty đối nhân nên tính chất liên đới chịu trách nhiệm vô hạn làm cho “các thành viên phải thực sự hiểu biết nhau, tin tưởng nhau sống chết có nhau” [107, tr. 116]. Chính vì điều này,

đã có tài liệu cho rằng: “thành viên là đặc điểm khác biệt lớn nhất giữa công ty hợp danh và các loại hình công ty khác.” [102, tr. 89]. Đây là căn cứ cơ bản để hình thành nên quy định về đối tượng có thể trở thành thành viên của công ty hợp danh. Quy định tại Điều 130 Luật Doanh nghiệp 2005, công ty hợp danh phải có ít nhất hai thành viên hợp danh và đều phải là cá nhân. Với quy định này, các pháp nhân không được phép tham gia trở thành thành viên hợp danh của công ty hợp danh.

“*Limited partnership* là một loại hợp danh, trong đó có cả các *general partners* (thành viên hợp danh) và cả *limited partners* (thành viên góp vốn), khác biệt so với *general partnership* chỉ có *general partners* mà không có *limited partners*” [150]. Từ đó cho thấy, sự khác biệt lớn nhất giữa công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh được thể hiện qua sự hiện diện khác nhau của hai loại thành viên. Công ty hợp danh chỉ có duy nhất một loại thành viên là thành viên hợp danh, còn công ty hợp vốn đơn giản bao gồm cả hai loại thành viên: thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn. Mặt khác, thành viên góp vốn thường có thể là tổ chức hoặc các cá nhân. Nhờ vậy, đối tượng được phép trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản, khá đơn giản, dễ dàng.

(2) *Cơ chế thay đổi thành viên trong công ty hợp danh và thành viên trong công ty hợp vốn đơn giản*: “Cá nhân của hội viên là một yếu tố hệ trọng trong công ty đồng danh, đó là đặc tính của công ty này, chi phối mọi việc điều hành của công ty, từ khi sáng lập cho đến khi giải tán” [109, tr. 47]. Do vậy, công ty hợp danh là một dạng công ty hoàn toàn khép kín. Giữa các thành viên hợp danh luôn tồn tại sự quen biết vì họ còn chính là những người bảo lãnh liên đới của công ty. Về nguyên tắc, các chủ nợ có quyền yêu cầu từng thành viên hợp danh phải trả nợ thay cho công ty khi công ty hợp danh không thể tự thanh toán các khoản nợ. Pháp luật vẫn luôn quy định nhiều điều kiện rất chặt chẽ nhằm ràng buộc thành viên hợp danh với công ty: không cho phép làm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty khác; không được thực hiện kinh doanh cùng ngành nghề kinh doanh của công ty để tư lợi; không được chuyển nhượng vốn góp của mình cho người khác,

nếu chưa được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại (Điều 133, Luật Doanh nghiệp 2005). Vì thế, việc thay đổi thành viên hợp danh là điều rất khó khăn.

Cơ chế thay đổi thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản có phần đơn giản và dễ dàng hơn. Nếu việc thay đổi thành viên hợp danh (chết, rời công ty, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự...) đều là các lý do quan trọng để công ty hợp danh bị giải thể thì trong công ty hợp vốn đơn giản, nếu có sự thay đổi về thành viên góp vốn thì đây được coi là việc khá bình thường. Bởi vì, với vai trò chỉ là những người góp thêm tài chính, thành viên góp vốn có thể dễ dàng chuyển nhượng phần vốn góp của họ cho người khác (kể cả người ngoài công ty). Có thể viện dẫn các quy định tại Hoa Kỳ, “thành viên góp vốn có thể chuyển nhượng phần góp của họ cho bất cứ ai và vào bất cứ lúc nào.” [125, p. 401-402].

(3) Nghĩa vụ đối với phần tài sản đóng góp của từng loại thành viên trong hai công ty: thành viên hợp danh luôn phải chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn đối với mọi khoản nợ của công ty hợp danh. Ngay cả trường hợp, thành viên hợp danh tự rút vốn hoặc bị khai trừ, thì trong thời hạn hai năm, thành viên ấy vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản cho các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên (Điều 138.5, Luật Doanh nghiệp 2005).

Công ty hợp vốn đơn giản có sự tách bạch rõ ràng tài sản của thành viên góp vốn: tài sản góp vào công ty (vốn góp) và tài sản ngoài xã hội (dân sự). Thành viên góp vốn chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi phần vốn góp. Nên vì thế, nếu thành viên góp vốn rời khỏi công ty thì vẫn không làm ảnh hưởng đến hoạt động và sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản.

2.1.3.2. Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản so với công ty cổ phần

Sự khác biệt giữa công ty cổ phần và công ty hợp vốn đơn giản thể hiện qua:

(1) Đối tượng, cơ chế chịu trách nhiệm về phần vốn góp vào công ty của các loại thành viên trong công ty cổ phần và công ty hợp vốn đơn giản: công ty cổ phần không đề cao sự quen biết hay mối quan hệ giữa các cổ đông, mà chỉ cần quan tâm tới yếu tố gần như duy nhất chính là “vốn góp”. Vì vậy, điều kiện để có thể trở thành thành viên của công ty cổ phần khá dễ dàng. Chỉ cần góp vốn vào công ty cổ

phần là nhà đầu tư đều có thể trở thành cổ đông với cơ chế chịu trách nhiệm về mặt tài sản luôn là trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp (cổ phần) của họ.

Thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản luôn phải chịu trách nhiệm liên đới và tới cùng (vô hạn định). Điều đó, đòi hỏi các thành viên nhận vốn phải có sự tin tưởng hay quen biết chặt chẽ với nhau. Đối tượng trở thành thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản sẽ hạn chế và khó khăn hơn so với cổ đông của công ty cổ phần. Nhưng với các thành viên góp vốn, họ được xác định chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn về mặt tài sản nên đối tượng trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản luôn khá đơn giản, dễ dàng.

(2) *Sự an toàn về mặt pháp lý giữa hai loại hình công ty: cơ chế “trách nhiệm hữu hạn” là sự an toàn đối với các cổ đông nhưng nó lại làm giảm sự đảm bảo an toàn pháp lý của công ty cổ phần đối với khách hàng. Các cổ đông hoàn toàn có thể lạm dụng sự giới hạn trách nhiệm về tài sản của họ để kinh doanh man trá, thậm chí lừa đảo khách hàng. Theo hướng ngược lại, “trách nhiệm vô hạn” tuy mang đến nhiều gánh nặng, rủi ro cho các thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản nhưng đổi lại, nó đem đến cho công ty này khả năng tạo sự tin tưởng, yên tâm cho khách hàng, đây là điều mà công ty cổ phần không có.*

(3) *Tổ chức, quản lý điều hành công ty cổ phần và công ty hợp vốn đơn giản: bộ máy quản lý điều hành của công ty hợp vốn đơn giản về cơ bản giống công ty hợp danh, nên nó có phần đơn giản và gọn nhẹ hơn so với công ty cổ phần. Tất cả các thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản sẽ hợp lại thành Hội đồng thành viên để cùng nhau quản lý và điều hành mọi công việc. Để thuận tiện, pháp luật cho phép từng thành viên nhận vốn đều có tư cách thương nhân nhằm phát huy tính tự chủ, sáng tạo và linh hoạt của họ, giúp cho công ty hợp vốn đơn giản hoạt động hiệu quả. Ngược lại, với quy mô lớn, bộ máy quản lý điều hành của công ty cổ phần có sự tham gia của khá nhiều cơ quan với các chức năng khác nhau. Vì vậy, dễ dẫn đến tình trạng phức tạp, chồng chéo đồng thời có thể nảy sinh nhiều rủi ro cho các khách hàng và cho cả các cổ đông thiểu số.*

(4) *Khả năng huy động vốn và quy mô giữa hai loại hình công ty*: “công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp có khả năng mở rộng quy mô vốn thông qua thị trường chứng khoán” [52, tr. 88]. Như vậy, việc phát hành cổ phiếu để huy động vốn là một đặc điểm riêng của công ty cổ phần. Thực tế, công ty cổ phần rất thích hợp đối với những công ty có quy mô lớn, thậm chí rất lớn và luôn có nhu cầu huy động vốn rộng rãi.

Nhìn chung, công ty hợp vốn đơn giản thích hợp hơn với các thương nhân có nhu cầu làm kinh doanh với quy mô vừa hoặc nhỏ và đồng thời muốn đảm bảo yếu tố thân quen, tin tưởng. Có lẽ, kiểu cách kinh doanh với tư duy quản lý hạn chế được hình thành từ nhiều thế kỷ, đã làm cho người Việt quen thuộc với lối kinh doanh nhỏ lẻ, hơn là tập trung với quy mô lớn. Công ty hợp vốn đơn giản giống với công ty hợp danh ở điểm chúng đều không được pháp luật cho phép phát hành chứng khoán các loại.

2.1.3.3. Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản so với công ty trách nhiệm hữu hạn

Luật Doanh nghiệp 2005 quy định hai loại hình của công ty trách nhiệm hữu hạn là: công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Điều 38 đến Điều 62); công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Điều 63 đến Điều 76). Hai loại công ty trách nhiệm hữu hạn tuy có sự khác nhau về số lượng thành viên, quản lý điều hành... nhưng về cơ bản, cả hai loại công ty này đều thuộc “họ” của loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, nên chúng có khá nhiều đặc điểm giống nhau.

(1) *Cơ chế chịu trách nhiệm về tài sản của các loại thành viên giữa hai công ty*: là công ty kết hợp giữa các yếu tố của công ty đối vốn và cả công ty đối nhân, nhưng có lẽ tính chất “đối vốn” của công ty trách nhiệm hữu hạn thể hiện rõ nét hơn. Tên của công ty này thể hiện điều đó khi cụm từ “trách nhiệm hữu hạn” vốn là đặc trưng rất cơ bản của loại hình công ty đối vốn. Tất cả thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn đều được hưởng chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn về mặt tài sản. Còn đặc trưng của hình thức công ty đối nhân biểu hiện: số lượng thành viên khá ít; chuyên nhượng phần vốn của thành viên bị hạn chế; giữa các thành viên

thường có mối quan hệ thân thiết... Tuy nhiên, “có rất nhiều điểm chung giữa công ty vô danh (công ty cổ phần) và công ty trách nhiệm hữu hạn, có lẽ vì vậy, người ta không xếp công ty trách nhiệm hữu hạn vào loại công ty đối nhân.” [18, tr. 132].

Cũng là loại hình công ty kết hợp các đặc tính của công ty đối vốn và công ty đối nhân nhưng rõ ràng, công ty hợp vốn đơn giản luôn có tính an toàn về mặt pháp lý cao hơn công ty trách nhiệm hữu hạn bởi lẽ suy cho cùng, các thành viên nhận vốn luôn là những người chịu trách nhiệm vô hạn về mặt tài sản. Hơn nữa, tính chất liên đới trách nhiệm giữa các thành viên nhận vốn là khẳng định không thể tốt hơn về sự đảm bảo an toàn pháp lý cho công ty hợp vốn đơn giản.

(2) *Cơ chế thay đổi thành viên, chuyển nhượng phần vốn góp và khả năng huy động vốn giữa hai công ty*: giống như các công ty đối nhân, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn là một yếu tố quyết định sự tồn tại của công ty. Luật Doanh nghiệp 2005 quy định thành viên nếu có nhu cầu chuyển nhượng chỉ được chuyển nhượng vốn cho người không phải là thành viên trong trường hợp đã chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại và chỉ khi các thành viên còn lại này của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán (Điều 44). Qua đó cho thấy, việc thay đổi thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn là khá khó khăn. Luật Chứng khoán 2006 cho phép các công ty trách nhiệm hữu hạn có thể huy động vốn qua hình thức phát hành trái phiếu khi đáp ứng các điều kiện của luật định (Điều 12.2). Tuy vậy, công ty trách nhiệm hữu hạn thường chịu sự điều chỉnh của pháp luật chặt chẽ hơn công ty hợp vốn đơn giản.

Vai trò và tầm quan trọng của thành viên nhận vốn trong công ty hợp vốn đơn giản là rất lớn. Vì vậy, việc chuyển nhượng phần vốn góp, cũng như cơ chế thay đổi thành viên nhận vốn khá hạn chế. Nếu chỉ xét chế độ chịu trách nhiệm về tài sản thì các thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản khá tương đồng với thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn. Nhưng về mặt quyền hạn, cũng như tầm quan trọng đối với công ty thì vai trò của thành viên góp vốn bị hạn chế hơn so với thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn. Đổi lại, việc chuyển nhượng phần vốn góp cũng như việc thay đổi thành viên góp vốn sẽ khá dễ dàng. Thông thường,

pháp luật không cho công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán các loại, nhưng với cơ chế mở về thành viên góp vốn, công ty hợp vốn đơn giản có thể dễ dàng mời các nhà đầu tư tham gia với số lượng không giới hạn vào công ty. Nhờ vậy, khả năng linh động trong việc huy động vốn, là lợi thế của công ty hợp vốn đơn giản.

(3) *Về phương diện thuế của hai loại hình công ty:* phân tích dưới góc độ thuế cho thấy, thuận lợi rất lớn về thuế của công ty hợp vốn đơn giản so với công ty trách nhiệm hữu hạn là: pháp luật của các quốc gia thường quy định, “các thành viên của công ty đối nhân chỉ phải chịu thuế thu nhập cá nhân do họ có tư cách thương gia độc lập, còn bản thân công ty không bị đánh thuế. Còn đối với các loại hình của công ty đối vốn (công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn) phải chịu hai lần thuế: thuế thu nhập cá nhân đánh vào thành viên công ty và thuế công ty đánh vào lợi nhuận chung của công ty” [41, tr. 30-31].

2.1.3.4. Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản so với doanh nghiệp tư nhân

Giữa hai công ty này, có một số nét khác biệt cơ bản sau:

(1) *Vấn đề tư cách pháp nhân của doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp vốn đơn giản:* trong số năm loại hình công ty của Luật Doanh nghiệp 2005, chỉ có doanh nghiệp tư nhân là không có tư cách pháp nhân. Như vậy, chủ doanh nghiệp tư nhân rơi vào tình trạng khá bất lợi. Chủ doanh nghiệp tư nhân còn phải chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của doanh nghiệp. Việc không phải là pháp nhân, khiến cho doanh nghiệp tư nhân gặp nhiều hạn chế khi tham gia vào các quan hệ thương mại như: “khi muốn tham gia vào quỹ thành viên của loại hình quỹ đầu tư chứng khoán bắt buộc tất cả các thành viên góp vốn phải là pháp nhân. Vốn của quỹ loại hình này, không phải do công chúng đầu tư đóng góp mà do các thành viên của quỹ, gồm những tổ chức có tư cách pháp nhân đóng góp.” [100, tr. 272]... Còn đối với công ty hợp vốn đơn giản, Luật Doanh nghiệp 2005 đã có nhiều điểm tiên bộ khi quy định tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh nhằm mục đích cho nó có thể bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác khi tham gia kinh doanh. Đây cũng

sẽ là thuận lợi cho công ty hợp vốn đơn giản bởi vì khi có tư cách pháp nhân, công ty hợp vốn đơn giản có thể chủ động hơn trong việc kinh doanh.

(2) *Khả năng huy động vốn và mở rộng quy mô của doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp vốn đơn giản*: Luật Doanh nghiệp 2005 không cho phép doanh nghiệp tư nhân được phát hành chứng khoán các loại khi cần huy động vốn (Điều 141.2). Mặt khác, chủ doanh nghiệp tư nhân luôn phải tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình nên ít nhiều đã làm hạn chế các sáng kiến kinh doanh, khả năng chấp nhận đầu tư vào các khu vực có hệ số rủi ro... vì vậy, càng làm cho doanh nghiệp tư nhân bị hạn chế trong phạm vi kinh doanh nhỏ, lẻ và gặp nhiều khó khăn khi cần huy động vốn, hoặc mở rộng quy mô.

So với doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp vốn đơn giản có sự tham gia của nhiều thành viên nên có khả năng huy động vốn lớn hơn. Nhiều trường hợp, công ty hợp vốn đơn giản đều có thể linh động mời gọi các nhà đầu tư (cá nhân, tổ chức) tham gia dưới tư cách là thành viên góp vốn, mà không bị hạn chế về số lượng thành viên loại này. Cũng chính nhờ có sự tham gia đông đảo của nhiều thành viên góp phần làm cho công ty hợp vốn đơn giản mạnh dạn đầu tư vào cả khu vực có hệ số rủi ro, hoặc có thêm nhiều sáng kiến, ý tưởng để phát triển và mở rộng quy mô.

2.1.4. Sự cần thiết của công ty hợp vốn đơn giản trong hệ thống các hình thức công ty ở Việt Nam

Hiện nay, hội nhập kinh tế là trào lưu và là xu hướng tất yếu của mỗi quốc gia trên thế giới. Hòa cùng dòng chảy của kinh tế thế giới, Việt Nam đã và đang là thành viên của các tổ chức như: ASEAN, APEC, ASEM, WTO... và có thể sắp tới là TPP. Mặt khác, nền kinh tế thị trường luôn đòi hỏi phải sản sinh ra nhiều mô hình kinh doanh để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Do đó, sự ra đời của các mô hình công ty kiểu mới vừa là quy luật và cũng là đòi hỏi khách quan của nền kinh tế thị trường hiện đại. Hơn thế nữa, để khai thác và tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực của nền kinh tế, thì việc xây dựng thêm các mô hình doanh nghiệp là rất cần thiết.

Nghiên cứu cho thấy, công ty hợp vốn đơn giản là một công ty có khá nhiều ưu điểm và rất phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội và truyền thống thương

mại Việt Nam. Vì vậy, trong phần này, luận án sẽ chỉ ra sự cần thiết của công ty hợp vốn đơn giản trong hệ thống các loại hình doanh nghiệp.

2.1.4.1. Những ưu điểm của công ty hợp vốn đơn giản so với công ty hợp danh

Công ty hợp danh gần như không phát triển tại Việt Nam. Số liệu cho thấy: “công ty hợp danh chỉ tăng từ 31 công ty năm 2006 lên 83 công ty năm 2010” [phụ lục 2]. Nghiên cứu khác cho rằng: “Một trong những đặc điểm chính làm cho các nhà đầu tư không lựa chọn công ty hợp danh chính là chế độ trách nhiệm vô hạn của thành viên hợp danh. Từ trước tới nay, nhà đầu tư Việt Nam đã quen được hưởng chế độ trách nhiệm hữu hạn khi tham gia đầu tư vào hình thức công ty...” [118, tr. 59]. Dưới góc độ của kinh tế, việc đầu tư mà không thể phân tán được rủi ro, luôn là điều tối kị đối với các nhà kinh doanh. Công ty hợp danh có nhược điểm là quá khép kín. Nên việc chuyển nhượng phần vốn của các thành viên rất khó khăn. Thậm chí, ngay cả chuyển nhượng giữa thành viên với nhau cũng phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại. Điều đó càng làm cho công ty hợp danh gặp khó khăn khi muốn mở rộng quy mô hoặc cần huy động thêm nguồn vốn từ bên ngoài.

“Sự ra đời của công ty hợp vốn đơn giản đã đáp ứng được yêu cầu của các nhà kinh doanh một khi họ không muốn vào công ty hợp danh do tính chịu trách nhiệm vô hạn của tất cả các thành viên” [27, tr. 54]. Lợi thế của công ty hợp vốn đơn giản chính là với cơ chế mở rộng về thành viên góp vốn nên các cá nhân hoặc tổ chức đều có thể tham gia và không bị giới hạn về số lượng thành viên. Khác công ty hợp danh, khi tài sản của các thành viên hợp danh luôn là một thể thống nhất cùng với tài sản của công ty thì với cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản càng tạo động lực thúc đẩy những người có dự định đầu tư tham gia công ty hợp vốn đơn giản với tư cách là thành viên góp vốn. Nếu việc thay đổi thành viên hợp danh (chết, rời công ty) sẽ là nguyên nhân quan trọng để giải thể công ty hợp danh thì với công ty hợp vốn đơn giản, sự dịch chuyển thành viên góp vốn về cơ bản không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty. So với công ty hợp danh, công ty hợp vốn

đơn giản thể hiện nhiều ưu điểm nổi trội hơn, vì nó có thể linh động trong việc gọi vốn đầu tư, phát triển kinh doanh và hạn chế đáng kể rủi ro cho các nhà đầu tư.

2.1.4.2. Những ưu điểm của công ty hợp vốn đơn giản so với công ty cổ phần

Cần khẳng định: “công ty cổ phần là một loại hình công ty hội tụ nhiều ưu điểm trong nền kinh tế thị trường” [53, tr. 37]. Bên cạnh những điểm mạnh, công ty cổ phần còn tồn tại rất nhiều hạn chế và tiềm ẩn nhiều loại rủi ro. Một công ty cổ phần có quy mô lớn luôn có nhiều cổ đông và quyền hạn của các cổ đông thường không mấy khi đồng nhất. Từ đó, nhiều khi dẫn đến sự mâu thuẫn đối kháng giữa các nhóm cổ đông. Bởi vì, các cổ đông lớn thường lợi dụng quyền hạn mà họ có để lấn áp, chèn ép các cổ đông thiểu số. Một hạn chế khác, chính là tính đảm bảo an toàn pháp lý của công ty cổ phần khá thấp vì cổ đông chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số cổ phần. Việc tham gia đông đảo của nhiều cổ đông cũng dẫn đến việc quản lý điều hành công ty cổ phần phức tạp hơn so với các loại hình công ty khác. Mặt khác, dù được phát hành chứng khoán, nhưng thực tế, không nhiều công ty cổ phần đã có thể đáp ứng đủ các tiêu chí từ phía pháp luật.

Công ty cổ phần dường như không thích hợp với các nhà đầu tư còn ít kinh nghiệm, đồng thời không có nhu cầu kinh doanh lớn hoặc thường xuyên cần huy động vốn. Khi phân tích cho thấy, bộ máy điều hành quản trị của công ty hợp vốn đơn giản khá tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo an toàn cao về mặt pháp lý. Điều này khác so với công ty cổ phần, bởi “vấn đề quản lý công ty cổ phần rất phức tạp và phải hết sức chặt chẽ.” [58, tr. 186]. Lợi thế cho công ty hợp vốn đơn giản còn là việc các thành viên nhận vốn đều có tư cách thương nhân nên luôn tạo ra sự linh hoạt trong việc tổ chức kinh doanh cho công ty. Khi phân tích chế độ chịu trách nhiệm vô hạn của thành viên nhận vốn, nó sẽ đem đến khả năng tạo sự tin tưởng trước khách hàng hoặc các chủ nợ. Ngoài ra, tuy chế độ trách nhiệm vô hạn là sự rủi ro, gánh nặng đối với các thành viên nhận vốn, nhưng điều đó lại giúp cho các thành viên này phải tự giác nâng cao ý thức trách nhiệm trong mọi hành vi của họ. Mặt khác, đối với những thành viên là người có uy tín kinh doanh, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn... nếu những người này tham gia vào công ty cổ phần, địa vị

và khả năng của họ sẽ ít được đề cao bởi vì như đã trình bày, công ty cổ phần thường chỉ quan tâm đến yếu tố vốn góp bằng tiền của và chỉ những thành viên có nhiều vốn góp mới là những người nắm mọi quyền hành chi phối của công ty cổ phần. Nếu những người trên tham gia vào công ty hợp vốn đơn giản thì những thành viên là người có trình độ, năng lực mới có khả năng tận hưởng sự công bằng. Nói cách khác, công ty hợp vốn đơn giản bảo đảm sự hài hòa đối với vốn góp bằng trí tuệ của các nhà đầu tư ít vốn. Cuối cùng, dưới góc độ thuế, lợi thế rất lớn về thuế của công ty hợp vốn đơn giản đó là chỉ các thành viên của công ty phải chịu thuế thu nhập cá nhân, còn công ty không bị đánh thuế. Còn công ty cổ phần thường phải chịu cả hai loại thuế: một loại cho các cổ đông và loại thứ hai, cho chính công ty.

Hiện nay, khi phân tích “môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa thực sự chín muồi cho sự ra đời của những công ty lớn...” [70, tr. 47]. Báo cáo của Tổng cục Thống kê cho thấy: “các doanh nghiệp ở Việt Nam phát triển nhanh nhưng chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ” [104, mục IV - tr. 15]. Nếu các nhà đầu tư có nhu cầu thành lập công ty với quy mô vừa hoặc nhỏ và đồng thời mong muốn giữa họ luôn có mối quan hệ thân thiết thì công ty cổ phần lại càng không phù hợp. Chỉ đến khi phân tích kỹ các yếu tố, công ty hợp vốn đơn giản mới là mô hình công ty lý tưởng để kinh doanh trong phạm vi vừa hoặc nhỏ, vì nó hội tụ đầy đủ những điều kiện trên.

2.1.4.3. Những ưu điểm của công ty hợp vốn đơn giản so với công ty trách nhiệm hữu hạn

Một hạn chế của công ty trách nhiệm hữu hạn chính là việc chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên khá khó khăn bởi lẽ các thành viên thường giữ vai trò rất quan trọng dẫn đến việc thành lập công ty. Về nguyên tắc, thành viên muốn chuyển nhượng chỉ được chuyển nhượng vốn cho người không phải là thành viên trong trường hợp đã chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại và chỉ khi các thành viên còn lại không mua hoặc không mua hết. Mặt khác, đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, pháp luật thường giới hạn số lượng thành viên: “số thành viên tối đa của công ty trách nhiệm hữu hạn ở Cộng hòa Liên bang Nga là không quá 50 người;

ở Cộng hòa Nam Phi là không quá 30 người; ở Mỹ quy định tùy theo tiểu bang” [56, tr. 105]. Tại Việt Nam, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chỉ có duy nhất một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có ít nhất hai thành viên và tối đa không được vượt quá năm mươi thành viên (Điều 38 và Điều 63, Luật Doanh nghiệp 2005). Có nhận xét cho rằng “đặt ra một số tuyệt đối (trong trường hợp này là 50) để giới hạn mức tối đa số thành viên của công ty không có sức thuyết phục về mặt lý thuyết.” [73, tr. 246]. Bởi lẽ, “cùng với quá trình phát triển, quy mô kinh doanh của công ty được mở rộng và đa dạng thêm, do đó nhu cầu về vốn cũng tăng theo. Vì thế, mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn có thể trở nên không còn phù hợp cho sự phát triển tiếp theo của công ty.” [73, tr. 332-333]. Với tính chất chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản, các thành viên chỉ có nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi giới hạn số vốn góp, nên lại rất dễ gây ra rủi ro cho khách hàng và chủ nợ. Francis Lemeunier cho rằng: “đôi khi các công ty này chỉ là tấm bình phong để một số thương nhân sử dụng để hạn chế rủi ro. Vì thế, các chủ ngân hàng và cả người dân thường, khi thỏa thuận cho công ty trách nhiệm hữu hạn vay mượn thường đòi hỏi sự bảo lãnh của thành viên chính của công ty.” [57, tr. 247].

Khác với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp vốn đơn giản chỉ bị pháp luật giới hạn số lượng thành viên tối thiểu, nhưng thường không bị giới hạn số lượng tối đa thành viên. Nhờ vậy, công ty hợp vốn đơn giản luôn dễ dàng gọi vốn góp từ các nhà đầu tư, bằng cách mời họ tham gia với tư cách là các thành viên góp vốn. Thành viên góp vốn có ưu thế là có thể dễ dàng chuyển nhượng phần vốn góp. Vì có cơ chế chịu trách nhiệm vô hạn của các thành viên nhận vốn nên đem đến cho công ty khả năng tạo sự yên tâm, tin tưởng trước khách hàng. Qua đó, công ty hợp vốn đơn giản thường dễ dàng được các ngân hàng, hay các chủ nợ cho vay hoặc hoãn nợ. So với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp vốn đơn giản sẽ là thích hợp hơn và khi cần thiết, nó vẫn có thể mở rộng quy mô.

2.1.4.4. Những ưu điểm của công ty hợp vốn đơn giản so với doanh nghiệp tư nhân

Trong nền kinh tế thị trường, mô hình doanh nghiệp một chủ sở hữu dường như không thật sự hiệu quả nên rất ít nhà đầu tư chọn lựa. Khi các nhà kinh doanh thường có nhu cầu hợp tác, liên kết, đồng thời chia sẻ rủi ro thì chủ doanh nghiệp tư nhân bị đặt vào tình trạng rất bất lợi. Nguyên tắc pháp định, chủ doanh nghiệp tư nhân luôn phải tự mình chịu trách nhiệm cá nhân và vô hạn về các khoản nợ. Do sợ rủi ro nên chủ doanh nghiệp tư nhân thường sẽ không đầu tư vào các khu vực rủi ro cao, hoặc không mạnh dạn đầu tư để phát triển doanh nghiệp. Nếu so với loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, khi chủ sở hữu công ty này luôn chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn góp thì doanh nghiệp tư nhân lại càng tỏ ra kém hiệu quả và thiếu an toàn cho người chủ của nó. Hơn nữa, doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân nên khả năng cạnh tranh sẽ yếu hơn các loại công ty có tư cách pháp nhân khác. Tóm lại, doanh nghiệp tư nhân là hình thức kinh doanh chỉ có quy mô nhỏ và khép kín nên không có nhiều đóng góp cho nền kinh tế quốc gia.

Kể từ Luật Doanh nghiệp 2005, công ty hợp danh chính thức được quy định có tư cách pháp nhân. Cũng như công ty hợp danh, công ty hợp vốn đơn giản được đối xử bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Thực tế kinh doanh cho thấy, một doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân thường bị hạn chế vì một số lĩnh vực kinh doanh yêu cầu các tổ chức tham gia bắt buộc phải có tư cách pháp nhân. Mặt khác, nhờ cơ chế thu hút thành viên khá dễ dàng, công ty hợp vốn đơn giản do có sự tham gia đồng đảo của nhiều thành viên nên có thêm nhiều nguồn đóng góp khác nhau để công ty có thể mở rộng quy mô và mạnh dạn đầu tư kể cả vào các khu vực có hệ số rủi ro cao. Ngược lại, để mở rộng phạm vi doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ có thể chuyển đổi sang một loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu khác hoặc là phải bán lại toàn bộ doanh nghiệp cho một cá nhân khác.

Khi tìm hiểu và nghiên cứu hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, Anh, Canada, Úc, Đức, Pháp, Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Lào... có thể thấy rằng, đây là những quốc gia theo các trường phái

pháp luật khác nhau nhưng đều có điểm chung là trong cơ chế điều chỉnh của pháp luật, các quốc gia này luôn phân định rõ ràng hình thức pháp lý của loại hình công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh. Một số quốc gia ban hành riêng từng đạo luật để điều chỉnh mỗi loại hình công ty này. Và khi khảo sát thực tế về tình hình kinh tế, xã hội tại các quốc gia này cho thấy rằng mặc dù, các quốc gia vốn mang nặng truyền thống kinh doanh tư bản thực dụng như Hoa Kỳ, Anh... hay các quốc gia thường đề cao mối quan hệ quen biết, thân thiết giữa các thành viên như Nhật Bản, Trung Quốc... thì công ty hợp vốn đơn giản vẫn được các nhà đầu tư ưa thích. Bởi lẽ, hiện nay, pháp luật tại các quốc gia đó vẫn quy định sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản để nhằm phục vụ nhu cầu của các nhà đầu tư kinh doanh.

Còn tại Việt Nam, nếu căn cứ lịch sử để chứng minh cho sự cần thiết phải có loại hình công ty hợp vốn đơn giản thì có thể tìm thấy dấu vết của loại hình công ty này từ rất lâu. Các bộ luật trước đây như Bộ luật Dân sự Bắc kỳ 1931, Bộ luật thương mại Trung kỳ 1942 và Bộ luật Thương mại Việt Nam Cộng hòa 1972 đều đã quy định sự tồn tại của loại hình công ty này. Dường như các nhà làm luật của thời kỳ đó đã nắm bắt sâu sắc tình hình thực tế và thói quen kinh doanh thương mại của người Việt nên đã quy định một loại hình công ty khá thân thuộc, gần gũi với tâm lý kinh doanh của giới thương nhân.

Mặt khác, hiện nay, Việt Nam vẫn đang từng bước xây dựng nền kinh tế thị trường. Dưới sự phát triển, vận động không ngừng của dòng chảy kinh tế thế giới thì sự đa dạng hóa các loại hình chủ thể kinh doanh là một việc rất cần thiết, quan trọng. Bởi lẽ, kinh tế với vai trò là cơ sở hạ tầng luôn cần thiết phải có một hình thái kiến trúc thượng tầng là các cơ sở pháp lý phù hợp để quản lý điều hành nó đi đúng định hướng, mục đích và khơi nguồn phát triển. Việc xây dựng nhiều loại hình công ty sẽ tạo điều kiện để khơi thông, thu hút nguồn vốn, thu hút sự tham gia của nhiều nhà đầu tư tham gia kinh doanh.

Sau khi nghiên cứu, so sánh công ty hợp vốn đơn giản với các loại hình doanh nghiệp đang tồn tại trong Luật Doanh nghiệp thì có thể thấy rằng, công ty hợp vốn đơn giản là một loại công ty có rất nhiều ưu điểm và quan trọng hơn đó

chính là sự phù hợp của loại hình công ty này với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, tâm lý kinh doanh và truyền thống thương mại của các nhà đầu tư tại Việt Nam.

Vì thế, thêm một lần có thể đưa tới khẳng định, sự xuất hiện của công ty hợp vốn đơn giản trong hệ thống các hình thức công ty tại Luật Doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay là rất cần thiết bởi vì sau khi phân tích tổng hợp nhiều yếu tố, có lẽ, chỉ có công ty hợp vốn đơn giản mới có thể phù hợp, đáp ứng với những đòi hỏi trên. Nên chăng, chúng ta nên tách bạch rõ ràng và xây dựng công ty hợp vốn đơn giản thành một loại hình công ty riêng biệt cùng nằm trong Luật Doanh nghiệp với các loại hình công ty khác ? Hơn nữa, quy định bổ sung công ty hợp vốn đơn giản vào hệ thống các mô hình doanh nghiệp còn thể hiện tính liên tục của quá trình phát triển và hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp và mở rộng quyền tự do kinh doanh ở Việt Nam. Mặt khác, nó còn tạo điều kiện cho các nhà đầu tư lựa chọn được loại hình doanh nghiệp phù hợp nhất với nhu cầu và mong muốn của họ.

2.2. Luận về vấn đề xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Pháp luật Việt Nam hiện nay về công ty hợp vốn đơn giản

Tại nhiều quốc gia, công ty hợp vốn đơn giản luôn là một thực thể kinh doanh tách biệt rõ ràng với công ty hợp danh và mỗi loại công ty đều được điều chỉnh bằng các đạo luật riêng. Còn ở Việt Nam, hai công ty này luôn bị gộp với nhau tạo thành duy nhất một loại hình công ty hợp danh.

Luật Công ty 1990 và Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990 là hai đạo luật đầu tiên về các loại hình công ty thời kỳ đổi mới chưa quy định sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản hay công ty hợp danh. Và phải kể từ Luật Doanh nghiệp 1999, công ty hợp danh mới bắt đầu được quy định trở lại. Tuy nhiên, đây lại là một loại hình công ty đã gây ra rất nhiều ý kiến tranh luận. Sau đó, “có rất nhiều quan điểm cho rằng những người làm luật đã thiết kế chưa thành công mô hình công ty hợp danh, còn quá nhiều điều chưa rõ ràng và mâu thuẫn, do vậy mô hình này chưa được giới kinh doanh ở Việt Nam hưởng ứng” [72, tr. 179].

Với những quy định tại Điều 95 của Luật Doanh nghiệp 1999, công ty hợp danh có sự tồn tại của cả hai loại thành viên là thành viên hợp danh và thành viên góp vốn. Như đã trình bày [phần 2.1.1], pháp luật của hầu hết các quốc gia có quy định về công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản luôn cho rằng: công ty hợp danh truyền thống chỉ có duy nhất một loại thành viên hợp danh; Còn loại hình thành viên góp vốn chỉ tồn tại trong công ty hợp vốn đơn giản. Nói cách khác, công ty hợp danh sẽ không có loại thành viên là các thành viên góp vốn. Có thể do nhận thức của các nhà làm luật khi đó còn nhiều hạn chế, nên công ty hợp vốn đơn giản đã vô tình bị gán vào công ty hợp danh để cùng trở thành một loại hình công ty.

Bổ sung và hoàn thiện từ Luật Doanh nghiệp 1999, các quy định về công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 2005 ngày càng gia tăng về mặt số lượng và chất lượng để nhằm điều chỉnh loại hình công ty này chặt chẽ và đầy đủ hơn. Với quy định tại Điều 130 của Luật Doanh nghiệp 2005, công ty hợp danh được ghi nhận như sau: “1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó: a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn...” [phụ lục 4].

Một điểm khác biệt so với Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp 2005 đã có sự thay đổi quan trọng khi chính thức quy định công ty hợp danh có tư cách pháp nhân (Điều 130.2). Tuy nhiên, điểm không rõ ràng, khi phân định hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, vẫn tiếp tục bị rập khuôn từ Luật Doanh nghiệp 1999. Công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 2005, bao gồm cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn.

Hơn 11 năm kiên trì đàm phán, ngày 07 tháng 11 năm 2006, Việt Nam đã chính thức được kết nạp vào Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Trước những cơ hội, thách thức từ việc hội nhập quốc tế và nhận thấy cần khắc phục những khuyết điểm của Luật Doanh nghiệp 2005, Quốc hội đã ban hành luật sửa đổi bổ sung Luật Doanh nghiệp 2005. Bên cạnh các tiến bộ đạt được, Luật Doanh nghiệp 2005 (đã được sửa đổi 2009) lại vẫn tiếp tục giữ nguyên các quy định về công ty hợp danh

của Luật Doanh nghiệp 2005. Như vậy, chỉ trong khoảng 10 năm (từ năm 1999 đến 2009), Luật Doanh nghiệp của Việt Nam đã ba lần sửa đổi, bổ sung và ban hành mới. Nhưng đối với công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, luật vẫn không tách bạch hình thức pháp lý của hai công ty này. Cho đến nay, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản vẫn đang tồn tại và cùng chịu sự điều chỉnh của pháp luật dưới tên gọi là: công ty hợp danh. Từ việc không tách bạch rõ ràng hai loại công ty nên sự điều chỉnh của pháp luật trở thành không đầy đủ và chặt chẽ về chúng.

Tuy nhiên, căn cứ các quy định về công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 2005, về cơ bản, với tư cách là chủ thể của các quan hệ pháp luật, công ty hợp vốn đơn giản sẽ có những quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định như sau:

Một là, về quyền đăng ký kinh doanh của công ty hợp vốn đơn giản: là một loại hình công ty nên công ty hợp vốn đơn giản có thể đăng ký kinh doanh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nó sẽ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi hội đủ các yêu cầu của pháp luật như: ngành, nghề kinh doanh không thuộc những lĩnh vực cấm kinh doanh; ngành nghề kinh doanh thuộc lĩnh vực kinh doanh có điều kiện thì tùy theo yêu cầu các thành viên công ty phải có thêm chứng chỉ hành nghề hay công ty cần có đủ các điều kiện tiêu chuẩn nhất định; tên của công ty đặt đúng theo yêu cầu của pháp luật; nộp lệ phí đăng ký kinh doanh đầy đủ, hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ... (Điều 24, Luật Doanh nghiệp 2005). Trường hợp cần phải có giấy phép kinh doanh (hay giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh), là văn bản cho phép thực hiện hoạt động kinh doanh những ngành nghề kinh doanh có điều kiện do các cơ quan có thẩm quyền cấp cho người kinh doanh khi họ đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh thì công ty hợp vốn đơn giản phải chờ cho đến khi được cấp giấy phép này mới được tiến hành các hoạt động kinh doanh.

Hai là, về các quy định liên quan đến vấn đề cơ cấu tổ chức, quản lý điều hành và cơ chế đại diện của công ty hợp vốn đơn giản: là công ty mang bản chất của loại hình công ty đối nhân, pháp luật hầu hết các quốc gia thường quy định khá lỏng lẻo về cơ cấu tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản. Áp dụng các quy định từ công ty hợp danh, pháp luật quy định cơ quan quản lý bắt buộc của công ty hợp vốn đơn

giản là Hội đồng thành viên. Đây là nơi tập trung toàn bộ các thành viên và là nơi quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty hợp vốn đơn giản. Những vấn đề còn lại liên quan đến tổ chức và điều hành công ty sẽ do các thành viên tự do thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh, trong công ty hợp vốn đơn giản, thì quyền hạn của thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn là khác nhau rõ ràng. Các thành viên nhận vốn đảm nhiệm vai trò quản lý điều hành và quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty. Còn các thành viên góp vốn, họ chỉ được quyền tham gia một cách hạn chế trong việc quản lý điều hành công ty. Ngoài ra, chỉ các thành viên nhận vốn có tư cách thương nhân, nên đương nhiên họ mới có quyền đại diện cho công ty giao dịch với bên ngoài. Còn các thành viên góp vốn, do không có tư cách thương nhân, nên thành viên góp vốn không được phép đại diện công ty, tham gia các giao dịch với bên ngoài.

Ba là, về việc chấm dứt sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản: căn cứ các quy định của công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 2005, nếu công ty hợp vốn đơn giản có ít hơn hai thành viên nhận vốn (thành viên hợp danh), có thể do các nguyên nhân như: chết, rời khỏi công ty, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích... trong thời hạn sáu tháng, thì công ty sẽ bắt buộc phải giải thể (Điều 157.1). Nếu công ty hợp vốn đơn giản không thể thanh toán các khoản nợ đến hạn theo yêu cầu của các chủ nợ thì công ty cũng có thể bị Tòa án mở thủ tục phá sản [91, Điều 3].

Ngoài ra, căn cứ các quy định chung, về quyền hạn cho tất cả các loại hình công ty của Luật Doanh nghiệp 2005, công ty hợp vốn đơn giản có các quyền sau:

“Quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của công ty; Quyền chủ động lựa chọn ngành nghề...; Quyền tự do lựa chọn hình thức... huy động và sử dụng vốn; Quyền tìm kiếm... khách hàng” (Điều 8), [phụ lục 4].

Quyền luôn gắn liền với nghĩa vụ, công ty hợp vốn đơn giản cũng phải tuân thủ những nghĩa vụ sau:

“Kinh doanh đúng ngành, nghề đăng ký; bảo đảm điều kiện kinh doanh...; lập các sổ sách kế toán, hóa đơn, báo cáo tài chính...” (Điều 9), [phụ lục 4].

Luật Doanh nghiệp 2005 chỉ quy định ở mức độ nguyên tắc chung về các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Trong từng lĩnh vực kinh doanh: đầu tư, lao động, đất đai, môi trường, chứng khoán... sẽ có những quy định cụ thể hơn về quyền và nghĩa vụ của các loại hình doanh nghiệp. Vì thế, có thể căn cứ vào các quy định trên, khi công ty hợp vốn đơn giản kinh doanh những lĩnh vực này.

Hiện nay, Luật Doanh nghiệp của Việt Nam đang tiếp tục trong quá trình sửa đổi, bổ sung nên rất nhiều ý kiến đóng góp vẫn đang được tập hợp để nhằm mục đích hoàn thiện đạo luật quan trọng này. Khi nghiên cứu những dự thảo Luật Doanh nghiệp mới nhất (dự thảo lần thứ 3 của Luật Doanh nghiệp trên diễn đàn của VCCI ngày 07/3/2014) thì hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản vẫn không hề có sự thay đổi. Tại chương V về công ty hợp danh [161], khoản 1, Điều 152 của dự thảo lần 3 vẫn giữ nguyên hình thức pháp lý của công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 2005. Nếu nhìn nhận rộng hơn thì dự thảo VCCI vẫn tiếp tục duy trì tinh thần 11 Điều luật (từ Điều 152 đến Điều 162 dự thảo) của Luật Doanh nghiệp hiện hành. Còn nếu căn cứ “Chương VI: Công ty hợp danh” tại Tờ trình về dự án Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), ngày 10/4/2014 của Chính phủ thì “chương này có 11 Điều, từ Điều 178 đến 188. Chương này cơ bản không có thay đổi so với Luật Doanh nghiệp 2005.” [17, tr. 15]. Ngoài ra, một số vấn đề bất cập khác về công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 2005 [162], cũng đã được chỉ ra và mong muốn trong lần sửa đổi Luật Doanh nghiệp này sẽ khắc phục, sửa chữa.

2.2.2. Vị trí của chế định công ty hợp vốn đơn giản trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay

Thời kỳ đầu mới xuất hiện tại Việt Nam, công ty hợp vốn đơn giản được ghi nhận trong “Dân luật thi hành tại các tòa Nam-án Bắc kì năm 1931, công ty hợp vốn đơn giản được gọi là (hội hợp tư), cùng với công ty hợp danh (hội hợp danh - hội đồng lợi) cùng nằm trong quy định tại (hội người)” [107, tr. 114].

Kể từ Luật Doanh nghiệp 1999, tuy luôn bị gộp cùng với công ty hợp danh, công ty hợp vốn đơn giản vẫn đã có một thời gian tồn tại mặc dù không chính thức được nêu tên như các loại hình doanh nghiệp khác. Từ Điều 95 đến Điều 98 của

Luật Doanh nghiệp 1999, chế định pháp luật về công ty hợp danh, bao gồm luôn công ty hợp vốn đơn giản, cùng tồn tại và chịu sự điều chỉnh chung của pháp luật. Tuy vậy, các quy định của chế định công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 1999, mới dừng ở mức độ khái quát chung.

Nhận thức được sự sơ sài của chế định công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 1999 và có lẽ, đây chính là một chế định pháp luật quan trọng nên Luật Doanh nghiệp 2005 tiếp tục mở rộng các quy định về công ty hợp danh (từ Điều 130 đến Điều 140). Một số vấn đề của chế định công ty hợp danh như: thành lập, tổ chức quản trị, đại diện... đã được Luật Doanh nghiệp 2005 quy định chặt chẽ hơn. Có tài liệu nhận xét, “Từ 4 Điều khá sơ sài của đạo luật cũ, phần quy định về công ty hợp danh đã được mở rộng thành 11 Điều trong Luật Doanh nghiệp 2005, hy vọng cung cấp cho giới thương nhân thêm mô hình để lựa chọn cho phù hợp với ý tưởng kinh doanh của họ.” [69, tr. 54]. Như vậy, so với trước, công ty hợp danh ngày càng được pháp luật quan tâm. Tuy nhiên, như đã trình bày, do chưa có sự tách bạch với công ty hợp danh, nên chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản vẫn chưa được xây dựng một cách riêng biệt như các chế định của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (các loại) hay doanh nghiệp tư nhân. Vì vậy, chế định pháp luật của công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 2005 bao gồm cả hai hình thức công ty: công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. Sau đó, Luật Doanh nghiệp 2005 (đã được sửa đổi bổ sung 2009), vẫn tiếp tục duy trì như cũ.

Tóm lại, trải qua thời gian, vị trí của chế định pháp luật về công ty hợp danh trong đó có cả công ty hợp vốn đơn giản ngày càng được pháp luật quan tâm, dấu rằng vẫn chưa thật sự đầy đủ, chặt chẽ về chúng. Trong tương lai, cần xác định chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản là một chế định quan trọng, nằm trong hệ thống pháp luật về các mô hình doanh nghiệp kinh doanh của Việt Nam. Chế định công ty hợp vốn đơn giản độc lập với các chế định pháp luật của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh.

2.2.3. Những bất cập của các quy định pháp luật Việt Nam hiện nay về công ty hợp vốn đơn giản

Công ty hợp vốn đơn giản không được ghi nhận một cách chính thức trong Luật Doanh nghiệp nhưng cũng đã trải qua một giai đoạn phát triển nhất định tại Việt Nam dù rằng luôn núp dưới hình bóng của công ty hợp danh. Vì vậy, các bất cập của pháp luật hiện nay về công ty hợp danh cũng chính là các quy định bất cập của công ty hợp vốn đơn giản.

“Số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, năm 2010, không có công ty hợp danh nào thành lập” [158]. Một số liệu thống kê so sánh với Hoa Kỳ, “nếu tính đến trước năm 2008, các công ty hợp danh chỉ chiếm khoảng 0,5% (năm phân ngàn) tổng số các công ty của Việt Nam, trong khi đó ở Mỹ, năm 1999, có tới 1, 7 triệu công ty hợp danh so với 4, 6 triệu công ty các loại” [43, tr. 42]. Trong một số liệu chi tiết khác, đến năm 2006, Hoa Kỳ có đến 1,339,000 công ty hợp danh (tỉ lệ 5,34%) còn các loại hình doanh nghiệp khác như là công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ có 719,000 (tỉ lệ 2,87%) trên tổng số 25,008,000 công ty [Phụ lục 1]. Mặc dù công ty trách nhiệm hữu hạn luôn là một loại hình công ty được nhiều người ưa thích nhưng ngay tại thị trường tư bản như Hoa Kỳ vẫn có thể thấy số lượng công ty hợp danh năm 2006 gần gấp đôi so với công ty trách nhiệm hữu hạn. Còn tại Pháp, “công ty hợp danh vẫn hiện diện với một số lượng đáng kể trong nền kinh tế Pháp (thống kê, có khoảng 20.000 công ty vào năm 1985, 30.000 công ty vào năm 1994, trung bình mỗi năm thành lập mới 500 công ty)” [71, tr. 36-37]. Qua đó, càng có thể đưa tới nhận định, gần như công ty hợp danh không phát triển mấy tại Việt Nam.

“Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, công ty hợp danh là một trong những loại hình tổ chức kinh doanh đặc trưng của nền kinh tế thị trường đã xuất hiện và phát triển trước công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Công ty hợp danh đã, đang tồn tại và hoạt động ở hầu khắp các nước trên thế giới” [73, tr. 310-311]. Thực tế, hiện nay, tại nhiều quốc gia trên thế giới, công ty hợp danh vẫn luôn được tầng lớp thương nhân tại các quốc gia này ưa chuộng. Tuy nhiên, cần phải nói đến, pháp luật của các quốc gia đó luôn quy định rất chặt chẽ và đầy đủ về công ty hợp danh cũng như công ty hợp vốn đơn giản. Như vậy, có thể “về mặt pháp lý, còn tồn tại rất

hiều bất cập trong chế định công ty hợp danh” [71, tr. 37], là nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng kém phát triển của công ty hợp danh tại Việt Nam:

Một là, không tách bạch rõ ràng công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản: phân tích khoản 1, Điều 130 của Luật Doanh nghiệp 2005, hình thức pháp lý của công ty hợp danh hiện nay còn đang gộp cả loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Thực tế, đã có nhận xét “việc xác định hình thức pháp lý của công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp 2005 là chưa thật sự rõ ràng, chưa có sự tách bạch hai hình thức hợp danh là hợp danh thường và hợp danh hữu hạn... sự tách bạch giữa hai hình thức hợp danh, có ảnh hưởng tới bản chất của các quan hệ đầu tư trong công ty hợp danh.” [5, tr. 24]. Mở rộng phạm vi nghiên cứu để tìm hiểu quy định của pháp luật tại các quốc gia khác, thông thường, pháp luật đều xác định công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản là hai loại hình công ty khác nhau nên chúng phải được điều chỉnh bằng từng đạo luật riêng biệt. Trái ngược với nhiều nước, Luật Doanh nghiệp của Việt Nam lại gộp cả hai loại hình công ty thành một loại công ty hợp danh duy nhất. Điều đó, dẫn đến sự nhận thức thiếu chính xác về bản chất của hai loại công ty và pháp luật cũng không thể quy định đầy đủ, chặt chẽ về cả hai công ty này. Hình thức không rõ ràng còn dẫn đến sự nhầm lẫn hoặc rất dễ dẫn đến những tranh chấp, trong đó, một bất cập rất lớn phát sinh từ việc quy định không rõ ràng hình thức pháp lý của công ty hợp danh chính là: “người có quan hệ làm ăn với công ty sẽ phải tìm hiểu xem công ty hợp danh nào các thành viên đều chịu trách nhiệm vô hạn và công ty hợp danh nào có cả thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn. Nếu trong công ty tất cả các thành viên đều là thành viên hợp danh... thì khách hàng có thể giao dịch với bất kỳ thành viên nào và có thể đòi bất kỳ thành viên nào trả toàn bộ khoản nợ... Nếu công ty lại có cả thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn thì khách hàng phải biết rõ... để giao dịch và đòi nợ nếu có” [54, tr. 197].

Hai là, về phương diện chịu thuế của công ty hợp danh hiện nay: luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2009 tiếp tục quy định công ty hợp danh là đối tượng chịu thuế doanh nghiệp như các loại công ty khác. Bên cạnh thuế đánh vào doanh nghiệp, luật Thuế thu nhập cá nhân 2009 vẫn quy định các thành viên hợp danh là

đối tượng phải chịu thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, tại một số nước như Đức, Pháp thường không quy định bản thân công ty hợp danh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ các thành viên phải đóng thuế tương ứng với phần lợi nhuận của họ. Cụ thể, Luật thuế công ty của Anh quy định: “thuế thu nhập công ty áp dụng đối với các chủ thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh và loại trừ những đối tượng không nộp thuế này bao gồm công ty và thành viên công ty hợp danh” [146]. Còn Hoa Kỳ, “một hợp danh, bao gồm cả hợp danh hữu hạn... thường không được coi như một công ty, do đó loại trừ từ thuế thu nhập doanh nghiệp.” [138, p. 235-236]. Bởi lẽ, theo GS. Morrison ở Hoa Kỳ, “doanh nghiệp hợp danh không phải là một chủ thể thuế... trong đó lỗ lãi của thực thể này được chuyển xuyên qua nó và chỉ tính thuế cho chủ sở hữu.” [61, tr. 969]. Vì vậy, quy định tính thuế cho cả công ty hợp danh và các thành viên hợp danh của Việt Nam đã ít nhiều làm giảm khả năng cạnh tranh của công ty hợp danh.

Ba là, từ vấn đề không tách bạch rõ ràng giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản dẫn đến những khó khăn trong việc chuyển đổi hình thức công ty của các công ty này: tinh thần chung của nhiều quốc gia thường quy định công ty hợp vốn đơn giản chỉ cần ít nhất một thành viên nhận vốn và một thành viên góp vốn. Còn theo quy định tại Điều 130 của Luật Doanh nghiệp 2005, công ty hợp danh bắt buộc phải có ít nhất hai thành viên hợp danh và có thể có thêm các thành viên góp vốn. Qua đó, có vẻ vai trò của các thành viên góp vốn không có nhiều ý nghĩa, bởi lẽ, khi một thành viên hợp danh đột ngột rời công ty (chết, mất tích...) thì căn cứ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 157, trong thời hạn 06 tháng, nếu không có thêm một thành viên hợp danh nữa, thì công ty hợp danh sẽ bắt buộc phải giải thể mà mặc dù có thể công ty vẫn còn có một (hoặc một số) các thành viên góp vốn. Nếu như Luật Doanh nghiệp có quy định tách bạch rõ ràng loại hình công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản thì việc giải quyết vấn đề trên sẽ hết sức đơn giản. Khi đó, công ty hợp danh vẫn có thể tiếp tục tồn tại với duy nhất một thành viên hợp danh cộng với một thành viên góp vốn và chỉ cần làm thủ tục chuyển đổi hình thức công ty sang thành loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Cần lưu ý, khác

với Việt Nam, Bộ luật Thương mại của Nhật Bản luôn dự tính trước các khả năng: “Với sự đồng ý của tất cả các thành viên, một công ty hợp danh có thể trở thành một công ty hợp vốn đơn giản, hoặc bằng cách chuyển một thành viên cụ thể thành một thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn hoặc bằng cách tiếp nhận một thành viên mới có trách nhiệm hữu hạn (Điều 113). Trong trường hợp, các thành viên của một công ty hợp danh xin rút mà công ty chỉ còn lại một thành viên, nếu muốn duy trì hoạt động phải kết nạp thêm thành viên mới và nếu thành viên mới chỉ là thành viên có trách nhiệm hữu hạn, thì công ty phải chuyển đổi hình thức thành công ty hợp vốn đơn giản... (các Điều 94, 95 và 113)” [24, tr. 283]. Như vậy, việc tách bạch rõ ràng hai loại hình hợp danh, còn làm cho việc chuyển đổi hình thức công ty giữa chúng trở nên dễ dàng và linh hoạt hơn.

Bốn là, về đối tượng có thể trở thành thành viên hợp danh: công ty hợp danh của Việt Nam được hình thành trên cơ sở tiếp thu từ các quốc gia khác. Tuy nhiên, nếu phân tích, sẽ tìm ra nhiều nhược điểm, hạn chế trong mô hình công ty hợp danh này mà điển hình trong đó chính là tính bất ổn của pháp luật nói chung hay còn bởi sự giới hạn các thành viên hợp danh chỉ là các cá nhân nói riêng. Có lẽ, các nhà làm luật Việt Nam không muốn cho “pháp nhân” được phép trở thành thành viên hợp danh, bởi vì các pháp nhân thường có cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn về mặt tài sản. Điều này sẽ phá vỡ trật tự chung của tính chất thành viên hợp danh luôn chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản. Nhưng khi nghiên cứu các hình thức tổ chức công ty ở nước Pháp, “các pháp nhân cũng vẫn sử dụng loại công ty đối nhân này và như vậy, là không hiếm trường hợp hai hoặc nhiều công ty cùng nhau thành lập một công ty hợp danh. Trách nhiệm không hạn định cũng thay đổi tùy theo việc hội viên là pháp nhân hay thể nhân, trường hợp hội viên là pháp nhân thì trách nhiệm vô hạn này, vẫn bị giới hạn bởi trách nhiệm hữu hạn của công ty đã tham gia vào công việc làm ăn của công ty trách nhiệm vô hạn như là một hội viên (ví dụ một công ty trách nhiệm hữu hạn là hội viên của một công ty hợp danh).” [18, tr. 165]. Tại Hoa Kỳ, “thành viên hợp danh có thể là một công ty.” [132, p. 853]. Còn tại Việt Nam, tác giả Đỗ Văn Đại đã từng đề nghị xem xét lại tư cách thành viên của thành viên hợp

danh và “việc mở rộng thành viên hợp danh là pháp nhân.” [35, tr. 52-55]. Vì thế, quy định cứng nhắc của Luật Doanh nghiệp 2005 hiện nay ít nhiều đã tạo nên sự kém hấp dẫn cho loại hình công ty hợp danh.

Năm là, về vấn đề tư cách pháp nhân của công ty hợp danh: Luật Doanh nghiệp 1999 không quy định tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh. Sau đó, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định cho công ty hợp danh có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, vấn đề có nên quy định hay không nên quy định tư cách pháp nhân cho công ty hợp danh đã dẫn đến nhiều cuộc tranh luận. Nếu căn cứ các điều kiện để trở thành pháp nhân theo Điều 84, Bộ luật Dân sự 2005, thì công ty hợp danh không đủ điều kiện để trở thành một pháp nhân. Cho đến nay, mặc dù Luật Doanh nghiệp 2005 quy định công ty hợp danh có tư cách pháp nhân được một khoảng thời gian khá dài nhưng vẫn có nhiều ý kiến cho rằng “nên sửa đổi khoản 2, Điều 130 thành công ty hợp danh không có tư cách pháp nhân” [5, tr. 24]. Ý kiến khác nhận xét, “công ty hợp danh không thể là ‘một pháp nhân’ với lý do thành viên công ty hợp danh có trách nhiệm vô hạn” [97, tr. 254-255]; hoặc “Công ty hợp danh chưa được xác định dứt điểm là có tư cách pháp nhân hay không. Đây là sự mập mờ, khó hiểu, gây ra tranh luận ngay trong giới nghiên cứu và sự hoài nghi cho các nhà đầu tư.” [105, tr. 6]. Còn theo “Báo cáo rà soát Luật Doanh nghiệp 2005” của VCCI thì nên bỏ khoản 2, Điều 130 [160], tức là không cho phép công ty hợp danh có tư cách pháp nhân. Thiết nghĩ, việc chứng minh tư cách pháp nhân của công ty hợp danh có mâu thuẫn với Bộ luật Dân sự luôn là điều khá dễ dàng nhưng điều đó cũng không có ảnh hưởng gì về mặt lý luận pháp lý khi chúng ta thừa nhận tư cách pháp nhân của công ty hợp danh. Bộ luật Dân sự luôn được xác định là luật chung còn Luật Doanh nghiệp chỉ là luật về chuyên ngành. Nên Luật Doanh nghiệp quy định công ty hợp danh có tư cách pháp nhân chỉ là tính chất đặc thù. Nói cách khác, đây là một ngoại lệ của Bộ luật Dân sự. Hơn nữa, nhiều quốc gia cũng đã thay đổi quan niệm khi quy định tư cách pháp nhân cho loại hình công ty hợp danh. Tuy nhiên, việc hai đạo luật cùng được ban hành năm 2005 nhưng lại quy định mâu thuẫn thì có thể thấy hệ thống pháp luật của nước ta còn thiếu chặt chẽ, nhất quán. Vì vậy, nó góp

phần làm cho tâm lý các nhà đầu tư e ngại công ty hợp danh và đó có thể là nguyên nhân dẫn đến sự kém phát triển của công ty hợp danh ở Việt Nam.

2.3. Lược sử pháp luật Việt Nam về công ty hợp vốn đơn giản

2.3.1. Lược sử pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản đến trước khi được ghi nhận trong Luật doanh nghiệp 1999

Trước khi được Luật Doanh nghiệp 1999 ghi nhận trở lại, công ty hợp vốn đơn giản đã trải qua một quá trình phát triển và luôn gắn bó chặt chẽ với công ty hợp danh. Tuy nhiên, sự phát triển của nền kinh tế, thương mại tại Việt Nam, do bị ảnh hưởng của chiến tranh và xâm lược, nên đã trải qua hai giai đoạn, với hai kiểu cơ chế kinh tế đặc thù là: kinh tế chỉ huy (kinh tế tập trung - 1986 về trước) và kinh tế thị trường (1987 đến nay). Trong từng giai đoạn kinh tế, công ty hợp vốn đơn giản nói riêng, cũng như các loại hình công ty nói chung, có những nét cơ bản:

(i) Từ năm 1986 trở về trước (trước Đại hội Đảng lần thứ VI - 12/1986)

“Việt Nam xưa nay là một xứ nông nghiệp... một xã hội chỉ chuyên sản xuất về nông nghiệp” [110, tr. 3]. Suốt thời kỳ phong kiến, “nền kinh tế Việt Nam kéo dài trong tình trạng tự nhiên, tự cấp, tự túc. Ở đó, nông nghiệp là nền tảng kinh tế, công thương nghiệp phát triển phụ thuộc vào nông nghiệp và là hoạt động kinh tế phụ trợ cho nông nghiệp. Tầng lớp công thương chuyên nghiệp còn quá ít so với dân cư cả nước.” [39, tr. 285]. Với “hạ tầng cơ sở” là nền kinh tế phụ thuộc quá nhiều vào nông nghiệp nên “thượng tầng kiến trúc” của xã hội suốt “thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ các triều đại phong kiến, các tư tưởng pháp luật thống trị ở Việt Nam là tư tưởng pháp luật phong kiến, phản ánh tồn tại xã hội của xã hội phong kiến với nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, phân tán, manh mún.” [37, tr. 52-53].

Tình trạng đó kéo dài và phải kể từ thời kỳ dưới sự đô hộ của thực dân Pháp, chính quyền thực dân bắt đầu ban hành một số đạo luật và trong các đạo luật này “quy định nhiều hình thức hùn vốn lập hội, mà theo ngôn ngữ ngày nay được hiểu là các hình thức công ty” [65, tr. 18]. “Bộ Luật thương mại (1807), Luật công ty trách nhiệm hữu hạn (1925) được các Tòa án Nam kỳ và tòa án Pháp ở các thành phố thuộc địa áp dụng trực tiếp. Dân Luật Bắc kỳ (1931) và Dân luật Trung Kỳ

(1936, 1938) cũng lần lượt dịch các mô hình công ty theo pháp luật của Mẫu quốc ra tiếng Việt: Hội người, hội vốn, hội đồng lợi, hội nặc danh... cũng từ đó mà ra” [67, tr. 242]. Tài liệu khác giải thích: “hội người lại chia thành hợp danh (công ty hợp danh), hội hợp tư thường (công ty hợp vốn đơn giản) [72, tr. 159]. Như vậy, phải đến thời kỳ này, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản mới xuất hiện.

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc. “Bắc Việt Nam bắt đầu xây dựng một nền kinh tế tập trung - kế hoạch hóa với hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể do đó công ty không phát triển nên không có luật công ty” [72, tr. 159]. Còn ở miền Nam, ngày 20-12-1972, Bộ luật thương mại 1972 được ban hành. Đáng chú ý, Bộ luật này quy định các loại hình công ty thương mại gồm: Hội hợp danh, hội hợp tư đơn thường, hội dự phần... Theo đó, Hội hợp danh chính là công ty hợp danh, còn Hội hợp tư đơn thường là công ty hợp vốn đơn giản. Mặc dù, đạo luật này không có nhiều giá trị về mặt thực tiễn nhưng nó mang lại một giá trị lịch sử quan trọng. Vì có lẽ, đây là một bộ luật hiếm hoi của Việt Nam quy định rõ ràng công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh.

Còn sau khi đất nước thống nhất (1976 - 1985), ngày 18-12-1980, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp 1980 trong đó “khẳng định mục tiêu phát triển nền kinh tế chủ yếu có hai thành phần: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể... Có thể nói, toàn bộ nội dung của Hiến pháp năm 1980 đã thể chế hóa sâu sắc cơ chế kinh tế tập trung bao cấp.” [36, tr. 90-94]. Với tư duy quản lý kinh tế như vậy nên “nếu trong thời kỳ phong kiến doanh nhân thường bị miệt thị là “bọn con buôn” thì trong thời kỳ này, họ bị hạ thấp phẩm giá hơn nữa để bị gọi là “bọn con phe”, thuộc giai cấp tư sản và bị xóa bỏ... xóa bỏ tầng lớp thương nhân, xóa bỏ các hình thức sở hữu tài sản khác để chỉ thừa nhận có hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể” [56, tr. 219]. Từ tư duy quản lý kinh tế tập trung đã dẫn đến rất nhiều khó khăn cho đời sống của nhân dân. Những năm đầu và giữa thập kỷ 80 là minh chứng rõ ràng cho sự khó khăn mọi mặt của kinh tế, xã hội Việt Nam.

Tóm lại, nhận xét trong giai đoạn này: Việt Nam là một nước trọng về nông nghiệp chứ không chú trọng về thương mại. Chỉ từ khi thực dân Pháp xâm lược và

tại miền Nam do ảnh hưởng của Mỹ, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản cùng với một số công ty khác, mới được du nhập. Còn trên thực tiễn, các loại hình công ty này chỉ mang giá trị lịch sử chứ không có đóng góp thực tế vì sự tồn tại của chúng rất mong manh. Qua nghiên cứu thời kỳ này, chúng ta có thể đặt ra câu hỏi nghiên cứu: nếu chuyển sang nền kinh tế thị trường thì liệu các loại hình công ty nói chung và công ty hợp vốn đơn giản nói riêng có thể phát triển tại Việt Nam ?

(ii) Từ 1987 (sau Đại hội Đảng VI) đến trước khi Luật Doanh nghiệp 1999 ban hành

Nhận thức được tầm quan trọng phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội Đảng VI (12/1986) “đề ra đường lối đổi mới, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước đã tạo điều kiện cho các công ty ra đời.” [72, tr. 160]. Quán triệt tinh thần của Đại hội VI, ngày 21-12-1990, Quốc hội đã ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Đây là những cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng, khẳng định sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Và cũng kể từ những đạo luật này, đã đánh dấu việc xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp (kinh tế chỉ huy), để chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường nhưng luôn có sự quản lý của nhà nước và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong các quy định của Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty 1990, ba loại hình doanh nghiệp đầu tiên xuất hiện là: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Tiếp sau đó, những chủ thể kinh doanh như doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã... lần lượt được quy định chính thức bằng từng đạo luật riêng. Tuy nhiên, trong tất cả các đạo luật khi đó vẫn chưa có quy định về công ty hợp vốn đơn giản.

Ở một khía cạnh nào đó, hình thức “nhóm kinh doanh” theo quy định tại Nghị định 66/HĐBT [46], có một số đặc điểm khá giống với công ty hợp danh. Có tài liệu cho rằng: “tuy chưa có một văn bản luật nào quy định về loại hình công ty hợp danh nhưng thực ra nhóm kinh doanh theo quy định tại Nghị định 66/HĐBT... có tất cả những đặc điểm pháp lý cơ bản nhất của công ty hợp danh đó là: có sự liên kết góp vốn của nhiều thành viên, có sự cùng kinh doanh, cùng chia lợi nhuận và

cùng chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của nhóm. Như vậy, tuy chưa được Luật Công ty điều chỉnh và tuy còn chưa có sự định hình vững chắc về mặt pháp lý nhưng trong chừng mực nào đó, địa vị pháp lý của một công ty hợp danh đã được quy định trong một văn bản đơn hành đó là Nghị định 66/HĐBT.” [115, tr. 148].

Nhằm mục đích thúc đẩy các giao lưu dân sự và phát triển kinh tế - xã hội, Bộ luật Dân sự 1995 được Quốc hội ban hành, trong đó, sự xuất hiện của mô hình liên kết kinh doanh “Tổ hợp tác” (từ Điều 120 đến 129), cũng có những nét tương đồng với công ty hợp danh. Về nguyên tắc, tổ hợp tác được thành lập trên cơ sở hợp đồng chứng thực của Ủy ban nhân dân xã với điều kiện có từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp công sức, tài sản, cùng chịu trách nhiệm và cùng hưởng lợi nhuận. Một số quan điểm cho rằng “ở một mức độ nhất định, các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động giữa công ty hợp danh và tổ hợp tác (quy định tại Bộ luật Dân sự) có phần giống nhau.” [73, tr. 314].

Nhận xét chung của thời kỳ này, đây là thời kỳ không ngừng xây dựng, phát triển, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện liên tục, để tìm ra các mô hình doanh nghiệp thích hợp cho nền kinh tế thị trường non trẻ của Việt Nam. Từ đó, đưa ra câu hỏi: liệu một loại hình công ty với nhiều ưu điểm và đã từng xuất hiện tại Việt Nam trong những thời kỳ trước là công ty hợp vốn đơn giản sẽ phải đợi đến lúc nào mới được pháp luật quan tâm và quy định sự tồn tại của nó ?

Tóm lại, cùng với quá trình phát triển của công ty hợp danh tại Việt Nam, lịch sử của công ty hợp vốn đơn giản luôn gắn bó chặt chẽ với công ty hợp danh.

2.3.2. Lược sử pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản sau khi được ghi nhận trong Luật doanh nghiệp 1999 đến nay

Kể từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp 1999, công ty hợp danh mới được ghi nhận trở lại một cách chính thức. Tuy nhiên, “để có thể quy định công ty hợp danh vào trong Luật Doanh nghiệp lúc đó, đã có rất nhiều ý kiến tranh cãi xung quanh loại hình công ty này và còn có vẻ rất khó khăn trước khi được Quốc hội thông qua.” [69, tr. 20]. Dù vậy, sự xuất hiện của hình thức kinh doanh công ty hợp danh cũng đã đánh dấu một bước quan trọng trong lịch sử phát triển của pháp luật về

công ty tại Việt Nam. Nhưng “do công ty hợp danh còn quá mới mẻ và nước ta chưa có nhiều kinh nghiệm thực tế, nên Quốc hội giao cho Chính phủ, căn cứ vào quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan, quy định cụ thể về thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động của công ty hợp danh. Các quy định về công ty hợp danh chỉ dừng lại ở mức mang tính nguyên tắc.” [44, tr. 22].

Với những quy định chưa thực sự rõ ràng về hình thức pháp lý của công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 1999, loại hình công ty hợp vốn đơn giản có thể coi là cũng đã xuất hiện tại Việt Nam: “*Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó: Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh, có thể có thành viên góp vốn*” (Điều 95.1.a). Bởi lẽ, quy định trên có thể dẫn đến sự phù hợp đối với cả hai loại hình công ty là: công ty hợp danh thông thường (chỉ có một loại thành viên là các thành viên hợp danh); và công ty hợp vốn đơn giản (có hai loại thành viên là thành viên hợp danh và thành viên góp vốn).

Kế thừa và phát triển từ Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp 2005 đã mở rộng hành lang pháp lý, xây dựng hệ thống pháp luật công ty của Việt Nam gần gũi hơn với pháp luật thế giới. Mặc dù có nhiều ý kiến tranh luận xung quanh vấn đề quy định tư cách pháp nhân của công ty hợp danh trước khi ban hành Luật Doanh nghiệp 2005 nhưng cuối cùng công ty hợp danh vẫn được pháp luật quy định tư cách pháp nhân. Tuy vậy, tương tự Luật Doanh nghiệp 1999, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản vẫn bị gộp thành một loại công ty duy nhất.

Cũng trong thời gian này, Bộ luật Dân sự 2005 được ban hành và quy định về chủ thể quan hệ pháp luật dân sự là “Tổ hợp tác” mang một số đặc điểm: được thành lập trên cơ sở hợp đồng hợp tác từ ba cá nhân trở lên, phải chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình và nếu tài sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì các tổ viên phải chịu trách nhiệm cùng nhau liên đới theo phần tương ứng... (từ Điều 111 đến Điều 120). Nhìn chung, “Tổ hợp tác” có một số dấu hiệu pháp lý, khá tương đồng với các đặc điểm của loại hình công ty hợp danh.

Ngoài ra, căn cứ khoản 16, Điều 3, Luật Đầu tư 2005, hình thức kinh doanh dưới dạng hợp đồng hợp tác kinh doanh (hợp đồng BBC) là hình thức đầu tư được

các nhà kinh doanh ký kết nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân cũng có nét tương đồng với công ty hợp danh.

“Hội nhập kinh tế quốc tế đang từng bước đem lại những sự thay đổi về khuôn khổ pháp luật nội dung, hài hòa với các quy tắc và chuẩn mực quốc tế” [9, tr. 118]. Mặt khác, trải qua một số năm vận hành, Luật Doanh nghiệp 2005 đã bộc lộ khá nhiều hạn chế nên cần phải khắc phục. Vì vậy, Quốc hội đã sửa đổi bổ sung Luật Doanh nghiệp 2005 vào năm 2009. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2005 (sửa đổi bổ sung 2009) lại vẫn tiếp tục quy định sự tồn tại của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản theo tinh thần của Luật Doanh nghiệp 2005 trước đó.

Hiện nay, dự thảo Luật Doanh nghiệp sửa đổi đang được đem ra thảo luận rộng rãi nhằm thu hút sự quan tâm, ý kiến đóng góp của đông đảo quần chúng nhân dân. Nhưng trong cả 3 bản dự thảo Luật Doanh nghiệp sửa đổi gần đây nhất của Quốc hội (lần 1 các Điều từ 178 đến 188, lần 2 các Điều từ 178 đến 188, lần 3 các Điều từ 176 đến 186) về công ty hợp danh [156], thì hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản vẫn không có gì khác so với Luật Doanh nghiệp 2005. Tuy vậy, cũng đã có một số ý kiến không đồng tình và chỉ rõ sự khiếm khuyết trong dự thảo Luật Doanh nghiệp sửa đổi: “Ban soạn thảo đã gộp công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản vào làm một mà ở các nước đều có sự phân biệt.” [25, tr. 8-9]. Vì vậy, đã có quan điểm nhấn mạnh: “trước hết, cần tách công ty hợp vốn đơn giản ra khỏi chế định công ty hợp danh bởi chúng là các hình thức công ty khác nhau” [26, tr. 29].

Thông thường, các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển đều có luật riêng về các loại hình hợp danh như Anh quốc (Luật Hợp danh 1890, Luật Hợp danh hữu hạn 1907, Luật Hợp danh trách nhiệm hữu hạn 2000); Hoa Kỳ có Luật Hợp danh thống nhất 1914 (sửa đổi năm 1992 và hoàn thiện năm 1997), Luật về hợp danh hữu hạn ban hành 1916 và đã sửa đổi vào các năm 1976, 1985 và 2001; hay Đức (Luật về công ty hợp danh của những người hành nghề tự do 1994)... Qua đó, có thể thấy, Luật Doanh nghiệp của Việt Nam khá sơ sài, quy định chưa thật sự rõ ràng về hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

Tóm lại, kể từ Luật Doanh nghiệp 1999 cho đến nay, công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản đã cùng xuất hiện và tồn tại trong khuôn khổ một công ty hợp danh không rõ ràng về hình thức pháp lý khi các dấu hiệu còn bao gồm cả công ty hợp vốn đơn giản. Có thể đây là một trong các nguyên nhân làm cho công ty hợp danh kém thu hút nhà đầu tư và gần như không phát triển. Vì vậy, liệu giải pháp nào có thể giúp cho hai công ty này thoát khỏi sự trì trệ và phát triển tại Việt Nam ?

2.4. Cách thức xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản

Có thể nói “xây dựng một đạo luật thực chất là tập hợp các quy tắc pháp lý được thiết lập hay được thừa nhận thành một hệ thống dựa trên những nguyên tắc và chính sách cụ thể theo một cách thức phân loại nhất định để ban hành” [21, tr. 302]. Vì vậy, một đạo luật bất kỳ đều được cấu thành từ rất nhiều thành tố pháp lý và giữa chúng luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trước hết cần khẳng định, chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản là một chế định điều chỉnh về một loại công ty và nằm trong hệ thống các chế định về các loại hình công ty khác của Luật Doanh nghiệp. Vị trí, vai trò của chế định công ty hợp vốn đơn giản bình đẳng với các chế định của các loại hình công ty như công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (các loại) và công ty hợp danh. Tuy nhiên, để có thể xây dựng thành một chế định nằm trong Luật Doanh nghiệp, chế định công ty hợp vốn đơn giản cần phải trải qua các giai đoạn của quá trình xây dựng văn bản pháp luật nói chung tại Việt Nam. Các thành tố liên quan trực tiếp đến việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản, về cơ bản sẽ giống như các loại hình công ty khác tức là nó phải bao gồm các thành tố cơ bản nhất: cấu trúc pháp luật, nguồn luật và kỹ thuật pháp lý.

2.4.1. Xây dựng chế định liên quan tới cấu trúc pháp luật

Chế định pháp luật là một bộ phận của hệ thống pháp luật. Có nhiều thành tố có liên qua chặt chẽ với nhau để tạo ra một chế định pháp luật. Bản thân chế định pháp luật cũng tác động, ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật. Vì vậy, để có thể xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản, trước tiên, cần tìm hiểu những vấn đề liên quan tới cấu trúc của một hệ thống pháp luật.

Về cơ bản, “hệ thống pháp luật là toàn bộ các quy phạm pháp luật, trong đó các quy phạm pháp luật được chia thành từng nhóm lớn (gọi là các ngành luật) để điều chỉnh những lĩnh vực quan hệ xã hội cơ bản, và mỗi nhóm lớn quy phạm pháp luật ấy lại được chia thành từng nhóm nhỏ (gọi là các chế định pháp luật) để điều tiết các bộ phận cấu thành lĩnh vực quan hệ xã hội” [40, tr. 207].

Qua đó, phần nào có thể thấy được vị trí của chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản trong hệ thống pháp luật. Mặt khác, khi phân tích hình thức pháp luật, cho thấy đây là cách thức tạo lập ra các quy phạm pháp luật: “Hình thức bên trong (cấu trúc bên trong) của pháp luật là hệ thống được tạo thành bởi các ngành luật, mỗi ngành luật gồm: các chế định pháp luật, mỗi chế định pháp luật gồm những quy phạm pháp luật” [40, tr. 191]. Và như vậy, “chế định pháp luật là nhóm những quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có liên hệ mật thiết với nhau” [117, tr. 316].

Từ những phân tích trên có thể xác định chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản sẽ là một hệ thống (một tập hợp) của những quy phạm pháp luật, có tính chất và liên quan chặt chẽ với nhau, để cùng tham gia điều chỉnh tất cả những vấn đề như: việc thành lập, tổ chức, quản trị điều hành, đại diện, chấm dứt... của công ty hợp vốn đơn giản. Về kết cấu, chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản là một thành tố nằm trong cấu trúc hình thức của pháp luật (hình thức bên trong của pháp luật). Vị trí của chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản là một chế định thuộc phạm vi của “ngành luật kinh tế”. Cụ thể hơn, đây là chế định thuộc hệ thống các chế định về các loại hình doanh nghiệp kinh doanh. Chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản có đối tượng điều chỉnh là công ty hợp vốn đơn giản và nó bình đẳng với các chế định về các loại hình công ty khác của Luật Doanh nghiệp.

Hệ thống pháp luật của Việt Nam vốn được xây dựng trên truyền thống *Sovietique law*, nghiên cứu cho thấy: “Việt Nam hiện nay có khuynh hướng rõ rệt là xây dựng một đạo luật chung cho tất cả các thực thể kinh doanh, có nghĩa là đạo luật đó bao gồm cả các thực thể kinh doanh thuộc sở hữu tư nhân và cả các thực thể kinh doanh thuộc sở hữu nhà nước, bao gồm cả các cá nhân kinh doanh và công ty.”

[25, tr. 2]. Điều này dẫn đến việc Luật Doanh nghiệp của Việt Nam quy định sự tồn tại của nhiều hình thức chủ thể kinh doanh khác nhau như: công ty hợp danh, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (các loại) và cả doanh nghiệp tư nhân. Trong đó, có ý kiến cho rằng: “hình thức doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam hiện nay tương đồng với hình thức nghiệp chủ đơn lẻ (sole proprietorship, simple proprietorship) ở Hoa Kỳ, hay thương nhân đơn lẻ (sole trader) ở Anh quốc... và sự phân biệt giữa cái gọi là “doanh nghiệp tư nhân” với các công ty là cần thiết” [25, tr. 4]. Còn tại một số quốc gia “người ta thường tách riêng công ty ra để điều tiết trong một đạo luật mang tên là “Luật Công ty”. Thực tiễn trong thời gian gần đây, sau cuộc cải cách luật tư, Nhật Bản và Anh quốc (theo hai truyền thống pháp luật khác nhau) đều ban hành Luật Công ty 2006 (Companies Act 2006) mà không ban hành cái gọi là Luật Doanh nghiệp như ở Việt Nam” [25, tr. 4]. Qua đây, các nhà làm luật của Việt Nam nên cân nhắc việc xây dựng một đạo luật để điều tiết các loại hình chủ thể kinh doanh như hiện nay, hay nên tách bạch từng loại hình chủ thể kinh doanh để xây dựng nên từng đạo luật tương ứng điều chỉnh chúng cho phù hợp với xu thế phát triển của pháp luật các quốc gia khác.

2.4.2. Xây dựng chế định liên quan tới nguồn của pháp luật

Liên quan trực tiếp đến việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản là các loại “nguồn” khác nhau của pháp luật. Theo đó, “nguồn” của pháp luật chính là các cơ sở, căn cứ, xuất xứ... để phục vụ cho việc xây dựng, ban hành và việc giải thích pháp luật.

Trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, về cơ bản, “hình thức bên ngoài (các nguồn) của pháp luật xã hội chủ nghĩa bao gồm tập quán pháp luật, tiền lệ pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật, trong đó văn bản quy phạm pháp luật là hình thức (nguồn) chủ yếu nhất và quan trọng nhất” [40, tr. 191].

Đối với lĩnh vực kinh tế, các tập quán thương mại có giá trị rất quan trọng. nhà nghiên cứu Nguyễn Như Phát từng giải thích rất chi tiết: “khi chưa có luật thương mại (cổ điển), các thương gia đã sử dụng những tập quán, thói quen, thông lệ trong buôn bán - những “quy tắc xử sự” không thể hiện trong văn bản pháp luật

nhưng rất có ý nghĩa thực tế trong việc ràng buộc các quyền và nghĩa vụ của các bên... Trong điều kiện ngày nay, cách thức tổ chức và thực hiện các hoạt động kinh doanh, thương mại là hết sức năng động... Vì vậy, tập quán thương mại có vị trí rất quan trọng trong việc bổ sung cho các quy phạm pháp luật và vì được các thương gia thừa nhận nên chúng có giá trị điều chỉnh hành vi gần như các quy phạm pháp luật.” [154]. Qua đó, có thể thấy, việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản không thể bỏ qua loại nguồn rất quan trọng là các “tập quán thương mại”. Vì thực chất, hành vi thương mại là hành vi của các thương nhân. Còn công ty chỉ là một mô hình pháp luật, được các thương nhân sử dụng, vận hành tác động vào đời sống thương mại. Vì vậy, việc xây dựng ra một loại công ty, phải bắt nguồn từ nhu cầu hay từ các thói quen, tập quán thường nhật của tầng lớp thương nhân.

Khác với các quốc gia thuộc hệ thống thông luật (*Common law*) luôn coi án lệ là một nguồn của pháp luật thì các nước *Sovietique law* nói chung và Việt Nam nói riêng trước đây không thừa nhận tiền lệ pháp (án lệ) là một nguồn của pháp luật. Tuy nhiên, vấn đề này cần được xem xét lại và nhất là trong giai đoạn xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp và hội nhập với pháp luật quốc tế. Trên thực tế, việc khai thác và sử dụng án lệ đã được Nghị quyết 48 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 định hướng đến năm 2020 khẳng định: “Nghiên cứu về khả năng khai thác, sử dụng án lệ, tập quán (kể cả tập quán, thông lệ thương mại quốc tế) và quy tắc của các hiệp hội nghề nghiệp, góp phần bổ sung và hoàn thiện pháp luật.” [6]. Sau đó, Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng đã chỉ ra một trong những nhiệm vụ: “Tòa án nhân dân Tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ...” [7]. Vì vậy, án lệ sẽ là một loại nguồn quan trọng để góp phần xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam trong thời gian tới.

Còn đối với văn bản quy phạm pháp luật, từ lâu, đây luôn được coi là loại nguồn cơ bản và quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam. Thực tế, không thể phủ nhận giá trị của văn bản quy phạm pháp luật so với các loại nguồn khác bởi văn bản

quy phạm pháp luật luôn được xây dựng, ban hành theo một trình tự chặt chẽ theo luật định và mang giá trị khoa học cao. Hơn nữa, văn bản quy phạm pháp luật còn là tập hợp trí tuệ của nhiều nhà khoa học, các chuyên gia pháp lý và mọi tầng lớp nhân dân... Khả năng đáp ứng linh hoạt các nhu cầu xã hội của văn bản quy phạm pháp luật là rất cao. Vì vậy, văn bản quy phạm pháp luật sẽ vẫn là loại nguồn chủ yếu và quan trọng để xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam.

Tóm lại, để xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản cần phải có sự nghiên cứu và tìm hiểu kỹ lưỡng các loại nguồn pháp luật khác nhau. Từ đó, các nhà làm luật khai thác, kết hợp chúng lại sao cho hài hòa, khoa học để mang lại hiệu quả cao nhất và đồng thời, học hỏi thêm kinh nghiệm từ pháp luật nước ngoài là rất cần thiết vì nó bổ sung nhiều điểm tiến bộ mà chúng ta có thể tiếp thu.

2.4.3. Xây dựng chế định liên quan tới kỹ thuật pháp lý

Về cơ bản, “kỹ thuật pháp lý luôn là cầu nối trung tâm đưa các quan điểm của triết học pháp quyền và chính sách pháp luật vào cuộc sống thông qua việc áp dụng pháp luật. Nếu không có kỹ thuật pháp lý thì không có sự phân biệt giữa khoa học pháp lý với khoa học kinh tế, chính trị học...” [25, tr. 7]. Qua đó, có thể thấy rằng, kỹ thuật pháp lý nắm một vai trò hết sức quan trọng trong việc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

Đối với việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản thì kỹ thuật pháp lý là một yếu tố có tác động và ảnh hưởng rất lớn đối với việc xây dựng chế định pháp luật công ty này. Bởi lẽ, để chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản sau khi ban hành có giá trị, chất lượng, hiệu quả thì càng cần thiết trong quá trình xây dựng chế định pháp luật, nó phải được xây dựng ở một trình độ kỹ thuật pháp lý rất cao. Tuy nhiên, khi phân tích, kỹ thuật pháp lý lại là một tập hợp của nhiều vấn đề khác nhau và có tính chất rất phong phú, phức tạp.

“Kỹ thuật pháp lý là một vấn đề rộng lớn, phức tạp trong đó có ba điểm quan trọng, cần thiết phải chú ý khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật:

+ Kỹ thuật pháp lý thể hiện ở những nguyên tắc tối ưu được vạch ra để áp dụng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

+ Trình độ kỹ thuật pháp lý thể hiện ở việc xác định chính xác cơ cấu của pháp luật.

+ Cách biểu đạt bằng ngôn ngữ pháp lý phải đảm bảo tính cô đọng, lôgic, chính xác và một nghĩa.” [98, tr. 408-409].

Căn cứ các tiêu chí trên, việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản cần phải được tiến hành một cách khoa học, đúng nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung và trình tự. Cụ thể, mỗi quy phạm pháp luật điều chỉnh về công ty hợp vốn đơn giản phải có kết cấu chặt chẽ, hợp lý, khoa học, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, dễ áp dụng, ngôn từ sử dụng chính xác... Tuy nhiên, để chế định công ty hợp vốn đơn giản có thể đạt được hiệu quả cao cần phải có sự am hiểu tốt về mặt ngôn ngữ, văn phong và đương nhiên đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực khoa học pháp lý. Mặt khác, cần lưu ý phải có sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống pháp luật Việt Nam với các yếu tố tiên tiến của pháp luật quốc tế trong quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản.

Tóm lại, việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản ở Việt Nam cần được nhìn nhận một cách tổng quát, phù hợp với các điều kiện tự nhiên, chính trị, kinh tế, xã hội và đồng thời phù hợp với truyền thống thương mại của Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Từ những nghiên cứu tại chương 2, luận án rút ra một số kết luận:

Một là, là nước có truyền thống nông nghiệp, trong nhiều thời kỳ, các hoạt động thương mại không phát triển tại Việt Nam, nên các loại hình công ty không tồn tại. Từ khi thực dân Pháp xâm lược (1858), công ty hợp vốn đơn giản mới lần đầu được quy định trong “Dân luật thi hành tại các tòa Nam - án Bắc Kỳ” năm 1931. Phải đến khi ban hành Luật Doanh nghiệp 1999, cùng với công ty hợp danh, dấu vết của công ty hợp vốn đơn giản mới manh nha xuất hiện. Và kể từ Luật Doanh nghiệp 1999 cho đến Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2009), hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, vẫn chưa được tách bạch rõ ràng.

Hai là, pháp luật nhiều quốc gia vẫn luôn quy định công ty hợp vốn đơn giản tồn tại hai loại thành viên khác nhau. Loại thành viên thứ nhất là các thành viên nhận vốn và phải liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty. Các thành viên nhận vốn đều có quyền quản lý điều hành và đại diện cho công ty. Loại thành viên thứ hai là các thành viên góp vốn. Đây là những thành viên chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn góp tại công ty và họ không có quyền quản lý điều hành hay đại diện. Pháp luật một số nước vẫn thường điều chỉnh công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản bằng từng đạo luật riêng. Điều này đảm bảo sự thống nhất, chặt chẽ của quy định pháp luật đối với các công ty này.

Ba là, mặc dù có nhiều dấu hiệu tương đồng nhưng công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh là hai loại hình công ty khác nhau. Dấu hiệu nhận biết rõ ràng nhất là qua đặc điểm về thành viên của từng công ty: công ty hợp danh chỉ có duy nhất một loại thành viên là các thành viên hợp danh; công ty hợp vốn đơn giản có hai loại thành viên là thành viên nhận vốn (một thành viên trở lên) và phải có thêm ít nhất một thành viên góp vốn.

Bốn là, sự xuất hiện của thành viên góp vốn với tính chất chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản nên công ty hợp vốn đơn giản là sự kết hợp giữa các đặc điểm của công ty đối vốn và công ty đối nhân. Nếu căn cứ tính chất chịu trách nhiệm về tài sản của các loại thành viên của công ty hợp vốn đơn giản thì thành viên nhận vốn chính là loại thành viên tiêu biểu, truyền thống chỉ tồn tại trong các công ty đối nhân. Còn thành viên góp vốn lại là loại thành viên điển hình của các công ty đối vốn. Cho dù vậy, công ty hợp vốn đơn giản vẫn thường được xem là một công ty thuộc họ của loại hình công ty đối nhân.

Năm là, việc tham gia hoặc rời khỏi công ty hợp vốn đơn giản của thành viên góp vốn luôn dễ dàng, linh động hơn so với thành viên nhận vốn. Vai trò của thành viên góp vốn chỉ là những người đóng góp thêm nguồn tài chính cho công ty hợp vốn đơn giản. Vì thế, việc tham gia hoặc rút lui của những thành viên này thường không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản.

CHƯƠNG 3

MÔ HÌNH CỦA CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN Ở VIỆT NAM

Công ty hợp vốn đơn giản là một thực thể kinh doanh và cũng là một mô hình tổ chức khoa học luôn chứa đựng nhiều thành tố như: các nguyên tắc, thành lập, quản trị điều hành, chấm dứt... Các thành tố trên đều có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại để nhằm mục đích duy trì đời sống của công ty hợp vốn đơn giản.

3.1. Các nguyên tắc của công ty hợp vốn đơn giản

Nguyên tắc là những khuôn khổ, chuẩn mực bắt buộc, để mọi công ty định hướng hoạt động và còn để phù hợp với các quy định pháp luật. Công ty hợp vốn đơn giản phải tuân thủ các nguyên tắc áp dụng chung cho tất cả các loại hình công ty và bản thân công ty hợp vốn đơn giản cũng có những nguyên tắc riêng biệt.

3.1.1. Nhóm nguyên tắc chung

(i) Nguyên tắc tự do, tự nguyện tham gia thành lập và rời khỏi công ty.

“Quyền tự do nói chung và tự do kinh doanh nói riêng không chỉ là mục tiêu của xã hội văn minh, mà còn là động lực thúc đẩy xã hội phát triển, tiến bộ xã hội, sự phát triển của nền kinh tế và nâng cao mức sống của người dân” [95, tr. 3]. Để nâng cao quyền tự do, pháp luật thường cho phép mọi cá nhân khi có đủ các điều kiện đều có quyền tự do kinh doanh. Quyền tự do kinh doanh còn là một quyền hiến định: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh...” [89, Điều 51.3].

Nguyên tắc tự nguyện thể hiện qua việc tham gia hoặc rời khỏi công ty thường được quyết định bởi ý thức tự nguyện của mỗi thành viên. Đây còn là tinh thần của pháp luật dân sự: “các bên tham gia hoàn toàn tự do, tự nguyện và không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép hay đe dọa bên nào.” [80, Điều 4].

Như vậy, việc tham gia vào công ty hợp vốn đơn giản phải xuất phát trên tinh thần tự do và tự nguyện của từng thành viên. Không có chủ thể nào có quyền áp đặt lên ý chí của các thành viên khi họ tham gia hoặc rời khỏi công ty.

(ii) Nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của công ty.

Với cơ chế đại diện, chỉ có một số ít thành viên được lựa chọn mới có thể tham gia quản lý điều hành công ty. Như vậy, cần phải có cơ chế kiểm tra, giám sát những thành viên đó, tránh tình trạng họ trục lợi hoặc tiến hành các hành vi vi phạm pháp luật. Yêu cầu của nguyên tắc này là mọi hoạt động của công ty cần ghi chép và báo cáo công khai trước các thành viên khác khi cần thiết.

Đối với công ty hợp vốn đơn giản, về nguyên tắc, các thành viên góp vốn không được phép tham gia quản lý, điều hành và đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản như thành viên nhận vốn. Chỉ có tuân thủ nguyên tắc công khai, minh bạch thì tất cả các quyết định của Hội đồng thành viên đều sẽ phải ghi vào sổ biên bản của công ty hợp vốn đơn giản. Qua đó, bảo đảm quyền lợi và tạo dựng niềm tin giữa các thành viên cho dù họ không trực tiếp tham gia quản lý công ty.

(iii) Nguyên tắc tuân thủ nghiêm minh pháp luật và điều lệ công ty.

Điều lệ công ty là bản cam kết của tất cả các thành viên công ty nên nó có giá trị buộc tất cả thành viên đều phải tôn trọng và thực hiện đầy đủ. Ngoài việc tuân thủ Điều lệ công ty hợp vốn đơn giản, đương nhiên các thành viên còn phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

(iv) Nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng chia lợi nhuận.

Yêu cầu của nguyên tắc: công ty hợp vốn đơn giản phải tự quyết định phương án kinh doanh, hình thức và thời điểm huy động vốn, sử dụng tài sản, tự tìm kiếm thị trường, khách hàng, tự nhân danh ký kết và thực hiện hợp đồng... Trong quá trình hoạt động, công ty hợp vốn đơn giản cũng phải tự mình chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự quyết định việc phân chia lợi nhuận cho các thành viên theo tỷ lệ đóng góp sau khi đã thực hiện đầy đủ các khoản nghĩa vụ của công ty đối với pháp luật.

(v) Nguyên tắc nhất trí trong điều hành và hoạt động công ty.

Nguyên tắc nhất trí còn được gọi là nguyên tắc quyết định theo đa số. Nguyên tắc này thể hiện qua việc quyết định các vấn đề quan trọng của công ty hợp vốn đơn giản, phải được sự chấp thuận của tất cả các thành viên. Hiệu quả của

nguyên tắc nhất trí, làm giảm tình trạng đa số phải phục tùng thiểu số và làm cho các thành viên ý thức hơn về các quyền và nghĩa vụ của họ tại công ty.

3.1.2. Nhóm nguyên tắc riêng của công ty hợp vốn đơn giản

Là những nguyên tắc ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức và hoạt động của công ty hợp vốn đơn giản. Hệ thống các nguyên tắc riêng của công ty hợp vốn đơn giản hình thành từ chính bản chất của công ty.

3.1.2.1. Các nguyên tắc áp dụng cho thành viên nhận vốn

(i) Nguyên tắc các thành viên nhận vốn phải cùng nhau liên đới, chịu trách nhiệm vô hạn và không bị hạn chế quyền hạn trong công ty hợp vốn đơn giản.

Hiểu một cách chi tiết “hành vi liên đới” là: “khi một thành viên hợp danh trong quá trình thực hiện dịch vụ của công ty mà gây thiệt hại thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu bất cứ thành viên hợp danh nào bồi thường toàn bộ thiệt hại.” [105, tr. 6]. Dù không thực hiện hành vi gây thiệt hại nhưng thành viên này vẫn phải gánh vác hậu quả từ hành vi của các thành viên khác bởi giữa họ là sự liên đới trách nhiệm. Giống công ty hợp danh, đối với chủ nợ của công ty hợp vốn đơn giản thì con nợ chính là công ty, còn các thành viên nhận vốn luôn có trách nhiệm bảo lãnh liên đới. Đây là đặc trưng của các công ty thuộc hình thức của công ty đối nhân.

Bản chất của “trách nhiệm vô hạn”, với giải thích của nhà nghiên cứu Nguyễn Như Phát: “trách nhiệm vô hạn được hiểu là sự tận cùng hay đến cùng của việc trả nợ... là tính vô hạn (và thậm chí vĩnh cửu) của nghĩa vụ trả nợ” [76, tr. 33]. Còn học giả Phạm Duy Nghĩa cho rằng: “thứ trách nhiệm tới cùng và vô hạn định đó được gọi là trách nhiệm vô hạn” [69, tr. 40].

Trách nhiệm “liên đới” và “vô hạn” chính là những sợi dây gắn kết chặt chẽ các thành viên nhận vốn với công ty hợp vốn đơn giản và giữa họ với nhau bởi cả yếu tố tâm lý và pháp lý. Qua đó, các thành viên nhận vốn luôn phải giám sát lẫn nhau vì còn đề tự bảo vệ cho chính họ.

Khoản 3, Điều 139 của Luật Doanh nghiệp 2005, quy định chặt chẽ về việc tiếp nhận thành viên mới: “*Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và tài sản khác của công*

ty”. Về lý thuyết, ngay từ khi có thành viên nhận vốn mới tham gia công ty hợp vốn đơn giản thì đã phải cùng các thành viên nhận vốn cũ, liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty, kể cả những món nợ mà công ty hợp vốn đơn giản đã có từ trước khi thành viên nhận vốn mới tham gia. Ngay cả khi thành viên nhận vốn rút lui khỏi công ty thì pháp luật của nhiều quốc gia và trong đó có cả Việt Nam vẫn quy định trách nhiệm còn tồn tại bám theo họ. Khoản 5, Điều 138 quy định thêm trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh thì vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên. Còn pháp luật của Đức quy định: “thành viên ra khỏi công ty cũng phải chịu trách nhiệm trong thời hạn 05 năm tiếp theo.” [41, tr. 35]. Chỉ sau khi kết thúc thời hạn trên, trách nhiệm vô hạn và liên đới của thành viên nhận vốn mới hoàn toàn chấm dứt.

Do phải gánh chịu trách nhiệm nặng nề tại công ty nên quyền hạn của các thành viên nhận vốn rất lớn. Các thành viên nhận vốn đều có tư cách thương gia và họ có toàn quyền quyết định các hoạt động của công ty hợp vốn đơn giản.

(ii) Nguyên tắc việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên nhận vốn, phải được sự đồng ý của tất cả các thành viên nhận vốn khác.

Sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản phụ thuộc rất lớn vào các thành viên nhận vốn. Nguồn tài sản đóng góp vào công ty của các thành viên nhận vốn không chỉ là các tài sản vật chất như tiền bạc, mà nhiều khi còn bao gồm những tài sản phi vật chất như: uy tín cá nhân, mối quan hệ, trình độ chuyên môn... Những tài sản đó thường gắn bó chặt chẽ với nhân thân của các thành viên nhận vốn. Vì vậy, khi có sự dịch chuyển về thành viên nhận vốn sẽ dễ dẫn đến việc công ty không thể tiếp tục tồn tại. Do vai trò quá quan trọng đối với công ty, nên dù tài sản góp chỉ là tiền bạc thì việc chuyển nhượng cho một thành viên nhận vốn khác, hoặc cho người ngoài công ty cũng rất khó khăn. Bởi “nhân thân” của các thành viên nhận vốn là yếu tố tạo nên sự tin tưởng, hợp tác giữa họ. Vũ Văn Mẫu từng viết: “Ở trong hội hợp danh hay hội hợp tư, cá nhân của các hội viên được chú trọng đặc biệt, các cổ phần thường không thể được chuyển nhượng cho người ngoài.” [60, tr. 413].

Hiện nay, Luật Doanh nghiệp 2005 ngăn cấm các thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của họ cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại (Điều 133.3). Với tư cách là thành viên nhận vốn thì các thành viên này không thể tùy tiện chuyển nhượng phần vốn góp của họ cho bất kỳ người khác nếu không được sự đồng ý của tất cả thành viên nhận vốn còn lại. Thành viên nhận vốn thường có nhiều quyền hạn nhưng quyền tự định đoạt phần vốn góp của họ thì luôn bị pháp luật hạn chế.

3.1.2.2. Các nguyên tắc áp dụng cho thành viên góp vốn

(i) Nguyên tắc các thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn đóng góp của họ tại công ty hợp vốn đơn giản.

Thành viên góp vốn chịu trách nhiệm về tài sản giống như cổ đông của công ty cổ phần hay thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn. Bản chất của chế độ trách nhiệm hữu hạn là: “nghĩa vụ của cổ đông hay thành viên phải trả các khoản nợ của công ty được giới hạn trong số vốn đã cam kết góp vào công ty.” [69, tr. 69].

Thành viên góp vốn được hưởng cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn trong công ty hợp vốn đơn giản là trái ngược với bản chất chung của mọi loại hình công ty đối nhân bởi lẽ, khi tham gia vào một công ty thuộc loại hình công ty đối nhân thì mọi thành viên đều phải chịu trách nhiệm đến cùng đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty. Là công ty đối nhân nhưng chỉ các thành viên nhận vốn mới bị áp dụng nguyên tắc chịu “trách nhiệm vô hạn”, còn thành viên góp vốn thì chỉ chịu “trách nhiệm hữu hạn”.

Trước đây, nghĩa vụ về tài chính của thành viên góp vốn được quy định: “Dù góp phần bằng tiền bạc hay bằng hiện vật, dù góp cả một lúc hay góp dần, hội viên xuất tư cũng chỉ phải chịu trách nhiệm tới mức phần hùn mà mình đã cam kết góp cho hội. Đó là đặc điểm chính, nguyên tắc chính của hội hợp tư đơn thường. Một khi đã góp đủ phần hùn là người xuất tư hết trách nhiệm” [111, tr. 807].

Hiện nay, thành viên góp vốn cũng chỉ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn góp (Điều 130.1.c, Luật Doanh nghiệp 2005). Đây là nguyên tắc chung của pháp luật nhiều quốc gia và pháp luật Việt Nam.

(ii) Nguyên tắc thành viên góp vốn không được tham gia quản lý, điều hành cũng như đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản giao dịch với bên ngoài.

Do trách nhiệm của thành viên góp vốn luôn giới hạn trong phạm vi số vốn góp nên họ thường không được tham gia quản lý điều hành các công việc của công ty hợp vốn đơn giản. Mặt khác, đối tượng trở thành thành viên góp vốn khá dễ dàng vì có thể là các cá nhân, tổ chức. Vì vậy, trên nguyên tắc, khi thành viên góp vốn chuyển nhượng phần vốn thì trách nhiệm của họ với công ty cũng sẽ chấm dứt.

Lý giải việc thành viên góp vốn không được tham gia quản lý điều hành còn bởi: “nếu thành viên góp vốn được thực hiện các hành vi quản lý, thì người thứ ba có thể lầm tưởng rằng, họ chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn về nợ của công ty” [4, tr. 83]. Ngoài ra, nó còn để đảm bảo sự công bằng cho các thành viên nhận vốn những người luôn phải chịu trách nhiệm đến cùng với sự tồn tại của công ty.

Tuy nhiên, trong việc quản lý các công việc nội bộ của công ty hợp vốn đơn giản, thành viên góp vốn cũng có quyền tham gia thảo luận và biểu quyết về một số vấn đề như: bổ sung, sửa đổi Điều lệ, về các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn... (Điều 140.1, Luật Doanh nghiệp 2005). Nhìn chung, quyền hạn của các thành viên góp vốn rất hạn chế và họ chỉ có một số quyền liên quan đến việc đảm bảo quyền lợi của họ tại công ty.

Còn các hoạt động đối ngoại, thành viên góp vốn không có tư cách thương nhân nên họ không có quyền đại diện cho công ty giao dịch với bên ngoài. Nếu thành viên góp vốn tự nhân danh công ty giao dịch với bên ngoài thì chế độ trách nhiệm hữu hạn về tài sản sẽ mất và thành viên góp vốn đó cũng sẽ phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về tài chính cùng các thành viên nhận vốn khác.

Luật Đức quy định: “về đối ngoại, chỉ thành viên nhận vốn mới có quyền đại diện. Nếu thành viên góp vốn đứng ra thay mặt công ty thì sẽ mất quyền chịu trách nhiệm hữu hạn.” [41, tr. 35]. Còn Hoa Kỳ: “Thành viên nhận vốn có toàn quyền quản lý và điều hành hợp danh hữu hạn như là thành viên hợp danh của hợp danh thường; Thành viên góp vốn chỉ được thực hiện những quyền liên quan đến quyền hạn của thành viên góp vốn, ngoài ra không có quyền quản lý công ty.” [148].

Như vậy, với tư cách là thành viên góp vốn, những thành viên này chỉ có một số quyền hạn nhất định trong phạm vi quản lý nội bộ mà có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của họ và thành viên góp vốn hoàn toàn không có quyền đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản giao dịch với bên ngoài.

3.2. Thành lập công ty hợp vốn đơn giản

Các nội dung cơ bản liên quan đến thành lập công ty hợp vốn đơn giản gồm: chủ thể có quyền thành lập; ngành nghề kinh doanh; và thủ tục đăng ký kinh doanh.

3.2.1. Chủ thể có thể thành lập hoặc góp vốn vào công ty hợp vốn đơn giản

Về cơ bản, thành lập công ty là quyền của bất cứ cá nhân, khi họ có nhu cầu và đã đáp ứng đủ các yêu cầu từ phía pháp luật. Khoản 4, Điều 3 và Điều 4 của Luật Đầu tư 2005 thừa nhận quyền thực hiện hoạt động đầu tư, quyền thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp của các nhà đầu tư.

Khoản 1, Điều 13 của Luật Doanh nghiệp 2005 quy định chi tiết các đối tượng có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp: *“Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam.”* Tuy nhiên, cũng có một số đối tượng không được pháp luật cho phép thành lập và quản lý doanh nghiệp như: cán bộ lãnh đạo, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hay người chưa thành niên... [phụ lục 4, Điều 13.2].

Đối tượng có quyền góp vốn vào các loại hình công ty, quy định tại khoản 3, Điều 13: các tổ chức, cá nhân đều có quyền góp vốn hoặc mua cổ phần vào các loại hình công ty. Tuy vậy, khoản 4, Điều 13 loại trừ một số trường hợp như: cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang... [phụ lục 4]. Mặt khác, theo Điều 19 của Pháp lệnh cán bộ công chức 2003 về những đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp còn bao gồm: *“Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng của những người đó...”*

Đối với công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 2005, ngoài việc phải thỏa mãn các điều kiện trên, yêu cầu bắt buộc công ty hợp danh phải có ít nhất hai thành viên hợp danh và đều phải là các cá nhân (Điều 130.1). Nói cách khác, đối tượng

được phép trở thành thành viên hợp danh theo Luật Doanh nghiệp 2005 bắt buộc phải là cá nhân và phải có ít nhất hai người trở lên.

Còn đối tượng trở thành “thành viên góp vốn có thể là cá nhân hoặc tổ chức” [103, tr. 202]. “Mọi cá nhân có vốn đều có thể góp vốn để trở thành thành viên góp vốn. Ngay cả những người mà pháp luật không cho thành lập và quản lý công ty, không cho thành lập doanh nghiệp tư nhân và không cho tham gia công ty hợp danh với tư cách là thành viên hợp danh đều có thể trở thành thành viên góp vốn, vì khi góp vốn những người này không trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh mà chỉ hưởng lãi do vốn mang lại. Tổ chức cũng có thể góp vốn để trở thành thành viên góp vốn.” [54, tr. 199-200].

Căn cứ các quy định hiện nay, đối tượng tham gia vào công ty hợp vốn đơn giản có thể chia thành hai nhóm chủ thể khác nhau. Đối với các nhà đầu tư (cá nhân, tổ chức) muốn trở thành loại hình thành viên góp vốn thì họ sẽ là các chủ thể chỉ có quyền góp vốn vào công ty hợp vốn đơn giản (không có quyền quản trị điều hành công ty). Còn các nhà đầu tư có dự định trở thành loại hình thành viên nhận vốn thì họ bắt buộc phải là các cá nhân (ít nhất hai người trở lên), đồng thời họ luôn có cả quyền thành lập (bao gồm cả quyền quản lý điều hành công ty) và quyền góp vốn.

Nhận xét, khác với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới (Hoa Kỳ, Pháp) [phần 2.2.3, mục số 4], thường cho phép cả các tổ chức (pháp nhân) cũng có quyền trở thành loại hình thành viên nhận vốn và cũng chỉ cần tối thiểu một thành viên là thành viên nhận vốn, cộng với một thành viên góp vốn là công ty hợp vốn đơn giản đã có thể được phép thành lập.

3.2.2. Các điều kiện về ngành nghề kinh doanh của công ty hợp vốn đơn giản

Hiện nay, các ngành nghề được phép kinh doanh tại Việt Nam chia thành ba nhóm: (1) nhóm ngành nghề bị cấm kinh doanh; (2) nhóm ngành nghề kinh doanh có điều kiện; và (3) nhóm ngành nghề kinh doanh phổ biến.

(1) Nhóm ngành nghề bị cấm kinh doanh:

Là các ngành nghề có thể gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, an toàn xã hội, ảnh hưởng đạo đức, nhân cách... Khoản 3, Điều 7, Luật Doanh nghiệp 2005

quy định: “*Cấm hoạt động kinh doanh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khỏe của nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường.*”

Căn cứ Điều 7, Nghị định 102/2010/NĐ-CP về Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp thì một số ngành nghề sẽ bị cấm kinh doanh tại Việt Nam như vũ khí quân dụng, ma túy, văn hóa phản động, đánh bạc dưới mọi hình thức... [phụ lục 5]

Vì vậy, công ty hợp vốn đơn giản sẽ không được phép kinh doanh bất kỳ ngành nghề kinh doanh nào thuộc nhóm các ngành nghề bị cấm kinh doanh.

(2) *Nhóm ngành nghề kinh doanh có điều kiện:*

Một số ngành nghề có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến các vấn đề trật tự an ninh xã hội, văn hóa, giáo dục, môi trường, tài nguyên... pháp luật thường đòi hỏi các chủ thể tham gia kinh doanh những lĩnh vực trên, phải đáp ứng một số điều kiện cần thiết. Theo giải thích và quy định của Luật Doanh nghiệp 2005: “*Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hoặc phải thực hiện... thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề...*”; và “*doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện*” (Điều 7.2). Còn khoản 2, Điều 8, Nghị định 102/2010/NĐ-CP quy định các điều kiện kinh doanh được thể hiện dưới các hình thức như giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề... [phụ lục 5]

Trước đây, khoản 2, Điều 6, Nghị định 03/2000/NĐ-CP quy định cụ thể một số ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề: “*a. Kinh doanh dịch vụ pháp lý; b. Kinh doanh dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh dược phẩm; c. Kinh doanh dịch vụ thú y và thuốc thú y...* Riêng công ty hợp danh thì tại điểm b, khoản 3 Điều 6, Nghị định 03/2000/NĐ-CP thì tất cả thành viên hợp danh đều phải có chứng chỉ hành nghề mới được phép kinh doanh các dịch vụ trên. Về nguyên tắc, doanh nghiệp phải làm các thủ tục xin phép kinh doanh khi ngành nghề dự định kinh doanh yêu cầu có giấy phép hay cam kết. Nếu đạt các yêu cầu sẽ được cấp giấy phép kinh doanh (giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khác với giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh). Chỉ khi có giấy phép kinh doanh, doanh nghiệp mới có thể tiến hành kinh doanh.

Công ty hợp vốn đơn giản có quyền lựa chọn ngành nghề kinh doanh nhưng phải tuân thủ các yêu cầu của pháp luật nếu kinh doanh các loại ngành nghề có điều kiện trên.

(3) Nhóm ngành nghề kinh doanh phổ biến:

Đây là những ngành nghề được pháp luật cho phép kinh doanh. Căn cứ khoản 1, Điều 7 của Luật Doanh nghiệp 2005 về ngành, nghề và điều kiện kinh doanh: *“Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.”*

Quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định 102/2010/NĐ-CP thì các doanh nghiệp có quyền chủ động đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh không cần phải xin phép hoặc hỏi ý kiến cơ quan quản lý nếu ngành, nghề kinh doanh: *“Không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh; và Không thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành”*.

Về cơ bản, công ty hợp danh được kinh doanh những ngành nghề gì thì công ty hợp vốn đơn giản cũng có thể kinh doanh các ngành nghề tương tự.

3.2.3. Thủ tục đăng ký kinh doanh của công ty hợp vốn đơn giản

Hiện nay tại Việt Nam, hệ thống đăng ký kinh doanh được phân thành hai cấp là cấp tỉnh và cấp huyện (Điều 6, Nghị định 88/2006/NĐ-CP). Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư gọi chung là phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Ở cấp huyện, việc đăng ký kinh doanh giao cho Phòng tài chính - Kế hoạch hoặc Phòng Kinh tế. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các công ty và doanh nghiệp tư nhân, còn cấp huyện thì cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ gia đình và hợp tác xã.

Tìm hiểu trên phạm vi quốc tế, việc đăng ký kinh doanh của loại hình công ty hợp danh hữu hạn ở một số quốc gia thường được quy định theo các thủ tục khác nhau. Chẳng hạn, pháp luật Hoa Kỳ cho rằng “sự khác biệt lớn trong việc thiết lập một hợp danh hữu hạn so với một hợp danh, đó là phải nộp giấy chứng nhận cho

một hợp danh hữu hạn với các thư ký của Bang. Trong khi đó, một hợp danh thì không cần phải đăng ký với Bang.” [140, p. 40]. Tài liệu khác cho biết, tại Hoa Kỳ: “công ty hợp danh được thành lập hết sức dễ dàng (có thể qua cái bắt tay của các nhà đầu tư).” [3, tr. 143].

Căn cứ mục a, Điều 201 (Section 201), Luật Hợp danh hữu hạn (ULPA) 2001, để thành lập một hợp danh hữu hạn, một giấy chứng nhận của hợp danh hữu hạn phải được gửi đến thư ký của bang để lưu hồ sơ. Giấy chứng nhận phải nêu rõ:

- (1) Tên của hợp danh hữu hạn; phải thực hiện theo mẫu;
- (2) Đường phố và địa chỉ gửi thư của văn phòng ban đầu, tên, đường phố và địa chỉ gửi thư của các đại diện ban đầu cho quá trình dịch vụ;
- (3) Họ tên, đường phố và địa chỉ gửi thư của mỗi thành viên nhận vốn;
- (4) Cho dù hợp danh hữu hạn là một LLLP; và
- (5) Bất kỳ thông tin bổ sung cần thiết.

Cũng tại Hoa Kỳ, “so với hợp danh, chi phí thành lập hợp danh hữu hạn còn đắt hơn” [157]. Và “nếu hợp danh hữu hạn không nộp giấy chứng nhận phù hợp, nó sẽ bị đối xử như là một hợp danh thông thường. Điều này dẫn đến tất cả các thành viên góp vốn và thành viên nhận vốn sẽ như nhau, cùng phải chịu trách nhiệm cá nhân trên tất cả các khoản nợ của hợp danh.” [120, p. 454].

Tuy nhiên, theo quy định của Luật sửa đổi luật Hợp danh hữu hạn (*RULPA*) 2001, “các thành viên góp vốn không cần phải có tên trong giấy chứng nhận, cũng không phải tất cả họ đều phải ký tên vào giấy chứng nhận.” [132, p. 852].

Pháp luật NewZealand quy định: “Trước khi bắt đầu kinh doanh, phải có giấy chứng nhận ghi nhận tại cơ quan đăng ký thuộc Tòa án gần nhất, nơi diễn ra kinh doanh chủ yếu của hợp danh hữu hạn. New Zealand yêu cầu một bản sao của chứng nhận đã được công bố một lần trong Công báo và hai lần trên một tờ báo xuất bản tại nơi gần nhất...” [129, p. 73].

Tại Anh quốc, một hợp danh hữu hạn phải được đăng ký với cơ quan đăng ký công ty. Pháp luật yêu cầu chi tiết các vấn đề:

- (1) Bản chất nói chung của hợp danh kinh doanh,

- (2) Tên của từng thành viên nhận vốn (general partner),
- (3) Tên của từng thành viên góp vốn (limited partner),
- (4) Số lượng vốn đóng góp của từng thành viên góp vốn (và sự đóng góp bằng tiền mặt hoặc dưới hình thức khác),
- (5) Địa chỉ trụ sở kinh doanh chính đề xuất của hợp danh hữu hạn, và
- (6) Giới hạn (nếu có) mà hợp danh hữu hạn được gia nhập (bắt đầu từ ngày đăng ký) [122, p. 36-37].

Pháp luật Anh quốc yêu cầu: “cho đến trước khi việc đăng ký được thực hiện xong, tất cả các thành viên vẫn được coi là các thành viên nhận vốn” [119, p. 349]. Như vậy, chỉ đến sau khi việc đăng ký đã hoàn thành, các thành viên góp vốn mới được hưởng chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn về tài chính.

Còn tại Đức, đối với công ty hợp vốn đơn giản, việc thành lập cũng “cần phải ghi vào danh bạ thương mại như công ty hợp danh. Trách nhiệm hữu hạn của người góp vốn bắt đầu từ khi ghi vào danh bạ thương mại. Họ phải chịu trách nhiệm vô hạn với các hành vi trước đó, nếu các chủ nợ không biết việc trách nhiệm hữu hạn” [41, tr. 53].

Tóm lại, pháp luật của nhiều quốc gia thường yêu cầu công ty hợp vốn đơn giản phải đăng ký thành lập với cơ quan có thẩm quyền. Chỉ sau khi được cấp giấy chứng nhận, thành viên góp vốn mới được hưởng chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn.

Căn cứ các quy định về công ty hợp danh tại Việt Nam hiện nay, đây là một loại hình công ty nên công ty hợp danh sẽ phải đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tại các tỉnh, thành phố nơi dự định đặt trụ sở của công ty. Điều 17 của Luật Doanh nghiệp 2005 về hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty hợp danh sẽ gồm một số giấy tờ: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh; Dự thảo Điều lệ công ty; Danh sách thành viên... [phụ lục 4]

Ngoài ra, công ty hợp danh còn phải lập danh sách thành viên hợp danh theo mẫu thống nhất và phải có các nội dung chủ yếu: “1. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ thường trú và các đặc điểm cơ bản khác của thành viên công ty hợp danh; 2. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng tài sản góp

vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty hợp danh; 3. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.” (Điều 23, Luật Doanh nghiệp 2005).

Một số loại giấy tờ chứng thực cá nhân có thể phải nộp như: Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực đối với công dân Việt Nam ở trong nước... (Điều 18, Nghị định 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh). Quy định từ Điều 10 đến Điều 13 của Nghị định 88/2006/ NĐ-CP và Điều 31 đến Điều 34 của Luật Doanh nghiệp 2005 về việc đặt tên cho doanh nghiệp thì công ty hợp danh không được sử dụng tên trùng hoặc dễ gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký thuộc cùng ngành nghề kinh doanh trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định là 10 ngày làm việc (Điều 15.2, Luật Doanh nghiệp 2005). Nếu có nội dung trong hồ sơ yêu cầu đăng ký kinh doanh không đầy đủ, cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ gửi thông báo bằng văn bản, yêu cầu chỉnh sửa hoặc bổ sung hồ sơ trong vòng 10 ngày làm việc. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong vòng 30 ngày, công ty hợp danh phải công bố các nội dung đăng ký kinh doanh trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp (Điều 28, Luật Doanh nghiệp 2005).

Ngoài ra, Thông tư 03/2006/TT-BKH của Bộ kế hoạch và đầu tư; Nghị định 88/2006/NĐ-CP; và cả Luật Doanh nghiệp 2005, thì ngay cả khi đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp vẫn cần phải thực hiện các thủ tục như: khắc dấu doanh nghiệp; đăng ký mã số thuế và mua hóa đơn giá trị gia tăng, đăng ký mã số hải quan, xin giấy phép kinh doanh (ngành nghề kinh doanh phải có giấy phép)... Sau khi hoàn tất các thủ tục này, công ty mới có thể tiến hành kinh doanh.

3.3. Các mối quan hệ của công ty hợp vốn đơn giản

3.3.1. Các mối quan hệ nội bộ của công ty hợp vốn đơn giản

Mối quan hệ mang tính chất nội bộ, chủ yếu diễn ra theo hai hướng: (1) quan hệ giữa công ty với các thành viên; (2) quan hệ giữa thành viên với nhau.

3.3.1.1. Quan hệ giữa công ty hợp vốn đơn giản với các thành viên

Khi tham gia thành lập hoặc góp vốn vào một công ty, nhà đầu tư sẽ trở thành chủ sở hữu hoặc là các đồng chủ sở hữu của công ty đó. Tùy thuộc vai trò, tỷ lệ vốn góp... thành viên sẽ có các quyền và nghĩa vụ tương ứng. Công ty hợp vốn đơn giản có hai loại thành viên khác nhau nên giữa công ty hợp vốn đơn giản với các loại thành viên sẽ phát sinh các mối quan hệ tác động lẫn nhau.

(i) Quan hệ giữa công ty hợp vốn đơn giản với thành viên nhận vốn:

Quyền hạn và trách nhiệm tại công ty hợp vốn đơn giản của các thành viên nhận vốn luôn lớn hơn thành viên góp vốn. Thành viên nhận vốn giữ vai trò quyết định sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản. Về cơ bản, trong mối quan hệ giữa các thành viên nhận vốn với công ty hợp vốn đơn giản sẽ phát sinh hai nhóm quyền chủ yếu: nhóm quyền tài chính; và nhóm quyền phi tài chính.

(1) Nhóm quyền tài chính của thành viên nhận vốn:

Tên của nhóm quyền này đã thể hiện bản chất của nó. Quyền tài chính cho phép các thành viên nhận vốn được hưởng một phần lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của công ty. Thậm chí, nếu công ty bị giải thể hoặc phá sản, thành viên nhận vốn vẫn có quyền được nhận phần tài sản còn lại của công ty, tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp của họ, sau khi công ty đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính.

Tương xứng với quyền tài chính là các nghĩa vụ về tài chính của thành viên nhận vốn. Nguyên tắc pháp định các thành viên nhận vốn phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về mọi nghĩa vụ tài chính của công ty hợp vốn đơn giản. Còn căn cứ các điểm c, d, đ và e của khoản 2, Điều 134, Luật Doanh nghiệp 2005, các trách nhiệm về tài chính khác của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh như sau: “c, Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi...; d, Hoàn trả cho công ty số tiền đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty...; đ, Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty...; e, Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty...” [phụ lục 4]. Ngoài ra, sự ràng buộc trách nhiệm về tài chính của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh còn bao gồm cả việc thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp

tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác và thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của họ tại công ty cho người khác, nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại (Điều 133.1 và 133.3, Luật Doanh nghiệp 2005). Mục đích của các quy định trên nhằm bảo vệ quyền lợi cho công ty, cho các thành viên hợp danh còn lại và cho cả các chủ nợ của công ty.

(2) Nhóm quyền phi tài chính của thành viên nhận vốn:

Khác với quyền tài chính, quyền phi tài chính không mang lại nguồn lợi tài chính trực tiếp cho chủ sở hữu của nó. Tuy nhiên, quyền phi tài chính rất quan trọng vì nó giúp cho các chủ sở hữu đảm bảo các lợi ích của họ tại công ty. Quyền phi tài chính thường bao gồm: (-) quyền được thông tin; và (-) quyền biểu quyết.

(-) Quyền được thông tin: là quyền được cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về tình hình kinh doanh hay các hoạt động của công ty hợp vốn đơn giản. Căn cứ vào nhóm quyền này, thành viên nhận vốn có quyền: yêu cầu công ty hoặc các thành viên nhận vốn khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ sách kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết (Điều 134.1.đ, Luật Doanh nghiệp 2005).

(-) Quyền biểu quyết: với quyền biểu quyết, tất cả các thành viên nhận vốn đều có quyền tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty hợp vốn đơn giản; mỗi thành viên nhận vốn có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty hợp vốn đơn giản (Điều 134.1.a, Luật Doanh nghiệp 2005).

(ii) Quan hệ giữa công ty hợp vốn đơn giản với thành viên góp vốn:

Thành viên góp vốn thường không được tham gia quản lý và đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản. Tuy vậy, trong mối quan hệ với công ty, thành viên góp vốn cũng có hai nhóm quyền: nhóm quyền tài chính; và nhóm quyền phi tài chính.

(1) Nhóm quyền tài chính của thành viên góp vốn:

Luật Doanh nghiệp 2005 quy định cho thành viên góp vốn có các quyền tài chính như: “b) Được chia lợi nhuận hằng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp...; d)

Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác; e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho...; g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại... khi công ty giải thể hoặc phá sản;” (b, d, e, g, khoản 1, Điều 140) [phụ lục 4].

Nghĩa vụ về tài chính quan trọng nhất của thành viên góp vốn đối với công ty chính là: *“thành viên góp vốn sẽ chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp.”* (Điều 140.2.a). Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp 2005 còn yêu cầu thành viên góp vốn phải có một số nghĩa vụ về tài chính khác: phải góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết, nếu không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì thành viên góp vốn đó có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên (khoản 1 và 3, Điều 131).

(2) Nhóm quyền phi tài chính của thành viên góp vốn:

Quyền phi tài chính của thành viên góp vốn thể hiện qua hai loại quyền cơ bản là: (-) quyền được thông tin và (-) quyền biểu quyết.

(-) Quyền được thông tin: đối với thành viên góp vốn thì đây là một quyền hết sức quan trọng. Bởi lẽ, thông thường, các thành viên góp vốn không được quyền tham gia quản lý và điều hành công ty hợp vốn đơn giản như các thành viên nhận vốn. Vì vậy, các thành viên góp vốn rất dễ chịu thiệt hại, nếu như họ không nhận được thông tin kịp thời về mọi tình hình hoạt động, kinh doanh của công ty.

Căn cứ điểm c, khoản 1, Điều 140, Luật Doanh nghiệp 2005, các thành viên góp vốn có quyền được cung cấp báo cáo tài chính hằng năm. Họ cũng có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc các thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, hợp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty.

Ở Pháp, “ngoài việc được thông báo về các tài liệu kế toán trước ngày họp hội đồng hàng năm, thành viên không phải là người quản lý có quyền 2 lần trong năm, được thông báo về các sổ sách, tài liệu... Có quyền được xem các tài liệu bao gồm quyền sao chép tài liệu” [57, tr. 203-204]. Còn khoản 3, Điều 166 Bộ luật

Thương mại Đức, “các thành viên góp vốn có quyền kiểm tra hạn chế. Họ có thể yêu cầu bản sao tổng kết cuối năm và kiểm tra sự chính xác của nó” [41, tr. 63-64].

(-) *Quyền biểu quyết*: mặc dù bị hạn chế tham gia quản lý nhưng các thành viên góp vốn vẫn có thể tiến hành một số hoạt động như tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ... (Điều 140.1.a, Luật Doanh nghiệp 2005).

3.3.1.2. Quan hệ giữa các thành viên trong công ty với nhau

Vai trò và địa vị pháp lý của từng loại thành viên trong công ty hợp vốn đơn giản rất khác nhau. Thành viên nhận vốn là đối tượng giữ vai trò rất quan trọng trong công ty. Thành viên nhận vốn tham gia công ty hợp vốn đơn giản dưới nhiều cách thức như họ có thể là những sáng lập viên tham gia thành lập công ty ngay từ đầu; hoặc có thể sau khi công ty đã được thành lập thì thành viên nhận vốn mới tham gia. Tuy nhiên, dù tham gia dưới hình thức gì nhưng kể từ thời điểm trở thành thành viên nhận vốn giữa các thành viên nhận vốn bắt đầu phát sinh những mối quan hệ pháp lý. Thành viên nhận vốn chỉ có thể thoát khỏi các trách nhiệm pháp lý đó sau khi rút khỏi công ty hợp vốn đơn giản hoặc đến khi họ qua đời...

Trách nhiệm lớn nhất của các thành viên nhận vốn là “liên đới” và “vô hạn” cho mọi nghĩa vụ tài chính của công ty hợp vốn đơn giản. Trách nhiệm liên đới cũng chính là trách nhiệm dân sự. Nếu xảy ra các thiệt hại thì đó là một thể thống nhất mà không có sự phân biệt hành vi của từng thành viên. Hậu quả sau đó sẽ do tất cả các thành viên nhận vốn cùng gánh chịu. Nghiên cứu pháp luật của Pháp cho thấy: “Hội viên công ty hợp danh ở trong tình trạng một người đồng mắc nợ... Vì hội viên có trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm liên đới. Sự liên đới cho phép chủ nợ đòi một con nợ nào đó trong số hội viên phải trả hoàn toàn món nợ; hội viên liên đới chịu trách nhiệm nguy hiểm hơn một người bảo lãnh bình thường.” [18, tr. 184].

Tóm lại, quan hệ giữa các thành viên nhận vốn luôn là một thể thống nhất trách nhiệm. Trong bất kỳ hoàn cảnh, các thành viên nhận vốn đều phải chịu trách

nhệm liên đới và vô hạn. Vì vậy, giữa các thành viên nhận vốn thường có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau từ trước khi tham gia công ty.

Còn các thành viên góp vốn, họ không phải là những đối tượng giữ vai trò quyết định tại công ty hợp vốn đơn giản. Nghiên cứu về cách thức hình thành của loại hình công ty hợp vốn đơn giản cho thấy, thông thường công ty hợp danh được thành lập trước. Trong quá trình hoạt động, có thể công ty hợp danh bị khuyết một vài thành viên hợp danh (lý do chết, mất tích...), khi không còn đủ số lượng thành viên hợp danh tối thiểu, dẫn đến việc công ty hợp danh sẽ bị pháp luật chấm dứt tồn tại. Bằng cách cho phép những người thừa kế của thành viên hợp danh đã chết trở thành thành viên góp vốn và chỉ cần chuyển đổi hình thức công ty sang thành loại hình công ty hợp vốn đơn giản thì nó vẫn có thể tiếp tục tồn tại. Hoặc khi công ty hợp danh thiếu vốn thì nó cũng có thể chuyển sang hình thức công ty hợp vốn đơn giản qua việc kết nạp thêm các cá nhân hoặc tổ chức dưới dạng là các thành viên góp vốn. Trong các trường hợp này, vị trí, quyền hạn của các thành viên hợp danh cũ vẫn được đảm bảo vì những thành viên góp vốn mới tham gia cũng không có khả năng chia sẻ quyền lực của họ. Có thể các thành viên góp vốn không có mối quan hệ chặt chẽ từ trước với các thành viên hợp danh hoặc ngay giữa các thành viên góp vốn cũng không hiểu biết về nhau. Mặt khác, giữa các thành viên góp vốn cũng không có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm và họ cũng không phải chịu trách nhiệm liên đới từ hành vi của các thành viên hợp danh.

3.3.2. Các mối quan hệ với bên ngoài của công ty hợp vốn đơn giản

Quan hệ với bên ngoài diễn ra theo hai hướng: (1) quan hệ giữa công ty với người thứ ba; và (2) quan hệ giữa thành viên của công ty với người thứ ba.

3.3.2.1. Quan hệ giữa công ty hợp vốn đơn giản với người thứ ba

Khi công ty hợp vốn đơn giản phát sinh các trách nhiệm tài sản với người thứ ba bên ngoài thì có thể người thứ ba đó sẽ là những chủ nợ của công ty. Bản chất là một công ty đối nhân nên trách nhiệm không chỉ liên quan giữa công ty với các chủ nợ mà nó còn ảnh hưởng trực tiếp đến các thành viên nhận vốn. Bởi lẽ, “các thành viên thuộc chế độ trách nhiệm vô hạn được xem như những người bảo lãnh liên đới

cho hoạt động của công ty. Họ phải chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn định với các khoản nợ của công ty.” [23, tr. 50-51].

Nguyên tắc pháp định, công ty hợp vốn đơn giản luôn phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính bằng tất cả tài sản của công ty. Cho dù công ty đã hết tài sản mà vẫn chưa đủ thanh toán hết số nợ thì các thành viên nhận vốn phải cùng nhau liên đới để thanh toán nốt số nợ còn lại cho các chủ nợ. Ngay cả khi công ty hợp vốn đơn giản bị Tòa án tuyên bố phá sản thì quyết định tuyên bố phá sản cũng không miễn trừ nghĩa vụ về tài sản của thành viên nhận vốn đối với chủ nợ.

Căn cứ khoản 2, Điều 49 của Luật Phá sản 2004, tài sản của công ty hợp danh lâm vào tình trạng phá sản còn gồm cả tài sản không trực tiếp dùng vào hoạt động kinh doanh của thành viên hợp danh. Thực chất, “quy định này nhằm ràng buộc trách nhiệm của... các thành viên hợp danh đối với các nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp chưa được thanh toán. Nội dung pháp lý này phù hợp với tính chất chịu trách nhiệm vô hạn của... thành viên hợp danh.” [108, tr. 424].

Như vậy, trong mối quan hệ giữa công ty hợp vốn đơn giản với người thứ ba, thì các trách nhiệm do công ty gây ra sẽ do các thành viên nhận vốn cùng nhau gánh chịu. Khi phân tích cụ thể, trách nhiệm của từng thành viên nhận vốn được xác lập và thể hiện qua một số nội dung:

(i) Thời điểm phát sinh trách nhiệm liên đới của thành viên nhận vốn:

Thời điểm này chỉ xuất hiện khi công ty hợp vốn đơn giản không đủ khả năng để tự thanh toán hết các nghĩa vụ tài chính cho các chủ nợ. Nghĩa vụ trả nợ sẽ thuộc trách nhiệm của toàn bộ các thành viên nhận vốn mà không loại trừ ai.

(ii) Thời điểm chấm dứt trách nhiệm liên đới của thành viên nhận vốn:

Theo khoản 5, Điều 138 của Luật Doanh nghiệp 2005: “trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên”. Vì vậy, với quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay thì chỉ sau thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên, trách nhiệm liên đới của thành viên hợp danh mới chính thức chấm dứt.

(iii) Những nghĩa vụ tài sản của công ty hợp vốn đơn giản, mà có thể xác định trách nhiệm liên đới của các thành viên nhận vốn:

Trong mối quan hệ giữa công ty hợp vốn đơn giản với chủ nợ thì công ty chính là con nợ, còn các thành viên nhận vốn đều có trách nhiệm như người bảo lãnh liên đới của công ty. Vì vậy, khi đòi nợ, chủ nợ trước phải đòi công ty hợp vốn đơn giản. Nếu công ty không còn khả năng thanh toán thì chủ nợ mới có quyền yêu cầu các thành viên nhận vốn phải thanh toán số nợ còn lại. Theo đó, một số khoản nợ mà chủ nợ có thể đòi các thành viên nhận vốn phải thực hiện: các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước khi thành viên nhận vốn tham gia công ty; các khoản nợ của công ty phát sinh trong khi thành viên nhận vốn đang làm việc tại công ty; và các khoản nợ của công ty phát sinh sau khi thành viên nhận vốn rời khỏi công ty.

(1) Các khoản nợ của công ty hợp vốn đơn giản đã phát sinh trước khi thành viên nhận vốn tham gia công ty:

Ở Đức: “đối với cả công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, thành viên mới gia nhập công ty cũng phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty đã phát sinh.” [41, tr.35].

Còn pháp luật thời trước của Việt Nam: “nguyên tắc là hội viên có phải chịu trách nhiệm... Tuy nhiên, khi giao dịch với hội trước khi có hội viên mới gia nhập, người đệ tam chỉ nhằm vào trách nhiệm của các hội viên hiện hữu, bởi thế, hội viên mới có thể giao ước là không chịu trách nhiệm về công nợ cũ của hội... Điều kiện là có công bố cho các người đệ tam được biết” [111, tr. 772].

Quy định tại khoản 3, Điều 139, Luật Doanh nghiệp 2005 đối với công ty hợp danh có thành viên hợp danh mới tham gia thì thành viên hợp danh mới này cũng sẽ phải liên đới chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ của công ty, trừ phi thành viên hợp danh mới có thỏa thuận với các thành viên hợp danh cũ.

Tóm lại, nếu thành viên nhận vốn mới tham gia vào công ty hợp vốn đơn giản mà không có sự thỏa thuận với các thành viên nhận vốn cũ về các nghĩa vụ tài chính phát sinh trước ngày thành viên nhận vốn mới gia nhập hoặc không thông báo cho các chủ nợ về trách nhiệm tài chính của họ thì về nguyên tắc thành viên nhận

vốn mới cũng phải liên đới chịu trách nhiệm cùng các thành viên nhận vốn cũ về các khoản nợ đã có từ trước của công ty.

(2) Các khoản nợ của công ty hợp vốn đơn giản phát sinh trong khi thành viên nhận vốn đang làm việc tại công ty:

Đương nhiên, khi đang làm việc, tất cả các thành viên nhận vốn đều sẽ phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ tài chính. Trách nhiệm này không loại trừ đối với bất cứ thành viên nhận vốn nào. Hiện nay, theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2005: *“Thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty”* (Điều 130.1.b); và *“liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty”* (Điều 134.2.đ).

(3) Các khoản nợ của công ty hợp vốn đơn giản phát sinh sau khi thành viên nhận vốn rời khỏi công ty:

Căn cứ khoản 5, Điều 138, Luật Doanh nghiệp 2005 trong thời hạn hai năm, thành viên hợp danh rút lui vẫn phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ của công ty hợp danh phát sinh trước khi chấm dứt tư cách thành viên.

Ngoài ra, các vấn đề phát sinh, thay đổi, chấm dứt tư cách thành viên hợp danh còn phải tiến hành theo các quy định tại Điều 28 của Nghị định 88/2006/NĐ-CP về quy định đăng ký thay đổi thành viên hợp danh: *“trường hợp công ty tiếp nhận thành viên hợp danh, chấm dứt tư cách thành viên hợp danh... thì trong vòng 10 ngày kể từ ngày quyết định thay đổi thành viên hợp danh, công ty hợp danh gửi thông báo đến phòng đăng ký kinh doanh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh”*.

Tóm lại, trách nhiệm vô hạn và liên đới của thành viên nhận vốn được xác lập từ khi họ trở thành thành viên nhận vốn cho đến khi chấm dứt tư cách thành viên nhận vốn và kéo dài trong một khoảng thời hạn nhất định. Chỉ sau thời hạn này, thành viên nhận vốn mới chính thức chấm dứt nghĩa vụ đối với công ty hợp vốn đơn giản.

Đối với các thành viên góp vốn, nguyên tắc pháp định, các thành viên góp vốn chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản tại công ty hợp vốn đơn giản. Cho

dù quan hệ giữa công ty hợp vốn đơn giản với những người thứ ba có phát sinh các trách nhiệm tài chính thuộc về công ty thì các chủ nợ cũng không có quyền đòi các thành viên góp vốn phải trả nợ vượt quá số vốn góp của họ trong bất kỳ trường hợp.

3.3.2.2. Quan hệ giữa các thành viên với người thứ ba

Các thành viên nhận vốn là đối tượng duy nhất được pháp luật quy định cho tư cách thương nhân. Về nguyên tắc, từng thành viên nhận vốn đều có quyền nhân danh công ty hợp vốn đơn giản giao dịch với người thứ ba. Còn các thành viên góp vốn không được pháp luật quy định tư cách thương nhân nên các họ không thể đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản giao dịch với bên ngoài. Nói cách khác, chỉ có các thành viên nhận vốn mới là những người làm phát sinh các quan hệ với người thứ ba bên ngoài.

Giữa công ty hợp vốn đơn giản và các thành viên nhận vốn luôn là một thể thống nhất trách nhiệm. Theo chuỗi liên hệ, công ty hợp vốn đơn giản phải chịu trách nhiệm trước các chủ nợ, còn các thành viên nhận vốn thì phải chịu trách nhiệm đến cùng với công ty. Hành vi đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản của một thành viên nhận vốn khi giao dịch với người thứ ba sẽ có thể phát sinh ra những trách nhiệm về tài chính cho công ty và cho toàn bộ các thành viên nhận vốn khác.

Trên thực tế, các thành viên nhận vốn không chỉ là những người đóng góp tài sản tạo thành sản nghiệp của công ty mà còn là những người có uy tín kinh doanh, địa vị xã hội, hoặc có nhiều mối quan hệ... Và nhiều khi bạn hàng giao dịch với công ty hợp vốn đơn giản chỉ vì uy tín hay sự tin tưởng đối với cá nhân của một thành viên nhận vốn nào đó. Vì vậy, mối quan hệ với bên ngoài của công ty hợp vốn đơn giản thường do các thành viên nhận vốn thiết lập và nó sẽ tạo ra trách nhiệm cho cả công ty và toàn bộ các thành viên nhận vốn khác. Cần lưu ý, không phải tất cả các hành vi đại diện của thành viên nhận vốn đều mang lại trách nhiệm cho công ty. Nếu “hoạt động do thành viên hợp danh thực hiện ngoài phạm vi hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty đều không thuộc trách nhiệm của công ty, trừ trường hợp hoạt động đó đã được các thành viên còn lại chấp thuận.” [75, tr. 166].

Còn với thành viên góp vốn, do không có tư cách thương nhân, họ không có quyền đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản giao dịch với người thứ ba. Trái với quy định này, thành viên góp vốn sẽ tự đánh mất quyền hưởng chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn về mặt tài sản. Tư cách pháp lý của thành viên góp vốn sẽ mất và sẽ bị chuyển thành thành viên nhận vốn. Như vậy, nếu chỉ giữ vai trò là thành viên góp vốn thì các thành viên này không làm phát sinh bất cứ quan hệ với người thứ ba gây ảnh hưởng đến công ty, cũng như tới các thành viên khác.

3.4. Cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành và cơ chế đại diện của công ty hợp vốn đơn giản

3.4.1. Cơ cấu tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản

Maurice Cozian và Alian Viandier nhận xét: “Công ty đối nhân thường không có cơ cấu tổ chức nặng nề như công ty đối vốn. Những quy định pháp luật mang tính bắt buộc đối với công ty này rất ít... Hội viên hoàn toàn có quyền tự tạo ra khuôn mẫu phù hợp với nhu cầu của họ” [18, tr. 173-174].

Có lẽ vì vậy nên cơ cấu tổ chức của các công ty đối nhân như công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản khá tinh gọn. Nghiên cứu nhiều tài liệu cho thấy, cơ cấu tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản là sự rập khuôn của công ty hợp danh.

Ở Đức, “công ty hợp vốn đơn giản nguyên tắc tổ chức tương tự công ty hợp danh” [41, tr. 35]. Cũng tại Pháp, người ta khẳng định, “chế độ công ty hợp vốn đơn giản đập theo khuôn mẫu công ty hợp danh, chính luật pháp cũng tuyên bố rằng những quy định đối với công ty hợp danh cũng áp dụng đối với công ty hợp vốn đơn giản, trừ những quy định riêng biệt... chủ yếu liên quan đến vai trò người hội viên xuất vốn” [18, tr. 191].

Các quy định pháp luật tại Việt Nam trước đây: “thể lệ quản lý công ty hợp tư đơn thường giống như thể lệ quản lý công ty hợp danh.” [111, tr. 801].

Hiện nay, nhìn vào cơ cấu tổ chức của công ty hợp danh cho thấy, Luật Doanh nghiệp 2005 dành cho công ty hợp danh quyền tự chủ rất lớn trong tổ chức và quản lý điều hành. Những nguyên tắc pháp định về cơ cấu tổ chức mà Luật Doanh nghiệp 2005 yêu cầu chỉ gồm: Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng

thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc... Các vấn đề còn lại, các thành viên hợp danh được phép tự do thỏa thuận với nhau.

Về Hội đồng thành viên, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định cho phép tất cả các thành viên cùng nhau hợp lại, tạo thành cơ quan này (Điều 135.1). Hội đồng thành viên cũng sẽ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất và duy nhất của công ty hợp vốn đơn giản. Về nguyên tắc, Hội đồng thành viên là cơ quan quản lý chung, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty.

Về Chủ tịch Hội đồng thành viên, luật quy định Hội đồng thành viên sau khi được lập ra sẽ bầu một thành viên hợp danh để làm Chủ tịch Hội đồng thành viên nếu điều lệ công ty không quy định khác (Điều 135.1). Vì vậy, Chủ tịch Hội đồng thành viên chỉ có thể là một thành viên hợp danh và nếu căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 130 thì thành viên hợp danh bắt buộc phải là cá nhân. Tuy nhiên, pháp luật của một số quốc gia như Pháp thường cho phép người quản lý có thể là người ngoài công ty: “chỉ định một hay nhiều người quản lý trong hay ngoài số thành viên” [57, tr. 197]. Ngay cả pháp luật tại Việt Nam thời trước, “đối với quản lý của hội hợp tư, sẽ do các hội viên thụ tư nắm giữ... hội quy cũng có thể chỉ định một người đệ tam không phải là hội viên làm quản lý” [111, tr. 802].

Về Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc), căn cứ khoản 1, Điều 135, Giám đốc có thể do Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm nhiệm. Quyền và nghĩa vụ của Giám đốc tương tự Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nếu căn cứ điểm a, khoản 4, Điều 137 thì Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc) cũng phải là thành viên hợp danh.

Về vai trò của các thành viên góp vốn trong cơ cấu tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản, do không phải là đối tượng chịu trách nhiệm đến cùng như thành viên nhận vốn, nên trên lý thuyết, thành viên góp vốn chỉ cần chuyển nhượng phần vốn góp của họ là họ đã hết trách nhiệm với công ty. Với vai trò chỉ là người đóng góp nguồn tài chính để hưởng lợi nhuận nên thành viên góp vốn không được tham gia vào bộ máy quản trị điều hành của công ty hợp vốn đơn giản. Thành viên góp vốn chỉ có thể tham gia biểu quyết các vấn đề quan trọng như: sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty, tổ chức lại, giải thể công ty và những vấn đề khác liên quan đến quyền

và nghĩa vụ của họ với số phiếu do điều lệ công ty quy định... (Điều 140.1, Luật Doanh nghiệp 2005).

Tóm lại, cơ cấu tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản là sự rập khuôn của công ty hợp danh. Nhờ tính an toàn về mặt pháp lý khá cao nên pháp luật hầu hết các quốc gia đều không muốn can thiệp quá nhiều vào việc quy định cơ cấu tổ chức của công ty hợp vốn đơn giản. Những quy định pháp luật mang tính chất bắt buộc đối với công ty này rất ít. Qua đó, nâng cao tính tự chủ và linh hoạt cho công ty. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2005 lại có khuynh hướng can thiệp khá nhiều đến cơ cấu tổ chức của loại hình công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

3.4.2. Quản trị điều hành công ty hợp vốn đơn giản

Từ cơ cấu tổ chức đơn giản, gọn nhẹ của công ty hợp vốn đơn giản nên pháp luật hầu hết các quốc gia thường duy trì một qui chế tương đối mềm mỏng đối với việc quản trị công ty hợp vốn đơn giản nhằm để bảo đảm cho nó hoạt động một cách linh động, hiệu quả. Qua đó, quyền tự quyết và vai trò của các thành viên nhận vốn được nâng cao, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo trong kinh doanh của họ.

Nghiên cứu các quy định về quản trị điều hành của hợp danh hữu hạn tại Hoa Kỳ có tài liệu viết: “thành viên góp vốn phải là một nhà đầu tư thụ động (*passive investor*) trong hợp danh, không được tham gia quản trị” [121, p. 451].

Luật Công ty hợp danh hữu hạn 2008 của Singapore quy định, thành viên góp vốn không được tham gia quản trị trong công ty hợp danh hữu hạn: “Nếu một thành viên góp vốn tham gia vào việc quản trị, anh ta sẽ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ phát sinh trong khi anh ta tham gia quản trị, như thể anh ta là một thành viên nhận vốn” (khoản 2, Điều 6).

Trước đây, vấn đề quản trị điều hành công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam: “Công việc quản lý điều hành công ty cấp vốn đơn giản bao giờ cũng do hội viên thụ cấp phụ trách. Người cấp vốn không được tham dự vào việc ấy... Người cấp vốn trong công ty cấp vốn đơn giản, không được quyền điều khiển công ty.” [109, tr. 51-54]. Tương tự, Bộ luật Thương mại 1972 quy định: “*Việc quản lý hội hợp tư đơn thường tuân theo những điều khoản ấn định cho hội hợp danh. Tuy nhiên, hội*

viên xuất tư không được làm một hành vi quản lý nào, dẫu là có giấy ủy quyền, nếu không họ sẽ bị coi như hội viên thụ tư đối với đệ tam nhân” (Điều 200).

Công ty hợp vốn đơn giản có thể chỉ bao gồm một (hoặc nhiều) thành viên nhận vốn cộng với một (hoặc nhiều) thành viên góp vốn. Phân tích từ số lượng thành viên nhận vốn có thể chia công ty hợp vốn đơn giản thành hai loại: công ty có một thành viên nhận vốn; và công ty có nhiều thành viên nhận vốn. Trường hợp công ty chỉ có một thành viên nhận vốn, thì thành viên đó sẽ là người duy nhất quản lý điều hành, có tư cách thương nhân và đương nhiên sẽ đại diện theo pháp luật cho công ty. Nếu công ty có nhiều thành viên nhận vốn thì căn cứ mô hình công ty hợp danh, việc quản trị công ty hợp vốn đơn giản sẽ giống quản trị công ty hợp danh.

Với các quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 về công ty hợp danh, “nhìn chung, bộ máy quản trị của công ty hợp danh tương đối đơn giản, chỉ bao gồm: Hội đồng thành viên - Giám đốc (Tổng giám đốc).” [63, tr. 234].

Về Hội đồng thành viên, đây là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của công ty hợp vốn đơn giản. Thông thường, Hội đồng thành viên khi quyết định các vấn đề của công ty sẽ dưới hình thức biểu quyết. Khi biểu quyết, trừ trường hợp điều lệ công ty quy định khác, mỗi thành viên nhận vốn có một phiếu biểu quyết và có giá trị ngang nhau. Phiếu biểu quyết của thành viên nhận vốn không phụ thuộc vào mức vốn góp của họ. Cần lưu ý, “trong các trường hợp công ty có sự tham gia của cả thành viên góp vốn... Hội đồng thành viên phải bao gồm toàn thể các thành viên kể cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn. Mỗi thành viên chỉ có một phiếu bầu và quyết định của Hội đồng được thông qua bởi ít nhất 3/4 số thành viên hợp danh nhất trí chấp thuận.” [4, tr. 83].

Về Chủ tịch Hội đồng thành viên, do cũng là một thành viên nhận vốn nên Chủ tịch Hội đồng thành viên đương nhiên có đầy đủ các quyền hạn của một thành viên nhận vốn thông thường. Chủ tịch Hội đồng thành viên còn có một số quyền và nghĩa vụ như: triệu tập và làm chủ tọa Hội đồng thành viên, ký các quyết định hoặc nghị quyết của Hội đồng thành viên; quản lý và điều hành công việc kinh doanh

hàng ngày; phân công, phối hợp công việc kinh doanh giữa các thành viên; đại diện cho công ty... (Điều 136.1 và Điều 137.4).

Về Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc), căn cứ Luật Doanh nghiệp 2005 các chức danh này có những quyền hạn như: quản lý và điều hành công việc kinh doanh hàng ngày; triệu tập và tổ chức họp Hội đồng thành viên, ký các quyết định hoặc nghị quyết của Hội đồng thành viên; đại diện cho công ty trong quan hệ với nhà nước, tranh chấp thương mại... (Điều 137.4). Là một thành viên hợp danh, nên đương nhiên, Giám đốc còn có các quyền hạn của một thành viên hợp danh.

Về vai trò của các thành viên nhận vốn trong việc quản trị điều hành công ty hợp vốn đơn giản: là những thành viên giữ vai trò quyết định nên tất cả các công việc quản trị điều hành tại công ty hợp vốn đơn giản đều do các thành viên nhận vốn đảm nhiệm. Có tài liệu gọi các thành viên nhận vốn là các thành viên quản trị: “thành viên nhận vốn (hay còn gọi là thành viên quản trị) là người quản lý và sử dụng vốn, người trực tiếp điều hành công ty.” [115, tr. 34].

Căn cứ Điều 136, Luật Doanh nghiệp 2005, thành viên hợp danh còn có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức cuộc họp Hội đồng thành viên. Nếu Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập cuộc họp thì thành viên đó có quyền đứng ra triệu tập cuộc họp. Còn căn cứ khoản 2, Điều 137, về nguyên tắc, trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty [phụ lục 4, Điều 137].

Về vai trò của thành viên góp vốn trong việc quản trị điều hành công ty hợp vốn đơn giản, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định: “*Thành viên góp vốn không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty*” (Điều 140.2.b). Tuy nhiên, nếu căn cứ Điều 135 và Điều 140 thì thành viên góp vốn vẫn có quyền tham gia biểu quyết về các vấn đề quan trọng như: sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty, tổ chức lại, giải thể công ty và những vấn đề khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ... Việc thành viên góp vốn bị ngăn cản tham gia quản lý điều hành công ty hợp vốn đơn giản, còn bởi các lý do:

(i) Để người thứ ba giao dịch với công ty hợp vốn đơn giản, không bị nhầm lẫn giữa thành viên góp vốn là thành viên nhận vốn. Quy định này, rõ ràng để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba.

(ii) Hạn chế sự thao túng, lạm dụng quyền hạn của thành viên góp vốn. Quy định nhằm mục đích bảo vệ lợi ích cho các thành viên nhận vốn và cho cả công ty hợp vốn đơn giản. Xét cho cùng, chỉ có các thành viên nhận vốn mới là những người phải chịu trách nhiệm cá nhân và vô hạn đối với tất cả các khoản nợ của công ty. Còn thành viên góp vốn chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi phần vốn góp của họ. Rõ ràng, trách nhiệm của thành viên góp vốn không tương xứng với quyền hạn. Nếu cho phép tham gia quản lý điều hành thì có thể làm cho thành viên góp vốn không thận trọng dẫn đến các tổn thất tài sản của công ty và của các thành viên nhận vốn.

Các nhận xét rút ra từ quy định về quản trị điều hành của công ty hợp vốn đơn giản: việc quản trị điều hành công ty hợp vốn đơn giản (trường hợp công ty có nhiều thành viên nhận vốn) tương tự công ty hợp danh. Chỉ các thành viên nhận vốn mới có quyền quản trị điều hành công ty. Còn các thành viên góp vốn không được tham gia quản trị công ty. Nếu công ty hợp vốn đơn giản chỉ có một thành viên nhận vốn thì chính thành viên đó sẽ là người duy nhất quản lý điều hành công ty. Trong mọi trường hợp, thành viên góp vốn chỉ được tham gia những vấn đề nội bộ (quan trọng) mà có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ.

3.4.3. Cơ chế đại diện của công ty hợp vốn đơn giản

Đại diện là việc một người (gọi là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của người khác (gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện [80, Điều 139.1]. Một số hình thức đại diện gồm: đại diện theo pháp luật (do pháp luật quy định hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định); và đại diện theo ủy quyền (được xác lập theo sự ủy quyền giữa người đại diện và người được đại diện) [80, Điều 139, 140, 141 và 142].

Lĩnh vực thương mại còn có hình thức đại diện cho thương nhân (Điều 141, Luật Thương mại 2005). Đây là “một dạng riêng của quan hệ đại diện theo ủy

quyền được quy định trong Bộ luật Dân sự, bởi vậy, hợp đồng đại diện cho thương nhân là một dạng đặc biệt của hợp đồng ủy quyền” [108, tr. 89-90].

Một công ty luôn bắt buộc phải có người đại diện theo pháp luật trong suốt quá trình hoạt động. Việc xác định người đại diện theo pháp luật của một công ty còn để bảo vệ quyền lợi của công ty, của các thành viên và còn để đảm bảo quyền lợi của người thứ ba khi phát sinh các quan hệ với công ty.

Vì vậy, cùng với việc quy định một loại hình công ty, pháp luật thường chỉ định người đại diện theo pháp luật của công ty đó. Điều này đã được Bộ luật Dân sự 2005 quy định rõ: “Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” (Điều 141.4). Đối với các loại hình của công ty đối vốn, cơ chế đại diện được pháp luật quy định rất cụ thể: người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc); đối với công ty cổ phần là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) (Điều 46 và Điều 116, Luật Doanh nghiệp 2005).

Còn đối với các loại hình của công ty đối nhân, pháp luật vẫn thường không quy định rõ ràng cơ chế đại diện của các công ty này. Tuy vậy, với quy định khá tương đồng của pháp luật tại nhiều quốc gia, các thành viên góp vốn không được đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản, giao dịch với người thứ ba. Vì vậy, chỉ các thành viên nhận vốn mới là đối tượng đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản.

Điều 115, Bộ Luật Thương mại 1911 Nhật Bản, quy định: “thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn không có quyền quản lý và đại diện cho hợp danh hữu hạn”.

Điều 68, Luật Hợp danh (đã được sửa đổi năm 2006) của Trung Quốc: “một thành viên góp vốn không được thực hiện các công việc của hợp danh, cũng không được đại diện cho hợp danh hữu hạn với bên ngoài”.

Án lệ trước đây tại Việt Nam cho rằng, “sự kiểm soát của người cấp vốn chỉ cho phép người này can thiệp trong nội bộ, chỉ có thể giao dịch với hội viên để bàn định công việc hội, nhưng không được giao dịch với người đệ tam với tư cách đại diện cho hội.” [109, tr. 55-56]. Còn trong hội hợp tư đơn thường, “chỉ các hội viên

thụ tư mới có tư cách thương gia và họ mới có quyền quản lý và đại diện. Còn các hội viên xuất tư không có tư cách thương gia nên không thể quản lý và đại diện cho hội” [111, tr. 801-805]. Còn dưới quy định tại Điều 195, Bộ Luật Thương mại 1972: “Hội viên xuất tư không có tư cách thương gia”. Căn cứ Điều 171 của bộ luật này thì chỉ các hội viên thụ tư mới có tư cách thương gia.

Hiện nay, quy định tại khoản 1, Điều 137, Luật Doanh nghiệp 2005 thì người quản lý của công ty hợp danh là tất cả các thành viên hợp danh và đồng thời các thành viên hợp danh đều có quyền đại diện cho công ty trong các quan hệ pháp luật. Hạn chế đối với thành viên hợp danh, trong việc thực hiện công việc kinh doanh của công ty, chỉ có hiệu lực với người thứ ba khi người này biết về hạn chế đó.

Mặt khác, Luật Doanh nghiệp 2005 còn quy định cụ thể các chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng giám đốc) là những người có quyền đại diện cho công ty trong quan hệ với cơ quan nhà nước; đại diện với tư cách là bị đơn hoặc nguyên đơn trong các vụ kiện, tranh chấp thương mại... (Điều 137.4.đ).

Nhận xét về cơ chế đại diện của công ty hợp danh, có tài liệu viết: “thành viên hợp danh trực tiếp quản lý điều hành công ty. Vì vậy, bất kỳ thành viên hợp danh nào cũng có quyền đại diện cho công ty. Ngược lại, công ty cũng có quyền đại diện cho các thành viên hợp danh.” [97, tr. 256].

Từ các quy định của công ty hợp danh thì đối với công ty hợp vốn đơn giản, người đại diện theo pháp luật của công ty chính là các thành viên nhận vốn. Nói cách khác, cơ chế đại diện theo pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản là cơ chế nhiều người đại diện (tập thể cùng đại diện). Thâm quyền đại diện của thành viên nhận vốn có thể được ghi nhận vào Điều lệ của công ty hợp vốn đơn giản. Nếu Điều lệ công ty không quy định cụ thể về những hạn chế đối với quyền đại diện của thành viên nhận vốn thì người thứ ba có quyền cho rằng tất cả các thành viên nhận vốn đều có quyền thiết lập mọi giao dịch nhân danh công ty hợp vốn đơn giản. Mọi giao dịch được thiết lập bởi thành viên nhận vốn trong phạm vi các ngành nghề hoạt động kinh doanh của công ty đều làm phát sinh trách nhiệm của công ty. Nếu thành viên nhận vốn thực hiện hành vi ngoài phạm vi các ngành nghề kinh doanh đã đăng

ký của công ty hợp vốn đơn giản thì không thuộc trách nhiệm của công ty trừ khi được tất cả các thành viên nhận vốn còn lại chấp thuận.

Còn đối với thành viên góp vốn, pháp luật hầu hết các quốc gia trong đó có cả pháp luật Việt Nam đều không quy định cho các thành viên này có tư cách thương nhân. Vì vậy, thành viên góp vốn không thể nhân danh công ty hợp vốn đơn giản giao dịch với bên ngoài. Nếu thành viên góp vốn tự đứng ra kinh doanh nhân danh cho công ty thì họ mất quyền hưởng trách nhiệm hữu hạn và tư cách pháp lý của thành viên góp vốn sẽ chuyển sang thành thành viên nhận vốn.

3.5. Chấm dứt tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản

Việc chấm dứt tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản thường chứa đựng các yếu tố như: điều kiện, nguyên nhân và các hậu quả cho công ty.

3.5.1. Điều kiện chấm dứt tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản

3.5.1.1. Điều kiện tiến hành giải thể

Điều kiện áp dụng chung đối với bất kỳ doanh nghiệp đang hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp 2005: *“Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác”* (Điều 157.2).

Như đã trình bày, mang bản chất của loại hình công ty đối nhân nên đối với công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản, việc xác định khi nào các công ty này đã thanh toán hết các nghĩa vụ tài sản là rất khó khăn. Một số giả thiết có thể xảy ra nếu công ty hợp vốn đơn giản áp dụng theo thủ tục giải thể doanh nghiệp:

(i) *Giả thiết một*, công ty hợp vốn đơn giản được giải thể khi thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác: nếu công ty hợp vốn đơn giản đủ khả năng tự thanh toán nợ thì sẽ được áp dụng thủ tục giải thể doanh nghiệp. Nếu không đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ thì theo khoản 2, Điều 157 của Luật Doanh nghiệp 2005, công ty không đủ điều kiện để được tiến hành giải thể.

(ii) *Giả thiết hai*, công ty hợp vốn đơn giản không đủ khả năng tự trả các khoản nợ nhưng các thành viên nhận vốn cùng nhau đem tài sản ra thanh toán nợ cho công ty: nếu tài sản của các thành viên nhận vốn đủ để thanh toán các khoản nợ thì công ty hợp vốn đơn giản đã đủ điều kiện để tiến hành giải thể.

(iii) *Giả thiết ba*, tài sản của công ty hợp vốn đơn giản và cả tài sản của các thành viên nhận vốn vẫn không đủ để thanh toán các khoản nợ: chủ nợ phải gửi yêu cầu đòi nợ đến Tòa án để mở thủ tục phá sản đối với công ty hợp vốn đơn giản.

Tóm lại, là những người bảo lãnh liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn cho công ty hợp vốn đơn giản, chỉ đến khi các thành viên nhận vốn không thể thanh toán được hết số nợ, công ty hợp vốn đơn giản mới bị coi là không còn khả năng thanh toán nợ. Còn thành viên góp vốn, nhờ chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản, thành viên góp vốn đương nhiên thoát khỏi các yêu cầu đòi nợ từ phía chủ nợ.

3.5.1.2. Điều kiện áp dụng thủ tục phá sản

Trước đây, điều kiện mở thủ tục phá sản: “*doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn*” [90, Điều 2].

Hiện nay, điều kiện mở thủ tục phá sản áp dụng đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp và các hợp tác xã: “*doanh nghiệp hay hợp tác xã không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản*” [91, Điều 3].

Căn cứ vào phạm vi áp dụng của Luật Phá sản 2004, công ty hợp vốn đơn giản cũng sẽ là đối tượng chịu sự điều chỉnh của luật này. Điều kiện mở thủ tục phá sản sẽ xảy ra trong trường hợp nếu công ty và các thành viên nhận vốn không đủ khả năng để thanh toán các nghĩa vụ tài chính cho các chủ nợ. Nói cách khác, nó sẽ được thi hành một khi công ty hợp vốn đơn giản không đáp ứng được các điều kiện để có thể tiến hành giải thể doanh nghiệp theo những quy định tại khoản 2, Điều 157 của Luật Doanh nghiệp 2005.

3.5.2. Nguyên nhân chấm dứt tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản

3.5.2.1. Nguyên nhân chấm dứt tồn tại bằng giải thể

Quy chế pháp lý về giải thể của công ty hợp vốn đơn giản tương tự công ty hợp danh. Theo đó, các điều kiện, thủ tục và các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể được quy định cụ thể trong Luật Doanh nghiệp 2005 (các Điều 157, 158 và 159).

Một số nguyên nhân dẫn đến việc giải thể của công ty hợp vốn đơn giản:

(i) Công ty hợp vốn đơn giản bị giải thể do việc kinh doanh thua lỗ:

Là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự giải thể của mọi loại hình công ty trong đó bao gồm cả công ty hợp vốn đơn giản.

(ii) Công ty hợp vốn đơn giản giải thể do ý muốn từ các thành viên:

Là những người chủ của công ty, các thành viên có quyền tự quyết định sự tồn tại hoặc chấm dứt của nó. Có thể dựa trên Điều lệ công ty, các thành viên cùng nhau xác định thời hạn tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản. Một số trường hợp như mâu thuẫn giữa các thành viên cũng có thể làm công ty phải giải thể. Tuy nhiên, căn cứ công ty hợp danh, trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác, công ty hợp danh có thể được giải thể khi có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận (Điều 135.3, Luật Doanh nghiệp 2005).

(iii) Công ty hợp vốn đơn giản giải thể do mục tiêu, nhiệm vụ đã đạt được:

Ngay từ đầu, các thành viên có thể thỏa thuận các mục tiêu, nhiệm vụ mà công ty hợp vốn đơn giản cần đạt được. Đến khi các mục tiêu đã hoàn thành thì công ty không còn lý do để tiếp tục hoạt động. Có những trường hợp mục tiêu của công ty bị thay đổi đột ngột: lĩnh vực kinh doanh trước được pháp luật cho phép nhưng nay lại bị cấm; ảnh hưởng từ các yếu tố kinh tế vĩ mô...

(iv) Công ty hợp vốn đơn giản bị giải thể do các thành viên không thực hiện các nội dung của điều lệ công ty:

Điều lệ công ty là một dạng của hợp đồng thành lập công ty và nó còn là bản cam kết giữa các thành viên. Khi thành viên không thực hiện đầy đủ các quy định của Điều lệ công ty hợp vốn đơn giản, họ có thể phải nhận những chế tài từ công ty nhưng điều đó có thể gián tiếp dẫn đến sự giải thể cho công ty hợp vốn đơn giản.

(v) Công ty hợp vốn đơn giản bị giải thể vì những lý do liên quan đến điều kiện tồn tại mà pháp luật quy định:

Căn cứ quy định tại Điều 130, Luật Doanh nghiệp 2005, công ty hợp vốn đơn giản sẽ phải có ít nhất hai thành viên hợp danh và có thêm các thành viên góp vốn. Nếu công ty hợp vốn đơn giản trong một giai đoạn chỉ còn duy nhất một thành

viên hợp danh thì khi đó, căn cứ điểm c, khoản 1, Điều 157, trong vòng sáu tháng, nếu không có thêm thành viên hợp danh thì phải tiến hành giải thể.

3.5.2.2. Nguyên nhân chấm dứt tồn tại bằng phá sản

Điều 3, Luật Phá sản 2004 quy định: “*Doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản*”. Như vậy, các nguyên nhân cơ bản để Tòa án mở thủ tục phá sản có thể do: công ty thua lỗ, nên không thể thanh toán các khoản nợ cho các chủ nợ; hoặc khi nhận thấy công ty lâm vào tình trạng phá sản, thì các thành viên hợp danh, có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản [91, Điều 18].

Học giả Bùi Nguyên Khánh cho rằng: “Nguyên nhân dẫn đến phá sản một doanh nghiệp rất phong phú song đều đi đến hệ quả là đưa doanh nghiệp lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết.” [73, tr. 541].

Tóm lại, các nguyên nhân dẫn đến việc mở thủ tục phá sản đối với mọi loại hình công ty mà trong đó có cả công ty hợp vốn đơn giản, thường là nguyên nhân do công ty không còn khả năng trả khoản nợ đến hạn cho chủ nợ khi họ yêu cầu.

3.5.3. Hậu quả của việc chấm dứt tồn tại đối với công ty hợp vốn đơn giản

3.5.3.1. Hậu quả ảnh hưởng với thành viên công ty hợp vốn đơn giản

(i) Hậu quả đối với thành viên nhận vốn:

Là những thành viên chịu trách nhiệm chính của công ty hợp vốn đơn giản, khi công ty chấm dứt tồn tại, bản thân các thành viên nhận vốn sẽ phải gánh chịu những hậu quả rất nặng nề. Trong đó, một số trường hợp có thể xảy ra:

(1) *Trường hợp công ty hợp vốn đơn giản giải thể hợp pháp.* Sau khi việc giải thể kết thúc, nếu các thành viên nhận vốn đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với công ty thì trách nhiệm của họ sẽ chấm dứt. Trong trường hợp này, pháp luật thường không đưa ra các hạn chế nên thành viên nhận vốn có thể thành lập ngay công ty mới.

(2) *Trường hợp công ty hợp vốn đơn giản bị chấm dứt tồn tại theo thủ tục phá sản.* Khác với thủ tục giải thể, khi tiến hành thủ tục phá sản, nó sẽ để lại hậu

quả nặng nề cho các thành viên nhận vốn. Với trách nhiệm liên đới và vô hạn, trách nhiệm tài sản không chỉ giới hạn trong phạm vi số vốn góp của thành viên nhận vốn tại công ty hợp vốn đơn giản mà nó còn bao gồm cả tài sản dân sự của họ. Khi phân tích về tài sản sẽ phải mang ra thực hiện nghĩa vụ, có tài liệu nhận định: “thành viên hợp danh chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ công ty bằng ba nguồn vốn: vốn góp của mỗi thành viên hợp danh vào công ty, vốn tích lũy của công ty có được từ hoạt động kinh doanh và tài sản riêng của mỗi thành viên hợp danh (tài sản riêng bao gồm: Tài sản cá nhân chưa được góp vốn vào công ty và tài sản thu được từ việc phân chia lợi nhuận của công ty theo tỷ lệ vốn đã góp).” [96, tr. 43-44].

Điều 879 của Bộ luật Thương mại 1972, quy định về sự khánh tận và hiệu lực khánh tận đối với hội hợp danh như sau: *“Nếu là một hội hợp danh bị khánh tận, phải niêm phong không những tài sản của hội mà còn cả tài sản tư gia của mỗi hội viên nữa.”*

Hiện nay, căn cứ khoản 2, Điều 49 của Luật Phá sản 2004, trong trường hợp thành viên hợp danh có tài sản thuộc sở hữu chung thì phần tài sản của thành viên hợp danh đó sẽ được pháp luật phân chia theo quy định của Bộ luật Dân sự hoặc các quy định khác của pháp luật. Ngoài ra, căn cứ vào khoản 2, Điều 94, một số hậu quả khác như thành viên hợp danh sẽ không được quyền thành lập hoặc làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn từ một đến ba năm. Luật nhân mạnh, quy định này chỉ không áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng (Điều 94.3).

Luật Doanh nghiệp 2005 cũng dự tính trường hợp sau khi công ty hợp vốn đơn giản đã thanh toán hết các nghĩa vụ tài chính mà tài sản của nó vẫn còn thì các thành viên hợp danh sẽ được nhận lại một phần tương ứng với tỷ lệ đóng góp của họ (Điều 134.1.g).

Còn Điều 1305, Bộ Dân luật 1972 giải quyết theo cách: *“Sau khi thanh toán, những tài sản còn lại sẽ được thanh toán viên phân chia cho các hội viên theo hội quy và lâm thời, theo thể lệ đã định trong luật này về việc phân chia di sản”*.

Tuy nhiên, nếu thành viên nhận vốn, góp vốn dưới hình thức chỉ là uy tín kinh doanh, kinh nghiệm, công sức... thì các thành viên chỉ có cách thỏa thuận với nhau, rồi chuyển giá trị phần góp trên sang dạng tài sản thích hợp.

(ii) Hậu quả đối với thành viên góp vốn:

Điều 303 (*section 303*), Luật Hợp danh hữu hạn 2001 của Hoa Kỳ quy định: “Một nghĩa vụ của hợp danh hữu hạn, dù phát sinh trong hợp đồng, sai lầm cá nhân, hoặc cách khác, đều không phải là nghĩa vụ của một thành viên góp vốn. Một thành viên góp vốn không phải chịu trách nhiệm cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp, bằng cách đóng góp hoặc cách khác, cho một nghĩa vụ của hợp danh hữu hạn chỉ vì lý do họ đang là một thành viên góp vốn...”

Nguyên tắc pháp định thành viên góp vốn chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn góp của họ. Ngay cả khi công ty bị giải thể hoặc phá sản, sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ, nếu tài sản của công ty vẫn còn thì thành viên góp vốn vẫn có quyền được chia một phần giá trị tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ vốn góp của họ (Điều 140.1.g, Luật Doanh nghiệp 2005).

3.5.3.2. Hậu quả ảnh hưởng với công ty hợp vốn đơn giản

Khi công ty hợp vốn đơn giản chấm dứt tồn tại thì tư cách chủ thể của công ty trong các quan hệ pháp luật cũng chấm dứt theo. Việc chấm dứt tồn tại còn có thể mang lại những hậu quả đối với công ty như sau:

(i) Các tài sản của công ty hợp vốn đơn giản sẽ bị mang ra thanh lý

Nếu công ty hợp vốn đơn giản chấm dứt tồn tại bằng thủ tục giải thể doanh nghiệp thì Hội đồng thành viên của công ty có trách nhiệm đứng ra tiến hành thanh lý tài sản. Còn nếu công ty hợp vốn đơn giản bị mở thủ tục phá sản thì việc thanh lý tài sản sẽ do tổ thanh lý tài sản của Tòa án phụ trách. Về nguyên tắc, các chủ nợ trước hết được thanh toán nợ trong phạm vi số tài sản của công ty hợp vốn đơn giản. Khi tài sản của công ty hợp vốn đơn giản không đủ để thanh toán thì các thành viên nhận vốn phải cùng nhau liên đới thanh toán nốt số nợ còn lại cho các chủ nợ.

(ii) Xác định trách nhiệm tài sản liên quan của thành viên nhận vốn

Trách nhiệm nặng nề nhất của các thành viên nhận vốn là liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn cho tất cả các khoản nợ của công ty hợp vốn đơn giản.

Tại Pháp, cách thức đòi nợ đối với công ty hợp danh như sau: “Chủ nợ phải đòi công ty trước nhưng khi không đạt kết quả thì họ phải bám lấy các hội viên. Chủ nợ chỉ cần gửi một tổng đạt qua chấp hành viên để buộc công ty phải trả nợ; nếu trong tám ngày không trả, họ có thể quay lại đòi các hội viên... Hội viên đã trả cả món nợ có thể quay lại đòi các hội viên khác và buộc họ phải tham gia vào việc trả nợ theo phần của họ.” [18, tr. 184].

Căn cứ cách thức trên, các chủ nợ trước tiên phải yêu cầu công ty hợp vốn đơn giản thanh toán nợ và nếu còn thiếu, chủ nợ mới có quyền yêu cầu các thành viên nhận vốn phải thanh toán số nợ còn lại. Có thể một thành viên nhận vốn đứng ra thay mặt cho tất cả các thành viên nhận vốn còn lại thực hiện việc trả toàn bộ các khoản nợ. Các thành viên nhận vốn còn lại sẽ được giải thoát khỏi trách nhiệm đối với chủ nợ đã nhận được phần thanh toán. Tuy nhiên, thành viên nhận vốn đứng ra trả nợ sẽ có quyền yêu cầu các thành viên nhận vốn còn lại phải hoàn trả phần nghĩa vụ tài sản của họ trong món nợ chung.

Liên quan đến vấn đề đòi nợ đối với thành viên nhận vốn cần xem xét các vấn đề: quyền và các điều kiện của chủ nợ liên quan đến việc yêu cầu thành viên nhận vốn trả nợ; thời hiệu yêu cầu các thành viên nhận vốn phải thanh toán nợ thay cho công ty hợp vốn đơn giản; và thời hạn để thành viên nhận vốn thực hiện nghĩa vụ và hậu quả phát sinh.

(1) Quyền và các điều kiện của chủ nợ liên quan đến việc yêu cầu thành viên nhận vốn trả nợ: khi công ty hợp vốn đơn giản không còn khả năng thanh toán nợ thì các chủ nợ sẽ có quyền đòi nợ đối với các thành viên nhận vốn. Như vậy, điều kiện để các chủ nợ có quyền đòi các thành viên nhận vốn phải trả nợ, chính là khi công ty hợp vốn đơn giản không còn khả năng thanh toán số nợ còn lại cho họ.

(2) Thời hiệu yêu cầu các thành viên nhận vốn phải thanh toán nợ thay cho công ty hợp vốn đơn giản: theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005: “thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó, chủ thể được hưởng quyền

dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự...” (Điều 154). Về nguyên tắc, các chủ nợ của công ty hợp vốn đơn giản chỉ có quyền đòi nợ đối với các thành viên nhận vốn trong một thời hạn nhất định. Nếu căn cứ tinh thần của Điều 427, Bộ luật Dân sự 2005, đối với tranh chấp liên quan đến các hợp đồng dân sự, chủ nợ có quyền yêu cầu Tòa án buộc các thành viên nhận vốn thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong thời hạn hai năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích bị xâm phạm.

(3) *Thời hạn để thành viên nhận vốn thực hiện nghĩa vụ và hậu quả phát sinh*: Luật Doanh nghiệp 2005 và Bộ luật Dân sự 2005 đều không quy định thời hạn bắt buộc các thành viên nhận vốn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Điều đó, dễ dẫn đến tình trạng, có thể trong một khoản thời gian, nếu các thành viên nhận vốn cố tình không thanh toán nợ thì các chủ nợ phải thông qua một cơ quan đại diện là Tòa án để buộc các thành viên nhận vốn phải trả số nợ còn thiếu. Tòa án có thể tiến hành mở thủ tục phá sản đối với công ty hợp vốn đơn giản. Ngay cả khi công ty hợp vốn đơn giản bị Tòa án tuyên bố phá sản, nghĩa vụ về tài sản của các thành viên nhận vốn đối với chủ nợ vẫn còn: “*quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản không miễn trừ nghĩa vụ về tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh đối với chủ nợ chưa được thanh toán, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*” (Điều 90.1, Luật Phá sản 2004).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ những nghiên cứu tại chương 3, luận án rút ra một số kết luận:

Một là, thủ tục thành lập công ty hợp vốn đơn giản thường chặt chẽ hơn công ty hợp danh. Có lẽ vì sự xuất hiện của các thành viên góp vốn nên đã làm cho tính an toàn pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản ít nhiều giảm sút. Mặt khác, cũng chính vì sự xuất hiện của thành viên góp vốn nên công ty hợp vốn đơn giản cần phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (như ghi vào danh bạ thương mại ở Đức, cơ quan đăng ký kinh doanh ở Anh ...), để tuyên bố các thành viên góp vốn chỉ là những người đóng góp tài chính và họ không tham gia vào việc quản lý điều hành

hoặc đại diện cho công ty. Việc công bố thông tin về thành viên góp vốn còn nhằm mục đích cho các chủ nợ, khách hàng phân biệt rõ vai trò của thành viên góp vốn là khác so với thành viên nhận vốn tại công ty hợp vốn đơn giản.

Hai là, pháp luật một số quốc gia (Hoa Kỳ, Anh, Canada, Đức...) quy định chỉ khi thành viên góp vốn đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền thì họ mới được hưởng chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn. Nếu không đăng ký, thành viên góp vốn vẫn phải chịu trách nhiệm vô hạn về tài chính như thành viên nhận vốn.

Ba là, từ nghiên cứu quy định của pháp luật nhiều quốc gia cho thấy cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành của công ty hợp vốn đơn giản khá gọn nhẹ vì nó chính là sự rập khuôn của công ty hợp danh. Điều là các công ty mang bản chất của loại hình công ty đối nhân nên tính an toàn pháp lý khá cao, đồng thời sự gắn bó giữa các thành viên luôn chặt chẽ, vì thế pháp luật hầu hết các quốc gia đều không muốn can thiệp nhiều đến cơ cấu tổ chức, quản trị của chúng. Tuy nhiên, trái ngược với pháp luật nhiều quốc gia khác, Luật Doanh nghiệp 2005 của Việt Nam lại quy định khá chi tiết nhiều vấn đề về tổ chức, quản trị điều hành của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

Bốn là, căn cứ quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005 về công ty hợp danh, người quản lý bắt buộc và duy nhất của công ty chính là các thành viên hợp danh. Hơn nữa, công ty hợp danh không thể thuê người quản lý là người ngoài công ty. Khác với quy định của pháp luật Việt Nam, một số quốc gia như Cộng hòa Pháp quy định người quản lý có thể là pháp nhân và còn có thể là người ngoài công ty.

Năm là, tương tự công ty hợp danh, cơ chế đại diện của công ty hợp vốn đơn giản là cơ chế nhiều người đại diện (tập thể đại diện). Tuy nhiên, chỉ có các thành viên nhận vốn là những người có tư cách thương nhân mới có quyền làm đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản. Còn các thành viên góp vốn, do không có tư cách thương nhân nên không thể làm đại diện cho công ty. Nếu trái lại, thành viên góp vốn sẽ bị mất đi cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn về tài chính. Tư cách pháp lý của thành viên góp vốn sẽ chuyển sang thành thành viên nhận vốn.

CHƯƠNG 4

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ LIÊN QUAN TỚI VIỆC XÂY DỰNG CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN

4.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản

4.1.1. Cơ sở chính trị

Trước đây, với nền tảng kinh tế - xã hội kém phát triển, người Việt Nam chỉ quen làm ăn manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu và bám chặt lấy hoạt động nông nghiệp. Qua nhiều thế kỷ từ thời phong kiến đến trước thời Pháp thuộc, hoạt động thủ công nghiệp và thương mại còn khá xa lạ với người Việt. Kể từ khi xâm lược (1858 - 1945), “thực dân Pháp ra sức bóc lột tài nguyên, nhân, vật lực của Việt Nam...” [149]. Đồng thời, hệ thống pháp luật của Pháp cũng được đưa vào Việt Nam để phục vụ cho các hoạt động khai thác thuộc địa và thương mại. Chỉ từ thời kỳ này, người Việt mới biết đến các mô hình tổ chức kinh doanh kiểu công ty hiện nay.

Về chủ trương: bắt đầu manh nha ngay sau khi Cách mạng Tháng tám thành công năm 1945, ngày 09 - 11 - 1946, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa: Hiến pháp năm 1946. Điểm quan trọng, “Hiến pháp thừa nhận sự tồn tại của nhiều chế độ sở hữu, nhiều thành phần kinh tế” [36, tr. 80]. Đây có lẽ là những chủ trương đầu tiên, là bước khởi nguồn cho sự nghiệp phát triển của lĩnh vực kinh tế, thương mại tại Việt Nam.

Phải từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (15 - 18/12/1986), chủ trương đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước mới thật sự bắt đầu. Trên tinh thần từ Đại hội VI “Hiến pháp năm 1992 ra đời là hệ quả của công cuộc đổi mới toàn diện, các chế định của Hiến pháp đã có sự thay đổi sâu sắc về “chất”, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” [36, tr. 96].

Khác với mô hình kinh tế tập trung chỉ huy kế hoạch, kinh tế thị trường luôn đề cao nguyên tắc tự do kinh tế. Điều này có nghĩa, chúng ta phải phải xóa bỏ chế

độ độc tôn của một hình thức sở hữu và mặt khác phải khuyến khích, phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với sự bình đẳng của chúng trước pháp luật. Như vậy, kinh tế thị trường với vị trí là “hạ tầng cơ sở” đòi hỏi phải có “thượng tầng kiến trúc” - một môi trường pháp lý an toàn, hiệu quả, linh động và đảm bảo cho tất cả các chủ thể sản xuất, kinh doanh có quyền tự do kinh doanh. Cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế thị trường của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều bộ luật quan trọng: Luật Công ty (1990), Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Doanh nghiệp (1999, 2005 và được sửa đổi bổ sung 2009)... Nhờ đó, góp phần làm cho nền kinh tế tri thức, lạc hậu của Việt Nam bắt đầu thay đổi. Hàng loạt công ty nối tiếp nhau ra đời góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường non trẻ.

Trước xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ và sâu rộng, chúng ta không thể tách biệt khỏi sân chơi kinh tế toàn cầu. “Một bước ngoặt trong tiến trình hội nhập của Việt Nam: ngày 07 tháng 11 năm 2006, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO” [116, tr. 78]. Việc đã cùng tham gia “sân chơi” kinh tế lớn nhất thế giới nên sẽ có nhiều nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, góp vốn, hoặc thậm chí thành lập những công ty 100% vốn của nước ngoài ngay tại Việt Nam. Đất nước dần dần mở cửa thị trường để đón nhận những làn sóng đầu tư từ các nhà đầu tư, những doanh nghiệp nước ngoài muốn đến kinh doanh tại Việt Nam. Và vì thế, Luật Doanh nghiệp ngày càng trở thành một công cụ rất quan trọng để điều chỉnh các mô hình doanh nghiệp kinh doanh. Với tư cách là người trực tiếp thiết kế và quản lý “sân chơi” cho các loại hình doanh nghiệp, nhà nước cần thiết xây dựng một hệ thống pháp luật về doanh nghiệp hoàn chỉnh và hiệu quả.

Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ XI của Đảng chỉ rõ: “*Phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; Tiếp tục thể chế hoá quan điểm của Đảng về phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp*” [31, tr. 28-30].

Mặt khác, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 cũng đã khẳng định chủ trương trước mắt: “*Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và mở rộng thị trường*” [33, tr. 19].

Như vậy, chúng ta có thể rút ra việc đa dạng hóa các loại hình kinh doanh, phát triển thêm nhiều các loại hình doanh nghiệp là chủ trương quan trọng của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn trước mắt và cả lâu dài.

Tóm lại, “từ một xã hội ‘trọng nông ức thương’ Việt Nam đang chuyển nhanh sang một xã hội ‘trọng thương’, khuyến khích và phục vụ thương mại” [66, tr. 48]. Mặt khác, trước bối cảnh phát triển không ngừng của kinh tế quốc tế việc xây dựng thêm nhiều mô hình kinh doanh khác nhau là rất cần thiết. Thông thường, mỗi thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội luôn đòi hỏi phải có các hình thức kinh doanh mới. Rõ ràng, có thêm một mô hình công ty mới là tăng thêm cơ hội để nhà đầu tư chọn lựa, sử dụng và đồng thời còn để tuân thủ các cam kết quốc tế. Vì vậy, cùng với quá trình phát triển kinh tế của đất nước, việc phát triển đa dạng các loại hình công ty luôn là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước.

Về đường lối: Đại hội Đảng lần VI (12/1986) đề ra đường lối xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, “Đại hội đặc biệt nhấn mạnh phải đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế” [29, tr. 49]. Tư duy quản lý kinh tế tập trung bao cấp trước đây đã được xóa bỏ triệt để và thay vào đó là tư duy quản lý kinh tế thị trường. Và chỉ có trong nền kinh tế thị trường, các loại hình doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân mới có cơ sở để tồn tại và phát triển.

Tại Đại hội VII (6/1991) và Đại hội VIII (6/1996) của Đảng, đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được khẳng định và phát triển. Thời gian này, nhiều mô hình doanh nghiệp nối tiếp nhau ra đời như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, Tổ hợp tác, Hợp tác xã...

Đại hội IX (4/2001), đường lối phát triển nền kinh tế thị trường là mô hình kinh tế tổng quát của cả thời kỳ quá độ tiếp tục được củng cố. Trước đó, Luật Doanh nghiệp 1999 được ban hành và ngoài những loại hình doanh nghiệp quen thuộc, đạo luật này còn quy định trở lại loại hình công ty hợp danh. Từ đó, nhà đầu tư tại Việt Nam đã có thêm một sự lựa chọn mới là công ty hợp danh.

Đường lối phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp được tiếp tục tại Đại hội X của Đảng (4/2006): “*Thực hiện nhất quán các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp...*” [30, tr. 39].

Đường lối phát triển các loại hình doanh nghiệp của Đại hội X khẳng định: “*Tiếp tục phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư phát triển.... Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa... được tiếp cận các nguồn vốn...*” [30, tr. 42].

Kế thừa và phát triển tinh thần từ các Đại hội Đảng trước đó, Nghị quyết của Đại hội Đảng XI (01/2011) khẳng định nhất quán đường lối phát triển kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay: “*Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*” [34, tr. 6].

Mặt khác, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) chỉ rõ nhiệm vụ: “*Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối.*” [32, tr. 9-10].

Ngoài ra, hiến pháp mới nhất - Hiến pháp 2013 cũng khẳng định: “*Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế... các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân...*” (Điều 51.1 và 51.2)

Tinh thần của những văn kiện trên đã khẳng định đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần cũng như phát triển đa dạng hệ thống mô hình doanh nghiệp kinh doanh. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp là cần thiết. Bởi lẽ, sự phát triển của nền kinh tế đất nước phụ thuộc rất nhiều vào hiệu quả hoạt động của các loại hình doanh nghiệp. Vì vậy, hệ thống các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam cần thiết phải được xây dựng một cách chặt chẽ, khoa học, hiện đại và thường xuyên có sự điều chỉnh để khắc phục kịp thời những khiếm khuyết. Còn trong tương lai, để có

thể thực hiện đường lối của Đảng, Nhà nước cần xây dựng thêm nhiều mô hình doanh nghiệp để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.

Hơn thế nữa, việc phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp còn góp phần tạo ra sự linh hoạt, thuận tiện để các nhà kinh doanh có thể lựa chọn và phát triển ý tưởng kinh doanh của họ. Mặt khác, nó còn góp phần tăng cường vai trò quản lý và giám sát của pháp luật đối với các loại hình chủ thể kinh doanh. Bởi vậy, việc xây dựng thêm các loại hình doanh nghiệp mà trong đó nên có loại hình công ty hợp vốn đơn giản phải nhận được nhiều hơn những sự quan tâm và ủng hộ của pháp luật. Sở dĩ như vậy là vì, điều này còn phù hợp với đường lối phát triển đa dạng các mô hình doanh nghiệp của Đảng và Nhà nước.

4.1.2. Cơ sở kinh tế, xã hội và truyền thống kinh doanh

Về cơ sở kinh tế: Việt Nam xuất phát từ một nền kinh tế, với hoạt động nông nghiệp là nền tảng chủ đạo. Bên cạnh đó, đất nước phải trải qua một thời kỳ phong kiến hàng thế kỷ và còn bị sự tàn phá nặng nề của nhiều cuộc chiến tranh. Sự hạn chế giao thương càng làm cho tư duy kinh tế của người Việt trở nên bảo thủ, lạc hậu. Điều này, mang đến hệ quả: nền kinh tế đất nước luôn rơi vào tình trạng trì trệ, nghèo nàn. Sau năm 1954, đất nước với tư duy quản lý kinh tế theo hướng tập trung chỉ huy kế hoạch nên tiếp tục kìm hãm sự phát triển của cả hệ thống kinh tế.

Trong nền kinh tế tập trung chỉ huy (thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là chủ đạo) thì thành phần kinh tế tư nhân không có cơ hội để tồn tại. Khác biệt với chúng ta, đối với các quốc gia phát triển thì nền kinh tế của họ chủ yếu vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường. Chính vì vậy, do nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế thị trường nên Đại hội Đảng lần VI (12/1986) đã chủ trương xây dựng một nền kinh tế hoàn toàn khác so với thời kỳ trước. Và nhờ có tư duy quản lý kinh tế đổi mới, theo kiểu kinh tế thị trường, các thành phần kinh tế tư nhân mới có cơ hội để phát triển. Bởi lẽ, kinh tế thị trường luôn vận hành theo nguyên tắc tự do kinh tế và nguyên tắc thị trường tự cân bằng. Nhờ đó, nền kinh tế bắt đầu gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng. Kinh tế tư nhân phát triển rộng rãi và đã mang lại những đóng góp to lớn cho tổng thể nền kinh tế quốc dân. Mặt khác, kinh tế thị

trường rất thích hợp cho các loại hình công ty thương mại tư nhân có cơ hội tồn tại và phát triển. Đây là một tiền đề rất quan trọng để cho nhiều loại hình công ty khác nhau (trong đó có cả công ty hợp vốn đơn giản) có thể triển khai tại Việt Nam.

Về cơ sở xã hội: từ những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990 đã mang đến cho xã hội Việt Nam một sự đổi thay về “chất” trong tư duy làm kinh tế và quản lý kinh tế. Nhiều loại hình doanh nghiệp nối tiếp nhau ra đời càng góp phần làm phong phú sự hiểu biết của tầng lớp thương nhân Việt Nam. Nói cách khác, mặc dù mới hơn 20 năm tồn tại và phát triển, các nhà kinh doanh của Việt Nam ít nhiều đã có những hiểu biết về nhiều mô hình kinh doanh khác nhau.

Tuy vậy, thực tiễn kinh doanh tại Việt Nam nhiều năm qua cho thấy một thực trạng, nhiều người có tiền của nhưng ngại đổ vào kinh doanh vì sợ rủi ro kinh doanh mà có thể do chính họ tự gây ra (không có năng lực kinh doanh, năng lực quản lý...). Còn một số người có trình độ, năng lực, sáng tạo, nhạy bén nhưng do thiếu vốn nên không có đủ điều kiện để thành lập một mô hình kinh doanh phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của họ. Vì vậy, hiện tượng nhiều người dân đổ xô đi mua bán vàng để về dự trữ là khá phổ biến. Mặc dù, nếu theo kinh tế học thì khi tích trữ vàng, đồng nghĩa là những nguồn vốn đó trở thành vốn nhàn rỗi (vốn không được đem vào lưu thông, buôn bán để phát triển) và đó là một sự lãng phí rất lớn đối với tổng thể nền kinh tế. Thậm chí, nhiều khi chỉ để đáp ứng nguồn “cầu” về vàng của người dân, chính phủ (ngân hàng Nhà nước) đã nhiều lần phải nhập khẩu hàng tấn vàng để “cung” ra thị trường, mỗi khi lên cơn sốt nhằm bình ổn thị trường.

Về truyền thống kinh doanh: cần phải nói đến yếu tố tâm lý kinh doanh theo kiểu “bầy đàn”, “phong trào”, “chộp giật” hay “thân quen”... vốn dĩ bám sâu trong tiềm thức của người Việt. Có thể lấy ví dụ như qua sự tham gia đông đảo của nhiều tầng lớp nhân dân (các năm 2006, 2007 và 2008) vào chứng khoán. Thời điểm đó, bất kể người già, người trẻ hay thậm chí một vài người kinh doanh nhỏ lẻ ngoài chợ (các tiểu thương) cũng bàn về “cổ, cánh, thanh khoản (thanh tiêu - tính lòng), chót mua, chót bán, lướt sóng...” Mặc dù những người đó có thể hiểu biết rất hạn chế về

chứng khoán hay thị trường chứng khoán. Hoặc một ví dụ khác, thị trường bất động sản của Việt Nam, trong giai đoạn 2005 đến đầu 2011, diễn biến một cách bất thường và hết sức bất ngờ. Do nhu cầu của người dân đột ngột thay đổi (ảnh hưởng từ các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước, khi phát triển, quy hoạch ở một số vùng miền), làn sóng đầu cơ và đầu tư phát triển một cách mạnh mẽ nên đã dẫn đến hiện tượng gần như cả nước lại đổ xô đi buôn bán bất động sản (chứng khoán lúc này, lại không phải là kênh đầu tư hàng đầu thu hút nhà đầu tư). Hàng trăm khu đô thị mọc lên như nấm và kéo theo sự phát triển rầm rộ của hàng loạt công ty kinh doanh, môi giới, đầu tư bất động sản. Số người có vốn thì tìm cách liên kết với nhau (một số nhân viên văn phòng, công sở hay số ít các nhà buôn bán gạo, gỗ... cùng góp vốn để liên kết thành một nhóm, hội... để đầu tư bất động sản hòng kiếm lời) mặc dù trong số những người đó, không mấy người đã am hiểu về các tri thức của “kinh tế học” hay “pháp luật”. Nhưng những người đó, về cơ bản, chỉ thấy bần bè rù rê, lôi kéo và thấy có lãi là tham gia vì sợ nếu mua không nhanh thì hết.

Lý giải cho tâm lý kinh doanh “bầy đàn”, “phong trào” có thể đưa ra nhiều lý do. Trong đó, phải khẳng định, hiểu biết của giới thương nhân Việt Nam còn hạn hẹp. Điều đó nhiều lần được minh chứng khi ở đâu xuất hiện một nghề kinh doanh mới có vẻ hấp dẫn (ví dụ kinh doanh dịch vụ game - internet, cầm đồ, trồng điều...) thì nghề mới đó sẽ lan tỏa rất nhanh chóng. Sở dĩ có tình trạng trên là vì, người Việt thường “thích học” kiểu kinh nghiệm trực tiếp, cầm tay chỉ việc hơn là học và nghiên cứu bài bản, kỹ lưỡng trước khi tiến hành kinh doanh. Do theo “phong trào” nên nhiều khi “người làm theo” không nắm vững các yếu tố, các quy định của ngành, nghề mà họ đang kinh doanh. Hành động bột phát này dẫn đến việc thất bại luôn cầm chắc trong tay còn thành công của họ đôi khi nhờ may rủi. Qua đó cho thấy, sự tin tưởng và thân quen đã ảnh hưởng không nhỏ đến các quyết định kinh doanh của người Việt. Vì thế, nhiều khi người Việt kinh doanh theo kiểu khá mạo hiểm nhưng lại luôn đòi hỏi sự tin tưởng từ những người cùng phường, cùng hội.

Thậm chí, không chỉ có các cá nhân mới kinh doanh theo kiểu “bầy đàn”, “phong trào” mà ngay cả các doanh nghiệp cũng nhiều khi hoạt động theo kiểu

“trào lưu”, “hội đồng”. Chuyên gia kinh tế Alan Phan (tiến sĩ kinh tế học - chuyên gia tư vấn kinh tế nhiều năm kinh nghiệm) cho rằng: “doanh nghiệp hiện nay đa phần là bầy đàn, thấy người ta làm sao thì mình làm vậy, không biết sáng tạo...” [153]. Nhận định trên có vẻ hơi khắt khe nhưng cũng phải thừa nhận trong một góc độ, điều đó lại khá phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp đang kinh doanh hiện nay. Hệ quả đến khi thị trường trầm lắng (ảnh hưởng của lạm phát và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đồng thời khó khăn của kinh tế Việt Nam một số năm gần đây), hầu hết làn sóng đầu tư chầm dứt, nhiều người quay trở lại tích trữ vàng để bảo tồn vốn. Đồng vốn bị kẹt trong tay người dân nên không tham gia vào sản xuất, lưu thông. Mặc dù, chính phủ đã tìm mọi cách để “kích cung” và “kích cầu” nền kinh tế, với hệ thống các chính sách tài khóa, tiền tệ, đầu tư... cởi mở, thông thoáng nhưng nguồn vốn vẫn nằm đọng trong tay người dân. Hệ lụy của nó tác động rất lớn đến tổng thể nền kinh tế và ảnh hưởng không nhỏ đến bộ phận dân chúng khác.

Tuy nhiên, qua thời gian, suy nghĩ và hiểu biết về kinh doanh, thương mại của người Việt cũng dần cải thiện, tiến bộ. Xã hội Việt Nam đã và đang dần chấp nhận, quen thuộc với nhiều loại hình công ty khác nhau và cũng đã sẵn sàng tiếp nhận thêm các mô hình kinh doanh mới.

Trở lại với các loại hình doanh nghiệp hiện nay, thực tiễn kinh doanh đã chỉ ra các loại hình doanh nghiệp dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp 2005 đều tồn tại khá nhiều hạn chế [chương 2, mục 2.1.4]. Một ví dụ từ công ty cổ phần là loại hình công ty khá được ưa chuộng. Như đã trình bày, mô hình công ty cổ phần chỉ thích hợp khi vận hành trên quy mô kinh doanh lớn, thậm chí rất lớn. Vì thế, quy mô của công ty cổ phần không phù hợp với đại đa số thương nhân Việt Nam. Có lẽ, chỉ có các công ty quy mô lớn như (các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, các tập đoàn nhà nước đang cổ phần hóa...) mới nên thành lập dưới mô hình của công ty cổ phần. Nghiên cứu gần đây “doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 95% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam, được đánh giá là lực lượng năng động, có đóng góp nhiều cho tăng trưởng GDP.” [106, tr. 42]. Trong báo cáo đầu quý II năm 2014 của ông Vũ Tiến Lộc - Chủ tịch Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam

thì: “trong số hơn 500.000 doanh nghiệp đang hoạt động, các doanh nghiệp cỡ lớn chỉ chiếm khoảng 2% và cũng gần ấy phần trăm các doanh nghiệp cỡ vừa. Còn lại 95-96% là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Riêng doanh nghiệp siêu nhỏ (dưới 10 lao động) đã chiếm tới 66-67%. Nếu tính cả các hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động trong nền kinh tế thì tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ có thể chiếm tới 99,9%” [166]. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương cũng cho biết: “Nhiều nghiên cứu và thực tế đã chỉ ra rằng chính các Doanh nghiệp nhỏ và vừa là một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển và đổi mới kinh tế - xã hội... Doanh nghiệp nhỏ và vừa đã thực sự định nghĩa lại những thị trường hoàn toàn mới, khởi đầu làn sóng sáng tạo - đổi mới không chỉ cho quốc gia mà cả thế giới” [163]. Từ đó, càng có thể khẳng định và dự báo mô hình kinh doanh nhỏ, vừa và đề cao sự tin cậy giữa các thành viên sẽ có thể tồn tại và phát triển hiệu quả, mạnh mẽ tại Việt Nam.

Học giả Hoàng Thế Liên từ lâu đã đưa ra những nhận định về vai trò và đóng góp của các loại hình doanh nghiệp: “Các doanh nghiệp có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế của nước ta. Có thể nói nền kinh tế của chúng ta phát triển như thế nào phần lớn phụ thuộc vào sự hoạt động của các doanh nghiệp.” [58, tr. 29]. Cũng từ nhận định trên rút ra, khi có một loại hình doanh nghiệp phù hợp với các đặc điểm của nền kinh tế - xã hội Việt Nam sẽ càng tạo động lực để thương mại phát triển mạnh mẽ và trên cơ sở đó, nó sẽ mang lại nhiều đóng góp cho tổng thể nền kinh tế. Bởi vì, theo lẽ thông thường, sự phát triển của các doanh nghiệp luôn gắn liền, kéo theo sự phát triển kinh tế của một quốc gia và ngược lại.

Trong thời gian trước, đã có ý kiến cho rằng: “Trong điều kiện của nước ta hiện nay, việc pháp luật ghi nhận loại hình công ty đối nhân cũng là cần thiết, phù hợp với truyền thống của người Việt Nam là quan hệ họ hàng bền chặt. Với tư tưởng, “một giọt máu đào hơn ao nước lã” những người họ hàng với nhau họ tin tưởng vào nhau hơn. Đặc biệt là trong điều kiện, có ít vốn, họ chỉ muốn liên kết lại với nhau để kinh doanh chung, lấy công ty làm lõi là chủ yếu, do đó rất thích hợp với loại hình công ty đối nhân” [54, tr. 195].

Gần đây, nghiên cứu của tác giả Phạm Duy Nghĩa: “từ niềm tin, thói quen, các thiết chế cho đến khả năng quản lý... có nhiều cơ sở để dự báo mô hình kinh doanh chủ yếu của người Việt Nam trong một tương lai gần vẫn là doanh nghiệp vừa và nhỏ, sức mạnh của họ chủ yếu là niềm tin giữa những người trong gia đình, dòng họ, bạn bè.” [67, tr. 338]. Điều này càng khẳng định tầm quan trọng, vai trò của các doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa tại Việt Nam và cũng như triển vọng phát triển của chúng thời gian tới. Và qua đó, sau khi phân tích nhiều yếu tố càng thấy rõ công ty hợp vốn đơn giản có rất nhiều triển vọng phát triển và rất phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội và truyền thống thương mại tại Việt Nam.

Mở rộng phạm vi nghiên cứu, khi xem xét sự phát triển của công ty hợp danh hữu hạn ở một số quốc gia như Vương quốc Anh, trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, số lượng hợp danh hữu hạn tại đây tăng lên rất nhanh [phụ lục 3]. Năm 2008 đã có khoảng 15.600 hợp danh hữu hạn, so với khoảng gần 3000 công ty năm 1997. Với một quốc gia có truyền thống kinh doanh tư bản thực dụng lâu đời, nhưng loại hình công ty đối nhân như công ty hợp danh hữu hạn vẫn có đất tồn tại và ngày càng phát triển mạnh mẽ là điều đáng để chúng ta suy nghĩ.

Khi phân tích các điều kiện kinh tế, xã hội và truyền thống thương mại của Việt Nam, nếu có thể được lựa chọn thì loại hình của công ty hợp vốn đơn giản sẽ rất phù hợp. Bởi lẽ, như đã trình bày, người Việt thường có tâm lý kinh doanh đặt nặng mối quan hệ quen biết và không muốn làm ăn lớn, mạo hiểm. Hơn nữa, công ty hợp vốn đơn giản với sự đa dạng về loại hình thành viên sẽ tạo điều kiện và thu hút nhiều nhà đầu tư khác nhau tham gia. Vì lẽ đó, có lẽ chỉ có công ty hợp vốn đơn giản mới có thể phù hợp với những yếu tố trên. Nếu điều kiện “cần” là các tiền đề kinh tế, xã hội, hay tâm lý kinh doanh truyền thống thì điều kiện “đủ” chính là các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước [chương 4, mục 4.1.1]. Và khi đã hội tụ cả hai điều kiện trên thì không còn lý do gì có thể hạn chế sự xuất hiện của công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam trong thời gian tới.

Tóm lại, qua phân tích có thể rút ra nhận định việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản là rất cần thiết. Bởi lẽ, nếu có thêm loại hình công

ty hợp vốn đơn giản thì sẽ góp phần khơi thông, thu hút nguồn vốn nhàn rỗi của dân chúng để nguồn vốn đó tham gia vào lưu thông thương mại. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện tại và lâu dài, sự góp mặt của công ty hợp vốn đơn giản còn tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thể lựa chọn được loại hình doanh nghiệp phù hợp nhất với khả năng của họ.

4.1.3. Nguyên tắc của việc xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản

Xét về mặt kết cấu, chế định pháp luật là một bộ phận của hình thức bên trong (cấu trúc hình thức) của pháp luật [mục 2.4.1]. Giữa chế định pháp luật và các bộ phận khác của pháp luật như: hệ thống pháp luật quốc gia, ngành luật, quy phạm pháp luật... luôn có mối quan hệ chặt chẽ. Như vậy, việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản nói riêng, vẫn phải nằm trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nói chung. Hay nói cách khác, việc xây dựng bất kỳ một chế định pháp luật nào cũng không nằm ngoài các nguyên tắc chung của hoạt động xây dựng pháp luật. Theo Điều 3 của Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật 2008, những nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng và ban hành một văn bản quy phạm pháp luật: *“1. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật; 2. Tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; 3. Bảo đảm tính công khai trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước; bảo đảm tính minh bạch trong các quy định của văn bản quy phạm pháp luật; 4. Bảo đảm tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật; 5. Không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”*

Về cơ bản, việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam, đương nhiên sẽ phải tuân thủ triệt để yêu cầu của các nguyên tắc pháp định. Mặt khác, một số nguyên tắc rất quan trọng cần nghiên cứu trong quá trình xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản:

4.1.3.1. Nguyên tắc khoa học

Nội dung của nguyên tắc này chính là: “yêu cầu việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật phải được tiến hành trên cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc; nội dung và hình thức của hệ thống pháp luật có tính khoa học cao. Muốn vậy, Nhà nước phải thường xuyên tổ chức tốt việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật;... thường xuyên cải tiến kỹ thuật xây dựng pháp luật để kết cấu hình thức trong mỗi chế định pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật ngày càng chặt chẽ, hợp lý, lôgic hơn, ngôn ngữ pháp lý ngày càng cô đọng, ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu hơn” [40, tr. 215].

Có thể nói, hoạt động xây dựng pháp luật luôn là hoạt động mang tính khoa học sâu sắc. Bởi lẽ, tính khoa học sẽ đảm bảo cho việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có chất lượng tốt. Thông qua những nhận thức, phán đoán, phân tích về bản chất, hiện thực khách quan của công ty hợp vốn đơn giản sẽ được nhà làm luật tổng hợp, hệ thống lại. Từ đó, xây dựng thành những quy định pháp luật chặt chẽ, chi tiết, lôgic và đầy đủ về công ty hợp vốn đơn giản.

4.1.3.2. Nguyên tắc dân chủ

Trên tinh thần của Điều 2, Hiến pháp 2013 thì mọi công việc nói chung của Nhà nước mà trong đó bao hàm cả hoạt động xây dựng pháp luật đều cần có sự tham gia, kiểm tra và giám sát của nhân dân.

Nguyên tắc này đòi hỏi: “phải thu hút mọi tầng lớp nhân dân vào quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; tổ chức tốt việc lấy ý kiến đóng góp của nhân dân vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quan trọng...” [40, tr. 214 - 215].

Như vậy, để đảm bảo việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản hiệu quả và đồng thời còn tuân thủ triệt để nguyên tắc này thì Nhà nước phải không ngừng mở rộng dân chủ. Mặt khác, các cơ quan nhà nước phải thực sự chú ý lắng nghe các ý kiến xây dựng, đóng góp của nhân dân và tạo điều kiện cho nhân dân cùng tham gia. Nguyên tắc dân chủ phải được quán triệt trong tất cả các khâu của quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản.

4.1.3.3. Nguyên tắc đảm bảo bình đẳng cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế và giữa các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là một nền kinh tế hoạt động theo nguyên tắc tự do kinh tế. Điều đó có nghĩa, mọi chủ thể kinh doanh đều có quyền tự do kinh doanh, tự do sáng tạo và tự do tìm kiếm, mở rộng thị trường... Nền kinh tế thị trường còn đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Bởi vì, về bản chất, kinh tế thị trường có cấu trúc đa sở hữu. Các chủ thể kinh tế có quyền tự chủ trong việc quyết định “sản xuất cho ai, sản xuất cái gì và sản xuất như thế nào”.

Năm 1776, nhà kinh tế học Adam Smith đưa ra học thuyết “bàn tay vô hình”. Theo đó, “bàn tay vô hình” là: “những quy luật kinh tế khách quan... và nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch... Nhà nước không can thiệp vào kinh tế” [56, tr. 24-25]. Đây là một trong những căn cứ khởi nguồn cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường hiện đại (kinh tế thị trường tồn tại dựa trên cơ sở nguyên tắc thị trường tự cân bằng). Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy nhiều khi các chủ thể kinh tế đã vượt quá xa chuẩn mực tự do kinh tế khi tranh giành thị phần, đồng thời làm biến tướng nền kinh tế thị trường. Mặc dù có thể là những hành vi cạnh tranh, nhưng phải nhìn nhận, đó là những hành vi cạnh tranh không lành mạnh và làm ảnh hưởng đến nền kinh tế. Thời gian sau đó, khắc phục các khuyết tật của kinh tế thị trường John Maynard Keynes khẳng định: “sự cần thiết có sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế” [56, tr. 25]. Qua đó cho thấy, kinh tế thị trường có nhiều điểm sáng nhưng cũng mang lại nhiều hệ quả không tốt. Ngoài ra, vai trò điều tiết của nhà nước là vô cùng quan trọng trong nền kinh tế thị trường.

Vì vậy, đối với việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam, trong thời gian tới cần quán triệt quan điểm khách quan, bình đẳng cạnh tranh một cách lành mạnh giữa các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và luôn cần đặt dưới sự quản lý của nhà nước. Có thể do chịu ảnh hưởng của nhiều điều kiện khác nhau nên môi trường kinh doanh của từng địa phương, vùng, miền hay thậm chí trong từng khu vực cũng rất khác nhau. Hoặc bản thân các nhà kinh doanh, có thể có nhà đầu tư hứng thú với loại hình công ty này

nhưng lại không thích loại hình công ty khác và ngược lại. Nhưng đã hoạt động trong nền kinh tế thị trường thì về nguyên tắc, các nhà đầu tư phải có quyền tự do chọn lựa những loại hình doanh nghiệp mà mình mong muốn. Vì thế, đối với nhà làm luật nên nhìn nhận theo hướng chung, tổng quát. Nghĩa là, việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản sẽ tạo thêm một loại hình công ty vào trong hệ thống doanh nghiệp kinh doanh tại Việt Nam. Các nhà đầu tư, nhà kinh doanh sẽ có thêm một lựa chọn trong thực đơn mà họ có thể chọn lựa. Có thể trong số các nhà đầu tư sẽ có nhiều nhà đầu tư thích thú với loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Khi nhìn nhận theo hướng tích cực thì như đã trình bày, công ty hợp vốn đơn giản rất phù hợp với các điều kiện tại Việt Nam. Quy định công ty hợp vốn đơn giản vào trong Luật Doanh nghiệp còn phản ánh một nền kinh tế thị trường với đa dạng các loại hình chủ thể kinh doanh nhằm phục vụ nhu cầu của các nhà đầu tư.

Sau này, dưới sự kiểm soát của nhà nước, công ty hợp vốn đơn giản sẽ bình đẳng cạnh tranh lành mạnh với các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh... nhờ đó, sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và mang lại nguồn đóng góp không nhỏ cho nền kinh tế.

4.1.3.4. Nguyên tắc hội nhập quốc tế

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đã và đang diễn ra ngày càng sôi động, đồng thời, nó cũng làm hình thành sự liên kết, hợp tác, gắn bó mật thiết và thậm chí phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Khi tham gia WTO hoặc ASEAN, APEC, ASEM... buộc pháp luật Việt Nam phải có sự hòa đồng cả về nội dung và hình thức với pháp luật quốc tế. Vì vậy, việc xây dựng pháp luật nói chung tại Việt Nam cũng như xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản nói riêng còn cần thiết phải tuân theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.

Nghiên cứu các nguyên tắc hội nhập quốc tế của WTO cho thấy, đây là “những nguyên tắc của nền tảng của hệ thống thương mại đa phương”. Trong đó, các nguyên tắc như: “nguyên tắc thương mại mà không phân biệt đối xử (bao gồm nguyên tắc tối huệ quốc ‘*MFN - Most Favoured Nation*’ và nguyên tắc đối xử quốc gia ‘*NT - National Treatment*’); nguyên tắc thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh; nguyên

tắc khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế...” [165]. Hiện nay, rất nhiều quốc gia trên thế giới tuân thủ các nguyên tắc này. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam cần phải có sự xem xét kỹ lưỡng các nguyên tắc hội nhập quốc tế trên. Tuy nhiên, liên quan trực tiếp đến quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam, có lẽ các nguyên tắc hội nhập quốc tế dưới đây mới là các nguyên tắc mang tính quyết định đến hiệu quả và chất lượng của công ty hợp vốn đơn giản.

(i) Nguyên tắc bình đẳng trong đầu tư

Hiện nay, tất cả các loại hình doanh nghiệp, đều phải hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp 2005. Nếu so với trước đây, các nhà đầu tư nước ngoài phải hoạt động theo luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì nay về nguyên tắc, họ cũng được quyền lựa chọn một loại hình doanh nghiệp trong hệ thống pháp luật doanh nghiệp của Việt Nam. Như vậy, có thể nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã quen thuộc với công ty hợp danh hữu hạn tại các quốc gia của họ. Vì thế, khi làm ăn tại Việt Nam, có thể các nhà đầu tư nước ngoài vẫn mong muốn kinh doanh một mô hình công ty có nhiều điểm giống với loại hình chủ thể kinh doanh vốn dĩ rất quen thuộc và thuận tiện đối với họ. Bởi vậy, trong quá trình xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản cần phải đảm bảo sự bình đẳng giữa công ty hợp vốn đơn giản với các loại hình công ty khác, hoặc không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư Việt Nam với nhà đầu tư nước ngoài khi họ lựa chọn loại hình công ty hợp vốn đơn giản.

(ii) Nguyên tắc cùng có lợi trong hợp tác quốc tế

Các mối quan hệ đối ngoại thường được hình thành trên cơ sở nguyên tắc này. Hơn nữa, nó còn có vai trò đảm bảo duy trì, phát triển các mối quan hệ lâu dài giữa các nước hoặc giữa các nhà đầu tư. Đây là vấn đề quan trọng cần xem xét trong quá trình nghiên cứu xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản.

(iii) Nguyên tắc áp dụng pháp luật, điều ước và thông lệ quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Nguyên tắc này biểu hiện: “các quy định của pháp luật được ban hành phải phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, với pháp

luật của các quốc gia có quan hệ hợp tác với Việt Nam. Các quy định hay văn bản quy phạm pháp luật mà Nhà nước ban hành không được làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.” [38, tr. 24-25].

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế, pháp luật của từng quốc gia thường luôn có mối liên hệ, hòa đồng với pháp luật của nhiều quốc gia khác. Vì vậy, pháp luật Việt Nam cần thiết phải có sự tương đồng hay hài hòa với pháp luật quốc tế.

4.1.3.5. Nguyên tắc bảo đảm sự hài hòa về lợi ích giữa các lực lượng xã hội trong việc xây dựng pháp luật

Đảm bảo hài hòa về lợi ích giữa các lực lượng, các ngành, các nhóm, tập thể cũng như của mỗi cá nhân... có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện pháp luật. Vì vậy, cơ chế xây dựng pháp luật phải hoạt động khách quan hơn. Qua đó, làm giảm những xung đột về mặt lợi ích của các nhóm trong xã hội. Cụ thể: “Khi xây dựng pháp luật đòi hỏi phải cân nhắc được các loại lợi ích của tất cả những đối tượng được văn bản pháp luật điều chỉnh... Do vậy, quá trình xây dựng pháp luật phải đảm bảo sự hài hòa lợi ích các lực lượng khác nhau trong xã hội (sao cho có thể chấp nhận được).” [38, tr. 23].

Tóm lại, đối với việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam, để có thể xây dựng tốt chế định này cần thiết phải có sự tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc trên.

4.2. Một số kiến nghị về xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản

4.2.1. Mô hình chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản

Trên cơ sở các nghiên cứu về công ty hợp vốn đơn giản, từ pháp luật một số quốc gia khác, pháp luật Việt Nam thời kỳ trước đây và các quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 về công ty hợp danh hiện nay, luận án đề xuất một mô hình dự thảo của chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và truyền thống thương mại tại Việt Nam.

Mô hình dự thảo chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản:

Điều...: Công ty hợp vốn đơn giản

1. Công ty hợp vốn đơn giản là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất một thành viên là thành viên nhận vốn; còn lại, các thành viên khác là thành viên góp vốn; *

b) Thành viên nhận vốn luôn phải chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty; **

c) Thành viên góp vốn chỉ phải chịu các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi số vốn đóng góp của họ tại công ty. **

2. Công ty hợp vốn đơn giản có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. ***

3. Công ty hợp vốn đơn giản không được phát hành chứng khoán các loại. ****

Giải thích:

* Nên đặt tên là “thành viên nhận vốn” để khỏi bị nhầm lẫn với “thành viên hợp danh” của công ty hợp danh.

** Đối tượng trở thành “thành viên nhận vốn” và “thành viên góp vốn”, đều có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức.

*** Nên quy định công ty hợp vốn đơn giản có tư cách pháp nhân.

**** Tinh thần chung của pháp luật nhiều quốc gia và pháp luật Việt Nam thời kỳ trước, công ty hợp vốn đơn giản không được phát hành chứng khoán.

Điều...: Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 131, Luật Doanh nghiệp 2005)

Nên chăng quy định rõ thời hạn góp vốn của thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn (ví dụ, khoản 1, Điều 80 quy định về nghĩa vụ của cổ đông phổ thông trong công ty cổ phần phải thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 ngày). Bởi lẽ, nếu như thành viên góp vốn không góp đủ số vốn cam kết thì có thể họ sẽ bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên (khoản 3, Điều 131). Còn thành viên hợp danh thì chỉ bị coi là gây thiệt hại và chỉ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại (khoản 2, Điều 131), mặc dù, thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm vô hạn. Nhưng nếu như có thành viên hợp danh cứ cố tình trây ỳ không góp thì cần phải có quy định rõ ràng hơn (theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 138, thành viên hợp danh chỉ bị khai trừ khỏi công ty trong các

trường hợp: “*Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai*”; và một quy định rất chung chung tại điểm d: “*Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của thành viên hợp danh*”). Mặt khác, điểm a, khoản 3, Điều 138 lại có vẻ mâu thuẫn với khoản 2, Điều 139 về tiếp nhận thành viên mới: “*Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được chấp thuận...*”. Vậy thì, giữa thành viên hợp danh ban đầu (thành viên cũ - các sáng lập viên) với các thành viên hợp danh mới (tham gia sau khi công ty được thành lập) lại có sự khác nhau về nghĩa vụ góp vốn trong khi tư cách pháp lý của những người này luôn giống nhau? Ngoài ra, cần quy định rõ tài sản góp vốn của thành viên hợp danh là dạng vật chất (tiền của), hoặc tài sản phi vật chất (uy tín, công sức, kinh nghiệm...).

Điều...: Tài sản của công ty hợp vốn đơn giản

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 132, Luật Doanh nghiệp 2005)

Điều...: Hạn chế đối với quyền của thành viên nhận vốn

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 133, Luật Doanh nghiệp 2005)

Điều...: Quyền và nghĩa vụ của thành viên nhận vốn

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 134, Luật Doanh nghiệp 2005)

Điều...: Hội đồng thành viên

1. *Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên nhận vốn làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nếu Điều lệ công ty không quy định khác.**

2. *Tất cả thành viên nhận vốn đều có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty...*

(khoản 2, 3, 4 và 5, căn cứ quy định tại Điều 135, Luật Doanh nghiệp 2005)

Giải thích:

* Nên duy trì quy định tất cả các thành viên (thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn) đều tham gia vào Hội đồng thành viên.

Điều...: Triệu tập họp Hội đồng thành viên

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 136, Luật Doanh nghiệp 2005)

Điều...: Điều hành kinh doanh của công ty hợp vốn đơn giản

1. Nếu công ty chỉ có một thành viên nhận vốn thì thành viên nhận vốn đó có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Còn nếu công ty có nhiều thành viên nhận vốn thì tất cả các thành viên nhận vốn đều có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên nhận vốn trong thực hiện công việc kinh doanh hàng ngày của công ty chỉ có hiệu lực với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

Các thành viên góp vốn, không có quyền đại diện theo pháp luật và tham gia vào điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. *

(khoản 2, 3 và 4, căn cứ quy định tại Điều 137, Luật Doanh nghiệp 2005)

Giải thích:

* Quy định tại nhiều quốc gia và pháp luật thời kỳ trước tại Việt Nam chỉ có các thành viên nhận vốn mới có quyền quản lý điều hành và đại diện theo pháp luật cho công ty. Còn các thành viên góp vốn không có quyền quản lý điều hành các công việc hàng ngày và đại diện theo pháp luật cho công ty. Cần lưu ý, như đã phân tích [mục 3.4.2], công ty hợp vốn đơn giản có thể tồn tại chỉ với một thành viên là thành viên nhận vốn cộng với một (hoặc một số) thành viên góp vốn. Mặt khác, cũng có thể công ty hợp vốn đơn giản có nhiều hơn một thành viên nhận vốn cộng với (một số) thành viên góp vốn. Tuy vậy, nguyên tắc pháp định chỉ các thành viên nhận vốn mới là những người trực tiếp quản lý điều hành các công việc hàng ngày và làm đại diện theo pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản. Còn về nguyên tắc, các thành viên góp vốn không được phép quản lý điều hành công ty và làm đại diện theo pháp luật. Thực tế, tại điểm b, khoản 2, Điều 140 quy định về nghĩa vụ của thành viên góp vốn: “*Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty*”. Nên chăng, chuyển quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 140 vào trong quy định tại Điều luật về “*điều hành kinh doanh của công ty hợp vốn đơn giản*” thì sẽ rõ ràng và khoa học hơn. Quyền hạn cụ thể của các thành viên góp vốn sẽ được phân tích tại điều bên dưới.

Điều...: *Châm dứt tư cách thành viên nhận vốn*

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 138, Luật Doanh nghiệp 2005)

Điều...: *Tiếp nhận thành viên mới*

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 139, Luật Doanh nghiệp 2005)

Điều...: *Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn*

(Có thể căn cứ quy định tại Điều 140, Luật Doanh nghiệp 2005)

Về cơ bản, như đã trình bày, thành viên góp vốn luôn không phải là những đối tượng chịu trách nhiệm chính thức tại công ty hợp vốn đơn giản. Vai trò của các thành viên góp vốn chỉ là đóng góp thêm nguồn tài chính cho công ty để hưởng lợi nhuận tỷ lệ với số vốn góp. Tuy nhiên, đối với công ty, không thể nói rằng, thành viên góp vốn không có vai trò gì ngoài số vốn góp của họ. Đồng thời còn để bảo vệ quyền lợi cho các thành viên góp vốn nên họ cũng phải có quyền tham gia một cách “hạn chế” vào việc quản trị điều hành của công ty. Quyền tham gia của thành viên góp vốn vẫn chỉ nên giới hạn trong phạm vi: “*Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ...* (Điều 140.1.a)”. Những vấn đề đại diện, hoặc kinh doanh của công ty sẽ không thuộc phạm vi thẩm quyền của thành viên góp vốn.

4.2.2. Kiến nghị về cách thức tổ chức xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản

Chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản là một bộ phận của hệ thống pháp luật về các loại hình công ty nói riêng và còn là một phần của hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung. Vì vậy, việc xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản luôn nằm trong hoạt động xây dựng pháp luật tại Việt Nam. Theo đó, quá trình xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản cần tuân thủ triệt để các nguyên tắc, chủ trương, đường lối và các giai đoạn của hoạt động xây dựng pháp luật.

Tuy nhiên, xây dựng pháp luật là một phạm trù rất phức tạp vì bao gồm trong đó rất nhiều quá trình, công đoạn khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu giới hạn,

luận án nêu ra một số điểm chính của quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản và qua đó, đưa ra một số kiến nghị, đóng góp.

Hiện nay, cách thức chủ yếu đối với việc xây dựng pháp luật của Nhà nước là tập trung vào ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Nhà nước cũng đã ban hành nhiều đạo luật để quy định chặt chẽ các vấn đề nội dung, thủ tục, thẩm quyền của các cơ quan xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ngay cả hình thức, tên gọi của các văn bản quy phạm pháp luật cũng được quy định rất chặt chẽ.

Trước khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đó còn là một quá trình chi tiết của nhiều giai đoạn và luôn có sự tham gia, phân công trách nhiệm của nhiều cơ quan, ban ngành khác nhau. Tổng quan quy trình làm luật hiện nay như sau: “nhiều chủ thể có quyền sáng kiến lập pháp, bao gồm: Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Chính phủ... Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật và kiến nghị về dự án luật. Tuy vậy, quy trình làm luật hiện nay đã được luật hoá toàn bộ và tiến hành theo chương trình, kế hoạch. Việc xây dựng dự án luật, pháp lệnh chỉ chính thức khởi động khi có Ban soạn thảo được Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hay chủ thể khác thành lập căn cứ vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh do Quốc hội xem xét, quyết định. Điều này cũng có nghĩa là, khi cần sửa đổi những điều khoản cụ thể của một văn bản nào đó thì nhất thiết phải khởi động ngay từ đầu quy trình đề xuất để đưa vấn đề vào Chương trình rồi mới thành lập Ban soạn thảo và tổ chức soạn thảo dự án.” [59, tr. 41].

Như vậy, để có thể xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản đạt hiệu quả, cần tiến hành các giải pháp sau:

(1) Các giải pháp đối với từng giai đoạn của quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản

Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật 2008 quy định một số giai đoạn của quá trình xây dựng pháp luật nói chung. Căn cứ theo các quy định này, có thể chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản được xây dựng cùng lúc với nhiều chế định pháp luật về những loại hình công ty khác. Trong phạm vi nghiên cứu,

luận án chỉ tập trung vào những giai đoạn của quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản.

(i) *Giai đoạn tiền chuẩn bị dự án xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản*: là giai đoạn đầu tiên của quy trình xây dựng luật nói chung và xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản nói riêng. Đây là giai đoạn có tầm quan trọng rất lớn vì nó có liên quan và ảnh hưởng chặt chẽ lên các giai đoạn còn lại của quá trình xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản.

Tại giai đoạn này, các nhà làm luật phải nhận thức, nắm bắt được những nhu cầu bức thiết của xã hội (nhu cầu từ hoạt động kinh doanh). Thực tiễn kinh doanh nhiều năm qua cho thấy, môi trường kinh doanh của Việt Nam chỉ phù hợp với các công ty có quy mô nhỏ và giữa những người kinh doanh vẫn thường đòi hỏi phải có các mối quan hệ thân thiết. Khi phân tích các đặc điểm của công ty hợp vốn đơn giản thì đây chính là một loại hình công ty có rất nhiều ưu điểm và khá phù hợp, gần gũi với tầng lớp thương nhân và môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Như vậy, trên cơ sở từ những nhu cầu bức thiết của giới kinh doanh hiện nay, đòi hỏi các cơ quan Nhà nước, nên tiến hành điều tra, nghiên cứu về công ty hợp vốn đơn giản để rồi xây dựng thành pháp luật.

(ii) *Giai đoạn chuẩn bị dự thảo xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản*: có thể nói “xây dựng dự án luật là khâu quan trọng nhất trong việc pháp điển hóa và mang tính quyết định đối với nội dung của các đạo luật.” [21, tr. 302]. Giai đoạn này, các tổ chức có trách nhiệm soạn thảo phải tiến hành các hoạt động cần thiết để soạn thảo chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản. Tuy nhiên, trước và trong quá trình soạn thảo, cơ quan có trách nhiệm soạn thảo rất cần lấy ý kiến đóng góp từ các tổ chức, cá nhân, các nhà khoa học, chuyên gia pháp lý... Bởi lẽ, nó thể hiện tính dân chủ rộng rãi và còn là sự bổ sung quan trọng, cần thiết. Vì thông thường những đối tượng tham gia góp ý đều là những người đã có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, hoặc có chuyên môn, hiểu biết cao. Còn với những nhà kinh doanh... có thể họ sẽ sử dụng mô hình công ty hợp vốn đơn giản để kinh

doanh sau đó. Bởi vậy, rất cần thiết tạo cơ hội để cho những chủ thể trên có thể bày tỏ quan điểm, ý kiến, hoặc các kỳ vọng của họ đối với loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Cơ quan soạn thảo nên tiến hành tổ chức các buổi hội thảo, hay các buổi thảo luận công khai hoặc có thể lấy ý kiến đóng góp bằng hình thức văn bản, e-mail... vào dự thảo xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản.

Khác với việc xây dựng các chế định pháp luật về hôn nhân gia đình, thừa kế, lao động... đối với việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản, thì ngoài những nguồn tư liệu trong nước, cơ quan soạn thảo rất cần có sự tìm hiểu, nghiên cứu pháp luật của nước ngoài. Bởi vì, công ty hợp vốn đơn giản đã có lịch sử hình thành lâu đời và tồn tại phổ biến trong hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia. Hiện nay, một số nước có hệ thống pháp luật công ty tiên tiến, hiện đại như: Pháp, Đức, Hoa Kỳ, Anh... vẫn đang quy định sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản. Từ lâu, hệ thống pháp luật của các quốc gia này đã được coi là khuôn mẫu để một số quốc gia khác áp dụng và học hỏi theo. Cơ quan soạn thảo nên mời các chuyên gia pháp lý có tiếng ở nước ngoài cùng tham gia hoặc mời họ góp ý cho dự thảo xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản của Việt Nam. Sự đóng góp của những chuyên gia pháp lý nước ngoài sẽ giúp cho dự thảo chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản của Việt Nam trở nên đầy đủ và hoàn thiện hơn.

(iii) Giai đoạn thẩm tra dự án xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản: đối với các dự án xây dựng, ban hành những văn bản quy phạm pháp luật quan trọng luôn đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền thẩm tra dự thảo văn bản trước khi trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành. Một số nội dung thẩm tra như: “1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của văn bản; 2. Nội dung của dự thảo văn bản và những vấn đề có ý kiến khác nhau; 3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, với Hiến pháp, pháp luật và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật; 4. Tính khả thi của các quy định trong dự thảo văn bản.” [81, Điều 43].

Với dự thảo xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản nên có sự thẩm tra kỹ lưỡng trước khi trình dự thảo cho các cơ quan có thẩm quyền ban hành xem xét thông qua. Có như vậy, mới đảm bảo dự thảo chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản thật sự chặt chẽ, có chất lượng cao.

(iv) Giai đoạn thảo luận, tiếp thu, chỉnh lý và thông qua dự thảo chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản: cơ quan có thẩm quyền ban hành sẽ tiến hành nghiên cứu dự thảo chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản đã được cơ quan có trách nhiệm soạn thảo đệ trình lên. Trong giai đoạn này, các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc cơ quan soạn thảo, vẫn nên lắng nghe và tiếp thu ý kiến đóng góp từ các chuyên gia pháp lý cả trong và ngoài nước, hay từ các nhà kinh doanh... để kịp thời bổ sung và hoàn thiện hơn những quy định của chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản. Dự thảo chế định công ty hợp vốn đơn giản cũng nên được công khai trên các phương tiện thông tin truyền thông để lấy thêm ý kiến đóng góp của đông đảo nhân dân hay của những người có quan tâm đến dự thảo.

Trong quá trình thảo luận, tiếp thu dự thảo chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản nên mời nhiều cá nhân, tổ chức có các ý kiến, quan điểm khác nhau tham gia để thảo luận một cách thẳng thắn, công khai. Đồng thời, các cơ quan có thẩm quyền ban hành và cơ quan soạn thảo nên cầu thị, tiếp thu các ý kiến và nghiêm túc sửa chữa những thiếu sót, hạn chế.

(v) Giai đoạn công bố và đưa chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản vào hiệu lực thi hành: là giai đoạn cuối cùng của quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản. Giai đoạn này thường bao gồm hai công đoạn: *công bố chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản đã được thông qua;* và *chuẩn bị mọi điều kiện để đưa chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản vào hiệu lực.*

Công bố chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản đã được thông qua: “trách nhiệm sẽ được giao cho những người đứng đầu các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật như Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân...

Đối với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Chủ tịch nước ban hành lệnh để công bố” [38, tr. 33].

Chuẩn bị mọi điều kiện để đưa chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản vào hiệu lực: “để các quy định của văn bản luật đi vào thực tế và phát huy được hiệu quả mong muốn thì đòi hỏi sự phụ thuộc khá nhiều vào các văn bản quy định chi tiết. Như vậy, bên cạnh việc xây dựng văn bản pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xây dựng thêm các văn bản quy định chi tiết” [38, tr. 33].

Tóm lại, để có thể được quy định trong Luật Doanh nghiệp, chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản phải trải qua các giai đoạn của quá trình xây dựng pháp luật nêu trên. Sự quy định chặt chẽ về trình tự các giai đoạn của quá trình xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản sẽ làm giảm thiểu những khiếm khuyết, thiếu sót và nâng cao hiệu quả chất lượng sau này của công ty hợp vốn đơn giản.

(2) Các giải pháp bảo đảm tính thống nhất trong quá trình tổ chức xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản

Có thể nói, hệ thống pháp luật về doanh nghiệp hiện hành luôn tồn tại những khiếm khuyết truyền thống như thiếu tính toàn diện, tính đồng bộ, thống nhất... Những hạn chế đó làm cho Việt Nam không thể có một môi trường pháp lý về doanh nghiệp an toàn, tin cậy mà trái lại rất dễ phát sinh các mâu thuẫn, bất cập dẫn đến việc các quy định của pháp luật về các loại hình doanh nghiệp sau khi được ban hành đều tỏ ra kém hiệu quả thực tế.

Để tránh tình trạng trên, trong quá trình tổ chức xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản luôn cần quán triệt tư tưởng đảm bảo tính tối cao của Hiến pháp. Việc làm này còn xuất phát trên cơ sở: “*Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.*” (Điều 119, Hiến pháp 2013). Hiến pháp là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất bởi vì bản thân Hiến pháp ghi nhận những nguyên tắc, đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước và của toàn thể nhân dân. Hiến pháp còn là cơ sở của tất cả các ngành luật khác. Như vậy,

việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản phải dựa trên tinh thần của Hiến pháp. Qua đó, mới bảo đảm được trật tự thống nhất của pháp luật và đảm bảo hiệu quả thực thi của chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật khác.

4.2.3. Kiến nghị về kỹ thuật lập pháp và kỹ thuật pháp lý

Theo quy định của Hiến pháp 2013 thì Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, làm luật và sửa đổi luật (Điều 70). Như vậy, Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền làm luật của Việt Nam. Điều này bởi lẽ, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Vì thế, để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Quốc hội có thể đảm nhiệm cả những công việc thuộc công đoạn của Chính phủ trong quá trình xây dựng nên một văn bản quy phạm pháp luật.

Để có thể xây dựng tốt những đạo luật quan trọng như xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản, đòi hỏi Quốc hội phải thường xuyên nắm bắt tình hình thực tiễn kinh doanh. Bởi lẽ, thực tiễn kinh doanh là sự vận động phát triển và biến động không ngừng. Như vậy, luôn cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan, ban ngành trong việc phân tích, khảo sát môi trường kinh doanh để từ đó đề xuất và xây dựng các điều chỉnh pháp luật phù hợp về công ty hợp vốn đơn giản.

Mặt khác, nhiệm vụ đối với cơ quan hành pháp là phải có trách nhiệm phân tích, điều tra các nhu cầu, đòi hỏi của kinh tế, xã hội. Bởi lẽ, pháp luật vốn dĩ là sản phẩm phát sinh từ các đòi hỏi khách quan của kinh tế, xã hội. Trên cơ sở phân tích môi trường kinh doanh, cơ quan hành pháp sẽ đề ra những chính sách phù hợp về công ty hợp vốn đơn giản và đây sẽ là tiền đề cho việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản.

Ngoài ra, đối với cơ quan lập pháp, bên cạnh nhiệm vụ xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản, vẫn cần có những cách thức để kiểm tra, phân tích, đánh giá sự phù hợp, thích ứng giữa những chính sách lập pháp của cơ quan hành pháp với nhu cầu bức thiết của giới doanh nhân, nhà đầu tư, những người mong muốn sử dụng công ty hợp vốn đơn giản tham gia kinh doanh sau này.

Về vấn đề tuân thủ “kỹ thuật pháp lý” trong việc xây dựng chế định pháp luật công ty hợp vốn đơn giản thì có thể nói, để việc xây dựng chế định công ty hợp vốn đơn giản có kết quả cao, cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề tuân thủ theo các yêu cầu của khía cạnh kỹ thuật pháp lý. Bởi như đã khẳng định, kỹ thuật pháp lý là một phạm trù rất phức tạp. Kỹ thuật pháp lý chính là các yêu cầu, chuẩn mực đòi hỏi các nhà lập pháp phải vận dụng và tuân thủ triệt để trong khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Sau này, kết quả thực tiễn của pháp luật sẽ phụ thuộc rất nhiều vào việc có tuân thủ chặt chẽ các yếu tố của kỹ thuật pháp lý trong giai đoạn xây dựng pháp luật hay không.

Việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một vấn đề khó khăn. Bởi lẽ, ngoài sự nghiên cứu tìm hiểu kỹ lưỡng về mô hình công ty hợp vốn đơn giản và pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản ở các quốc gia có nền khoa học pháp lý tiên tiến trên thế giới, còn cần phải có sự phân tích, tìm hiểu các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội cũng như truyền thống thương mại hay thói quen, tâm lý kinh doanh của người Việt. Sau đó, để có thể xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản hiệu quả thì cần thiết phải có sự sáng tạo của các nhà làm luật. Hay nói cách khác, “tay nghề” của các nhà làm luật sẽ quyết định nội dung, hình thức và đương nhiên cả “chất lượng” của công ty hợp vốn đơn giản. Các quy định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản đầy đủ, chặt chẽ, có tính khả thi cao hay thấp, đều phụ thuộc vào trình độ chuyên môn của các nhà làm luật.

Như vậy, trong quá trình xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản, các nhà làm luật cần thiết tuân thủ đầy đủ các yếu tố của khía cạnh “kỹ thuật pháp lý”. Bởi vì, đó chính là các chuẩn mực bao gồm cả về nội dung lẫn hình thức của bất kỳ hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Có thể minh chứng qua một ví dụ đơn giản về tầm quan trọng của kỹ thuật pháp lý trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Như đã phân tích, một thành tố quan trọng của khía cạnh kỹ thuật pháp lý chính là: “Cách biểu đạt bằng ngôn ngữ pháp lý phải đảm bảo tính cô đọng, lôgic, chính xác và một nghĩa.”

[98, tr. 408-409]. Theo tiêu chuẩn này, nếu phân tích khoản 1, Điều 130, Luật Doanh nghiệp 2005 thì cách hiểu về công ty hợp danh của nhiều người sẽ khác nhau. Có thể viện dẫn nhiều yếu tố khác để chứng minh đây không chỉ là công ty hợp danh mà nó còn có nhiều dấu hiệu của cả công ty hợp vốn đơn giản. Quy định không rõ ràng nhưng theo kiểu “hai trong một”, vô hình chung đã gắn công ty hợp danh với công ty hợp vốn đơn giản thành một loại công ty hợp danh duy nhất.

Vì vậy, cần tách bạch rõ ràng giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản để từ đó, xây dựng ra các điều chỉnh pháp luật chặt chẽ, đầy đủ về hai loại công ty này. Phân định rõ ràng hai loại công ty còn thể hiện việc tuân thủ đầy đủ và chặt chẽ các yêu cầu của kỹ thuật pháp lý trong hoạt động xây dựng pháp luật.

4.2.4. Kiến nghị về hình thức pháp lý

Thiết nghĩ, một hệ thống pháp luật tiên tiến, hiện đại và hiệu quả luôn có sự chặt chẽ trong mọi quy định. Có thể chỉ vì một quy định không rõ ràng nhưng lại mang đến những cách hiểu sai lệch, hoặc thậm chí đi ngược với mục đích ban đầu là điều hết sức hạn chế. Từ đó cho thấy, các đạo luật khi ban hành không thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Vì vậy, trước khi xây dựng một đạo luật bất kỳ luôn cần có sự nghiên cứu và điều tra rất kỹ lưỡng.

Mở rộng phạm vi nghiên cứu để tìm hiểu quy định từ các quốc gia khác, hiện nay, “pháp luật các nước trên thế giới chia hợp danh ra làm hai hay ba loại rõ ràng: hợp danh (Partnership), hợp danh hữu hạn (Limited Partnership) và hợp danh cổ phần (Limited Liability Partnership)” [55, tr. 147]. Khi so sánh với Việt Nam, thì có thể dễ dàng nhận thấy cả Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp 2005, đều không tách bạch rõ ràng giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản nên công ty hợp danh của Việt Nam đã pha trộn cả đặc điểm của hai loại hình công ty kể trên. Có thể nói, công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp hiện nay là một loại hình công ty rất “đặc biệt” nếu so sánh với hình mẫu truyền thống về công ty hợp danh tại nhiều quốc gia hay của pháp luật thời kỳ trước ở Việt Nam.

Hơn một lần, luận án đã trình bày và phân tích về hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản [phần 2.1.1]. Có lẽ ít có quốc gia nào pháp

luật lại quy định theo kiểu gộp cả hai loại hình công ty đan xen với nhau để tạo thành một loại công ty. Mặc dù, dấu vết của sự không rõ ràng đã bắt đầu kể từ Luật Doanh nghiệp 1999 cho đến Luật Doanh nghiệp 2005 và cả Luật Doanh nghiệp sửa đổi bổ sung năm 2009. Ngay cả hiện nay, chúng ta đang tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp nhưng trong lần trình bản dự thảo Luật Doanh nghiệp lên Quốc hội gần đây nhất (sáng 26/5/2014), thì mặc dù đã bổ sung tới 57 Điều luật mới nhưng vẫn không hề có sự dả động đến sự tách bạch hình thức pháp lý của loại hình công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. “So với Luật Doanh nghiệp 2005, dự thảo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) cơ bản giữ nguyên cấu trúc” [147].

Vì vậy, có lẽ cần thiết nhanh chóng có sự nhìn nhận lại loại hình công ty hợp danh. Thực tiễn quy định của pháp luật các quốc gia khác và từ sự nghiên cứu của rất nhiều nhà khoa học, các chuyên gia trong lĩnh vực khoa học pháp lý của Việt Nam cũng đã chỉ ra và khẳng định rõ ràng: công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp luôn bao gồm cả loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Bởi vậy, thêm một lần nữa, luận án nhấn mạnh tới vấn đề phải tách bạch rõ ràng hình thức pháp lý của hai công ty này. Chúng ta có thể xây dựng một chế định pháp luật riêng biệt về công ty hợp vốn đơn giản trong Luật Doanh nghiệp để phân biệt với công ty hợp danh. Điều này sẽ đưa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản về đúng với hình thức pháp lý vốn có của chúng.

4.2.5. Kiến nghị về đối tượng được phép trở thành thành viên

Công ty hợp vốn đơn giản bao gồm hai loại hình thành viên khác nhau về tư cách pháp lý cũng như vai trò và ảnh hưởng tại công ty. Thành viên nhận vốn là những thành viên giữ vai trò quyết định sự tồn tại của công ty. Về bản chất, thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản và thành viên hợp danh của công ty hợp danh chỉ là một loại thành viên mặc dù chúng có tên gọi khác nhau. Còn vai trò của các thành viên góp vốn chỉ là thứ yếu tại công ty hợp vốn đơn giản.

Nếu căn cứ Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp 2005, về đối tượng được phép trở thành thành viên hợp danh của công ty hợp danh thì chỉ có các cá nhân (thể nhân) mới được phép trở thành loại thành viên này. Với quy định này

thì các tổ chức (pháp nhân) sẽ không thể trở thành thành viên hợp danh. Có thể do nhà làm luật quan niệm các pháp nhân luôn có cơ chế chịu trách nhiệm hữu hạn về mặt tài sản nên sẽ trái với tính chất truyền thống chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản của thành viên hợp danh.

Trên thế giới, một số quốc gia vẫn cho các tổ chức, cơ quan, công ty... được phép trở thành thành viên hợp danh [phần 2.2.3, mục số 4]. Còn “trong thực tế pháp lý Cộng hòa Pháp, nhất là trong lĩnh vực tín dụng, bất động sản hay thương mại quốc tế, phần lớn công ty hợp danh do các thành viên là pháp nhân thành lập.” [35, tr. 55]. Không thể phủ nhận sự tham gia của nhiều loại hình đối tượng khác nhau (cá nhân, pháp nhân) có thể giúp cho công ty hợp danh thuận lợi khi thành lập hoặc muốn mở rộng quy mô. Ngay cả đối với các pháp nhân đang hoạt động, nó cũng có thể sẽ mang lại những thuận lợi nhất định cho chúng. Bởi vì, khi cần thiết, các pháp nhân vẫn có thể liên kết với nhau để thành lập ra các công ty đối nhân. Như vậy, việc cho phép các pháp nhân tham gia trở thành thành viên hợp danh là sự tiến bộ vì nó mang đến nhiều lợi thế, thuận tiện cho các chủ thể kinh doanh này.

Để triển khai hiệu quả loại hình công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam, chúng ta cần phải nghiên cứu và xem xét kỹ lưỡng về các chủ thể được phép tham gia vào công ty này. Từ đó, nên quy định theo hướng cho phép pháp nhân cũng được tham gia loại hình thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản (công ty hợp danh cũng có thể tiếp nhận các pháp nhân làm thành viên hợp danh). Cho dù vấn đề về “nhân thân” của các thành viên hợp danh hay thành viên nhận vốn có tầm ảnh hưởng quan trọng nhưng khi đã tạo ra lợi thế cho họ thì bản thân các thành viên hợp danh hay thành viên nhận vốn đều có thể tự điều tiết với các pháp nhân để hài hòa lợi ích đôi bên. Nhìn theo hướng tích cực thì quy định này rõ ràng sẽ mang lại thuận lợi cho tất cả các bên.

Về đối tượng được phép tham gia dưới tư cách là thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản thì vẫn giữ nguyên quy định cho phép cả các cá nhân hoặc pháp nhân đều được tham gia. Bởi lẽ, sự đa dạng của các thành viên góp vốn chỉ mang lại thuận lợi cho công ty hợp vốn đơn giản.

4.2.6. Kiến nghị về tổ chức triển khai

Từ khi đất nước mở cửa, xây dựng nền kinh tế thị trường (1986) cho đến nay đã có khá nhiều loại hình doanh nghiệp được tổ chức triển khai tại Việt Nam. Thực tiễn kinh doanh cho thấy, các doanh nghiệp thuộc khối ngoài quốc doanh thường hoạt động pháp phù, khả năng an toàn pháp lý của chúng luôn khá thấp. Thời điểm doanh nghiệp làm ăn được thì nguy cơ rủi ro ít, nhưng khi doanh nghiệp gặp khó khăn, với tư tưởng thấy khó thì rút, không thiếu các doanh nghiệp lợi dụng kẽ hở pháp lý để trục lợi đầu cơ, thậm chí lừa đảo, chạy trốn... gây nguy hại lớn cho xã hội và ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của pháp luật.

Những nhóm ngành, nghề như: y tế (mở phòng khám chữa bệnh tư nhân, cửa hàng bán thuốc, các vật tư ngành y tế...), dịch vụ pháp lý (văn phòng, công ty luật, dịch vụ công chứng tư...), nhóm tư vấn thiết kế (xây dựng, kiến trúc, thi công...), hay kiểm toán, dược phẩm, hóa chất... đều là những ngành nghề có tầm quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội. Bởi vì, chúng thường trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của con người hay trật tự, an ninh của cả xã hội và vì vậy, rất cần đòi hỏi cao về trình độ chuyên môn và trách nhiệm pháp lý của những người hành nghề. Chỉ cần những người chủ của các công ty nói trên thiếu tinh thần trách nhiệm, hoặc chủ quan, tắc trách đều dẫn đến những hậu quả rất xấu mà khó có thể sửa chữa. Thiết nghĩ, nếu để những người chủ công ty kinh doanh trong những lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến xã hội được phép thành lập dưới hình thức của công ty cổ phần hay công ty trách nhiệm hữu hạn thì đều sẽ mang lại sự chủ quan, thiếu tinh thần trách nhiệm, bởi vì những người kinh doanh luôn được xác định trước, họ sẽ chỉ phải chịu những hậu quả trong phạm vi số vốn góp. Khi đó, tính chất chịu trách nhiệm hữu hạn lại là lá chắn để bảo vệ cho những người chủ kinh doanh, nhưng chiều hướng ngược lại nó mang lại sự an toàn pháp lý rất thấp cho cả xã hội.

Trước đây, Pháp lệnh luật sư 2001 đã yêu cầu khi kinh doanh các dịch vụ pháp lý thì bắt buộc phải kinh doanh dưới hình thức là các văn phòng luật hoặc phải thành lập theo mô hình Công ty luật hợp danh (Điều 17). Theo Điều 19 của pháp lệnh này, mô hình Công ty luật hợp danh được tổ chức gần như theo mô hình công

ty hợp danh tại Điều 130, Luật Doanh nghiệp 2005. Gần đây, “dự thảo của Luật Doanh nghiệp thống nhất có đề cập đến bốn ngành, nghề đòi hỏi phải kinh doanh dưới hình thức công ty hợp danh, đó là: dịch vụ kế toán và kiểm toán; dịch vụ thiết kế công trình xây dựng; dịch vụ khám và điều trị bệnh; dịch vụ pháp lý...” [159].

Mở rộng phạm vi nghiên cứu để tìm hiểu kinh nghiệm từ các quốc gia khác: “Một số loại dịch vụ (tư vấn pháp lý, khám, chữa bệnh, thiết kế kiến trúc)... có ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng người tiêu dùng ngay khi sử dụng... Kinh nghiệm quốc tế, pháp luật quy định hai điều kiện cơ bản để kinh doanh các dịch vụ đó: (i) cá nhân cung ứng các dịch vụ đó phải có trình độ chuyên môn tương ứng, và (ii) hình thức kinh doanh phải là doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty hợp danh. Pháp luật đòi hỏi trách nhiệm cá nhân rất cao đối với người cung ứng các dịch vụ nói trên, buộc họ phải có ý thức trách nhiệm và cả tính cẩn trọng cao nhất là việc đảm bảo chất lượng dịch vụ, qua đó bảo vệ lợi ích người tiêu dùng... Kinh doanh các dịch vụ trên đòi hỏi người trực tiếp cung ứng phải chịu trách nhiệm vô hạn và do đó phải thành lập công ty hợp danh” [73, tr. 311].

Công ty hợp vốn đơn giản cũng có thể được lựa chọn để kinh doanh trong tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Nhưng nó sẽ là loại hình doanh nghiệp đặc biệt phù hợp đối với việc kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi có sự an toàn cao về mặt pháp lý. Có thể việc yêu cầu thành lập dưới hình thức của công ty hợp vốn đơn giản sẽ gây nên những khó khăn nhất định cho các nhà đầu tư, nhưng sẽ mang lại tinh thần trách nhiệm, ý thức về công việc cao hơn cho họ. So sánh giữa các giá trị đạt được và hạn chế có thể thấy hiệu quả, khả năng mà chúng mang lại luôn cao hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu từ phía xã hội.

Như vậy, cần quy định những ngành, nghề kinh doanh có thể gây ảnh hưởng nhiều đến xã hội phải kinh doanh dưới hình thức bắt buộc là công ty hợp danh hoặc công ty hợp vốn đơn giản. Tuy nhiên nên khuyến khích thành lập dưới mô hình của công ty hợp vốn đơn giản. Bởi lẽ, loại hình công ty hợp vốn đơn giản có sự đa dạng về loại hình thành viên. Những người có trình độ chuyên môn cao vẫn có thể tham gia dù họ không có vốn vật chất đóng góp vào công ty. Còn với những người có tiền

của, tài sản nhưng không có trình độ chuyên môn thì họ vẫn có thể tham gia dưới tư cách là các thành viên góp vốn. Nếu công ty phát triển, số lượng thành viên có thể nhiều hơn trong tương lai thì cũng không cần chuyển đổi sang hình thức công ty khác. Vì pháp luật không hạn chế số lượng các thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản.

4.2.7. Kiến nghị về hoàn thiện pháp luật doanh nghiệp

Là loại hình công ty liên quan nhiều nhất đến công ty hợp vốn đơn giản, vì vậy, sự hoàn thiện của công ty hợp danh cũng góp phần gián tiếp tác động đến hiệu quả triển khai sau này của công ty hợp vốn đơn giản. Như đã phân tích, công ty hợp danh hiện nay bao gồm hai loại thành viên là thành viên hợp danh và thành viên góp vốn. Và như đã nói, với một loại hình công ty hợp danh truyền thống thì sẽ chỉ tồn tại duy nhất một loại thành viên hợp danh (thường từ hai thành viên trở lên). Tuy nhiên, do Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp 2005 còn quy định cả loại hình thành viên góp vốn nên vì vậy, pháp luật vẫn điều chỉnh cả hai loại thành viên trong một chế định pháp luật về công ty hợp danh. Có lẽ, sau khi đã xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản thành một chương riêng trong Luật Doanh nghiệp thì không thể tiếp tục duy trì tình trạng một công ty hợp danh còn có cả thành viên góp vốn. Vì vậy, các điều quy định về thành viên góp vốn (trực tiếp là Điều 140, gián tiếp là trong các Điều 130.1.a và c, Điều 131.3, Điều 135.5, Điều 139.2) của chế định pháp luật công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 2005 cần thiết phải được xóa bỏ hoặc chuyển sang các mục tương ứng tại chế định pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản. Điều này đảm bảo các chế định pháp luật của công ty hợp danh và chế định pháp luật của công ty hợp vốn đơn giản nói riêng trở nên chặt chẽ, đầy đủ và đồng thời còn góp phần làm cho hệ thống pháp luật doanh nghiệp nói chung trở nên đồng bộ, không mâu thuẫn và hiệu quả hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Qua những nghiên cứu tại chương 4, luận án rút ra một số kết luận:

Một là, kể từ Đại hội VI (1986) đến nay, chủ trương, đường lối phát triển nền kinh tế thị trường được quán triệt trong tư duy của Đảng và Nhà nước. Đối với

nền kinh tế thị trường thì vai trò của kinh tế tư nhân là đặc biệt quan trọng. Bởi lẽ, kinh tế tư nhân có thể phát triển nhanh chóng, rộng rãi trong phạm vi khắp mọi nơi trên đất nước. Vì vậy, với vai trò là nhà kiến thiết và quản lý thị trường, Nhà nước luôn cần phải quan tâm, xây dựng hệ thống các loại hình doanh nghiệp kinh doanh, để phục vụ nhu cầu đầu tư.

Hai là, cơ sở kinh tế, xã hội và truyền thống thương mại tại Việt Nam dường như rất thích hợp cho sự phát triển của các công ty với quy mô vừa và nhỏ, đồng thời đòi hỏi một sự tin tưởng khá cao giữa các thành viên. Thực tế, những loại hình công ty với quy mô vừa và nhỏ hiện đang chiếm đến 95% tổng số công ty và đóng góp rất lớn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, để khơi thông nguồn vốn từ trong tay nhà đầu tư nhỏ lẻ, cần thiết xây dựng nhiều loại hình công ty thỏa mãn các yếu tố trên.

Ba là, việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản cần phải tuân thủ triệt để các nguyên tắc của việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và đồng thời cần thiết phải có sự nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm pháp luật từ các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển. Bởi lẽ, những quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển thường là các quốc gia có nền khoa học pháp lý tiên tiến, hiện đại. Lịch sử cho thấy, hầu hết các mô hình doanh nghiệp đều hình thành và xuất hiện rất sớm tại các nước tư bản (Đức 1892 công ty trách nhiệm hữu hạn; Pháp 1673 hội hợp tư đơn thường; hay các công ty đối vốn đã xuất hiện ở các thành phố lớn ở Châu Âu vào thế kỷ XVII).

Bốn là, hệ thống pháp luật doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay đang còn nhiều bất cập, mâu thuẫn. Điều này xuất phát bởi nhiều lý do, trong đó kỹ thuật xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đang tồn tại nhiều hạn chế. Để việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản đạt chất lượng và hiệu quả tốt, nhất thiết cần áp dụng và tuyệt đối tuân thủ các yêu cầu của khía cạnh “kỹ thuật pháp lý”. Bởi lẽ, kỹ thuật pháp lý là yêu cầu hết sức quan trọng để giúp cho các văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành có chất lượng và hiệu quả cao.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản, có thể rút ra một số kết luận cơ bản sau:

Một là, lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình công ty ở Việt Nam còn khá mới mẻ. Chỉ từ khi đất nước bắt đầu đổi mới toàn diện (1986), hệ thống pháp luật về công ty mới được quan tâm, xây dựng. Kể từ Luật Doanh nghiệp 1999, công ty hợp danh mới được ghi nhận trở lại. Tuy nhiên, nếu phân tích các quy định về công ty hợp danh tại Luật Doanh nghiệp 1999 thì đây không chỉ là một mô hình công ty hợp danh thông thường mà còn có những dấu hiệu của cả loại hình công ty hợp vốn đơn giản. Sau này, cho đến Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Doanh nghiệp 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), công ty hợp vốn đơn giản vẫn bị gộp chung với công ty hợp danh.

Hai là, công ty hợp vốn đơn giản chứa đựng các yếu tố của cả loại hình công ty đối nhân và công ty đối vốn. Điều đó biểu hiện: khi các thành viên nhận vốn phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn, còn các thành viên góp vốn thì chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản.

Ba là, phân biệt giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản thường dựa trên cơ sở đối tượng thành viên và tính chất chịu trách nhiệm về tài sản của chúng. Công ty hợp danh chỉ có duy nhất một loại hình thành viên là các thành viên hợp danh (có từ hai thành viên trở lên), với tính chất chịu trách nhiệm tài sản liên đới và vô hạn. Còn công ty hợp vốn đơn giản luôn có hai loại thành viên khác nhau là: thành viên nhận vốn (tương tự thành viên hợp danh của công ty hợp danh và phải có ít nhất một thành viên) và các thành viên góp vốn (ít nhất một thành viên).

Bốn là, việc xây dựng chế định pháp luật về công ty hợp vốn đơn giản tại Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay là một việc làm quan trọng và mang lại nhiều giá trị cao trên thực tiễn bởi lẽ hầu hết các loại hình công ty đang vận hành dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp 2005 đều bộc lộ khá nhiều hạn chế. Nếu so với các loại hình công ty của Luật Doanh nghiệp thì công ty hợp vốn đơn giản nổi trội với nhiều ưu điểm như: hạn chế các rủi ro, vẫn đảm bảo tính an toàn cao về mặt

pháp lý, linh động trong việc kêu gọi nguồn vốn góp, cơ chế thay đổi thành viên góp vốn khá dễ dàng, linh hoạt...

Năm là, từ việc không tách bạch rõ ràng giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản còn dẫn đến những hạn chế trong việc chuyển đổi hình thức công ty. Nếu công ty hợp danh trong quá trình hoạt động bị thiếu một vài thành viên hợp danh (chết, mất tích, hoặc rút khỏi công ty...) thì rất có khả năng nó sẽ phải chấm dứt tồn tại. Nếu pháp luật quy định sự tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản thì công ty hợp danh lúc này chỉ cần kết nạp thêm ít nhất một thành viên góp vốn và làm thủ tục chuyển đổi hình thức công ty từ công ty hợp danh sang thành loại hình công ty hợp vốn đơn giản là nó vẫn có thể tiếp tục tồn tại. Cơ cấu tổ chức, quản trị của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản thường giống nhau nên các thành viên hợp danh cũng không bị mất quyền hạn, vai trò, ảnh hưởng... ở công ty mới. Việc kết nạp hoặc rời khỏi công ty của các thành viên góp vốn luôn dễ dàng và đơn giản hơn thành viên hợp danh mà thường không ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty. Như vậy, việc phân định rõ ràng hình thức pháp lý của công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản còn giúp cho việc chuyển đổi hình thức công ty luôn thuận tiện.

Sáu là, trong giai đoạn hiện nay, việc hoàn thiện và xây dựng thêm nhiều mô hình doanh nghiệp để đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi bức thiết từ thị trường là một việc làm quan trọng. Đây cũng là chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong suốt thời gian qua. Từ đó, thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế, thu hút nguồn đầu tư nước ngoài và làm cho môi trường kinh doanh Việt Nam trong sạch, hoạt động hiệu quả, đồng thời góp phần bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Bảy là, khi phân tích các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và tâm lý kinh doanh của người Việt Nam thì đây là môi trường lý tưởng để phát triển các loại hình doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Hình thành từ nhiều thế kỷ và cho đến nay, tư duy thương mại của người Việt vốn dĩ quen thuộc với kiểu cách làm ăn nhỏ lẻ và luôn muốn có sự tin tưởng, giúp đỡ lẫn nhau giữa những người cùng hội buôn bán. Vì vậy, nếu có những loại hình công ty đáp ứng và phù hợp các yêu cầu trên thì chúng có thể phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam.

Tám là, với một quốc gia vốn có tư duy truyền thống nông nghiệp lâu đời như Việt Nam, phát triển các loại hình doanh nghiệp là một việc làm không dễ dàng và nhất là lại đòi hỏi phải có hiệu quả nhanh chóng. Dù có du nhập bất kỳ loại hình công ty mới vào cũng cần phải có thời gian để các nhà kinh doanh thích ứng, nhận thức đầy đủ về loại hình công ty mới này. Như vậy, đối với công ty hợp vốn đơn giản cũng đòi hỏi phải có thêm thời gian để các nhà kinh doanh tìm hiểu, trải nghiệm. Tuy nhiên, công ty hợp vốn đơn giản có khá nhiều ưu điểm và rất gần gũi với tầng lớp thương nhân tại Việt Nam nên có thể sẽ hứa hẹn một tương lai phát triển nhanh chóng.

Chín là, để thành lập công ty hợp danh, pháp luật một số quốc gia thường không yêu cầu các thành viên hợp danh phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh (Hoa Kỳ, Thái Lan, Canada...), bởi do sự đảm bảo an toàn pháp lý của công ty này rất cao và đồng thời pháp luật muốn tăng tính tự chủ giữa các thành viên. Nhưng với công ty hợp vốn đơn giản thì hầu hết các quốc gia đều quy định các thủ tục thành lập khá chặt chẽ và yêu cầu các thành viên phải đăng ký kinh doanh (Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Canada, Anh, Úc, NewZealand...). Trong thủ tục đăng ký kinh doanh, một điểm rất quan trọng, các thành viên là thành viên góp vốn phải cung cấp đầy đủ thông tin với cơ quan đăng ký kinh doanh để nhằm mục đích thể hiện rõ vai trò, nghĩa vụ của những thành viên này trong công ty hợp vốn đơn giản. Như vậy, để cho các khách hàng hoặc các chủ nợ của công ty không nhầm lẫn giữa thành viên góp vốn với các thành viên nhận vốn.

Mười là, cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành và cơ chế đại diện của công ty hợp vốn đơn giản tương tự công ty hợp danh. Nếu công ty hợp vốn đơn giản chỉ có một thành viên nhận vốn thì chính thành viên này sẽ là người duy nhất nắm giữ mọi quyền hạn về quản lý điều hành và đại diện cho công ty. Trường hợp công ty có nhiều thành viên nhận vốn thì việc quản trị công ty hợp vốn đơn giản sẽ giống với quản trị công ty hợp danh: tất cả các thành viên nhận vốn đều có quyền quản lý điều hành và đại diện cho công ty. Trong mọi trường hợp, thành viên góp vốn đều không có quyền tham gia quản lý điều hành và đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Vinh Hưng (2011), *Công ty hợp danh có hay không tư cách pháp nhân?*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 7/2011(232), tr. 29 - 31.
2. Nguyễn Vinh Hưng (2013), *Công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 một số bất cập và kiến nghị*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 7 (256) năm 2013, tr. 35 - 40.
3. Nguyễn Vinh Hưng (2013), *Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản với các loại hình công ty trong Luật Doanh nghiệp năm 2005*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 9 (258) năm 2013, tr. 28 - 34.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT:

1. Lê Việt Anh (2008), *Về tư cách pháp nhân của công ty hợp danh*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 01/2008, tr. 44 - 47.
2. Đồng Ngọc Ba (2005), *Một số vấn đề pháp lý và thực tiễn về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 01/2005, tr. 12 -18.
3. Phan Văn Ba, Phan Xuân Thảo (2012), *Everyday American Law - Pháp luật phổ thông Hoa Kỳ*, Nhà xuất bản Tổng hợp Hồ Chí Minh, tr. 142 - 167.
4. Nguyễn Mạnh Bách (2006), *Các công ty thương mại*, Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Nai.
5. Đào Lộc Bình (2012), *Đề xuất vấn đề cần sửa đổi Luật doanh nghiệp năm 2005*, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Số 3/2012, tr. 19 - 26.
6. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48 - NQ/TW, ngày 24 - 5 - 2005, Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
7. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49 - NQ/TW, ngày 02 - 06 - 2005, Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
8. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2006), *Thông tư 03/2006/TT-BKH của Bộ kế hoạch và đầu tư, ngày 19/10/2006, Hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ Về đăng ký kinh doanh*, Hà Nội.
9. Bộ Tư pháp (2006), *Hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Tư pháp.
10. Bộ Dân luật Việt Nam cộng hòa năm 1972.
11. Bộ luật Thương mại Việt Nam cộng hòa 1972.

12. Chính Phủ (2000), *Nghị định 03/2000/NĐ-CP, ngày 03/02/2000, Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp*, Hà Nội.
13. Chính Phủ (2006), *Nghị định 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006, Về đăng ký kinh doanh*, Hà Nội.
14. Chính Phủ (2007), *Nghị định 139/2007/NĐ-CP, ngày 5/9/2007, Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
15. Chính Phủ (2010), *Nghị định 43/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010, Về đăng ký doanh nghiệp*, Hà Nội.
16. Chính Phủ (2010), *Nghị định 102/2010/NĐ-CP, ngày 01/10/2010, Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
17. Chính Phủ (2014), *Tờ trình về dự án Luật Doanh nghiệp (sửa đổi)*, ngày 10 tháng 4 năm 2014, Hà Nội.
18. Maurice Cozian, Alian Viandier (1990), *Tổ chức công ty, dịch từ nguyên bản tiếng Pháp "Droit des societes: Litec, 1988, Viện khoa học pháp lý- Bộ tư pháp*.
19. Ngô Huy Cương và Phạm Vũ Thăng Long (2001), *Công ty: Bản chất pháp lý, các loại hình và việc xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật liên quan*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 03/2001, tr. 32 - 44.
20. Ngô Huy Cương (2003), *Công ty: Từ bản chất pháp lý tới các loại hình*, Tạp chí Khoa học, Kinh tế - Luật, số 01/ 2003, tr. 1 - 8.
21. Ngô Huy Cương (2006), *Góp phần bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, sách chuyên khảo, Nhà xuất bản tư pháp.
22. Ngô Huy Cương (2009), *Khái niệm công ty hợp danh tại Luật doanh nghiệp năm 2005*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 11(148), 06/2009.

23. Ngô Huy Cương (2012), *Pháp luật giải quyết tranh chấp nội bộ công ty: nhận thức, thực trạng và cải cách*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11(295)/2012, tr. 48 - 58.
24. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình Luật thương mại - phần chung và thương nhân*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Ngô Huy Cương (2014), *Sửa đổi Luật Doanh nghiệp 2005: phân tích, bình luận và kiến nghị*, Viện Nhà nước và pháp luật, Hội thảo khoa học: “Hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp và đầu tư trong bối cảnh cải cách thể chế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, Hà Nội 24-25/4/2014.
26. Ngô Huy Cương (2014), *Dự án sửa đổi Luật Doanh nghiệp 2005: bình luận những vấn đề pháp lý chủ yếu*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 13 (269) tháng 07/2014.
27. Bùi Ngọc Cường (chủ biên 2010), *Giáo trình Luật thương mại*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, Tập I.
28. Bùi Ngọc Cường (chủ biên 2010), *Giáo trình Luật thương mại*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, Tập II.
29. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Ban chấp hành TW, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận, “Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)”*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng ngày 10 tháng 4 năm 2006, về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010*, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Hà Nội.

32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020*, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam*, Hà Nội.
35. Đỗ Văn Đại (2005), *Cần quy định hợp lý về công ty hợp danh*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 06/2005. tr. 52 - 55.
36. Nguyễn Minh Đoan (chủ biên 2010), *Quy chế pháp lý của công dân Việt Nam*, sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
37. Nguyễn Minh Đoan (2011), *Ý thức pháp luật*, sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
38. Nguyễn Minh Đoan (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
39. Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý (đồng chủ biên 2007), *Giáo trình lịch sử kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
40. Nguyễn Văn Đông (chủ biên 2010), *Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Tư pháp.
41. Friedrich Fubler, Jurgen Simon (1992), *Mấy vấn đề pháp luật kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức*, Nhà xuất bản Pháp lý.
42. Nguyễn Thị Thùy Giang (2012), *Pháp luật Việt Nam về công ty hợp danh*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. Bùi Xuân Hải (2008), *Pháp luật doanh nghiệp và đầu tư với vấn đề hội nhập*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 01/2008, tr. 37 - 43.

44. Trần Đình Hào (1999), *Về những điểm mới của Luật doanh nghiệp*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 8 (136)/1999, tr. 17 - 23.
45. Nguyễn Thị Huế (2012), *Pháp luật về công ty hợp danh ở Việt Nam*, luận án Tiến sĩ luật học, Viện khoa học xã hội.
46. Hội đồng Bộ trưởng (1992), *Nghị định 66-HĐBT ngày 02/3/1992, về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định trong nghị định số 221-HĐBT ngày 23/7/1991*, Hà Nội.
47. Nguyễn Vinh Hưng (2011), *Công ty hợp danh có hay không tư cách pháp nhân?*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 7/2011(232), tr. 29 - 31.
48. Nguyễn Vinh Hưng (2012), *Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của công ty hợp vốn đơn giản*, Tạp chí Nghề Luật, Học viện tư pháp, Số 3/2012, tr.40-42.
49. Nguyễn Vinh Hưng (2013), *Công ty hợp vốn đơn giản trong các loại hình công ty so sánh và kiến nghị*, Tạp chí Nghề Luật, Học viện tư pháp, số 1/2013, tr. 62 - 64.
50. Nguyễn Vinh Hưng (2013), *Công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 một số bất cập và kiến nghị*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 7 (256) năm 2013.
51. Nguyễn Vinh Hưng (2013), *Sự khác biệt giữa công ty hợp vốn đơn giản với các loại hình công ty trong Luật Doanh nghiệp năm 2005*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 9 (258) năm 2013.
52. Nguyễn Thị Lan Hương (2009), *Một số so sánh về công ty cổ phần theo Luật công ty Nhật Bản và Luật doanh nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học 25 (2009), tr. 87 - 93.
53. Nguyễn Thị Thu Hương (2011), *Bàn thêm về chế định vốn của công ty cổ phần*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 7(232) 2011, tr. 37 - 39.

54. Nguyễn Thị Khế, Bùi Thị Khuyên (1999), *Luật kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống kê, tr. 195 - 200.
55. Nguyễn Việt Khoa, Từ Thanh Thảo (2010), *Luật Kinh tế*, Nhà xuất bản Phương Đông, tr. 145 - 174.
56. Lê Học Lâm, Lê Ngọc Đức (2010), *Luật kinh doanh*, Nhà xuất bản thống kê.
57. Francis Lemeunier (1993), *Nguyên lý và thực hành Luật thương mại, Luật kinh doanh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
58. Hoàng Thế Liên, Bùi Ngọc Cường và Nguyễn Việt Tý (đồng chủ biên 2001), *Giáo trình Luật Kinh tế*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản công an nhân dân.
59. Ngô Đức Mạnh (2005), *Kỹ thuật lập pháp một luật sửa nhiều luật*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 5(52) tháng 5/2005.
60. Vũ Văn Mẫu (1961), *Dân luật khái luận*, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản.
61. Alan B. Morrison (chủ biên 2007), *Những vấn đề cơ bản của luật pháp Mỹ - Fundamentals of American law*, sách tham khảo, Khoa luật trường Đại học NewYork, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật.
62. Nhà xuất bản khoa học xã hội (2001), *Từ điển pháp luật Anh - Việt, Legal dictionary English - Vietnamese*.
63. Minh Ngọc, Ngọc Hà (2011), *Luật kinh tế*, Nhà xuất bản lao động.
64. Phạm Duy Nghĩa (chủ biên 2001), *Tìm hiểu pháp luật Hoa Kỳ trong điều kiện Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*, sách tham khảo, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
65. Phạm Duy Nghĩa (2002), *Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

66. Phạm Duy Nghĩa (2003), *Cơ sở pháp luật kinh tế Việt Nam vì một nền kinh tế phát triển bền vững và toàn cầu hóa*, Sách tham khảo, Khoa luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
67. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Chuyên khảo Luật Kinh tế*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
68. Phạm Duy Nghĩa (2006), *Sự thay đổi trong pháp luật công ty CHLB Đức và so sánh với pháp luật công ty Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 79, tháng 7/2006, tr. 54 - 57.
69. Phạm Duy Nghĩa (2009), *Luật Doanh nghiệp: Tình huống - phân tích - bình luận*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
70. Phạm Duy Nghĩa (2010), *Luật về mua bán doanh nghiệp: bình luận ngắn từ góc nhìn quản trị công ty*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 10 (171) tháng 5/2010, tr. 46 - 49.
71. Lê Thanh Phong (2004), *Tìm hiểu về công ty hợp danh trong pháp luật Việt Nam và Cộng hòa Pháp*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 10 (151) năm 2004, tr 34 - 37.
72. Nguyễn Như Phát, Phạm Duy Nghĩa (đồng chủ biên 2001), *Giáo trình Luật kinh tế Việt Nam*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội, tái bản lần thứ 3.
73. Nguyễn Như Phát, Lê Minh Toàn, Bùi Nguyên Khánh, Vũ Quang (2006), *Luật Kinh tế Việt Nam*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
74. Nguyễn Như Phát (chủ biên 2007), *Giáo trình Luật Kinh tế*, Nhà xuất bản thống kê.
75. Nguyễn Như Phát và Lê Minh Toàn (đồng chủ biên), Bùi Nguyên Khánh (2007), *Pháp luật về kinh doanh*, Nhà xuất bản Bưu điện, tập 1.

76. Nguyễn Như Phát (chủ biên 2011), *Giáo trình Luật Kinh tế Việt Nam*, Viện Đại học Mở Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
77. Lê Minh Phiếu (2006), *Các loại hình doanh nghiệp phổ biến ở Pháp*, Tạp chí khoa học Pháp lý, số 5(36)/2006, tr. 46 - 55.
78. Ngô Văn Tăng Phước (2009), *Giáo trình pháp luật kinh tế*, Nhà xuất bản thống kê, tr. 157 - 172.
79. Quốc hội (1995), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
80. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
81. Quốc hội (2008), *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.
82. Quốc hội (1990), *Luật Công ty*, Hà Nội.
83. Quốc hội (2006), *Luật Chứng khoán 2006 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010)*, Hà Nội.
84. Quốc hội (1990), *Luật Doanh nghiệp tư nhân*, Hà Nội.
85. Quốc hội (1999), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
86. Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
87. Quốc hội (2009), *Luật Doanh nghiệp năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Hà Nội.
88. Quốc hội (2005), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
89. Quốc hội (2013), *Luật Hiến pháp*, Hà Nội.
90. Quốc hội (1994), *Luật Phá sản doanh nghiệp*, Hà Nội.
91. Quốc hội (2004), *Luật Phá sản*, Hà Nội.
92. Quốc hội (2009), *Luật Thuế thu nhập cá nhân 2009 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2012)*, Hà Nội.
93. Quốc hội (2009), *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà Nội.

94. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại*, Hà Nội.
95. Mai Hồng Quý (2012), *Một số vấn đề về tự do kinh doanh và tự do hợp đồng ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 2/2012, tr. 3 - 9.
96. Nguyễn Quốc Sỹ, Nguyễn Văn Nông (2009), *Luật Kinh doanh Việt Nam*, Nhà xuất bản ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh, tr. 43 - 50.
97. Nguyễn Đình Tài (chủ biên 2008), *Bài giảng Luật Doanh nghiệp năm 2005*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, tr. 253 - 280.
98. Lê Minh Tâm (chủ biên 2010), *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, Trường đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản công an nhân dân.
99. Lê Thị Thanh (chủ biên 2010), *Giáo trình Pháp luật Kinh tế*, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính.
100. Phạm Thị Giang Thu (chủ biên 2012), *Giáo trình Luật chứng khoán*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
101. Bùi Anh Thủy (chủ biên 2012), Nguyễn Đăng Phú, Nguyễn Thị Vân, *Giáo trình Luật kinh tế*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
102. Nguyễn Thị Thanh Thủy (chủ biên 2011), *Giáo trình pháp luật kinh tế*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
103. Nguyễn Hợp Toàn (chủ biên 2012), *Giáo trình Pháp luật Kinh tế*, Khoa Luật - Đại học Kinh tế quốc dân, tái bản lần thứ ba, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
104. Tổng cục Thống kê (2010), *Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
105. Văn Thiệu (2002), *Vì sao công ty hợp danh chưa đi vào cuộc sống*, Tạp chí Pháp lý số 4/2002, tr. 6 - 7.

106. Đỗ Thị Kim Tiên (2013), *Hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng doanh nghiệp ở Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 9 (258) năm 2013, tr. 39 - 43.
107. Nguyễn Viết Tý (chủ biên 2011), *Giáo trình Luật Thương mại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Tập I.
108. Nguyễn Viết Tý (chủ biên 2011), *Giáo trình Luật Thương mại*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Tập II.
109. Lê Tài Triển (1959), *Luật Thương mại toát yếu*, Quyển thứ 2, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản.
110. Lê Tài Triển, Nguyễn Vạng Thọ, Nguyễn Tân (1972), *Luật Thương mại Việt Nam dẫn giải*, Nhà xuất bản Sài Gòn Kim lai ấn quán, Quyển I.
111. Lê Tài Triển, Nguyễn Vạng Thọ, Nguyễn Tân (1973), *Luật Thương mại Việt Nam dẫn giải*, Nhà xuất bản Sài Gòn Kim lai ấn quán, Quyển II.
112. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2001), *Pháp lệnh luật sư*, Hà Nội.
113. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2003), *Pháp lệnh cán bộ công chức*, Hà Nội.
114. Đào Trí Úc (chủ biên 2002), *Bước đầu tìm hiểu pháp luật thương mại Mỹ*, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
115. Nguyễn Thị Thu Vân (1998), *Một số vấn đề về công ty và hoàn thiện pháp luật về công ty ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
116. Văn phòng quốc hội (2007), *Việt Nam gia nhập WTO: thuận lợi, thách thức và vai trò của Quốc hội*, sách tham khảo, Nhà xuất bản Tư pháp.
117. Nguyễn Cửu Việt (chủ biên 2004), *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

118. Vũ Đăng Hải Yên (2004), *Hướng hoàn thiện pháp luật liên quan đến công ty hợp danh ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Luật học, số 3/2004, tr.59-64

TIẾNG ANH:

119. Keith Abbott, Norman Pendlebury, Kevin Wardman (2007), *Business Law 8th edition*, South-Western, pp. 343 - 349.
120. A. James Barner, Terry Morehead Dworkin, Eric L. Richards (2000), *Law for business*, seventh edition, Irwin McGraw-Hill.
121. David L. Baumer, J.C. Poindexter (2004), *Legal environment of business in the information age*, McGraw-Hill, Irwin, pp. 438 - 453.
122. Berr (2009), *The legislative reform (Limited partnerships) order 2009 explanatory document*, Department for business Enterprise & Regulatory Reform, pp. 1 - 43.
123. Gordon W. Brown, Paul A. Sukys (1997), *Business law with UCC applications* ninth edition, MC Graw-Hill.
124. China (2006), *Partnership Enterprise Law of the People`s Republic of China (Amended in 2006)*.
125. Lawrence S. Clark, Robert J. Allberts, Peter D. Kinder (1994), “*Law and business the regulatory environment*”, fourth edition, McGraw-Hill, Inc, pp. 395 - 407.
126. Robert N. Corley, O. Lee Reed, Peter J. Shedd, Jerry W. Morehead (1996), “*The legal and regulatory environment of business*”, tenth edition, McGraw-Hill, Inc, pp. 233 - 238.
127. England (2000), *Limited Liability Partnership Act*.

128. Charles Fuller (editor) (1995), *The Entrepreneur magazine small business advisor*, John Wiley & Sons, Inc.
129. Higgins, Fletcher (1991), *The Law of Partnership in Australia and New Zealand*, sixth edition, The law book company limited.
130. Japan (1911), *The Commercial Code of Japan*, Yang Yin Hang, The Boston book company 1911, Boston U.S.A.
131. Japan (2006), *Companies Act*.
132. Marianne M. Jennings (2006), *Business its legal, Ethical, and global environment*, seventh edition, Thomson West, pp. 851 - 855.
133. Elliot I. Klayman, John W. Bagby, Nan S. Ellis (1994), *Irwin's Business law concepts, analysis, perspectives*, Irwin, Sydney Australia, pp. 796 - 817.
134. Lao (2005), *The law of Enterprises*.
135. Richard A. Man, Barry S. Roberts (2008), *Business Law and the Regulation of Business*, ninth edition, Thomson West.
136. Jane P. Mallor, A. James Barness, Thomas Bowers, Micheal J. Phillips, Arlen W. Langvardt (2001), *Business law and the regulatory environment concepts and cases*, eleventh edition, McGraw-Hill, Irwin, pp. 841 - 852.
137. Jane P. Mallor, A. James Barness, Thomas Bowers, Arlen W. Langvardt (2007), *Business law, the ethical, global, and e - commerce environment*, 13th edition, McGraw-Hill, Irwin, pp. 952 - 962.
138. Pham Duy Nghia (2002), *Vietnamese business law in transition*, Nhà xuất bản Thế giới.
139. Singapore (2008), *Limited Partnerships Act*.

140. Barbara C.S. Shea, Jennifer Haupt (1995), *Entrepreneur magazine small business legal guide*, John Wiley & Sons, Inc.
141. Thailand (1992), *The Thailand Civil and Commercial code*.
142. Usa (1997), *The Uniform Partnership Act*.
143. Usa (2001), *Uniform Limited Partnership Act*.
144. Bruce Welling, Lionel Smith, Leonard I. Rotman (2010), *Canadian Corporate law, Cases, Notes & Materials, 4th edition*, Lexis Nexis, pp. 1-57.
145. Douglas Whitman, John William Gergacz (1994), *The legal and social environment of business*, fourth edition, McGraw-Hill, pp.373-376.

TÀI LIỆU TÌM KIẾM TỪ INTERNET:

146. Phan Thị Thành Dương (2003), *Một số vấn đề về hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 2/2003, truy cập ngày: 29/11/2013, lúc: 1:31 PM, nguồn: http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&id=221:tc2003so1htplttndn&catid=92:ctc20032&Itemid=106 .
147. Báo Hà Nội mới (2014), *Bổ sung 57 Điều mới trong dự luật doanh nghiệp sửa đổi*, nguồn: <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Thuong-hieu-DN/684752/bo-sung-57-dieu-moi-trong-du-luat-doanh-nghiep-sua-doi> ; truy cập ngày 28/7/2014 lúc 2:24 PM.
148. Law School Resources: *Agency & Partnership Outlines*, <http://legal.ucan.us/lawschool/agencyPartOutline.htm> , truy cập ngày: 30/4/2013, lúc: 8:13 PM.
149. Lược sử Việt Nam tóm tắt (2013), nguồn: http://www.lichsvietnam.info/index.php?option=com_content&view=article&id=2&Itemid=25 , truy cập: 27/12/2013, lúc 1:02 PM .

150. Jean Murray (US Business Law / Taxes) , *Limited Partnerships*, <http://biztaxlaw.about.com/od/glossary/g/limpartnershp.htm> , truy cập ngày: 02/9/2013, lúc: 11:50 AM.
151. Jean Murray (US Business Law / Taxes) , *What are the Different Types of Partnerships?*, truy cập ngày: 01/10/2013, lúc: 11:58 AM, <http://biztaxlaw.about.com/od/startingapartnership/f/typesofpartnshps.htm> .
152. Phạm Duy Nghĩa (2006), *Giấc mơ nửa triệu doanh nghiệp và một đạo luật chung: Luật Doanh nghiệp năm 2005 từ một góc nhìn so sánh với Luật Công ty 2005 của CHND Trung Hoa*, nguồn: <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2009/09/10/gi%E1%BA%A5c-m%C6%A1-n%E1%BB%ADa-tri%E1%BB%87u-doanh-nghi%E1%BB%87p-v-m%E1%BB%99t-d%E1%BA%A1o-lu%E1%BA%ADt-chung-lu%E1%BA%ADt-doanh-nghi%E1%BB%87p-2005-t%E1%BB%AB-m%E1%BB%99t-gc-nhig/> , truy cập ngày: 02/9/2013 , lúc: 3:16 PM.
153. Alan Phan (2012), *Muốn khuyến khích đầu tư phải củng cố niềm tin*, nguồn: <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/ts-alan-phan-muon-khuyen-khich-dau-tu-phai-cung-co-niem-tin-2719761.html> , đăng tải ngày: 7/5/2012, 18:36, truy cập ngày: 5/12/2013, lúc: 1:45 PM.
154. Nguyễn Như Phát (2001), *Luật kinh tế - Mấy kinh nghiệm và bài học từ nước ngoài*, Tạp chí Khoa học Pháp lý, Số 01/2001, nguồn: http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&id=54:tc2001so1lktkn&catid=27:ctc20011&Itemid=62 ; truy cập ngày: 28/11/2013, lúc: 16:10 PM.
155. QuickMBA (2013), *Limited Partnership*, nguồn: <http://www.quickmba.com/law/partnership/limited/> , truy cập ngày 27/4/2013, lúc: 6:40 PM.

156. Quốc hội - Văn phòng Quốc hội, *Dự thảo online: Luật doanh nghiệp (sửa đổi)*, nguồn: http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=753&TabIndex=1&LanID=922 , truy cập ngày: 27/7/2014 lúc 9:20 AM.
157. Residual-rewards (2013), *Limited Partherships*, nguồn: <http://www.residual-rewards.com/limitedpartnership.html> , truy cập ngày: 05/12/2013, lúc: 3:59 PM.
158. Trang Thu (2011), *Không nên xóa bỏ loại hình công ty hợp danh* , truy cập ngày 30/9/2013, lúc 12:02 PM, nguồn: http://daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=223595 .
159. Phạm Thế Vinh (2009), *Hình thức công ty hợp danh: không cần thiết phải quy định cụ thể*, truy cập ngày: 01/10/2013, lúc: 4:37 PM, <http://luatdautu.info/cong-ty-hop-danh-khong-can-cu-the-hinh-thuc-ve-quy-dinh.html> .
160. VCCI - Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2013), *Báo cáo rà soát Luật Doanh nghiệp 2005*, nguồn: <http://luatsuadoi.vibonline.com.vn/Baocao/Luat-Doanh-nghiep-1.aspx> ; truy cập ngày: 09/12/2013, lúc: 2:43 PM.
161. VCCI - Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2014), *Dự thảo (3) Luật Doanh nghiệp (sửa đổi)*, nguồn: <http://vibonline.com.vn/Duthao/1511/DU-THAO-3-LUAT-DOANH-NGHIEP-SUA-DOI.aspx> ; truy cập ngày: 26/7/2014 lúc 4:00 PM.
162. Vinacomin - Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam, *Một số vấn đề sửa đổi luật doanh nghiệp*, nguồn: <http://www.vinacomin.vn/vi/news/Nghien-cuu-Trao-doi/Mot-so-van-de-sua-doi-luat-doanh-nghiep-7359.html> , truy cập: 27/7/2014 , 9:50 AM.

163. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương - Cổng thông tin kinh tế Việt Nam (2010), *Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, truy cập: 23/3/2013, lúc 19:10 PM: <http://www.vnep.org.vn/vi-vn/Cac-loai-hinh-doanh-nghiep/Phat-trien-Doanh-nghiep-nho-va-vua-o-Viet-Nam.html> .
164. Wikipedia (2013), *Partnership Hong Kong - Limited Partnership*, truy cập ngày: 30/4/2013 , lúc: 1:32 PM, nguồn: [http://en.wikipedia.org/wiki/Partnership_\(Hong_Kong\)#Limited_Partnership](http://en.wikipedia.org/wiki/Partnership_(Hong_Kong)#Limited_Partnership) .
165. WTO - Tổ chức thương mại thế giới (2013), *Principles of the trading system*, truy cập ngày: 25/12/2013, lúc: 9:23AM, nguồn: http://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/fact2_e.htm .
166. 99,9% doanh nghiệp Việt Nam là... siêu nhỏ?! (2014), nguồn: <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/999-doanh-nghiep-viet-nam-la-sieu-nho-868243.htm> , truy cập 28/4/2014 lúc 4:17PM.

PHỤ LỤC 1

Số liệu tổng số công ty tại Hoa Kỳ năm 2006 (nguồn: Richard A. Man, Barry S. Roberts (2008), *Business Law and the Regulation of Business*, ninth edition, Thomson West, p. 608)

Sole Proprietorships	17,905,000
Partnerships	1,339,000
Limited Liability Companies	719,000
Corporations	5,045,000
Totals	25,008,000

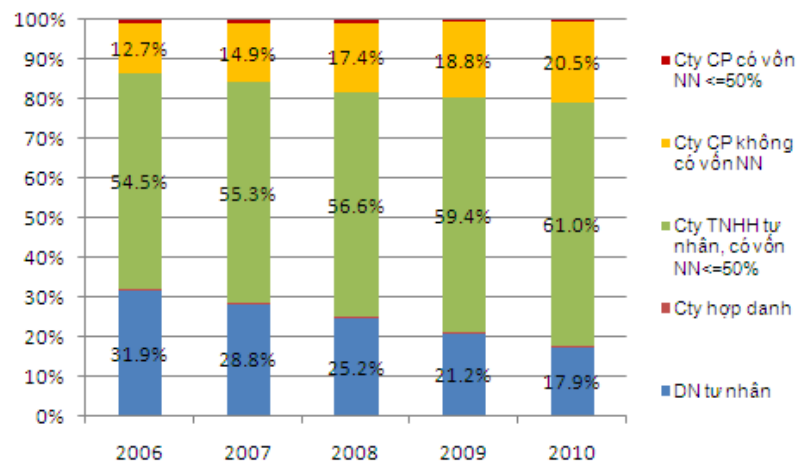
Chuyển đổi thành đơn vị tính theo tỷ lệ %

Sole Proprietorships	71,60%
Partnerships	5,35
Limited Liability Companies	2,87
Corporations	20,18
Totals	100%

PHỤ LỤC 2

Tốc độ phát triển của các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư - Ban soạn thảo dự án Luật doanh nghiệp (sửa đổi), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật doanh nghiệp 2005*, Hà Nội 8/2013. (“Công ty hợp danh tại Việt Nam chỉ tăng từ 31 công ty năm 2006 lên 83 công ty năm 2010”, tr. 10)

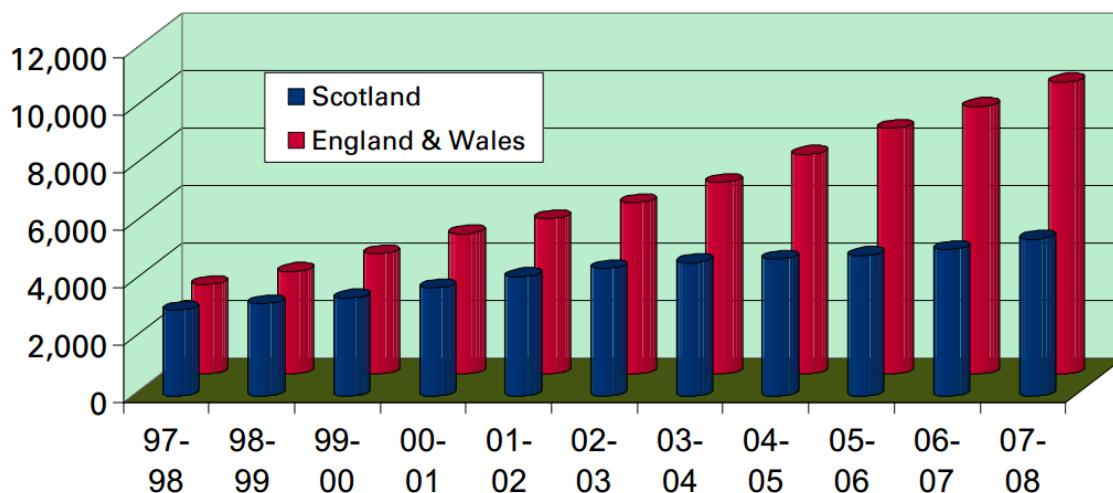


PHỤ LỤC 3

Số lượng công ty hợp danh hữu hạn tại Anh, Wales và Scotland
từ năm 1997 đến năm 2008

(Nguồn: Berr (2009), *The legislative reform (Limited partnerships) order 2009 explanatory document*, Department for business Enterprise & Regulatory Reform, p. 3)

Các con số được công bố mới nhất tại Vương quốc Anh là khoảng 15.600 công ty hợp danh hữu hạn. Điều đó cho thấy rằng đã có 10.142 công ty hợp danh hữu hạn đăng ký tại Anh và xứ Wales và 5447 đăng ký tại Scotland. Và khoảng 40 công ty hợp danh hữu hạn đã được đăng ký ở Bắc Ireland.



PHỤ LỤC 4

Một số nội dung của Luật Doanh nghiệp 2005 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2009) có liên quan đến luận án

.....

Điều 8: Quyền của doanh nghiệp

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

.....

Điều 13: Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần và quản lý doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:
 - a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị;
 - b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

- c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;
 - d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo uỷ quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;
 - đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Toà án cấm kinh doanh;
 - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.
4. Tổ chức, cá nhân sau đây không được mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này:
- a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;
 - b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

.....

Điều 17: Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty hợp danh

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.
2. Dự thảo Điều lệ công ty.
3. Danh sách thành viên, bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của mỗi thành viên.
4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của thành viên hợp danh và cá nhân khác đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

.....

Điều 130: Công ty hợp danh

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Điều 131: Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết.

2. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.

3. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- c) Vốn điều lệ của công ty;
- d) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên;
- đ) Giá trị phần vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;
- e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
- g) Quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp;
- h) Họ, tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 132: Tài sản của công ty hợp danh

1. Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sở hữu cho công ty.
2. Tài sản tạo lập được mang tên công ty.
3. Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện.
4. Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 133: Hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.
2. Thành viên hợp danh không được quyền nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty đó để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
3. Thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

Điều 134: Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh có các quyền sau đây:

- a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên họp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty;
- b) Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên họp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty;
- c) Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu ứng trước tiền của mình để thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quyền yêu cầu công ty hoàn trả lại cả số tiền gốc và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền gốc đã ứng trước;
- d) Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;
- đ) Yêu cầu công ty, thành viên họp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;
- e) Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;
- h) Trường hợp thành viên họp danh chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên họp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;
- i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên họp danh có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tốt nhất bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;
- b) Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy

định tại điểm này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

c) Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;

đ) Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty;

e) Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bị lỗ;

g) Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 135: Hội đồng thành viên

1. Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu họp.

3. Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

a) Phương hướng phát triển công ty;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

c) Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;

- d) Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;
- đ) Quyết định dự án đầu tư;
- e) Quyết định việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;
- g) Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;
- h) Quyết định thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổng số lợi nhuận được chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;
- i) Quyết định giải thể công ty.

4. Quyết định về các vấn đề khác không quy định tại khoản 3 Điều này được thông qua nếu được ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

5. Quyền tham gia biểu quyết của thành viên góp vốn được thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 136: Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể triệu tập họp Hội đồng thành viên khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của thành viên hợp danh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp theo yêu cầu của thành viên hợp danh thì thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên.

2. Thông báo mời họp có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác. Thông báo mời họp phải nêu rõ mục đích, yêu cầu và nội dung họp, chương trình và địa điểm họp, tên thành viên yêu cầu triệu tập họp.

Các tài liệu thảo luận được sử dụng để quyết định các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật này phải được gửi trước đến tất cả thành viên; thời hạn gửi trước do Điều lệ công ty quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên yêu cầu triệu tập họp chủ tọa cuộc họp. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Nội dung biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung hợp;
- c) Thời gian, địa điểm hợp;
- d) Họ, tên chủ toạ, thành viên dự hợp;
- đ) Các ý kiến của thành viên dự hợp;
- e) Các quyết định được thông qua, số thành viên chấp thuận và nội dung cơ bản của các quyết định đó;
- g) Họ, tên, chữ ký của các thành viên dự hợp.

Điều 137: Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh

1. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hằng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

2. Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty.

Khi một số hoặc tất cả thành viên hợp danh cùng thực hiện một số công việc kinh doanh thì quyết định được thông qua theo nguyên tắc đa số.

Hoạt động do thành viên hợp danh thực hiện ngoài phạm vi hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty đều không thuộc trách nhiệm của công ty, trừ trường hợp hoạt động đó đã được các thành viên còn lại chấp thuận.

3. Công ty có thể mở một hoặc một số tài khoản tại ngân hàng. Hội đồng thành viên chỉ định thành viên được uỷ quyền gửi và rút tiền từ các tài khoản đó.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các nhiệm vụ sau:

- a) Quản lý và điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty với tư cách là thành viên hợp danh;
- b) Triệu tập và tổ chức họp Hội đồng thành viên; ký các quyết định hoặc nghị quyết của của Hội đồng thành viên;

- c) Phân công, phối hợp công việc kinh doanh giữa các thành viên hợp danh; ký các quyết định về quy chế, nội quy và các công việc tổ chức nội bộ khác của công ty;
- d) Tổ chức sắp xếp, lưu giữ đầy đủ và trung thực sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu khác của công ty theo quy định của pháp luật;
- đ) Đại diện cho công ty trong quan hệ với cơ quan nhà nước; đại diện cho công ty với tư cách là bị đơn hoặc nguyên đơn trong các vụ kiện, tranh chấp thương mại hoặc các tranh chấp khác;
- e) Các nhiệm vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 138: Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;
- b) Chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết;
- c) Bị Toà án tuyên bố là mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Bị khai trừ khỏi công ty;
- đ) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Trong trường hợp này, thành viên muốn rút vốn khỏi công ty phải thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn chậm nhất sáu tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua.

3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi công ty trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai;
- b) Vi phạm quy định tại Điều 133 của Luật này;
- c) Tiến hành công việc kinh doanh không trung thực, không cẩn trọng hoặc có hành vi không thích hợp khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của công ty và các thành viên khác;
- d) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của thành viên hợp danh.

4. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên của thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì phần vốn góp của thành viên đó được hoàn trả công bằng và thoả đáng.

5. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên.

6. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên, nếu tên của thành viên bị chấm dứt đã được sử dụng làm thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó.

Điều 139: Tiếp nhận thành viên mới

1. Công ty có thể tiếp nhận thêm thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn; việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

2. Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

3. Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty, trừ trường hợp thành viên đó và các thành viên còn lại có thoả thuận khác.

Điều 140: Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ;

b) Được chia lợi nhuận hằng năm tương ứng tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty;

c) Được cung cấp báo cáo tài chính hằng năm của công ty; có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các

thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, hợp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty;

d) Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác;

đ) Nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác tiến hành kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty;

e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; trường hợp chết hoặc bị Toà tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty;

g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;

b) Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty;

c) Tuân thủ Điều lệ, nội quy công ty và quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

PHỤ LỤC 5

Một số nội dung của *Nghị định 102/2010/NĐ-CP, ngày 01/10/2010, về
Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp*
có liên quan đến luận án

.....

Điều 7. Ngành, nghề cấm kinh doanh

1. Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh gồm:

- a) Kinh doanh vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;
- b) Kinh doanh chất ma túy các loại;
- c) Kinh doanh hóa chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế);
- d) Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách;
- đ) Kinh doanh các loại pháo;
- e) Kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội;
- g) Kinh doanh các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng;
- h) Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, mua bán người;
- i) Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức;
- k) Kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân;
- l) Kinh doanh dịch vụ môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài;

m) Kinh doanh dịch vụ môi giới nhận cha, mẹ, con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;

n) Kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường;

o) Kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hóa và thiết bị cấm lưu hành, cấm sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành và/hoặc sử dụng tại Việt Nam;

p) Các ngành, nghề cấm kinh doanh khác được quy định tại các luật, pháp lệnh và nghị định chuyên ngành.

2. Việc kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này trong một số trường hợp đặc biệt áp dụng theo quy định của các luật, pháp lệnh hoặc nghị định chuyên ngành liên quan.

Điều 8. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh

1. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh áp dụng theo các quy định của các luật, pháp lệnh, nghị định chuyên ngành hoặc quyết định có liên quan của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật chuyên ngành).

2. Điều kiện kinh doanh được thể hiện dưới các hình thức:

a) Giấy phép kinh doanh;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Xác nhận vốn pháp định;

e) Chấp thuận khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các yêu cầu khác mà doanh nghiệp phải thực hiện hoặc phải có mới được quyền kinh doanh ngành, nghề đó mà không cần xác nhận, chấp thuận dưới bất kỳ hình thức nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các quy định về loại ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh đối với ngành, nghề đó tại các văn bản quy phạm pháp luật khác ngoài các loại văn bản quy phạm pháp luật đã nêu tại khoản 1 Điều này đều không có hiệu lực thi hành.

.....